

# VAN-HOÀ

## NGUYỆT-SAN

### CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

#### MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Vấn-đề phiên-âm địa-danh ngoại-quốc . . . . . BÙI-QUANG-TUNG
- ☆ Từ lãng Mạc-Cửu đến đôn Cây-Mai . . . . . TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Đức tin và giáo-dục . . . . . PHẠM-XUÂN-ĐỘ
- ☆ Nhạc đé . . . . . ĐOÀN-THÊM
- ★ Khảo-luận về Chinh-phụ-ngâm . . . . . PHẠM-VĂN-DIỀU
- ☆ Lạc lối trần-gian (*Kịch Thơ*) . . . . . BÌNH-HÙNG
- ★ Lịch Đông Tây . . . . . NGUYỄN TRIỆU
- ☆ Ra khơi (*Thơ*) . . . . . ĐÔNG-XUYỀN
- ★ Ngành giáo-dục ở thời-đại Minh-Trị duy-tân . . . . . ĐOÀN-VĂN-AN
- ☆ Học-phái Pythagore . . . . . LÊ-CHÍ-THIỆP
- ★ Luận về sự lập-chí theo quan-niệm Không-Tử . . . . . ĐẶNG-MỘNG-LÂN
- ☆ Hoàng -hạc - lâu (*chú - giải*) . . . . . QUÁCH-TÁN

#### VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC { 1 số (tư-nhân) . . . . . 12\$  
 { 1 số (công-sở) . . . . . 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN  
 Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
 ngày 5-5-1952

In tại nhà in  
 BÌNH-MINH  
 149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon

### BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 49 THÁNG 3-4 NĂM 1960  
 Mar/Apr

# VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG  
LOẠI MỚI - SỐ 49 THÁNG 3-4 NĂM 1960

## MỤC-LỤC

I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

Số trang :

- Vấn-đề phiên-âm địa-danh ngoại-quốc . . . . .	BÙI-QUANG-TUNG	175
- Từ lãng Mạc-Cửu đến đờn Cây-Mai.	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	187
- Đức tin và giáo-dục . . . . .	PHẠM-XUÂN-ĐỘ	197
- Đêm thu gió lọt song đào. . . . .	BAO-LA cư-sĩ	207
- Khảo-luận về Chinh-phụ-ngâm . . . . .	PHẠM-VĂN-ĐIỀU	213
- Nhạc đế . . . . .	ĐOÀN-THÊM	226
- Việt-Nam thông-khảo tổng-luận (tiếp theo và hết) . . . . .	Á-NAM dịch	229
- Thanh-tâm tái-tử. . . . . (tiếp theo)	TÔ-NAM và HÀM-CỒ phiên-dịch	241
- Tưởng-niệm cụ Từ-Long Lê Đại (tiếp theo và hết). . . . .	NGÔ-BẰNG-GIỰC	249
- Lịch Đông-Tây (tiếp theo và hết) . . . . .	NGUYỄN TRIỆU	259
- Lạc lối trần-gian (kịch thơ) . . . . .	ĐINH-HÙNG	265
- THI-CA: Sơn (thơ Việt và bản dịch Anh-Văn) . . . . .	L.M. VŨ-ĐỨC-TRINH	272

— Xem phong-cảnh Đà-lạt . . . . . BÀ HỒNG-THIÊN 274

**II.— VĂN-HÓA THẾ-GIỚI**

— Ngành giáo-dục ở thời-đại  
Minh-Trị duy-tân . . . . . ĐOÀN-VĂN-AN 275

— Luận về sự lập-chí theo quan-niệm  
của Khổng-tử (t. theo và hết) . . . . ĐẶNG-MỘNG-LÂN 284

— Hiện-triết Hy-Lạp: Học-phái Pythagore. . . . . LÊ-CHÍ-THIỆP 288

— Một ông sao sáng, hai ông sáng sao  
(tiếp theo và hết) . . . . . THANH-TÂM 292

— Tìm hiểu văn-chương Anh-Cát-Lợi  
(tiếp theo). . . . . LM. TRẦN-PHÚC-VY 304

— Bao giờ ta có điện nguyên-tử . . . . . VŨ-LANG dịch 312

— Tiết-thảo người xưa: Văn-Thiên-Tường. . . . . TRỌNG-ĐỨC 316

— Hoàng-học-lâu (chú-giải) . . . . . QUÁCH-TẤN 331

— Hoài thượng biệt cố-nhân  
(dịch thơ Đường). . . . . DƯƠNG-TH-CƯƠNG 335

**III.— TIN-TỨC VĂN-HÓA**

— Tin trong nước . . . . . 336

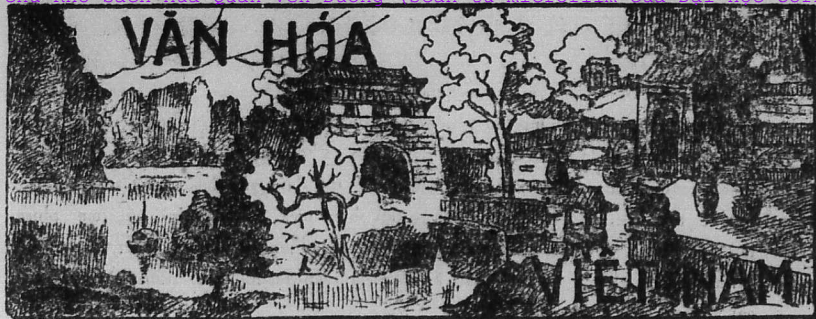
— Tin ngoài nước . . . . . 343

**TRANH-ẢNH TRONG SỐ NÀY**

- Bản-đồ Gia-định (ngày xưa)
- Cây Hoàng-mai
- Cây Bạch-mai
- Cảnh Bạch-mai ở chùa Cây-Mai (Chợ-lớn)



22



VẤN-ĐỀ PHIÊN-ÂM  
ĐỊA-DANH NGOẠI-QUỐC

BÙI-QUANG-TUNG  
*Hội- viên Trường Viễn-Đông Bác-Cổ*

**N**ẾU chúng ta nhìn qua những bản-đồ địa-cầu hoặc những bộ sách địa-dư của các nước ngoài, đã xuất-bản và được thông dụng trong các trường trung-học, một điều mà làm cho ta để ý nhất là hiện nay, việc phiên-âm địa-danh rất là hỗn-độn. Ví-dụ Paris có người phiên-âm theo tiếng pháp là Pa-ri, có người lại theo lối chữ Hán-Việt mà phiên-âm là Ba-Lê. Thủ-đô Đức thì phiên-âm ra "Bá-Linh" theo tiếng Hán-Việt, cũng có khi lại phiên-âm ra "Bệt-Linh" theo tiếng pháp. Thủ-đô nước Mỹ (Huê-Kỳ) thì gọi theo Hán-Việt là Hoa-thạnh-Đốn, hoặc là để nguyên âm của nó là Washington.

**Chú-thích :** \* Trên đây là nguyên-văn bản trình-thuyết của Ô. Bùi-Quang-Tung tại Đại-Học Văn-khoa Sài-gòn tháng 2 năm 1960.

\* Xin độc-giả hãy xem bài của ông Đoàn-đức-Nhân trong Bách-Khoa số 61 ngày 15-7-1959 và bài của ông Trần Hường trong Bách-Khoa số 75 ngày 15-2-1960. Hai tác-giả cũng đã bàn về vấn-đề này.

Xứ Canada lại phiên-âm là Gia-nã-Đại, hoặc đề nguyên âm của nó... Ấy là chỉ kể sơ qua vài thí-dụ đề tượng - trưng chớ nếu muốn thì có thể làm kê-khai đến vài chục trang được. Nhìn sơ qua ta thấy rằng từ trước đến nay chúng ta phiên-âm hoặc theo Hán-Việt hoặc theo tiếng Pháp, nhưng không theo một quy-tắc nào cả, ai muốn phiên-âm thế nào thì theo sở-thích của mình. Nếu cứ đề như vậy thì danh-từ địa-lý của ta đã phức-tạp sẽ trở nên càng ngày càng phức-tạp hơn nữa. Muốn tránh cái nạn phức-tạp ấy, chúng ta cần phải thống nhất cách phiên-âm không nguyên-tắc ấy. Nhưng thống nhất như thế nào? Đây là vấn-đề tôi xin trình bày và bàn cãi với quý bạn hôm nay.

### THỀ-CHẤT CỦA ĐỊA-DANH

Nhưng trước khi đi sâu vào vấn-đề này, ta cần phải xác-định một cách rõ-ràng thề-chất (nature) của địa-danh mà các văn-phạm (grammaire) từng khép nó vào loại danh-từ riêng. Như chúng ta thường biết, bất kỳ câu ngôn ngữ nào ta cũng có thể chia nó ra từng loại tiếng (catégories de mots): những tiếng đề gọi các động-vật (les êtres), các bất-động-vật (les choses) các ý-tưởng (les idées)... đều thuộc về loại danh-từ (noms). Sau đó người ta thường chia danh-từ làm hai thứ: loại thứ nhứt là danh-từ chung (noms communs) là tiếng đề gọi các ý-tưởng, các vật cùng chung một loại, loại thứ nhì là danh-từ riêng (noms propres) là gọi riêng từng người, từng họ, từng xứ, từng nước v.v... (1). Địa-danh là tiếng đề gọi tên của một nước, một xứ, một nơi nào; như vậy thì chúng ta liệt nó thuộc loại danh-từ riêng nói trên. Đặc-điểm của danh-từ riêng là chúng nó không có ý-nghĩa (absence de signification) trừ một vài trường-hợp đặc-biệt: nó có tánh-chất cá-nhơn (personnel) chỉ cho một sự thực-tế địa-dư (une réalité géographique) hoặc một nhân-vật nào (individu). Danh-từ riêng cũng như một tấm nhãn-hiệu (étiquette) đề cho chúng ta biết rõ-rệt tên của một nơi hay một người nào. Nó không chung đưng với một tiếng nào khác vì lúc nào cũng là đứng cô lập. Các danh-từ riêng ấy không thể phiên-âm ra tiếng ngoại quốc được, chỉ có thể *chuyển âm* đề cho thích hợp với hệ-thống ngữ-âm khác (adaptation à un système phonétique différent) cũng như người Pháp đã thích-hợp hóa tên con sông Thames ra Tamise, người Ý đã thích-

(1) Xem Trần Trọng Kim, Việt-Nam Văn-phạm.

hợp hóa tên kinh-dô Paris ra Parigi, người Anh đã thích-hợp hóa kinh-dô Wien ra Vienna, người Việt đã thích-hợp hóa kinh-dô Vientiane của xứ Ai-Lao ra Viên-Chân... Trong sự thích-hợp hóa này, người ta thường lấy *nguyên-tắc là phiên-âm cách nào cho gần tiếng nguyên âm hơn hết để tránh sự phiên-phức về sau*. Ví-dụ Warschawa thì người Pháp gọi là Varsovie, Bangkok thì người Việt gọi là Vọng-Các, tuy không đúng nguyên âm nhưng cũng gọi là na-ná theo nguyên âm, khó mà lầm-lộn với một địa-danh nào khác (1).

Tôi vừa nói trên là địa-danh thường không có ý-nghĩa. Tuy vậy lại có nhiều trường-hợp mà nó lại có nghĩa do ý muốn của người đặt. Tôi xin kê qua một vài trường-hợp:

1.— Trường-hợp thứ nhứt là do những người bước đến đầu tiên một nơi nào mà không biết tên nó. Thí-dụ: nhà thám-hiêm Magellan lấy tên mình đề đặt eo biển cuối cùng của châu Nam-Mỹ (détroit de Magellan) đề kỷ-niệm cuộc hành-trình của mình, lại đặt cái mũi cuối cùng của châu Phi là Hảo-Vọng Giác (Cap de Bonne Espérance).

2.— Trường-hợp thứ nhì là nhiều khi kiến-thiết một đô-thị mới, người trong xứ lấy tên một danh-nhân nào có công cho nước đề đặt tên đô-thị ấy. Ví dụ: Petrograd là thành phố do vua Pierre kiến-thiết, Stanleyville, Brazzaville ở châu Phi đề kỷ-niệm công lao hai nhà thám-hiêm ấy, Port Elizabeth là một hải-cảng ở xứ liên-bang Nam-Phi đề tỏ lòng ái-mộ của dân đối với nữ-hoàng Elizabeth. Một ví-dụ cụ-thể mà ta có thể dựa theo đó để mà thuyết minh cái trường-hợp này thì hiện giờ nước Cao-Miên đã mở ra một hải-cảng ở vịnh Xiêm-La đặt tên là Sihanouk-port đề tỏ lòng yêu quý của dân chúng Cao-Miên đối với vị thủ-lãnh của họ là ông Sihanouk... Về phương-diện này, xứ Việt-Nam có rất nhiều địa-danh như vậy. Kế cận vùng Sài-gòn Gia-Định, chúng ta thấy có nhiều tên như: giồng ông Tố, chợ Bà Điem, cầu ông Lãnh v.v... là tên những nhân-vật đã sáng-tạo hoặc đến ở trước các nơi ấy.

3.— Trường-hợp thứ ba nữa là dân trong xứ dựa những đặc-điểm

(1) Xem F. Brunot et C. Bruneau — Précis de grammaire historique de la langue française. Masson Paris 1949, pp. 104-109.

của một nơi để đặt tên nơi ấy. Ví dụ *Đồng Tháp Mười* là nơi cánh đồng có cái tháp cũ 10 tầng, *Vũng Tàu* là nơi bến tàu đậu (Cap St. Jacques). Ở xứ Danemark, Kobenhav có ý nghĩa là hải-cảng của thương nhơn (port des marchands), *Thal-land* là đất của người Thái, *Zouzouland* là đất của người Zou-zou ở châu Phi...

Trong trường-hợp mà địa-danh có ý-nghĩa, sự thích-hợp hóa lại khó khăn hơn. Có khi thì dựa theo ý-nghĩa để phiên dịch (Cấm Kiêu là Cambridge), có khi lại phải để nguyên âm như Santa-Fé, Veracruz, có khi dựa cả vừa ý-nghĩa, vừa âm-thanh (như New Delhi ở xứ Ấn-Độ thì ta thường phiên là Tân Đề Li, New Zealand ta thường phiên âm là Tân Tây-Lan chẳng hạn.)

#### PHẦN LÝ-THUYẾT

Sau khi trình bày thể-chất của địa-danh, chúng ta có thể bước vào phần lý-thuyết của sự phiên-âm các địa-danh ấy. Nhưng trước khi chúng ta đặt ra những quy-tắc để phiên-âm địa-danh, chúng ta cần phải nói khuynh-hướng hiện giờ mà chúng ta thường thấy ở các văn thơ đồ tập và ngôn ngữ của chúng ta. Như tôi đã nói trên, sự phiên-âm bấy giờ rất là lộn-xộn. Khi thì theo Hán-Việt, khi thì phiên âm ra tiếng Việt không phải qua tiếng Trung-Quốc; nhưng theo sự nhận-định của tôi trong khi đọc qua những sách địa-dư thì tôi thấy ra xu-hướng phiên âm theo Hán-Việt là *thông dụng hơn hết*. Ví dụ:

England thì phiên-âm là	Anh-Cát-Lợi
Canada	Gia-Nã-Đại
Australia	Úc-Đại-Lợi
Italie	Í-đại-Lợi
Ireland	Ái-nhĩ-Lan
Philippines	Phi-Luật-Tân
Luzon (Luçon)	Lữ-Tổng
Singapour	Tân-Gia-Ba
San Francisco	Cựu-Kim-Son
New York	Nữ-Uớc
London	Luân-Đôn
Paris	Ba-Lê
Roma	La-Má

Sự phiên-âm theo Hán-Việt kể trên, vừa có lợi, vừa có hại. Lợi là chúng ta dùng chung một chữ Hán của người Trung-Hoa là nước kể cận mà ta đã chịu ảnh-hưởng văn-hóa đã mấy nghìn năm nay. Nhưng cái hại lớn là nó không đúng với nguyên âm của địa-danh. Vì sao?

Lẽ thứ nhất là chữ Trung-Quốc là chữ tượng-hình (idéogrammes) chứ không phải lối chữ ghi âm (écriture phonétique) nên khi nhìn chữ đọc rất dễ sai âm. Thêm nữa, trên lục địa Trung-Quốc có rất nhiều thổ-ngữ (dialectes), tới 60 hoặc 70, ấy là chưa kể thổ-ngữ ở các hải-đảo Đài-Loan và Hải-Nam (1). Vì thế, người Trung-Hoa muốn thống nhất ngôn-ngữ của họ, họ bắt buộc phải lấy một tiếng duy nhất để làm căn-bản. Tiếng ấy là tiếng nói theo giọng Bắc-Kinh (Pékinois), trước kia thông dụng giữa các hàng quan lại ở các nha môn, nên họ thường gọi là tiếng quan-thoại (langue mandarine) hay là tiếng phổ-thông. Vì muốn tránh hai sự trở ngại ấy, một là chữ Trung-Hoa là chữ tượng-hình, một là người nước Trung-Hoa có nhiều thổ-ngữ, nên người Trung-Hoa muốn nhất thống sự phiên-âm các địa-danh, họ âm theo giọng Bắc-Kinh. Sau đó họ chọn trong các chữ tượng-hình nào có âm-điều na-ná với nguyên-âm thì họ dùng. Kết-quả của phương-pháp ấy thì ta thấy rằng tiếng Trung-Quốc phiên-âm địa-danh:

A) Có một số đúng âm như là:

Malaya	馬來亞	đọc theo Bắc-Kinh là	Ma-lay-ya
Philippines	菲律賓	"	Fei-luy-pin
Italie	意大利	"	I-ta-li
Panama	巴拿馬	"	Pa-na-ma
Manila	馬尼拉	"	Ma-ni-la
Guatemala	危地馬拉	"	Uây-ti-ma-la...

B) Có một số địa-danh được phiên-âm gần đúng với nguyên âm như là:  
Roumania 羅馬尼亞 đọc theo Bắc-Kinh là Luô-ma-ni-ya.

(1) Thêm nữa mỗi thổ-ngữ lại có thêm thổ-âm (accent régional). Tỉnh Quảng-Đông có gần 60 triệu người đều nói chung một thổ-ngữ là tiếng Quảng-Đông, nhưng có nhiều giọng thổ-âm khác nhau.

Canada	加拿大	Chia-na-ta
Cuba	古巴	Củ-pa
Chili	智利	Tru-li
Sumatra	蘇門答臘	Xu-mân-ta-la
Arabia	阿拉伯	A-la-pa
Singapour	新嘉坡	Sin-kia-po
Bangkok	曼谷	Wan Kou
C) Còn có một số địa-danh lại phiên-âm sai hẳn nguyên-âm như là :		
Afghanistan	阿富汗 đọc theo Bắc-Kinh là	A-phu-khan
Iran	伊朗	I-lang
Israël	以色列	I-sơ-lié
Argentine	阿根廷	A-căn-thinh
Brazil (Brésil)	巴西	Pa-ti
Cambodia (Cao-Miên)	柬埔寨	Chén-pủ-xai
Algérie	阿爾及利亞	A-ôn-chi-li-ya
Djakarta	雅達嘉	Ya-chia-ta
Norway (Norvège)	那威	Na-uây...

Nhìn qua một số tí-dụ vừa kể trên thì ta thấy rằng tiếng và chữ Trung-Quốc phiên âm tuy rằng có một số trùng âm, lại có nhiều âm không đúng hẳn và, thêm nữa, lại có nhiều âm sai rất nhiều.

Vì sao có nhiều âm sai như thế ? Nguyên-nhân là :

1. — Trong âm nói Trung-Quốc, thiếu hẳn những âm như d, r, b... cho nên khi phiên âm, gặp những chữ có chữ đó thì phải âm ra thành t, l, p...

Ví-dụ : Danmark (Danemark) thì thành ra Tan-Mơ 丹麥  
 Canada Chia-ha-ta 加拿大  
 Bulgaria Pảo-chia-li-yia 保加利亞  
 Roma Lo-ma 羅馬...

2. — Nguyên-nhân thứ nhì là chữ Trung-Hoa là chữ *tượng hình* như tôi đã nói trên, nên không phiên âm được như văn âm (syllabe) như sau đây :

ja, ka, sa, ta, va, bo, ca, da. gen, al, gét, ri .. Hễ khi nào mà địa-danh có những văn âm ấy thì họ bắt buộc phải chọn trong chữ Trung-Hoa nào đọc cho na-ná đề mà phiên âm. Ví-dụ :

Rumania (Roumanie)	họ phiên âm là Lo-ma-ni-ya	羅馬尼亞.
Hungary (Hongrie)	Xiung-ya-li	匈牙利
Algérie	A-ôn-chi-li-ya	阿爾及利亞
Djakarta	Ya-chia-ta	雅加達
Belgique	Pi-li-xì	比利時...

Sự khuyết-diêm của cách phiên-âm của người Trung-Hoa là do sự thiếu thốn của văn-tự tượng-hình của người Trung-Hoa, nó hạn-chế rất nhiều trong việc phiên-âm những danh-từ riêng. Vì lý-do ấy nên người Trung-Hoa, muốn cho thống-nhất sự phiên-âm ấy, họ đã soạn nhiều *từ-điền về địa-danh* để tránh sự phức-tạp trong khi phiên-âm cho toàn một xứ mà có nhiều thổ-ngữ (1).

*Lẽ thứ nhì* là phiên-âm theo lối Hán-Việt bất lợi ở chỗ cách đọc chữ Hán qua âm-ngữ Việt-Nam. Người Việt có lối đọc chữ Hán khác người Trung-Hoa, tuy vẫn có một số chữ đọc na-ná giống nhau. Nhưng số chữ đọc giống thì ít, số chữ đọc khác âm là phần lớn. Cách đọc ấy tại đâu mà ra ? Đó là một vấn-đề có dịp chúng ta sẽ bàn cãi đến vì có vài nhà bác-ngữ học hoặc ngôn-ngữ học cho rằng người Việt còn giữ được nguyên-âm của tiếng Trung-Quốc thời trung-cổ (như ông Maspéro, Phan Khôi) trong

(1) Tình trạng nhiều thổ-ngữ là một sự trở-ngại rất lớn trong việc dùng chữ la-tinh để thay thế văn-tự tượng hình của người Trung-Hoa. Chánh-phủ Trung-Hoa thấy cái lợi của chữ la-tinh muốn noi gương nước Việt-Nam, nước Thổ-nhĩ-Kỳ, (Turquie) nước Nam-Dương (Indonésie) để la-tinh hóa chữ họ nhưng họ không thể áp-dụng được, vì nếu âm theo giọng Bắc-Kinh thì các dân địa-phương khác không hiểu được. Vì thế nên họ vẫn duy-trì chữ cũ-diêm làm mối giây liên-lạc giữa các sắc dân của họ; chữ Hán tuy mỗi nơi đọc khác nhau, nhưng nghĩa như một, bất kỳ là nơi nào, chẳng những cho xứ Trung-Quốc mà cho luôn các nước lân-cận đã chịu ảnh-hưởng văn-minh của Trung-Quốc (Cao-Ly, Nhựt-Bồn, Việt-Nam).

Như vậy, chữ tượng hình Trung-Quốc, tuy bất lợi cho giáo-dục — một đứa trẻ Trung-Hoa phải để ít nhất là ba năm mới biết đọc và viết vài ngàn chữ cần-thiết, đứa trẻ Việt-Nam chỉ ba tháng là đủ —, nó lại là một lợi-khí duy nhất và vô song để duy-trì văn-minh Trung-Hoa vừa hai phương-diện thời-gian và không-gian.

khí người Trung-Hoa lại chuyển âm tiếng cồ-ngữ của họ trải qua thời-gian lịch-sử. Chữ Trung-Hoa đọc theo âm Hán-Việt có tánh-chất nhưt luật vì người Nam cũng như người Bắc đều đọc âm các chữ Hán-Việt giống nhau trừ một số nhỏ không đáng kể. Vì vậy nên người Việt trong khi dùng âm theo Hán-Việt để đọc các địa-danh biên bằng chữ Hán đều đọc như nhau. Nhưng sự trở ngại rất lớn là *hạt âm Bắc-Kinh và Việt-Nam khác nhau* nên nhiều tên địa-danh đọc theo kiểu ấy làm cho chúng ta mất cả nguyên-âm của nó hoặc ý-nghĩa của nó. Tôi xin kể vài tỷ-dụ để thuyết minh ý-kiến ấy:

*Vt-dụ mất nguyên âm*

Israel mà đọc theo Hán-Việt là	Di-sắc-liệt	以色列
Algérie	A-nhĩ-cập-lợi-á	阿爾及利亞
Cambodia (Cao-Miên)	Giàn-Bổ-Trại	柬埔寨
Belgique	Bi-lợi-thì	比利時
Rangoon	Ngưỡng-quang	仰光
Venise (Venezia)	Uy-nê-Tur	威尼斯..

*Vt-dụ mất ý-nghĩa*

— Nước cộng-hòa Philippines, nếu theo âm Hán-Việt, thì ra Phi-Luật Tân. Âm như vậy rất là sai lầm. Trước hết là không phải nguyên-âm của người bản xứ đọc. Sau nữa là không tả được ý-nghĩa của tên địa-danh ấy. Theo lịch-sử thì tên Philippines — trước khi được gọi là Indes Espagnoles (Ấn-độ của I-pha-nho) — là do ông Lopez de Villobos đặt để truy-tặng nhà vua I-pha-nho Philippe thứ hai khi ông mới mở mắt chào đời (1543).

— Singapour mà ta âm là Tân-Gia-Ba cũng đứng vào trường-hợp ấy; đã không đúng nguyên-âm lại không đúng nghĩa, vì tên thật của thành-phố là do chữ Phạn (sanskrit) là « Singhapoura » nghĩa trắng là « sư-tử thành » (la ville des lions), còn nghĩa đen là « vương thành » (la ville royale).

— New York mà ta đọc là Nữ-Ước cũng không đúng nguyên-âm và không đúng nghĩa. New nghĩa là mới, York là tên một đô-thị ở xứ Anh. Khi người Anh di-cư đến mới lập thành đó và đặt tên như vậy là để tỏ lòng nhớ nhung của họ đối với tổ-quốc mà họ đã lìa xa. Chẳng khác hiện tại ở miền Nam-Việt có nhiều trại người Bắc định-cư lấy tên làng của mình để đặt tên trại của họ tới xây dựng..

Những tỷ-dụ tôi vừa kể trên chứng tỏ cho ta biết rằng lối phiên-âm theo chữ Hán đọc qua giọng Việt-Nam là một lối phiên-âm thất-thiệt. Trong khi xử-dụng, chúng ta phải hết sức đề-dặt. Nếu theo lối này triệt-đề thì có lẽ ta phải cần sửa đổi tên của các địa-danh của xứ Việt-Nam nữa là khác vì người Trung-Hoa, khi đến xứ này họ bắt buộc phải phiên âm địa-danh của ta theo âm của họ.

Ví-dụ :

Sài-gòn	thì họ viết là	Tây-Cống 西貢
Đà-Lạt	»	Đại-lực 大叻
Long-Xuyên	»	Đông-xuyên 東川
Sài-Côn (Chylón)	»	Đề-ngạn 堤岸
Gò-Công	»	Nga-công 義貢
Bến-Tre	»	Bình-tri 檳知..

PHẦN XÂY DỰNG

Từ này giờ tôi trình bày những yếu-điểm của cách phiên-âm của người Trung-Hoa theo giọng Bắc-Kinh và sự bất lợi của cách phiên-âm theo Hán-Việt qua sự phiên-âm của Trung-Quốc. Nhưng một phương-ngôn của người Pháp thường nói rằng : « Phê-bình thì dễ, còn mỹ-thuật là khó » (la critique est facile mais l'art est difficile). Vì vậy, nên nhân tiện cuộc nói chuyện này, tôi xin nêu một vài nhận-dịnh của tôi về việc phiên-âm các địa-danh, đề cùng các bạn thảo-thập ý-kiến.

Chúng ta cần phải thống nhất lối phiên-âm hỗn-độn này. Nhưng thống nhất theo nguyên-tắc nào? Chúng ta có thể chọn một trong hai nguyên-tắc sau đây :

I. — Nguyên-tắc tuyệt đối là ta không dùng qua chữ Trung-quốc để mà phiên-âm theo giọng Hán-Việt. Chúng ta có thể lấy địa-danh các nước đã phiên-âm theo tiếng Pháp, hoặc tiếng Anh hoặc tiếng I-pha-nho (espagnol) là ba ngôn-ngữ được thông dụng nhưt trên hoàn cầu này mà làm tiêu-chuẩn.

Ví-dụ :

1. — Paris thì ta phiên-âm theo chữ quốc-ngữ Pa-ri, chớ không phải là Ba-Lê ;



2.— New York thì phiên-âm là Nhiều-Do chứ không phải là Nữ-Uớc ;

3.— Xứ Canada thì phiên-âm là Ca-na-đa chứ không phải là Gia-nã-

Đại ;

4.— Singapour thì phiên âm là Xanh-ga-pô chứ không phải là Tân-gia-ba v.v...

Phương-pháp này là phương-pháp cũ nhưt của ta. Nếu chúng ta đọc lại văn thư của ta từ thế-kỷ XVIII, XIX kể lại thì ta thấy rằng vào thuở ấy chữ quốc-ngữ chưa được thông dụng, còn ngoại-ngữ thì cũng chưa thông thạo, ông cha ta dùng chữ nôm để mà phiên-âm các địa-danh nước ngoài.

Vi-dụ :

— Nước Pháp (France) thì biên là *Phú-lang-Sa* 富浪沙 chứ không phải là Pháp (1) ;

— Nước America thì biên là *Ma-Ly-Can* chứ không phải là Mỹ.

— Nước Espagne (España) thì biên là *I-pha-nho* 伊 暖 儒 chứ không phải là Tây-ban-nha qua Hán-Việt ;

— Nước Portugal thì biên là *Bút-tu-Kê* 笔 须 稽 chứ không phải là Bồ-đào-Nha âm theo Hán-Việt...

Một bằng chứng cụ-thể là nếu ta xem tập phúc-trình của Phan-thanh-Giản sau khi đi sứ Pháp để toan chuộc lại ba tỉnh Nam-kỳ đã mất (1863 — 1864) thì thấy ông Phạm-Phú-Thứ dùng chữ nôm để phiên-âm tất cả những nơi nào mà sứ-bộ đã đi qua. Đọc qua các bài điều-trần của ông Nguyễn-Trường-Tộ dâng lên vua Tự-Đức thì thấy ông này cũng dùng phương-pháp ấy. Còn đối với dân chúng thì họ thường dùng bằng đường lối quen chúng để Việt-âm hóa tên các địa-danh ngoại ngữ. Vi-dụ :

(1) Danh-từ Lang-sa do chữ François âm ra. Danh-từ này được dùng rất lâu trong báo chí, ngôn-ngữ trong miền Nam. Sau này lại bị chữ « Pháp » (do chữ Hán Việt *Pháp-lan-tây* 法 蘭 西) đánh đổ. Một câu ca-đạo còn truyền khẩu ở miền Nam đến giờ là :

*Mật ham đồng bạc con cò,*

*Bỏ cha, bỏ mẹ đi phò Lang-sa.*

Đồng bạc con cò là đồng mexican dollar là bạc mà người Pháp đem đến miền Nam trước nhưt mua bán với người Việt lúc ấy.

VĂN-HÓA — SỐ 49

— Làng Truồi, làng Cù ở vùng Thừa-Thiên, Phan-Rang, Phan-Rí & Ninh-Thuận... là tên cũ của người Chăm.

— Cà-mau do Tuk Kmau (nước đen), Sa-déc do Phsar Deck (chợ sắt), Bền-Tre do Kompong Russey, Rạch-Giá thì do Kramoun Sa (sáp trắng) mà ra, đều là tên cũ của người Cao-Miền (1).

— Di-ling (Djiring), Lâm-Viên (Lang-Biang) tên cũ của người Thượng miền Cao Nguyên...

Nếu ta đi du lịch trên xứ Cao-Miền, Ai-Lao hoặc Xiêm-La thì thấy nơi nào có người Việt ở lập nghiệp thì họ Việt-âm hóa địa-danh nơi đó.

Vi-dụ :

Kratié	thành ra	Cần ché
Kompong Cham	«	Vũng Chàm, vì Kompong nghĩa là vũng, bến
Preyveng	«	Lò veng
Kampot	«	Cần dọt (vọt)
Pursat	«	Gò-sắt
Savannakhet	«	Sa-ván (Ai-lao)
Luang Prabang	«	Mường-Luông (Ai-lao)
Mukdaban	«	Mục-đa-Hán (Xiêm-La)
Chantaboun	«	Chăn-buôn (-)

II.— Tuy vậy, nếu theo nguyên-tắc này thì ta gặp một khó khăn lớn là phải đổi tất cả những phiên-âm cũ cũng như mới hiện đang dùng. Như vậy rất là phiền-phức lại gây ra thêm một sự xáo-lộn không cần thiết. Vì vậy nên ta có thể theo một nguyên-tắc ôn hòa hơn, là cần phải dựa vào tập-quán. Ta cứ tiếp tục dùng những địa-danh Hán-Việt mà đã Việt-hóa lâu ngày, như tên các lục-địa (châu Âu, châu Á, châu Phi)... tên các đại-dương (Thái-bình-dương, Bắc-Băng-dương, Ấn-độ-dương)... và tên các nước đã phổ-biến như Liên-Sô, Pháp, Anh, Mỹ, Đức, Thụy-Sĩ, Tích-Lan v.v... Còn những quốc

(1) Sông Sài-gòn khi xưa tục kêu là Bến Nghé do tiếng Cao-Miền, Kompong Krapeu (krapeu nghĩa là trâu) mà ra. Ông Trịnh-hoài-Đức dựa theo ý-nghĩa đó mà biên ra tên Hán là *Ngưu-Tân* (牛 津) trong Gia-Định thống-chí.

VĂN-HÓA — SỐ 49

đanh mà sai quá nhiên nguyên âm thì ta nên lấy nguyên âm mà dùng (Canada, Italia, Roumanie, Paraguay, Vénézuéla)... Còn tên các đô-thị thì chúng ta cứ theo nguyên-âm mà áp-dụng. Ví dụ : Paris thì viết hẳn là Paris, Ottawa, Mexico, Singapour... thì cũng thế, khỏi cần phải phiên-âm chi cho mất công. Có lẽ có một số bạn cho ý-kiến của tôi như thế là táo bạo chăng ? Tôi xin trả lời rằng phương-pháp dùng nguyên âm của các đô-thị là phương-pháp mà hiện nay các nhà vẽ địa-đồ Âu-Châu đang áp-dụng. Nếu chúng ta coi các cuốn Thế-giới đồ (Atlas) mới xuất-bản tại Pháp, chúng ta thấy rằng họ không thích hợp hóa địa-danh theo giọng Pháp nữa, trừ một vài trường-hợp đặc-biệt : Ví-dụ : Munich, Cologne, Belgrade, Milan, Lisbonne, Prague, Saragosse... là tên địa-danh đã được Pháp hóa lâu rồi, nay họ lại biên hẳn nguyên âm của nó là Munchen, Koln, Beograd, Milano, Lisboa, Praha, Zaragoza.. Còn thiết thực hơn nữa là trong các thời-gian biểu (time table) của các hãng máy bay, xe lửa, xe vận-tải quốc-tế... họ đều biên các đô-thị theo nguyên âm của nó chứ không có thích-hợp hóa theo quốc-âm của họ nữa. Nếu các bạn không tin lời tôi, xin đến các hãng hàng không lớn như Air France, B. O. A. C., P. A. A.... xem thì rõ. Lẽ cố nhiên là nguyên-tắc này được áp-dụng cho tên sông, tên núi hoặc tên người...

Phương-pháp ấy có thể thi-hành cho người Việt-Nam chăng ? Tôi không ngần ngại để trả lời rằng bất câu người Việt nào, biết đọc chữ quốc-ngữ, là có thể đọc theo nguyên âm được. Thêm nữa, phương-pháp ấy sẽ làm cho học sinh ta mở mang thêm phần học hỏi về sanh-ngữ. Nếu xuất ngoại, họ có thể áp-dụng bất câu bản địa-đồ của địa phương nào viết theo ba thứ chữ Anh, Pháp hoặc I-pha-Nho kể trên. Còn về phương-diện chung, chúng ta có thể tránh được phần nào sự đè nén nặng-nề của văn-hóa Trung-Hoa đã ăn sâu vào tập-quán của chúng ta. Vậy chẳng phải là «nhứt cử lưỡng tiện» sao?

BUI-QUANG-TUNG



VĂN-HÓA - SỐ 49



## TỪ LĂNG MẠC-CỬ ĐẾN ĐỒN CÂY-MAI

Tân Việt Điện

TÔI vừa đọc bài «Tìm dấu Bạch-Mai thi-xã» của Đông-Hồ tiên-sinh, đăng trong Bách-khoa số 76 xuất bản ngày 1-3-1960.

Bài này, ngoài giá-trị văn-chương và khảo-cổ, còn chứa đựng tâm-sự của một bậc trí-thức lão-thành đang băng khuông hoài cổ ở giữa lòng thế-kỷ XX.

Thiên ký-sự của Đông-Hồ Tiên-sinh đã đến nhằm lúc tôi cũng đang đi tìm dấu cây Bạch-Mai, thành thử tôi đã theo dõi Đông-Hồ tiên-sinh bằng tư-tưởng một cách rất lý-thú, tưởng chừng như trong dịp Tết vừa qua, tôi đã cùng đi với Lâm tiên-sinh và bạn Lê-Ngọc-Trụ vậy.

Chỉ khác có một điều là tôi đã tìm thêm được nhiều di-tích của chùa Cây Mai trong mấy tài-liệu sau đây :

### I.- DI-TÍCH CHÙA CÂY MAI

1. Bản-đồ «Gia-Định tỉnh» của tướng Trần-văn-Học (1) phác họa ngày 4 tháng chạp ta năm Gia-long thứ 14 (1815). Bản-đồ này của

(1) Trần-văn-Học : chính sử viết là Nguyễn-văn-Học. Lăng của ông còn tại Bà Chiểu (gần Tòa Bể Gia-Định).

VĂN-HÓA - SỐ 49

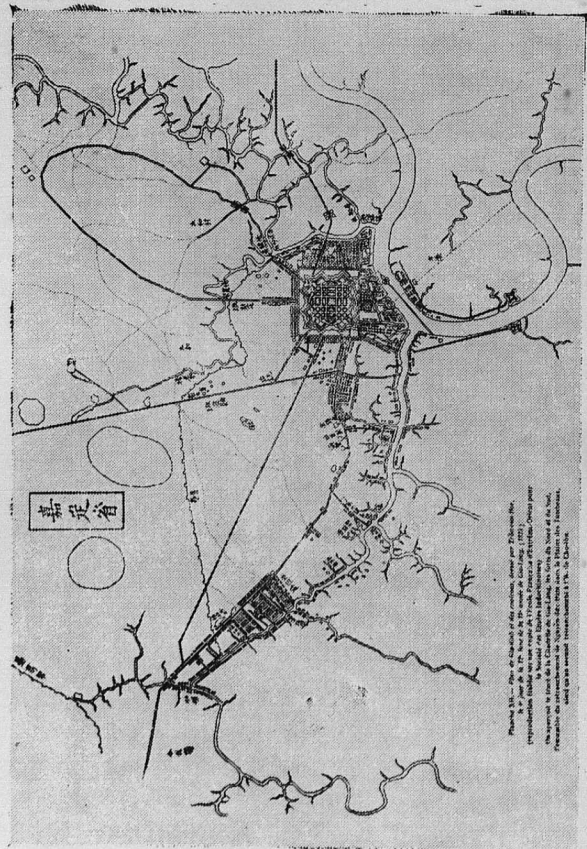
Viễn-Đông Bắc-Cô Học-viện chụp hình lại để tặng Hội Khảo-cứu Đông-Dương Sài-gòn. Trên bản-đồ này, có thấy ghi ở vùng Sài-Côn xứ tức là Chợ-Lớn ngày nay (hồi đó chưa có danh-từ Chợ-Lớn) những địa-danh sau đây bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm, hoặc nửa Hán nửa Nôm : Phước Lâm Thị, Cây Mai Tự (梅梅寺), Lạch kiều, Lò gốm, Đông ngà tư, Lũy cát ngang, Lạch dầu, v.v... Phía sau Cây Mai Tự, có Cô Lũy (古壘) chạy dài cho đến Cầu Lão Hòa (đầu đường Ngô-Đình-khôi), khu Tân-Định (cầu Kiệu), cầu Cao-Mên (Cầu Bông). Lũy này do Nguyễn-Đức-Đàm tức Đàm Ôn Hậu (2) xây năm Nhâm-thìn (1772). Đó là Lũy xưa nhất của người Việt-Nam đã xây đắp tại Gia-Định.

2.— Đại-Nam Nhất-Thống Chí. Trong bộ này, quyển Gia-Định tỉnh về mục tự quán, có thấy ghi như sau :

Chùa Mai-Khâu (梅邱寺)

Ở địa-phận thôn Phú-Giao huyện Tân-long nơi đây có cái gò, trên gò có 7 cây mai (thất mai khâu : 七梅邱), bóng ngả lơ thơ, mùi hương phảng phất, rất thích ý cho những kẻ tầm phượng du-lâm. Người xưa có lập chùa An-tôn 安尊 trên đỉnh gò, năm Gia-Long thứ 15 (1816) có thầy tăng trùng-tu tự-viện, đào được 3 miếng vàng lá rộng hơn 1 tấc, mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt khắc « ông Phật xưa cỡi con voi », người ta nói đó là vật ngày xưa của thầy tăng trấn tháp vậy. Chùa này cũng là một thắng cảnh ở Nam-trung. Nhưng cảnh chùa khi hưng khi phế, bóng mai khi nở khi tàn, hai bên như có mặc-cảm khế-hiệp cùng nhau, mỗi khi bóng mai rụng hay đi xứ nào không biết thì cảnh chùa u-trầm, tăng chúng lưu-lạc xem rất buồn-bã, kịp khi linh cơ chuyển phục giữa không-tế bay về, thì cảnh chùa với hoa mai đồng thời song song thanh phát, không ai biết duyên cớ vì sao. Từ khi cất chùa về sau đã có hai lần vãng phục như thế, có phải Thiên-nữ tán hoa chăng

(2) Nguyễn-đức-Đàm tức Nguyễn-Cửu-Đàm, con của Nguyễn-Cửu-Vân tức Vân Trường Hậu, chắt của Nguyễn-Cửu-Kiều. Nguyễn-cửu-Đàm là anh ruột của Bà Nguyễn-thị-Canh tức là Bà Nghè hay là Thị-Nghè, tên một vùng ngoại-ô Sài-gòn.



Bản-đồ « Gia-định tỉnh » của tư-ông Trần-văn-Học (1815) có ghi rõ ở vùng Sài-Côn xứ (Chợ-Lớn bây giờ) ba chữ « Cây mai tự » (Ảnh của Viễn-Đông Bắc-Cô học-viện)



Hoàng mai (Ochna Harmandii, Pierre)  
 Ảnh của Nha Sưu-tầm và nghiên-cứu nông lâm  
 (Bộ Canh-Nông)

hay là quỳnh-thụ ở Dương-châu chăng ? (3)

Xưa có người văn-sĩ qua đây đề thơ rằng :

Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa,  
 禪 門 何 處 訪 梅 花  
 Tạm yết chính tiên thuyết phạn gia  
 暫 歇 征 鞭 說 梵 家  
 Hương nhập trà bình yên chính noãn,  
 香 入 茶 瓶 烟 正 煖  
 Nhất sinh trần lự bán tiêu ma.  
 一 生 塵 慮 半 消 磨

Dịch nghĩa :

Cửa thiền ta đến viếng mai hoa,  
 Tạm gác chính-tiên luận Thích-già.  
 Hương quyện bình trà đương ngút khói.  
 Một đời trần lự nửa tiêu ma. (4)

3. Theo Trương-Vĩnh-Ký viết trong « Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs » (conférence faite au Collège des Interprètes en 1885), chùa Cây Mai ngày xưa là một ngôi chùa Chân-Lập, có ao hồ bao bọc chung quanh và dùng làm nơi đưa thuyền trải những khi lễ Phật. Chùa ấy đã được người Việt trùng tu. Dưới triều Minh-Mạng, ông Nguyễn-Tri-Phương vào Nam với ông Phan-Thanh-Giản, đã thiết-lập trên đồi này một cái gác lầu (kiosque à étage). Tên chùa Cây Mai là do cây mai mà những hoa trắng rất được người Tàu và người Việt yêu chuộng (Le nom de la pagode ainsi que de la colline vient de l'arbre mai, dont les fleurs blanches sont très estimées des Chinois et des Annamites).

(3) Dương-Châu quỳnh thụ. — Dương-châu là địa-danh, quỳnh thụ là cây hoa quỳnh. Từ-Nguyên chép : chỉ ở đền thờ Hậu-thổ ở Dương-Châu có một cây hoa quỳnh, trồng từ đời Đường, qua đời Tống có làm quán Phồn-Ly và đình Võ-Song ở bên cây quỳnh, vua Nhân-Tôn đến quán ấy bứng cây quỳnh về trồng trong Cẩm-Uyển, chẳng bao lâu cây quỳnh khô héo, bèn đem trả lại Dương-Châu thì quỳnh sống lại.

(4) Xem Đại-Nam Nhất Thống Chí, bản dịch của Tu-Trai Nguyễn Tọa, do Nha Văn-Hóa xuất-bản.

Theo nhà cổ-học *Malleret*, viết trong « *Éléments d'une monographie des anciennes fortifications et Citadelles de Saigon* » (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, tome X, 1935) thì rất có thể xưa trên đồi Cây-Mai có một cái đồn Chân-Lạp, vì địa-điểm rất là thuận tiện về mặt quân-sự.

Theo nhà cổ-học *Verdeille*, rất có thể xưa kia nơi này là địa-điểm Tây-Công mà vua Chân-Lạp hằng năm phải nộp thuế cho chính-phủ ta. Và xưa hơn nữa là địa-điểm Prei-Nokor (Rừng nhà vua), tức là thủ-phủ của vua Chân-Lạp thứ hai là Nặc-Ông-Nộn, vào năm 1674, còn vua thứ I ở Oudong tức Vương-Luông.

Dù sao chăng nữa, từ trước đến nay, gò Cây-Mai vẫn là một địa-điểm quân-sự trọng-yếu, từ đời Chân-Lạp đến Việt-Nam, đến Pháp rồi trở lại Việt-Nam, lúc nào nơi đó cũng có đóng đồn.

Năm 1860, Pháp khởi đánh Nam-Kỳ, triều-đình ta sai Nguyễn-Tri-Phương tốc cấp vào Nam xây đồn Kỳ-Hòa và đồn Thuận-Kiều. Tháng 2 năm 1861, ngày 24, quân Pháp đã theo một chiến-tuyến mà họ gọi là « ligne des Pagodes », khởi từ chùa Khải-Tường (Pagode Barbé) đi ngang qua chùa Kiêng-Phước (Pagode des Clochetons) cho đến chùa Cây-Mai, để đánh tập hậu đồn Kỳ-Hòa vào ngày 25. Sau khi lấy được đồn này, họ đánh róc đồn Thuận-Kiều mà dấu vết còn thấy gần chợ Bà Đầm, tỉnh-lộ số 14.

Sở dĩ ngày nay trên gò Cây-Mai, chỉ còn thấy có một cây mai ú-rũ, là cũng vì những cuộc chinh-chiến tàn khốc đã tiếp-diễn từ mấy thế-kỷ.

## 11. — CÁC GIỐNG MAI

### a) Hoàng Mai

Tên khoa-học của giống mai vàng là *Ochna Harmandii* H.Lec; hoặc là: *O. integerrima* Merr.; *Elaeocarpus integerrimus* Lour.; *Discladium Harmandii* Van Tiegh. Họ Ochnacées.

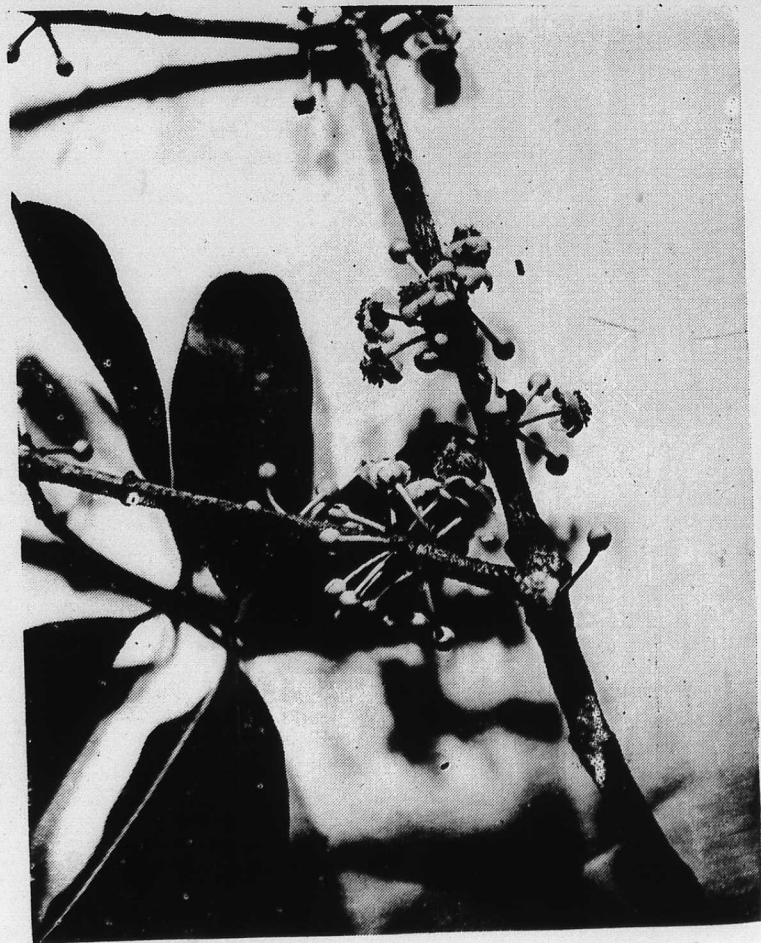
Tên thông dụng Việt-Nam là bông mai, mai bướm vàng, đỏ ngọn. Tên Cao-mên là Ang Kea Bos, Konkao. Tên Lào là Song nao.

Thân cây cao trung bình. Lá hình thuôn, có khi nhọn. Hoa lớn bằng đồng xu, có từ 5 đến 10 cánh (pétales). Khi hoa rụng thì còn lại những đài hoa (sépales) màu lục, hoặc từ màu lục chuyển sang màu đỏ cũng như bầu nhị (pistil). Trái cũng bắt đầu xuất-hiện, cứ bao nhiêu



Bạch-mai (*Ochrocarpus Siamensis Odoratissimus*)

Ảnh của Nha Sưu-tâm và Nghiên-cứu Nông lâm  
(Bộ Canh-Nông)



Cành Bạch-mai hái ở đồn Cây-Mai (Chợ-Lớn)  
(*Ochrocarpus Siamensis Odoratissimus*, Pierre)

- Ảnh của Bộ Thông-Tin -

cánh thì bấy nhiêu trái, trừ cánh tép (pétale intercalaire), trái màu đen như hạt đậu, mỗi trái chỉ có một hạt, dùng để gieo giống.

Cành mai rất đặc dụng trong dịp Tết nhất là ở miền Nam, vì ngoài sự-kiện nó nở hoa vào dịp Tết, hoa mai còn trùng âm với chữ may, theo giọng nói của đồng-bào miền Nam.

Muốn cho hoa mai nở đúng vào 3 ngày Tết, thì cứ đến ngày 15 tháng chạp người ta bắt đầu hái một phần ba lá, qua ngày 16 hái thêm 1/3, qua ngày 17 hái thêm 1/3 nữa. Từ đó thân cây trụi lá, bao nhiêu màu mỡ sẽ, làm cho cây đâm nhiều nụ, nở nhiều và nở lâu trong lúc Xuân về.

Ngoài ra, cây mai còn có thông dụng về đông-y được với vỏ cây có chất đắng như vỏ cây quassia, dùng để chế thuốc bổ giúp sự tiêu-hóa (ronique digestif).

#### b) Bạch Mai.

Tên khoa-học của Bạch Mai là *Ochrocarpus siamensis*, var. *odoratissimus* Pierre. Họ *Cuttifères* (giống cây có mù).

Từ xưa, đất Nam-Bộ có 3 nơi trồng Bạch Mai :

— Núi Bà-Đen Tây-Ninh, tức Vân-Sơn, gần Điện Bà, nay không thấy nữa ;

— Thất-mai-khâu (Chợ-Lớn), nay là trường Huấn-luyện Quân-sự đặc-biệt do nhà văn Phạm-văn-Sơn, Thiếu-Tá, điều-khiển. Ngày nay chỉ còn thấy một cây. Phạm tiên-sinh hứa sẽ gây giống bằng lối chiết mộc, cho đủ bày cây như trước ;

— Bình-San, tức núi Lãng (Hà-Tiên), nơi có 45 ngôi mộ họ Mạc, dòng dõi Mạc Cửu (mà chính sử ta chép là Trịnh Cửu, để khỏi nhầm với họ Mạc của Đãng Dung). Giữa lưng đồi, phía bên trái đường lên Lãng, có cây bạch mai đeo tấm bảng « đưa từ Quảng-Tây, qua trồng năm 1720 ». Nghe đâu cây này là cây con mới trồng về sau, còn cây nguyên xưa đã rụi từ khi họ Mạc truyền được bảy đời (Thiên, Tử, Công, Hậu, Bá, Tử Nam ; Mạc Nam-Lang là cháu út bảy đời của họ Mạc). Hoàng mai và Bạch mai khác nhau ở các điểm sau đây :

1 — *Hoàng Mai* có từ 5 đến 10 cánh hoa. Thứ 5 là mai đơn, thứ 10 là mai kép. Đài hoa có từ 5 đến 8 tai. Thứ mai kép dù có 10 cánh cũng chỉ có 5 tai mà thôi, là vì tuy 10 cánh nhưng chỉ có 5 cánh chính và 5 cánh xen kẽ (pétales intercalaires), tuy nhiên về sau cũng có thể có 10 hạt. Còn *Bạch Mai* chỉ có 4 cánh hoa (pétales) và 2 tai hoa (sécales). Cánh hoa màu trắng trong như sáp, trông như hoa giã.

2. — *Hoàng Mai* có hoa lớn gấp 4 lần *Bạch Mai*. *Bạch Mai* nhỏ bằng hạt nút áo sơ-mi, nụ hoa tròn như hạt tiêu (fleurs globuleuses) và có cuống dài chừng một phân.

3. — *Hoàng Mai* không thơm. *Bạch Mai* rất thơm. *Bạch mai* có hoa cái và hoa đực riêng rẽ (dioïque) còn *Hoàng Mai* có hoa đực và cái cùng chung một hoa (hermaphrodite).

4. — *Hoàng Mai* đâm bông ở ngọn và cuối cành (fleurs terminales) còn *Bạch Mai* thì đâm bông ở ngay thân cây (branches secondaires và tertiaires), ở nách cây (aisselle) hoặc ở những u nang (nodosités), cho nên gọi là hoa nách (fleurs axillaires).

5. — Lá *Hoàng Mai* mỏng, lá *Bạch Mai* dày, trơn láng và xanh hơn.

Nói tóm lại, hai loại hoa mai này thuộc hai họ khác nhau: hoàng mai thuộc họ Ochnacées; bạch mai thuộc họ Guttifères. Họ sau này gồm có các thứ mai đực (*Ochrocarpus Harmandii* Pierre), trần hoàng (gommegutte), búa (*Garcinia Harmandii* P.), rôi mật (*Garcinia Ferrea* P.), măng cụt (*Garcinia Mangostana* Lin.), cây vấp (thiết-lực mộc, lim, *Mesua Ferrea* Lin.) và cây mù u (hồ đồng *calophyllum inophyllum* Lin.)

*Bạch mai* có nhiều điểm tương tự với cây mù u, cho nên trong Đại-Nam Nhất-Thống Chí gọi cây mù u là *Nam mai* (南梅) và cũng có người gọi *Bạch mai* là *Mat mù u*.

### c) Bắc Mai

Bắc Mai đây là thứ mai có nhiều ở Bắc-Việt. Tuy cũng gọi là mai, nhưng không cùng một họ với mai vàng (Ochnacées) hoặc bạch mai (guttifères) của miền Nam.

Mai miền Bắc thường có hoa trắng hoặc hồng thuộc về họ cây đào,

cây mận, cây mơ (ô mai) và cùng họ với cây hường (Rosacées). Tên mai bắc là *Prunus armeniaca* Lin, cho nên người Tây-phương thường gọi là prunier.

Các thứ mai Trung-Hoa cũng thuộc về giòng Bắc Mai, thuộc họ cây mơ (Rosacées).

Xét theo Quảng-sự loại, mai có 5 loại: hồng mai, bạch mai, hoàng mai, lục mai và lập mai.

Xét theo Từ-nguyên, chỉ có 2 loại: hồng mai và bạch mai.

Sản-xuất ở Trung-Hoa có nhiều chỗ: ở huyện Tân-hóa, tỉnh Hồ-nam, gọi *Thượng-mai-sơn*; ở huyện An-Hóa, tỉnh Hồ-nam, gọi *Hạ-mai-sơn*; ở Đông-nam huyện Lu-Giang tỉnh An-Huy 30 dặm có núi *mai sơn*. Tục truyền khi Tào-Tháo hành quân đến đây, trồng mai (mơ) mà hết khát nước. Lại có mai *hoa-lãnh* ở huyện Giang-Đô tỉnh Giang-Tô.

Có loại mai nở hoa về mùa Xuân, có loại nở về mùa Hạ, lại có loại nở trông bốn mùa.

Lục-Khải ở Giang-nam gởi một cành mai cho Phạm-Ngạc ở Trường-An với một bài thi:

Chiết mai phùng dịch sứ,  
折梅逢驛使  
Ký dữ lòng đầu nhân.  
寄與、障頭人  
Giang nam vô sở hữu,  
江南無所有  
Liêu tặng nhất chi xuân.  
聊贈一枝春

Dịch nghĩa:

Bẻ mai, gặp sứ trạm,  
Gởi cho người bạn thân  
Giang-nam không vật lạ,  
Kính tặng một cành xuân.

Vương-Tăng, người đời Tống, vịnh mai xuân có câu:

Tuyết trung vị luận điều canh sự (5)

雪中未論調羹事

Tiên hướng bách hoa đầu thượng khai.

先向百花頭上開

Dịch nghĩa :

*Trong Trời tuyết chưa nói việc hoà canh,*

*Đã đến trên đầu trăm hoa mà nở trước.*

Câu thơ này Tăng đưa cho Lữ-mông-Chính xem. Chính đoán trước rằng Tăng sẽ thi đậu Trạng-Nguyên và làm Tề-tướng. Sau quả nhiên.

Lý Bạch vịnh mai mùa hạ :

Hoàng hạc lầu trung xuy ngọc địch,

黃鶴樓中吹玉笛

Giang thành ngũ nguyệt lạc mai hoa.

江城五月落梅花

Dịch nghĩa :

*Tiếng sáo thổi trong lầu Hoàng-hạc,*

*Tháng năm mai rụng chốn Giang-thành.*

### III.— GIÁ-TRỊ HOA MAI

Về nghệ-thuật chơi hoa và giai-cấp các thứ hoa, các cụ ngày xưa chia ra :

- Vương-giả chi hoa như lan, huệ, mẫu đơn.
- Phú-hào chi hoa như hồng, mai, cúc.
- Quân-tử chi hoa như sen.
- Bình-dân chi hoa như vạn thọ, mồng gà.

Các cụ lại còn ghi lại mấy câu như sau :

- Lan vi vương giả chi hương,

(5) Điều canh nghĩa là hòa canh. Điền này xuất-xứ trong Kinh Thư. Vua Cao-Tôn nhà Thương nói với Phó-Duyệt (Tề-tướng) rằng : « *Nhược tác hòa canh, nhi duy diêm mai* » (diêm là muối, mai là quả mai). Ngày sau thường dùng chữ « điều-canh » là chức-vị tề-tướng.

- Cúc đồng ăn-dật chi sĩ,

- Quốc sắc thiên hương nãi mẫu đơn chi phú quý,

- Băng cơ ngọc cốt nãi mai ngọc chi thanh kỳ.

Theo bạn Duy-Việt, về các tiết hoa, các cụ chia ra mỗi tiết là 15 ngày. Mỗi tiết chia ra làm ba thi-hầu, mỗi thi-hầu là 5 ngày. 5 ngày ấy có một trận gió riêng, mỗi trận gió ăn vào một thứ hoa. Như Tiêu hàn (Tết Nguyên-Đán) từ 1 đến 5 tháng giêng, nhứt hầu thường thức hoa mai, nhì hầu thường thức hoa trà (trà-mi, camelia), tam hầu thường thức thủy tiên (narcisse). Còn hoa đào có thể dùng từ Tết cho đến tiết kinh-trập (mồng 5 tháng 3 tức là tiết Thanh Minh).

☆

Riêng về hoa mai, từ xưa nay thứ hoa băng cơ ngọc cốt này đã đem lại một nguồn cảm-hứng dồi-dào cho văn-nhân thi-sĩ.

Vì thế mà sáng hôm nay, các bạn Vương-Hồng-Sên, Bùi-Quang-Tung, Nghiêm-Thâm, Nguyễn Triệu và tôi đã cùng nhau đi chiêm-ngưỡng cây Bạch-Mai trong đồn Cây Mai dưới sự hướng-dẫn của Thiều-Tá Phạm-Văn-Sơn Ngoài ra, nhà văn họ Phạm còn cho biết mấy chi tiết lịch-sử về đồn Cây Mai như sau :

Từ năm 1805, vua Gia-Long đã kiến-tạo Cây-Mai thành một cơ-sở quân-sự. Đến năm 1815, có xây thêm hào lũy chung quanh, nay chỉ còn lại những đường mòn. Năm 1859, trong khi Đô-Đốc Rigault de Genouilly tiến đánh thành Gia-Định, thì Cây-Mai là địa điểm chiến-lược của tướng Tôn-Thất-Thiệp. Năm 1860, kinh-lược sứ Nguyễn-Tri-Phương đã cầm cự và chiến-đấu anh dũng tại đây với Đại-úy Fernandez (người I-pha-Nho), trước khi rút về cố thủ tại đồn Kỳ-Hòa. Đến ngày 24-2-1861, đô-đốc Charner đã khởi binh theo chiến-tuyến ba chùa Khai-Tường, Cảnh Phước và Cây-Mai, để đánh Kỳ-Hòa như trên kia đã nói. Từ đó về sau, đồn Cây-Mai đã sống âm-đạm trong cảnh quốc biến gia vong và cây bạch mai cũng không chịu nở hoa, như đề thông-cảm với vạn-nước, cho đến tháng chạp năm 1955, khi quân Pháp giao trả đồn Cây-Mai cho Chính-Phủ Việt-Nam, từ bấy giờ Cây Mai mới sống lại và đâm chồi nở hoa thơm ngát cả một vùng Phú-Lâm.

Rời Cây Mai, chúng tôi đi xa hơn tí nữa về phía Tây Nam, đến con đường mới rẽ về Lò Cốm thì chúng tôi dừng lại để xem ngôi mộ



xưa của bà quận-chúa họ Phạm lấy chồng họ Trương, chưa rõ tông-tích. Gần đây, có chùa Gò tức là Phụng-sơn tự (chùa trên đồi ngày xưa có chim phụng-hoàng đậu). Nơi này xưa kia là một ngôi chùa Chân-Lạp, về sau bị phá hủy vì chiến-tranh, rồi người Việt mới xây cất một ngôi chùa khá đồ-sộ và cổ-kính, có thờ nhiều Phật xưa, chung quanh có hồ ao bao bọc mà người ta gọi là Bàu Chuông, vì nghe đâu người Chân-Lạp xưa kia có chôn tại đây một cái chuông lớn.

Nhưng đặc-biệt nhất là Chùa Gò có ba cây Bạch-mai, cùng họ với cây mai của Thiếu-tá Sơn, một cây to lớn, hoa lá sum-sê và hai cây nhỏ do trái cây lớn gieo mọc. Trái Bạch-mai lớn bằng trứng chim bồ câu, hình bầu dục, vỏ màu da cam khi chín, trẻ con thường hái về xé vỏ, mút tí cơm mỏng chua-chua ngọt-ngọt bao bọc một hạt lớn. Người ta lấy những trái chín để ương, vì không thể chiết mọc.

Cảnh trí ngôi chùa Gò thật là trang-nghiêm, mỹ-lệ; hoàng mai, bạch mai thì nhau đua nở trên bông đào, làm cho chúng tôi liên-tưởng đến mấy vần thơ kim cổ :

*Thờ-thê rừng mai chim cúng trái,  
Lãng-lơ khe yến cá nghe kinh,  
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,  
Khách tang-hải giặt mình trong giấc mộng.*

(Chu Mạnh Trinh)

*Nghêu-ngao vui thú sơn hà,  
Mai là cảnh cũ, hạc là bạn quen.*

(Nguyễn Du)

Trên đường về Sài-gòn, chúng tôi cùng ngâm lại mấy câu thơ của bạn Duy-Việt :

*Vì tình gửi lại một cành mai,  
Gửi lại cành mai có biệt hoài.  
Hoài biệt cành mai xin gửi lại,  
Vì tình gửi lại một cành mai.*

Hoàng Mai thôn, Trọng Xuân Canh-Tý 1960

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

VĂN-HÓA — SỐ 49

# GIÁO DỤC



## ĐỨC TIN VỚI GIÁO-DỤC

Phạm-Xuân-Đệ

**A**i cũng hiểu rằng : trong bất cứ động-tác nào, người ta có tin-tưởng ở khả-năng của mình, ở công việc làm, ở mục-tiêu theo đuổi, thì mới dễ thân được phần thắng lợi. Từ Đông sang Tây, hầu như ý-tưởng này đã được phổ-biến từ lâu trong quần-chúng. Người Âu thường nói : đức tin là một sức mạnh vô-biên, có thể nhắc được cả những ngọn núi cao. Ở Á-Đông, cô-nhân làm gì cũng muốn nắm đượ : ba yếu-tố : thiên-thời, địa-lợi và nhân-hòa tức là chỉ nhúng tay vào việc khi tưởng rằng : công-cuộc mình đảm-nhận, phù-hợp với lẽ Trời, với hoàn-cảnh, với nhân-tâm ; nhưng một khi đã vưng lòng như vậy, thì người xưa nhiệt-thành hoạt-động, không còn thứ gì lay-chuyên nôi.

Tuy nhiên, vẫn có kẻ thiếu lòng tự-tin. Dù gồm đủ điều-kiện để đi tới thành-công, họ cũng rụt-rè, e-sợ, mới thoáng nhìn thấy bóng khó khăn, đã vội hoang-mang, bối-rối, tự nhận là kém thua trước khi tranh-đấu. Phải chăng vì

VĂN-HÓA — SỐ 49

vậy, mà trong vắn-chương, ta thấy nhiều câu khích-lệ người do dự ? Phương-ngôn Âu Tây nói : Định-mệnh vẫn tươi-cười với những ai táo-bạo. Nhà Cách-Mạng Danton đã kêu lên : « Phải gan dạ, gan dạ nữa, và gan-dạ mãi » (De l'audace, encore de l'audace, et toujours de l'audace). Sử sách lại chép rằng : một đại-tướng kính-cần đến trình với Nã-phá-Luân là công việc dự-trừ, xét ra, rất khó-khăn, không thể làm được ; Nã-phá-Luân liền ung-dung, như cương-quyết trả lời : « Nếu khó thì ta sẽ làm ; nếu không làm được thì ta sẽ thử làm ». (Si c'est difficile nous le ferons ; si c'est impossible, nous essayerons de le faire). Ở nước nhà, ta cũng có nhiều câu, kêu gọi lòng tự-tin :

*Thử xem nước chảy đá mòn,  
Sắt kia rèn-rũa cũng còn nên kim.*

hoặc :

*Ở đời muôn sự của chung,  
Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.*

Nhà văn Nguyễn-bá-Học không quên khuyên-nhủ thanh-niên : « Đường đi khó, không phải vì ngăn sông, cách núi, mà chỉ khó vì lòng người sợ núi, e sông. » Phan Sào-Nam cũng trả lời những ai phân-nản là gặp bước khó-khăn, mà rằng :

*Vì-phông đường đời bằng-phẳng cả,  
Anh-hùng, nghĩa-sĩ có hơn ai ?*

Xem như thế, thì bất cứ một công-việc gì cũng cần phải dựa vào lòng tin-tưởng. Song thiết-nghĩ : riêng nhà giáo-dục lại cần có đức tin hơn nữa. Hai tiếng « đức tin », có vẻ nhuốm màu tôn-giáo ; nhưng dùng ở đây không phải là không phù-hợp, vì nghề giáo-dục cũng giống như nhiệm-vụ của một tông-đồ và phải được coi là một sứ-mạng cao-cả, một thiên-chức dành cho người thiện-chí.

#### I. - TIN-TƯỞNG Ở NHIỆM-VỤ CỦA MÌNH

Trước hết, nhà giáo sẽ hết lòng tin-tưởng ở kết-quả của công-việc mình làm. Văn biết, ngày nay, tâm-lý học cho ta biết rằng : khoa sư-phạm không thể có một hiệu-lực tuyệt-đối và vô-biên, như thế-nhân đã lầm-tưởng trong bao nhiêu thế-kỷ. Không ai còn tin ở câu « nhân chí sơ, tính bản thiện ». Triết-gia xét rằng : trẻ sơ-sinh đã chịu ảnh-hưởng của luật di-

truyền, và vì thế, đá sẵn có, trong tâm-hồn, những mầm xấu, những vết hư, do ông cha để lại. Họ còn chứng-minh một cách rùng-rợn : một vài em bé có một bản-năng hung-hãn, không thể sao sửa chữa nổi, và tất sẽ thành người tàn ác ; và họ gọi đó là những kẻ trọng-tội từ buổi lọt lòng (criminels-nés). Song hạng nhi-đồng này rất hiếm ; còn luật di-truyền, thì thế-nhân vẫn có thể dùng ý-chí, hoàn-cảnh, hoặc giáo-dục mà sửa chữa hay gạt-tây không quá khó-khăn. Công-cuộc giáo-huấn không có một hiệu-lực vô-biên, nhưng vẫn vang-dội sâu-xa trong các tâm-hồn, thật đáng cho ta tin-tưởng.

Ít nhiều giáo-chức đứng-dẫn, siêng-năng, lại thường phân-nản : « Ở học-đường, mỗi học-sinh chỉ gần-gũi tôi chừng một năm, hay ít hơn nữa, vài ba giờ trong một tuần-lễ. Rồi, con em này sẽ theo đòi đèn sách với bao nhiêu giáo-sư khác nữa. Như thế, dù tôi có tận-tụy và ân-cần, săn-sóc đến đâu đi nữa, thử hỏi công-sức ấy, thực ra, có ảnh-hưởng gì chẳng » ? Nhưng, triết-học nhắc ta rằng : hiệu-quả của nền giáo-dục không nhất-thiết phải căn-cứ vào số giờ giảng-day nhiều hay ít, mà một phần lớn, vào sức hấp-dẫn của cách chỉ bảo đó thôi. Một ông thầy được đệ-tử khâm-phục, quý mến, trọng-vọng, ghi từng lời nói, nhớ từng cử-chỉ, sẽ được họ noi gương suốt đời, vâng theo và bắt chước hết ngày này sang tháng khác, dù chỉ dạy bảo ít lâu. Trái lại, một vị khác không được con em hiểu thấu tính-tình để cảm-thông, thời dù có rèn-luyện họ trong suốt mấy năm ròng, cũng chẳng thu được kết-quả gì là sâu-xa, tốt đẹp. Đối với vấn-đề này, thời-gian không phải là một yếu-tố quan-hệ, như người ta thường nhận.

Dù sao, ta cần tin chắc rằng : sự tận-tâm của ta không phải là công-sức dạt tràng xe cát. Xưa kia, nhà giáo Fénelon rèn-luyện Công-tước Bour-gone, đã thành công, và có lẽ đã quá thành-công, nên cải-hóa cả tâm-tính của cậu bé, đến nỗi từ một kẻ tàn-bạo, ông đã đào-tạo nên một thanh-niên nhậ-nhận, và có phần quá ư nhu-mĩ ! Nếu vạn-nhất, ta chưa hái được những qui-kết mong muốn, thì có lẽ chỉ tại cách dạy của ta chưa hoàn-hảo đó thôi, và ta lại càng cần cố-gắng. Sách Luận ngữ đã có câu : « Kỳ chính dã, vô lệnh nhi tòng ; kỳ bất chính dã, tuy lệnh bất tòng », tức là : nếu là điều chính, thì ta không ra lệnh, kẻ khác cũng làm ; nếu là điều bất chính, thì tuy ra lệnh, kẻ khác cũng chẳng nghe. Suy ngẫm câu này, thì ta có thể ngờ rằng : có khi con em không vâng theo, vì hiểu lầm hay vì chưa hiểu hiểu phần chỉ-giáo.

Văn-chương Âu-Tây thì ví tâm-hồn con trẻ như nàng công-chúa trong truyện thần-tiên, đương mơ màng giấc điệp giữa nơi rừng thâm. Ta phải khôn khéo, sáng suốt và nhiệt-thành, mới mong nàng thức tỉnh, trỗi dậy mà vâng theo. Vậy, nếu chưa được như ý, thì giáo-chức sẽ thay đổi phương-sách, sẽ tận-tụy thêm, để tìm ra chân, thiện, mỹ, chứ chứ không bao giờ sờn lòng, nản chí.

Đề tự thấy phần khởi trong lòng, ta không nên quên tính cách cao cả của nghề giáo-dục. Trong một trang văn-chương bất-hủ, Victor Hugo, với một ngọn bút say-sưa, cảm-kích đã viết đại-khái như sau : « Đến xứ rên, tôi ngả mũ, vì người ta hun-đúc các kim-khí ; tới lò bánh, tôi vẫn an, vì người ta nhào bột ; thăm nhà nông, tôi chào hỏi, vì người ta vun-trồng cây-cối. Nhưng đứng trước nhà giáo, tôi phải kính-cần cúi đầu, vì người ta rèn-luyện tâm-trí, và trau-giồi nhân-phẩm... » Xét cho kỹ, thiết-tưởng không còn nhiệm-vụ nào, sứ-mạng nào quang-trọng hay cao-quí hơn, là công việc đào tạo các khả-năng và tinh-thần, để xây-dựng tương-lai.

## II. — TIN-TƯỞNG Ở THANH-THiếu NIÊN.

Người ta thường trách giáo-chức là quá thiên về lý-tưởng, và quá tin ở con em. Nhưng nếu không hướng về toàn-thiện, toàn-mỹ, không tin-tưởng ở khả-năng của học-sinh, thì nhà giáo đâu còn là nhà giáo. Chế-giễu ta như vậy, thì có khác nào chế-giễu triết-gia say-mê chân-lý, hay chê-bai nhà khảo-cò chú-trọng đến cảnh cũ, người xưa... Đã đành là thanh-thiếu niên có tính bông-bột, viên-vông, hay mắc phải những thói hư, tật xấu ; nhưng sở-dĩ họ như vậy, là một phần lớn tại ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, của sức-yếu, của sự thơ-ngây, hay của những lý-luận sai-lầm. Tây-phương đã có câu : « Ai hiểu biết mọi điều, thì tất sẽ sẵn lòng tha-thứ cả. » (Qui sait tout, pardonne tout). Hơn nữa, một triết-gia đã viết hẳn một cuốn sách nhan-đề là « Những trẻ không lầm-lỗi » (Les enfants sans faute), để chứng-minh rằng : tuổi xanh có tội-tình gì. Vì thế, nếu ta không nên cho con em là tốt cả, thì ta cũng không quyền chán-nản, khi chúng lầm đường lạc lối. Một lần bảo chưa được, thì ta sẽ nhắc lại nhiều lần. Phương-ngôn Âu-Tây đã nói : « Muốn đóng một chiếc đinh, người ta phải dùng búa đập nhiều lần » (On enfonce un clou, en tapant des fois). Tâm-lý học còn cho ta biết rằng : một điều lặp đi lặp lại, có thể tiềm-nhiệm vào cả ý-thức, tiềm-thức và vô-ý-thức, và lúc đó, sẽ có một sức mạnh, khiến con người phải tuân-theo.

Trong một cuốn tiểu-thuyết của Alphonse Daudet, chàng Tartarin sinh-trưởng ở Tarascon, vốn có tính khoe-khoang, đi đâu cũng nói là đã du-lich qua thăm Thượng-hải ; rồi sau chính chàng cũng tưởng là thực. Phải chăng, vì vậy, mà ở các nước Âu-Mỹ, các thương-gia và kỹ-nghệ gia đều thi đua làm quảng-cáo, phô-trương một cách quá đáng, các sản-phẩm hay hóa-phẩm của mình. Ai cũng biết là họ bày đặt vẽ rắn thêm chân ; thế mà, vì các lời kia thăm nhuần vào tận vô-ý-thức, nên mọi người đều chịu ảnh-hưởng, một cách bất ngờ.

Lại nữa, về phương-diện tình-cảm và tinh-thần, nhiều khi một nguyên-nhân nhỏ bé cũng gây được những qui-kết lớn-lao. Pascal viết : « Nếu mũi nàng Cléopâtre ngắn hơn chút nữa, thì ta đã thấy thay đổi cả cục-diện hoàn-cầu. » Lắm lúc, chỉ một lời nói, một cố-gắng, một hành-vi đẹp, một tấm-gương trong, cũng đủ gọi những dư-âm sâu-xa và tốt đẹp trong tâm-hồn học-sinh. Thanh-thiếu niên vốn ưa mô-phỏng. Nhiều vị phụ-huynh, vì cử-chỉ hay ngôn-ngữ, đã nêu gương tốt hay xấu cho con em, mà vô-tình không biết. Nhà sư-phạm Hợp-chúng quốc Channing đã phải viết : « Ta cần hết sức kính trọng nhân-phẩm của trẻ thơ. (Le plus grand respect est dû à l'enfant).

Tuy nhiên, tin-tưởng ở thanh-thiếu niên, không phải là nhất mực đề cho họ được buông theo tính thiên-nhiên, khiến họ đi đến chỗ quá tự-do, phóng-khoáng. Về phương-diện này, các nhà giáo-dục đầy kinh-nghiệm thường khuyên ta tránh hai ngộ-nhận chính : coi học-sinh như người lớn, và để họ vui chơi không cố-gắng. Thật vậy, ít nhiều học-hiệu đã đi quá chớn. Ti-dụ, phái tiến-bộ (progressiste) bên Mỹ, lấy cớ là sửa-soạn cho các trò em ra đời, rồi cho họ cử-chỉ, hành-dộng, như các công-chức hay công-nhân. Thế mà, ở văn-phòng hay ở công-xưởng, người lớn làm việc vẫn được tự-do đi lại, tự-do trò-chuyện, miễn là không làm rối-ren trật-tự, chớ có đâu mỗi lúc phải hỏi-han xin phép. Với quan-niệm này, giáo-chức trong phái, liền cho học-sinh vận-chuyển không sắp hàng, được đi đi lại lại không cần phải có phép của giáo-sư, và có thể ca-hát ngay trong khi làm việc. Lẽ tự nhiên, suy-xét như thế là quá đáng, vì thanh-thiếu niên đã có đầu chín-chấn như kẻ trưởng-thành, và công việc sửa-soạn cho họ ra đời, tức là xã-hội hóa nền học, cần chú-trọng vào tinh-thần, hơn là vào các vấn-đề vật-chất. Còn đề họ an-nhàn, thoải-thoai, không nỗ-lực, thì cũng

đã có người làm-lấn sâu-xa. Về thế-kỷ thứ XVI, Montaigne có sáng-kiến hay là muốn cho học-sinh suy-xét, tránh xa chính sách « nhồi sọ », nhưng vô-ý đã nêu ra một chương-trình học-khóa quá ư nhẹ-nhàng, thiếu-sốt, không thể sao mang lại cho con em một mô-kiến-thức xứng đáng phải chăng. Gần đây, các nhà giáo-dục phái Hambourg cũng mắc phải một ngộ-nhận tương-tự, vì để cho trẻ vui chơi hơn là rèn-tập. Thế mà, ta nên hiểu rằng : không có một nền giáo-dục đứng-đắn nào, là không thúc-giục chúng chịu thương, chịu khó. Nếu không cố-gắng, thì người ta chỉ đi tới ngưỡng cửa khoa-học, chỉ vớt được chút ít bèo-bọt của khoa-học, chứ còn sao thu được một nền học-thức vững chắc, uyên-thâm. Khoa sư-phạm mới vẫn bắt trẻ em nỗ-lực, nhưng chỉ tìm cách nào để chúng *hân-hoan nỗ-lực*, chứ có đâu cho chúng biếng-lười.

Dù sao thiếu lòng tin-tưởng ở học-sinh, thì đâu còn phải là nhà giáo. Một nhà sư-phạm viết : « Dù có đức-tính gì đi nữa, người quá ư lạnh-lẻo, cũng khó thành một nhà giáo tốt. Trong khi giao-thiệp với học-sinh, kẻ lãnh-đạm thiếu hẳn sự sốt-sắng, làm cho người ta cảm-thông, thiếu cả lòng quảng-đại, — những tính-tình mà trẻ hiểu biết ngay bằng trực-giác, và hưởng-ứng một cách tự nhiên. Giữa thầy và trò, tình thân yêu thường được trao đổi. Ta không cần biết bên nào có cảm-tình trước. Ta chỉ nên hiểu rằng : cảm-tình lại gây ra cảm-tình, thế là đủ rồi. Khi ta âu-yếm, thì ít khi chúng lại dè-dặt đối với ta ». (1) Tôi chỉ xin thêm : có thương yêu, thì mới tin-tưởng được.

### III. — TIN-TƯỞNG Ở QUỐC-GIA, XÃ-HỘI

Giáo-chức phải là một người lạc-quan, luôn luôn tin-tưởng ở cuộc tiến-hóa của nhân-quần, xã-hội. Vẫn biết cuộc đời đầy-rẫy những nỗi éo-le, khiến thi-sĩ đã phải ngổ-lời than-thở :

(1) « L'homme dont le coeur est de glace, quelque qualité qu'il possède par ailleurs, fera difficilement un bon éducateur. Dans ses rapports avec ses élèves, il manquera de cette chaleur communicative, de cet instinct de générosité, que l'enfant découvre par intuition, et à laquelle, répond spontanément. Du maître à l'enfant, le don est réciproque. Peu importe même, qui se donne le premier : il suffit que l'appel soit entendu, et il est exceptionnel que l'enfant ne livre pas immédiatement à quiconque se donne immédiatement à lui ».

*Cuộc nhân-thế, câu cười tiếng khóc,  
Nghề sinh-nhai, lối dọc đường ngang.  
Đầu xanh đã điềm hơi sương,  
Nhưng e cũng thẹn, những thương cũng sầu.*

Nhưng, càng thấy ở xung-quanh có khuyết-điểm bao nhiêu, ta càng phải nỗ-lực bấy nhiêu. Chỉ nhìn qua các nước tân-tiến, ta hiểu ngay rằng : sau trận Đại-chiến 1939 45, các nhà trí-thức đều nhiệt-thành tin là chỉ có giáo-dục mới có thể cải-đổi được nhân-tâm, thế-cục. Muốn sửa soạn tương-lai, muốn xây-dựng một xã-hội dân-chủ và một thế-giới hòa-bình không có gì hiệu-nghiệm hơn là săn-sóc con em, để chúng sẽ hợp-thành một thế-hệ mới, hữu-ích cho Quốc-gia, Nhân-loại, chán-ghét và ngăn-cản những mối tham-vọng ngông-cường, và những cuộc tàn-sát gớm-ghê. Sau một cơn ác-mộng như kia, mà người ta vẫn triết-đề tin-tưởng ở ngày mai, thế thì ta có đại gì mà thối chí, ngã lòng. Nhà giáo mà chán-nản vì nhân-tâm, thế-sự, thì còn đâu là ngọn lửa thiêng, để làm tròn sứ-mạng ?

Đến đây, ta không thể quên một chủ-điểm. Trong lúc nước nhà vừa cứu-vãn nền độc-lập, và đang xây-dựng tương-lai, nhà giáo, hơn bao giờ hết, phải có tinh-thần Quốc-gia vững-chắc, và triết-đề tin tưởng ở lòng yêu nước thương nòi. Vẫn biết, ngày nay, có những lý-thuyết sai-lầm, xui-giục con người lìa bỏ quê-hương, mà tự hào là công-dân của vũ-trụ, những ý-tưởng viên-vông coi thường xứ-sở, và khuyên-nhủ thế-nhân nghĩ tới những Liên-Hiệp Quốc-gia. Nhưng, xét ra, các điều đó chẳng có gì đáng cho ta quan-tâm, e-ngại. Giữa trăm nghìn học-thuyết đang lan-tràn trên thế-giới, mà thường luôn luôn mâu-thuẫn, ta thấy, lý-tưởng quốc-gia vẫn là vững chắc hơn cả vì nó phù-hợp với tâm-lý con người. Một làng hay một tỉnh không đủ phạm-vi để thích-ứng với sức hoạt-động của ta, mà nhân-loại thì lại là một quan-niệm quá ư rộng-rãi, trừu-tượng và viên-vông. Để chứng-minh quan-điểm này, thiết-tưởng chỉ cần đưa ra một vài tỷ-dụ cụ-thể, hiển-nhiên. Xưa kia, Đức Không nêu lên bốn chữ Tu, Tề, Trị, Bình, tức là nhằm vào bốn đối-tượng : cá-nhân, gia-đình, xứ-sở, và thiên-hạ. Thế mà suốt đời, vị Vạn-thế Sư-biểu chỉ ước mong cầm quyền trong khuôn-khố một nước, chú-trọng vào ranh-giới một dân-tộc, để giúp ích thế-nhân. Như vậy, tức là Người biết rằng : muốn hoạt-động xã-hội, thì không thể lấy điềm tựa ở đơn-vị cá-nhân, gia-đình hay nhân-loại, mà chỉ có thể dựa vào căn-cứ Quốc-Gia. Về thế-kỷ XIX,

nhà văn Maurice Barrès theo một đường lối khác hẳn Không Phu-Tử, đề rời-cũng đi đến giải pháp Quốc-gia. Đầu tiên, với sự bông-bột của tuổi xanh, Barrès thấy cuộc nhân-sinh là một trò ảo-mộng, chỉ có cá-tính của mỗi người mới là một thực-trạng đáng ghi, và như vậy, đã dần-dần đi đến chỗ quá đáng là tôn-sùng cái tôi. Song, qua bao nhiêu ngày, tháng, ông mới giật mình kinh sợ, nhận rõ sự ích-ký không bờ bến của ý-niệm của mình, biết đó là một sai lầm, nhưng chưa tìm ra nổi một mục-tiêu mới, nên sinh ra vô cùng buồn sầu, chán nản... Về sau, ông mới tỉnh ngộ, mà hiểu rằng: sở dĩ có mình là nhờ ở tổ-tiên, cha mẹ, nhờ ở quê-hương là nơi hàng ngày nuôi sống ta, nhờ ở hoàn-cảnh gây cho ta cả một đời sống tinh-thần. Thế là đương phụng-sự cái tôi ông chuyển sang lòng tôn thờ Tổ-quốc, và từ đây, đã nhất-thiết lấy Quốc-Gia làm lý-tưởng. Thế là Barrès không thể sao căn-cứ vào đơn-vị cá-nhân, mà cũng phải tựa vào Quốc-gia, dân-tộc. Về cuối thế-kỷ trước, Sully Prudhomme đã bắt đầu tin-tưởng ở đơn-vị nhân-loại, thế mà sau cũng trở về với căn-cứ Quốc-Gia; chứng cứ là mấy vần thơ sau đây, do ông viết ra vào khoảng 1870, là năm nước Pháp thất trận ở Sedan :

*Lòng tha-thiết của tôi đã làm đường lạc lối,  
Và nay, tôi mới tỉnh-ngộ.*

*Nay tôi đặt hết lòng tha-thiết ấy*

*Vào đất nước của tôi,*

*Vào những người mà tôi đã từng phản-bội,*

*Đề đi thương yêu nhân-loại (1).*

Riêng đối với nước nhà, ta có thể triệt-đề tin-tưởng vào khả-năng phong-phú và tiềm-tàng của dân-tộc. Về phương-diện lịch-sử, do một sự tình cờ, có khi may khi rủi, đồng-bào ta không những đã tiếp-xúc mà còn thấm-

(1) De mes tendresses détournées,

Je me suis repenti.

Ces tendresses, je les ramène

Etroitement sur mon pays,

Sur les hommes que j'ai trahis,

Par amour de l'espèce humaine.

nhuần các nền văn-minh, các phong-trào tư tưởng đặc-sắc nhất trên hoàn-hải. Trước hết là nền văn-học Hoa-An, kết-tinh của tất cả các sự cao quý của tinh-thần Á-Đông. Rồi đến nền văn-minh Hy-La, nền văn-hóa vùng Bắc và vùng Đông-Âu, cùng cái tinh-t túy của Thiên-chúa-giáo, mà ta đã cố thu lượm được trong khi tranh-đấu hay tiếp-xúc với các nước Âu-Tây. Gần đây, tức trong vòng 15 năm nay, qua bao nhiêu cuộc tang tóc đau thương, bao nhiêu nỗi khó khăn, thử thách, nước ta lại ghi nhớ những tinh-hoa và gạt bỏ những sai lầm trong các học thuyết tối-tân, trong các phát-minh khoa-học, và trong các tổ-chức thực-nghiệm từ phía Bắc hay phía Đông đưa lại. Có lẽ chưa có nơi nào trên thế-giới, mà có thể trực-tiếp lĩnh-hội được như nước ta, tất cả các trào-lưu tư-tưởng mạnh-mẽ nhất từ cổ chí kim, và từ xa đến gần như vậy. Đó là một nhập-kết trong thời-gian; còn về không-gian và địa-lý, thì nước Việt-Nam không những ở vào ngã ba đường từ Tây sang Đông, mà còn đứng vào khoảng trung-tâm giữa các quốc-gia quan-trọng tại Đông-nam-Á: trên là Nhật-bản, Đại-hàn và Trung-hoa dân-quốc, dưới là Nam-dương quần-đảo hữu là Ấn-độ, Thái-lan, tả là Phi-luật-Tân. Nhân đó, không một hiện-tượng đặc-biệt nào xảy ra trong thiên-hạ, mà lại không có tiếng vang-dội trên đất nước nhà.

Điều đáng cho ta chú ý hơn nữa, là tuy chọn-lọc biết bao nhiêu thứ của người, đồng-bào ta vẫn giữ được nguyên- vẹn dân-tộc tính. Quốc-dân có một khả năng riêng-biệt và vô-cùng quý-giá, là Việt-hóa một cách dễ-dàng và tự-nhiên, tất cả các tư-tưởng và hình-thức ngoại-lai, khiến mọi nguyên-liệu từ xa đưa lại hầu như qua một lò đúc thiêng-liêng, để biến-thành một dụng-cụ mới, có tính-cách địa-phương. Dân Việt đã học Hán-tự, nhưng vẫn giữ một giọng đọc khác hẳn các bạn Hoa-kiều, đã rèn-tập sinh-ngữ, nhưng biết lấy những cái hay, các đẹp trong cách hành-văn lập-luận của người, để áp-dụng vào quốc-văn. Thi-si Nguyễn-Du mượn cốt truyện của Thanh-tâm tài-nhân, mà từ một văn-phẩm tâm-thường, đã thảo-soạn ra một áng-văn tuyệt tác. Mấy năm vừa qua, các bậc trí-thức, lại so-sánh những tư-tưởng cổ-kim, với dân-tộc tính, mà tạo nên một lý-thuyết tự-do nhân-vị, — một lý-thuyết riêng-biệt, thiết-thực mà cao-xa, khiến hoàn-cầu phải lưu-tâm chú-ý.

Có tin-tưởng ở Quốc-gia, xã-hội như vậy, nhà giáo mới nhiệt-thành giảng-dạy, mà đào-tạo nên những phần tử hữu-ích cho đoàn-thề.

Lẽ tự-nhiên, là một nhà giáo xứng-đáng lúc nào cũng tỏ ra khiêm-tốn khoan-hòa. Nhưng nhà-nhận không phải là tự-tự mặc-cảm. Ông thầy cần có lòng tự-tín : tin ở sức khoẻ của mình, chứ không giống như kẻ mắc bệnh tuởng, chẳng dám tận-tụy với nhiệm-vụ hàng ngày ; tin ở khả-năng riêng-biệt và muốn được như thế, sẽ luôn luôn học-hỏi ; tin ở đạo-đức của mình, và sẽ thận-trọng trong lời nói và việc làm.

Hiện nay, các phương-pháp giáo-dục nói riêng, và khoa học nói chung, đều tiến-triển nhanh-chóng, và không phút nào ngừng ; ta phải hàng ngày xem-xét nghiên-cứu, để hiểu thấu các tân-trào, linh-hội những cái hay, cái mới, để công việc tăng phần hiệu-nghiệm. Không tiến là thoái, là mất cả lòng tự-tín, tự-cường...



Tóm lại, nhà giáo cần phải tin-tưởng vào nhiều thứ như vậy, nên đức-tin ở đây là một điều tối ư quan-trọng, không có không được. Mà đã gọi là tin-tưởng, thì tất phải hăng-hái, nhiệt-thành. Triết-học cho ta biết rằng : về các cơ-năng hạ-cấp (1), thì tiêu-cực có giá-trị hơn là tích-cực ; tỉ-dụ, sự chế-dục quý hơn là tính ưa khoái-lạc, sự vô-tư quý hơn là lòng ham-muốn. Nhưng, đối với những cơ-năng thượng-cấp, thì trái lại tích-cực mới thực là có giá-trị thanh-cao, như chăm quý hơn lười, tài chỉ-huy, điều-khiển, quý hơn là sự vâng lời. Công-cuộc giáo-dục thuộc về các loại hoạt-động thượng-cấp : muốn được hoàn-hảo, nó đòi hỏi một tinh-thần xây-dựng, và một đức-tin mãnh-liệt, chân-thành.

PHẠM-XUÂN-ĐỘ



(1) Fonctions inférieures.



## ĐÊM THU GIÓ LỌT SONG ĐÀO

BAO-LA CƯ-SĨ

DO một nguồn tin thông thạo loan truyền từ Bắc-Kinh, chúng ta được biết rằng « nàng Kiều đã bị bắt cóc », cách đây đã 400 năm, dưới đời Gia-Tĩnh (1522—1566), nhà Minh (1398 — 1644).

Vụ bắt cóc táo-bạo này đã làm xôn-xao các giới, nhất là giới văn nghệ-sĩ, vì nàng Kiều là một nhạc-sĩ kiêm thi-sĩ và rất có thể là một ca-sĩ.

Về vụ bắt cóc này, người ta biết chắc chắn rằng thủ-phạm là Hoạn-Thư, con quan Thượng-thư bộ Lại và là « phòng nhất » của Thúc-Sinh. Sau khi được tin Thúc-Sinh đã « mặt giao » với Thúy-Kiều và đã tổ-chức một « phòng nhì » để ca say, Hoạn-Thư bèn thuê bọn Khuyển-Ứng đi bắt cóc nàng Kiều và đốt nhà để phi-tang.

Vụ bắt cóc này xảy ra lúc nào ? Cứ theo Tiên-Điền Nguyễn-Du cho biết thì vụ này đã xảy ra một :

*Đêm thu gió lọt song đào,*

*Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời.*

Trong buổi diễn-thuyết vừa qua về Kim-Vân-Kiều tại Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc Sài-gòn, nhà văn Đàm-Quang-Thiện đã bàn giải câu thơ nói trên nhưng chưa làm cho thính giả thỏa mãn.

Liên sau đó, trong báo Tự-Do, có một loạt bài của bác-sĩ Vũ-Quốc-Đang phân bình bài diễn-thuyết kia và cũng có nhắc lại câu thơ trên.

Cách ít lâu, có mấy văn-gia thi-sĩ từ các nơi cũng bàn góp nhiều ý-kiến,

trong số đó có Cụ Di-Sơn từ xóm Đò Cồn (Huế), bên nương dâu bãi mía, mãi vui thú điền-viên, nhưng vẫn không quên theo dõi báo chí toàn quốc.

Cụ Di-Sơn không chịu rằng « ba sao giữa trời » là « Tam tinh tại thiên », là sao Tâm, tên của Thúc-Sinh :

K). *Tâm họ Thúc cũng nời thu-hương.*

Như thế là Cụ Di-Sơn cũng đồng một ý-kiến với Đào-Duy-Anh tiên-sinh đã viết trong Thanh-Nghị số 27 ngày 16-12-1942 như sau :

« Còn như cái ý-kiến của một số người cho rằng « nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời » là hình dung chữ tâm — tên của Thúc-Sinh — để tả tình nhớ Thúc-Sinh, thì chẳng qua là câu chuyện xuyên-tạc cho vui, chứ nhà thi-hào Nguyễn-Du hẳn không nghĩ đến điều vụn-vật như thế ».

Nhưng cũng có nhiều người nhất quyết là Cụ Nguyễn-Du đã dùng điển-tích, chứ không bao giờ nói mập-mờ. Trong số này, có giáo-sư Hoàng-Xuân-Hân, đã viết như sau trong tạp-chí Khoa-Học số 10, xuất-bản ngày 1-10-1942 :

« Ba sao giữa trời ». Ba sao nào ? Trên trời thiếu gì sao mà lại bảo là ba sao. Ba sao này phải thành một chòm sao đẹp. Và lại câu thơ ấy tỏ ra rằng ba sao ấy đứng gần trăng, vì như thế mới thành ra một cảnh nên thơ. Vậy chòm ba sao này phải trong vùng Hoàng-Đạo và Bạch-đạo. Trong vùng này thì chỉ có sao Tâm gồm ba sao đẹp. Sao Tâm là sao ở chỗ đuôi Con Vịt, nối đầu và mình Con Vịt (sao Vỹ) và bốn sao đuôi nằm ngang trên (sao Phòng). Lại còn ba lẽ nữa để ta đoán là sao Tâm. Một là Thúc-Sinh chính tên là Tâm. Hai là nửa vành trăng khuyết với ba ngôi sao nằm trên thành hình chữ Tâm. Có lẽ Cụ Nguyễn-Du dụng tâm lấy hình trăng sao, lấy tên sao mà ám-chỉ cảnh tình Kiều ban đêm khi Kỳ-Tâm đi vắng. Ba là vì chữ *đêm thu* như sẽ giải sau :

« Nếu ngày mồng 4, mà trăng ở sao Tâm thì mặt trời phải cách đó chừng 45 độ về phương Tây. Vậy ở vào sao Giốc. Đem bản-đồ sao ra mà xem thì ngày ấy là ngày 15 tháng 10 dương-lịch. Bấy giờ là tháng 9 ta.

« Xem như vậy thì *Cổ Kiều bị bắt vào ngày 4 tháng 9 ta (hay vào khoảng 15 tháng 10 dương-lịch)*. Chính là vào mùa Thu. Cụ Nguyễn-Du dùng chữ *đêm thu* rất đúng.

« Ngày mồng 4, mặt trời cách mặt trăng 45 độ, nghĩa là một góc ư của nửa vòng. Vậy mặt trời xuống trước mặt trăng một phần tư của 12 giờ tức là 3 giờ đồng hồ. Mặt trời lặn lúc 6 giờ thì mặt trăng lặn lúc 9 giờ. Lúc tả cảnh thì trăng sao đã rõ rồi và trăng cũng chưa xế quá. Ta lấy trung bình 6 và 9 giờ mà tính thì *Cổ Kiều bị bắt chừng lúc 7 giờ rưỡi 8 giờ, nghĩa là vào giờ Tuất.*

Nhưng học-giả Đào-Duy-Anh không đồng ý như vậy. Ông ta dựa phần nào trên một bài khảo-luận « Ba sao giữa trời » của một học-giả Nam-Việt biệt danh là Huỳnh-U-Mai (tên thật là Phan-Văn-Hùm (H.U.M. — Mai cũng là tên Phan Phu-nhân), đã đăng trong báo Văn-Lang số 27 ra ngày 23 Février 1940, nghĩa là hơn hai năm trước bài của giáo-sư Hoàng-Xuân-Hân.

Theo Huỳnh-U-Mai tiên-sinh thì « ba sao » trong truyện Kiều không phải là sao Tâm, hay Đại-Hỏa, vì ở đêm đầu mùa thu :

*Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.*

« Khi nửa vành trăng khuyết là trăng sau hạ huyền đã mọc là lúc nửa đêm trở về khuya, thì không thể thấy sao Tâm, hay Đại-Hỏa được nữa, vì từ tiết trọng Hạ, đầu hôm sao Đại-Hỏa đã lên cực điểm rồi, thì nửa đêm nó đã lặn mất ».

Theo sách Từ-Nguyên, điếm « tam tinh » có hai thuyết :

— Theo *Truyện* thì tam tinh là sao *Sâm* ; tại thiên nghĩa là đầu hôm thấy ở phương Đông ;

— Theo *Tiên* thì tam-tinh là sao *Tâm*, có tượng tôn ty, chồng vợ, cha con, lại nhóm cùng nhau trong tuần tháng 2, cho nên việc giá-thú hay quy về tháng ấy.

Nói về sao *Tâm* cũng có tên là Thương hay là Đại-Hỏa, thuộc về tinh-tòa Thiên-Long theo Thiên-văn Á-Đông. Người Việt-Nam ta gọi là sao Vịt. Người Tây-Phương gọi là Antares, một chòm sao thuộc tinh-tòa *Scorpion*. Tinh-tòa này gồm có ba chòm sao :

— Chòm sao *Tâm* gồm có 3 sao : alpha (tức Antares), Sigma và Tau. Sao Antares lớn hơn mặt trời gấp 450 lần và hiện được xem là ngôi sao lớn nhất trong Vũ-trụ.

— Chòm sao *Phông* gồm có 4 sao chính : beta, delta, pi và rho.

— Chòm sao *Vj* gồm có 9 sao chính : epsilon, mu, dzêta, êta, thêta, ioto, kappa, upsilon và lambda.

Nói về sao *Sâm*, thuộc về tinh-tòa Orion. Tinh-tòa này gồm có ba chòm sao : hai chòm ở giữa và một chòm bao bọc vuông vức chung quanh :

— Chòm sao *Sâm* gồm có 3 sao : delta, epsilon, dzêta, mang tên là Ceinture hay là baudrier d'Orion. Ta gọi là sao Cây.

— Chòm sao Epée d'Orion gồm có 3 sao : thêta, iota và nébuleuse d'Orion.

— Chòm sao chung quanh gồm có 4 sao lớn : alpha tức là Bételgeuse, gamma là Bellatrix, beta tức là Rigel và Kappa.

Sở dĩ có hai thuyết về tam tinh là vì sao *Sâm* cũng như sao *Tâm*, mỗi vị đều có 3 sao.

Trong Kinh Thi, chương Trù-Mâu, thấy có thấy có nói :

« Trù mâu thúc tân, tam tinh tại thiên, kim tịch hà tịch, kiến thử lương nhân, từ hề từ hề, như thử lương nhân hà » có nghĩa là :

Ràng buộc bó cửi, ba sao ở trời, đêm nay là đêm nào, thấy được lương nhân ấy (người chồng), chàng ơi, chàng ơi, lương nhân ấy thế nào ?

Ấy là một câu ca-dao lối cổ, theo thể hứng, nói về khi nước loạn dân nghèo, nam nữ thất thời, mà sau được toại nguyện làm lễ hôn nhân ; nên thi nhân mới lấy lời người đàn bà ước-nguyện gặp được người chồng xứng-đáng.

Theo lời chú-giải của Chu-Hy sau thiên « Trù-mâu » thì : Tam tinh là sao *Tâm*. Tại thiên là bao giờ chiều hôm bắt đầu thấy sao này ở phương Đông thì ghi lấy làm tháng thìn.

Theo chương « Thất nguyệt » trong Kinh Thi nói « Thất nguyệt lưu hòa » thì « trong tháng bảy đầu thu ấy ; nếu chiếu lại sao Đại-Hỏa đã xế về Tây. Tkeo lời chú của Chu-Hy thì sao *Sâm* cũng sắp mọc lên ». Vậy đến nửa đêm, khi thấy được nửa vành trăng khuyết thì sao Đại-Hỏa đã lặn từ lâu, còn sao *Sâm* bây giờ mới là tại Thiên.

Do đó, Huỳnh-U-Mai mới cho rằng « ba sao » của Nguyễn-Du là chòm sao *Sâm*, gồm có ba sao Delta, Epsilon và Dzêta của tòa Orion. Thuyết này theo lời truyện của Mao-Hanh nhà Hán nói trong Mao-Thi Chính-

Nghĩa quyển 6, rằng : tam tinh tức là sao *Sâm*. Tại thiên là mới thấy mọc tại phương Đông.

Sau khi đã đối chiếu và suy-luận những sự-khien về thiên-văn thời tiết ăn khớp với câu thơ của Cụ Nguyễn-Du, học-giả Đào-Duy-Anh kết luận như sau :

« Ta đã biết rằng « ba sao » tức là sao *Sâm* là chòm sao sáng đẹp có thể trông rõ về mùa thu và mùa đông. Nguyễn-Du lại cho ta biết rằng khi Thúc-Kiều nhìn ra cửa sổ mà thấy sao ấy là về mùa thu. Ta lại có thể bằng cứ vào sự tình hồi ấy mà suy-luận bấy giờ là hạ tuần tháng bảy đầu thu. Vậy ta có thể đoán rằng cái lúc *Cô Kiều bị bắt là lúc 1 giờ rưỡi sáng vào đêm 24 tháng 7 âm-lịch* ; vì sang 25 thì trăng lại đến 2 giờ rưỡi mới thấy rõ được, lúc ấy sợ khuya quá.

Nói tóm lại giáo-sư Hoàng-Xuân-Hân, theo thuyết Tam-tinh tại thiên của Chu-Hy (Tống Nho) cho rằng *Cô Kiều bị bắt* khi trời vừa tối còn trông thấy sao *Tâm*, vào khoảng 7 giờ rưỡi, *vào cuối thu* (tháng 9) ; còn học-giả Huỳnh-U-Mai theo thuyết tam-tinh của Mao-Hanh (Hán Nho) thì cho rằng nàng *Kiều bị bắt* lúc quá nửa đêm, khi nàng trông thấy sao *Sâm*, vào *đầu mùa thu* tháng 7, vì có câu « Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô ».

Thật là rắc rối ! Nếu lấy tình mà cắt nghĩa theo tâm trạng của Thúc-Kiều thì thuyết của Hoàng-Xuân-Hân đúng ; còn nếu lấy lý khoa-học mà nói thì thuyết của Huỳnh-U-Mai — Đào-Duy-Anh đúng hơn.

Nhưng có hai điều mà ba nhà học-giả không hề đã động đến là :

1.— câu thơ :

*Đêm thu gió lọt song đào,*

*Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời !*

Là chiết tự của chữ *sâu* (愁), gồm có chữ *thu* (秋) ở trên và chữ *tâm* (心) ở dưới. Cụ Nguyễn-Du đã tả rất khéo tâm-trạng của nàng *Kiều* lúc bấy giờ ;

2.— Trong khi nói đến hình dạng chữ tâm trên trời xanh, họ quên nhắc đến bốn câu thơ của Trần-Đoàn, hiệu là Hi-Di tiên-sinh, tự là Đờ Nam, có chép trong Minh-Tâm Bửu-Giám :





trình văn-học bao-hàm nội-dung ý-tưởng, tình-cảm rộng-rãi, rất nhân-đạo, có giá-trị lớn về con người, ngày nay và mãi mãi vẫn mới; và ấy là công-trình tiêu-biểu cho một nghệ-thuật lọc-lỏi, tài-tình, biều-lộ rõ-rệt khuy-nh-hướng dân-tộc-hóa báo-hiệu, mở đường cho những thiên-tài gấm-hoa như Nguyễn Huy-Tự, Nguyễn Du về sau này.

## II. — ĐẶNG TRẦN-CÔN và CHINH-PHỤ NGÂM

### 1. — Tiểu-truyện Tác-giả

Theo *Dự-am ngâm tập* của Phan Huy-Ích, *Lịch-triều hiến-chương loại-chí* của Phan Huy-Chú, *Tang-thương ngẫu-lục* của Phạm Đình-Hồ và Nguyễn Ân, thì về nhà nho Đặng Trần-Côn năm mất và năm sinh không rõ, chỉ biết ông là một thi-hào đời cuối Lê trong khoảng tiền-bán thế-kỷ XVIII, tác-giả khúc *Chinh-phụ ngâm*.

Đặng Trần-Côn là người xã Nhân-mục 仁睦 (tên nôm là Mộc), huyện Thanh-trì. 淸池, ở gần phía tây Thăng-long (cách Hà-nội độ 6, 7 cây số), hiệu là Bính-trì, cứ theo Học-giả Hoàng Xuân-Hãn tìm chứng:

— Ở một bức thư nhà thơ gửi cho bạn là Phan Kính 潘敬 (1), vậy tuổi hai người xấp-xi nhau. Vì Phan Kính sinh năm 1715, nên ông sinh về khoảng ấy.

— Sách *Tang-thương ngẫu lục*, quyển thượng, cho biết có lần ông bị Đoàn Thị-Điểm chê là trẻ con. Và Đoàn Thị-Điểm thì sinh năm 1705, bởi đó mà đoán rằng có lẽ là ông sinh vào khoảng 1710-1720 (2), thời vua Lê Dụ-tông 黎裕宗 và chúa Nhân-vương Trịnh Cương 仁王 鄭綱.

Thiếu thời, Đặng Trần-Côn rất chăm học, gặp thầy chúa Trịnh Giang 鄭江 kinh-thành Thăng-long thường bị hoả-hoạn, chúa có lệnh cấm ngặt việc đốt lửa ban đêm, ông phải đào hầm để đọc sách và làm văn bài không nghỉ.

Thi đậu hương-cống (cử-nhân) nhưng hỏng thi hội, mà bản-tính vốn phóng-túng, ông thôi đường khoa-cử. Ông từng được bổ chức Huấn-

(1) Phan Kính là người làng Vinh-gia, tức là Chợ Tổng, xã Lai-thạch, huyện La-sơn (nay thuộc huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh), đậu thám-hoa năm 29 tuổi (1743).

(2) Hoàng Xuân-Hãn, *Chinh-phụ ngâm bi-khảo*, Minh-tân, Paris, 1953, trang 13-14.

đạo, và làm Tri-huyện Thanh-oi 青威 (Hà-đông) năm 1740 đời Lê Hiền-tông (1), sau được thăng lên chức Ngự-sử-dài Chiêu-khám. Theo khảo-đoán của ông Hoàng Xuân-Hãn vịn vào các lẽ như dẫn sau thì thời-diểm sáng-tác *Chinh-phụ ngâm*, năm thi-nhân mất là:

— Phan Huy-Chú trong *Lịch-triều hiến-chương loại-chí* chép việc Đặng Trần-Côn nhân cảm thời-thế loạn-ly, chiến-sĩ đi đánh phải lìa nhà, mà làm khúc *Chinh-phụ ngâm*. Về sự cũng chép sự các năm 1739, 1740 miền quanh kinh-đô đều bị chiếm. Vậy khúc ngâm viết ra năm 1740.

— Nếu ta nghĩ rằng Đoàn Thị-Điểm chắc đã diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* nhân khi chồng đi Bắc-sứ khoảng 1742 — 1745, thì ức-thuyết về năm ra đời càng thấy đúng.

— Và *Tang-thương ngẫu-lục* (quyển hạ, bài của Tùng-niên về Đặng Trần-Côn) chép sự có người thức-giả Lương-Quảng đoán ông chỉ ba năm sau thì chết, việc đã nghiệm quả-nhiên, thì có lẽ ông Đặng Trần-Côn mất vào khoảng năm 1745, thọ chừng 40 tuổi (2).

Thích rượy, tài thơ-phú nổi danh, ngoài *Chinh-phụ ngâm* làm trong khoảng năm đầu Cảnh-hưng 1740 — như đã biện-minh — được tiếng-tâm lừng-lẫy (bài thơ *Ngẫu-thuật* của Phan Huy-Ích cũng đã xác-nhận sự lừng danh này. Xem nguyên-văn và lời dịch ở Đề-mục III); theo *Tang-thương ngẫu-lục* (quyển hạ, bài của Tùng-niên), ông còn là tác-giả ba bài phú: *Trương Hàn tư thuận lộ*, *Trương Lương bố y*, *Khẩu môn thanh* (sách này có chép đầu đề, và về mỗi bài đã dẫn một ít câu trích-diểm), và thơ còn tám bài *Tiểu-trương bát cảnh* mà

(1) Dương Quảng-Hàm, *Việt-nam Văn-học sử-yếu*, Hà-nội, 1944, Cước-chú số 8, trang 288.

(2) Hoàng Xuân-Hãn, *Chinh-phụ ngâm bi-khảo*, Dẫn, trang 14 và 16. Ta nên ghi nhận rằng thời-diểm này tuy có sự phù-hợp với năm ông Đặng Trần-Côn soạn *Chinh-phụ ngâm* 1741 — 1742 như đã giải-minh: « Rồi mất ba bốn năm sau đó »; song đến trang 21 (sách đã dẫn) ở lời chú số 15, ông Hãn lại phỏng-đoán là khoảng Đặng Trần-Côn mất là năm 1750 thì ta thấy rõ ràng nhà học-giả lại lúng-túng về năm Đặng Trần-Côn mất và làm cho độc-giả sinh phân-vân. (Trong phần *Cật-chính và bổ-khuyết*, trang 283, ông Hãn cũng đã đính-chính lại là 1750).

quyền này có trích-lục. Sách *Tang-thương ngẫu-lục* (như dẫn thượng) lại cho biết thơ ấy phong-cách cao trội và các bài phú được học-trò đi thi thường giữ gìn một cách quý báu. Cũng theo *Tang-thương ngẫu-lục*, thì về truyền-ký, ông còn có sách *Bích-câu kỳ-ngộ* 碧溝奇遇, và người ta lại còn dẫn rằng ông cũng là tác-giả tập *Phủ-trường tân-thư* 撫掌新書 (1). Về phần quốc-văn, không thấy ông lưu lại một tác-phẩm nào (2).

(1) Trần Văn Giáp, *Les chapitres...* trang 129.

(2) Về tác-giả Đặng Trần-Côn, tiêu-sử hành-trạng lý-lịch rất mù-mờ, ông Hoàng Xuân-Hãn cũng đã vịn một phần ở sách *Tang-thương ngẫu-lục*, và tham-khảo tìm chứng ở một vài tài-liệu khác mà ước-đoán như dẫn ở trên. Tự-trung, nếu ông đã giải-thích phân-minh về các thời-diểm: năm soạn và năm diễn-ca khúc *Chinh-phụ ngâm*, thì trái lại ông cũng đã vụng-về và lúng-túng không ít về năm Đặng Trần-Côn mất làm cho người đọc hết sức hoang-mang...

Về vấn-đề xác-định thời-diểm ông Đặng Trần-Côn soạn khúc *Chinh-phụ ngâm* vào lúc nào, nhà bác-ngữ-học Pháp, ông Maurice Durand, cũng đã căn-cứ một phần lớn ở các bài về Đặng Trần-Côn và Đoàn Thị-Điềm do Tùng-niên Phạm Đình-Hồ chép trong *Tang-thương ngẫu-lục* mà giải-đoán. Giải-thuyết ấy như sau:

Theo truyện *Đặng-quán Trần-Côn* — của Phạm Đình-Hồ viết, ký là Tùng-niên — trong *Tang-thương ngẫu-lục* cho biết thì thân-sinh tác-giả là bạn của Đặng Trần-Côn xưa, và thời bấy giờ nhằm khi chúa Uy-vương 威王 bị bệnh phải dời đến ở cung Thượng-liên, kinh-thành tối đến có lệnh cấm lửa rất ngặt. Đặng Trần-Côn phải đào hầm dưới đất để đọc sách, làm việc không ngắt. Ta lại biết rằng Uy-vương tức là Trịnh Giang — làm chúa từ năm 1729 đến năm 1740, và xưng là Uy-vương vào năm 1732. Và, sách *Khám-định Việt-sử thông-giám cương-mục* lại chép rằng năm 1739, chúa bị ác-bệnh về thần-kinh, có làm cung Thượng-tri — *Tang-thương ngẫu-lục* gọi là Liên-cung 蓮宮 như trên — để dưỡng bệnh, ở đấy từ đó và không ra nữa.

Có lẽ Đặng Trần-Côn biết Nguyễn Thị-Điềm trước khoảng này. Sách *Nam-hải dị-nhân liệt-truyện* của Phan Kế-Bính đã theo tập-truyền cũ mà kể lại một cuộc đụng-độ giữa Nguyễn Thị-Điềm và Đặng Trần-Côn. Họ Đặng nghe danh tài-nữ họ Nguyễn, đến đưa thơ chòng gheo. Người tài-nữ cười và trả lời (Tiếp qua trang 217 \*)

## 2.— Chinh-phụ ngâm

### A.— NỘI-DUNG KHÚC NGÂM

Đề-cập đến nội-dung *Chinh-phụ ngâm*, ông Dương Quảng-Hàm cho rằng nhà thơ Đặng Trần-Côn nhân « thấy những cảnh biệt-ly trong dân gian bèn soạn ra khúc này, làm ra lời than vãn của một người đàn-bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa, lâu không về. Cảnh ly-biệt, tình nhớ thương, nỗi lo cho chồng phải xông pha trận-mạc, nỗi buồn cho mình phải lẻ-loi, lạnh-lùng, bao nhiêu tâm-sự của một người thiếu-phụ vắng chồng mà biết thủ tiết đều tả rõ cả; rồi kết lại cái ý mong cho chồng lập nên công-danh và chóng trở về để lại được sum-vầy như xưa... » (1). Còn ông Hoàng Xuân-Hãn, bàn về nội-

(1) Dương Quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*, Hà-nội, 1944, trang 310.

\* khinh-khi khiến cho họ Đặng tức giận trở về, cố chí học-hành, sau thành một bậc danh-sĩ. Ta lại biết rằng Nguyễn Thị-Điềm đã nổi danh từ năm 1723 thời vua Lê Dụ-tông sai bà giả-dạng đưa đồ cùng Nguyễn Quỳnh để đón Sứ Tàu. Ta lại biết rằng có một dự-luận khác thuật việc ấy, hay một việc khác tương tự vào khoảng 1732-1733 (về niên-hiệu Long-đức 1732-1735). Dù sao, ta vẫn có thể đoán rằng sớm nhất là từ sau 1723, hay chậm nhất là từ sau 1732 Đặng Trần-Côn hãy còn non-nớt và đang đeo-đuổi việc học-hành. Vậy không lấy gì làm lạ việc ông học-tập chuyên-cần, khổ công, không bỏ phí thì-giờ lúc nào về thời năm 1739. Và loại thơ đề tranh *Dương-Tương* (?) *bát cảnh* là làm vào hồi này (*Tang-thương ngẫu-lục* có trích-lục thơ ấy).

Khúc *Chinh-phụ ngâm* không phải viết trong năm 1740. Phan-Huy-chú, trong *Lịch-triều hiến-chương loạt-chí*, cho việc soạn *Chinh-phụ ngâm* về khoảng năm 1740. Nếu quả vậy mà cứ lời *Tang thương ngẫu-lục* rằng tác-giả mất ba năm sau khi tác-phẩm ra đời, thì Đặng Trần-Côn qua đời năm 1743 hoặc 1744.

Bảo rằng thời-diểm 1740 là năm làm *Chinh-phụ ngâm* thì hình như không được đúng lắm. Ta từng biết sự Đặng Trần-Côn khi làm xong có đưa cho Ngô Thi-Sĩ 吳時仕 (1726-1780) xem, mà Ngô Thi-Sĩ vừa là nhà phê-bình sử nổi danh vừa là nhà văn-thơ có tiếng Về năm 1740, Ngô Thi-Sĩ mới có 14 tuổi. Vậy sự Đặng Trần-Côn phục tài và giao-du với họ Ngô vào khoảng này chắc là không đúng. Là thi-sĩ, Ngô Thi-Sĩ là tác-giả tập thơ *Anh-ngôn thi-tập* 鸚言詩集

(Tiếp qua trang 218 \*)

dung *Chinh-phụ ngâm* thì cho là « có thể chia làm mười ba phần, kể : thời chinh-chiến, nỗi chông phải xuất-chinh, nỗi mình ở nhà phải thương-sợ, nhớ nhung, lẻ-lối, trông-ngóng, sầu-muộn, chán-nản, mong-mỏi, ngờ-vực, lo-già, ước-ao, và cuối-cùng thì khấn-cầu và hi-vọng » (1).

Tựu-trung, hai nhà học-giả đều đồng ý rằng nội-dung khúc ngâm là những lời than-vãn sầu-rĩ của một chinh-phụ kẻ-lẻ nhớ thương, tình cô đơn, sầu muộn, oán-hận trong khoảng ngày chông đi trận-mạc xa, đã lâu không về, và kết bằng nỗi mong đợi buổi đoàn-tụ đầy quang-vinh.

Ta có thể căn-cứ theo nội-dung khúc ngâm mà biểu-minh bố cục như sau

Toàn thể khúc ngâm gồm có 4 phần lớn :

1.— Phần mở đầu : lời than chung cho số-phận của phụ-nữ xưa trong thời-kỳ chiến-chinh (*Nguyên-thúc* : câu 1-3 ; *Bản nôm* : câu 1-4). Lời than tóm thu trong những nét sắc gọn, nhưng đây lại là lời thơ thăm-thăm mệnh-mông nó là tiếng kêu tha-thiết thăm-thương của con người bé nhỏ hoang-mang trước vô thường của mệnh-vận, của hóa-công.

(1) Hoàng Xuân-Hãn, *Chinh-phụ ngâm bị-khảo*, Dẫn, trang 13.

\* bút-pháp bắt chước nhà đại thi-hào Bạch Cư-Dị đời Đường ; và ắt vào khi ấy mới có thể thưởng-thức tài-nghệ Đặng Trần-Côn trong *Chinh-phụ ngâm* cũng là nhì thơ thích mô-phỏng bắt chước lối Đường-thi. Và ta biết họ Ngô sinh năm 1726 ; và có thể nhận rằng ông đã nổi danh khi tuổi 20 vì Phan Huy-Chú trong *Lịch-triều hiến-chương loạt-chi* cho biết là *Anh-ngôn thi-tập* làm vào thời ông còn trẻ ; bấy giờ sách mang tên là *Hiệu-tần tập* 效 纂 集 ; vậy có thể đoán sớm nhất cũng xê-xích vào khoảng 1746 là lúc Đặng Trần-Côn hoàn-thành khúc ngâm mà đưa cho Ngô Thì-Sĩ xem. Và, nếu như ta nhận-định lại rằng Ngô Thì-Sĩ chỉ nổi thịnh-danh khi đỗ tiến-sĩ năm 1766 (Lê-Hiến-Tông, *Cá nh-hưng* thứ 27), thì phải dời lui nữa làm *Chinh-phụ ngâm* vào khoảng này và có thể sau đó nữa (Nên nhớ là Phạm Đình-Hồ sinh năm 1768, và thân-phụ ông là bạn của Đặng Trần-Côn) (*Maurice Durand, Complainte de l'épouse du guerrier de Đặng Trần-Côn, Introduction, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle série, Tome XXVIII, N° 2, 2e Trimestre 1953, 2-3.*)

(Tiếp qua trang sau)

2.— Buổi tiễn đưa chồng đi trận : lệnh xuất-chinh, chí làm trai và lòng vương-vấn thế-noa, nơi biệt-ly (*Nguyên-thúc* ; Câu 4-71 ; *Bản nôm* : Câu 5-64). Ở đây tình-cảm nổi bật là mối buồn sầu chia-ly : thăm-thăm, xa-vời, man-mác, tuy chưa chi thể-lương thăm-đạm. Hình-ảnh ngàn dâu xanh mông-mênh vắng lặng ở cuối đoạn là hình-ảnh tâm-tình mang-mang của người thiếu-phụ sau lúc tiễn-đưa, khi bóng chồng đã khuất, nàng còn với trông theo.

3.— Nỗi-niềm buồn nhớ, oán-hận chan-chứa, triền-miên của người chinh-phụ. Phần thứ ba này dài hơn cả là phần chính của khúc ngâm (*Nguyên-thúc* : Câu 72-403 ; *Bản nôm* : Câu 65-348). Đây là phần chứa-đựng nhiều khía cạnh và sắc-thái phức-tạp của tình-cảm, của nỗi lòng người thiếu-phụ yêu như ngóng mong chồng. Thời-gian qua, sự đau khổ nhớ thương lắng xuống, day-rứt, day-vò không phút giờ nguôi, nỗi buồn sầu càng thăm-thía, nào-nề hơn. Chúng ta đọc đoạn này có cảm-giác như tâm-hồn mình lần bị đẩy-đưa theo một con đường xoáy tròn ốc vào tận sâu đáy giếng khuất-khúc của một tâm-sự ưu-sầu.

4.— Phần thúc-kết : Lòng mong-mỏi ngày thấy chồng thẳm trận ướ

Xét nội-dung giả-thuyết trên, ta thấy rõ rằng ông Maurice Durand đã vịn vào việc « Đặng Trần-Côn làm xong (*Chinh-phụ ngâm*) bèn đưa cho Ngô Thì-Sĩ xem làm họ Ngô thán-phục », cũng là việc các nhà học-giả trước đây (So-cuông, Hoa-bằng, Trúc-khê) đều nói bà Đoàn 70 tuổi hãy còn đi lại ở Kinh-kỳ chỉ tại một câu văn tối-tăm vì thiếu chữ-từ trong sách *Tang-thương ngẫu-lục* nguyên-ý nói 70 tuổi còn đi lại Kinh-đô dạy học ấy là cháu gái bà Đoàn tức là bà Lệnh-Khương, chứ không phải là bà Đoàn. Ông Hoàng Xuân-Hãn còn có ý-kiến cho rằng sách *Tang-thương ngẫu-lục* chép nhiều chuyện không đáng tin lắm (Sách đã dẫn, chú số 10, trang 16), và theo sự ông khảo-sát trong gia-phả họ Đoàn là sách *Đoàn-thị thật-lục* 段 氏 錄 cùng các tế-văn của Nguyễn Kiều tế bà Đoàn mà nói là bà Đoàn không thọ đến 70 tuổi, lại chết trước chồng, chết sau anh (Bà sinh năm ất-dậu (1705), mất ngày 11 tháng chín năm mậu-thìn (1748), thọ 44 tuổi). Và ông Hãn lại cũng đã dẫn-minh rằng *Chinh-phụ ngâm* làm vào khoảng 1741 — 1742, và tìm ra rằng bà Đoàn diên-ca *Chinh-phụ ngâm* khoảng 1742-1744. Những nhận-xét và khảo-chứng từ trên phân-minh, làm cho ức-thuyết của ông Maurice Durand khó lòng đứng vững.

về đem lại công-danh hạnh-phúc, và chương-trình nâng đón tiếp (*Nguyên-túc* : Câu 433-477 ; *Bản-nôm* : từ câu 373 đến hết). Vì con người còn phải sống là còn phải bám vào hy-vọng. Vì hy-vọng cùng sợ-hãi là hai thứ mà con người không từ bỏ được. Nhất là tình-thế hồi này cũng chưa chi là thêm-dặm, quyết-liệt. Nhờ thế mà phần này có phần bớt đen tối và hãy còn quang-đăng.

Trở lên bấy nhiêu ý-kiến, phân-tích có thể nói là xét về bề mặt, về đại-thể. Nhưng trí-y mà đi vào bề sâu, khúc ngâm lại hàm-ân một sắc-thái và khía-cạnh đặc-biệt : *Chinh-phụ ngâm* vẫn có thể xem như một tập thơ thời-dại, một tập thơ của thế-kỷ XVIII.

Ở nước ta, từ khoảng giữa thế-kỷ XVIII, trong khắp địa-bàn chúa Trịnh kiểm-soát : dưới ảnh-hưởng của các cuộc khởi-loạn, nội-chiến liên-miên, nhân-dân phải nai lưng cung-dồn nặng-nề, mà bộ máy quan-liêu ngày càng đông-đảo ; dưới ảnh-hưởng của bao nhiêu hà-lạm phong-kiến ; thêm vào đó là nạn thiên-tai mất mùa liên-tiếp, nên bấy giờ đời sống quần-chúng rất là khổ-sở. Mặc dầu sự cố-gắng cải-cách của chúa Trịnh trong năm 1711 để thoa dịu bớt tình-thế, song cuộc khủng-hoảng xã-hội vẫn kéo dài và không phương kiến-hiệu để giải-cứu, kết-quả tất-nhiên sẽ đẩy-đưa đến một cục-diện bất ổn rồi-ren, đưa đến các cuộc khởi loạn trên danh-nghĩa diệt Trịnh phù Lê, hoặc thỏa-mãn giấc mộng anh-hùng thảo-dã. Nhất là sang đời Uy-vương Trịnh Giang 威王 (鄭杠) trị-vì — từ năm 1729 cho đến năm 1740 — cảnh-trạng triều-đình miền Bắc thật là hỗn-loạn : chúa đã giết vua Lê Duy-Phượng năm 1735, hại các đại-thần như Nguyễn Công-Hằng, Lê Anh-Tuấn, và chuyên dùng hoạn-quan lộng-quyền xui-giục sự xa-hoa đời-bại trong cung-cấm miếu-đường, mà về chính-sách sưu-thuế, giao-dịch thì lại quá nặng-nề, nhân-dân đến mức-độ không sao cung-đón, chịu-đựng được nữa Kể từ năm thứ ba đời Lê Ý-tông 黎懿宗 (1735-1740), nổi bất-bình dân-gian âm-i từ lâu nổ bùng thành chiến-tranh. Sách *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*, về hiện-tình lúc bấy giờ, có chép rằng « 各處羣盜蜂起. 駢報不絕. 今山西清花諸路. 各于山嶺置火號屯. 以所在民日夜守候. 有警舉火通報 (là) Khắp nơi giặc-giã vùng dậy như ong. Trạm báo tin bấy giờ không được mau chóng nên phải hạ lệnh cho các lộ như Sơn-tây, Thanh-hóa đều đặt những đồn hỏa-hiệu trên các đỉnh núi. Lại dùng dân sớ-tại ngày đêm canh giữ, hễ khi có biến-động là đốt lửa sáng để thông-

láo » (1). Trầm-trọng hơn cả là từ năm thứ năm đời vua Lê Ý-tông 黎懿宗 (2739), sách *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* lại cho ta biết là vào hồi này « 政事乖舛. 賦役繁重. 民心思亂. 於是海陽寧舍阮運阮達. 慕澤武卓瑩. 山南黃公質等. 大羣小夥. 處處驅煽. 各自起兵稱號. 運稱明王. 卓瑩稱明公. 會于寧舍. 皆假扶黎為名. 東南之民荷耒挾杖以從. 多者萬餘. 少者千百. 提掠鄉村. 攻圍城邑. 不可禁禦矣 » (nghĩa là) Chính-sự hư-hông, sưu-dịch nặng nề, lòng người ao-vước loạn-lạc ... Rồi ở Ninh-xá tỉnh Hải-dương, là Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cự, ở Mộ-trạch là Vũ Trác-Oánh, ở Sơn-nam là Hoàng Công-Chất, tập to tập nhỏ, nổi dậy mọi nơi khởi binh xưng vì hiệu. Tuyển tự xưng làm Minh-vương, Vũ Trác-Oánh tự xưng làm Minh-công, họp cùng nhau ở Ninh-xá, đều mượn danh-nghĩa phù Lê. Dân-chúng miền Đông Nam vào cây cuộc, mang gậy gộc hùa theo. Đám to có hàng vạn, đám nhỏ kể nghìn, cướp bóc hương-thôn, vây đánh thành-thị, không thể cấm ngăn được nữa ! » (2). Trong tình-thế loạn-lý giặc-giã liên-miên này, chúa Trịnh đã phải sai quan-quân đi đánh dẹp không ngớt, ảnh-hưởng tàn-khốc của chiến-tranh lan rộng từ thôn-quê đến thành-thị, tác-hại đến mọi giai-tầng từ sĩ-phu đến cùng-dân, tình-cảnh chung thực là gian-khổ, ám-đạm.

Nhân thế mà qua những điển-cổ, hình-tượng văn-chương dùng trong *Chinh-phụ ngâm*, ví như các câu, những nét bút gói-ghé, mơ-hồ, mệnh-mông sau :

鼓聲聲動長城月  
Cỏ bề thanh động Trường-thành nguyệt,  
烽火影照甘泉雲  
Phong hoả ánh chiếu Cam-tuyền vân.

Diễn-ca :

Trống Trảng-thành lung-lay bóng nguyệt,  
Khói Cam-tuyền mờ-mịt thốc mây.

- (1) *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*, quyển 38, tờ 6.  
(2) *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*, quyển 38, tờ 7.

Hoặc là :

清平三百年天下  
 Thanh bình tam bách niên thiên hạ,  
 從此戎衣屬武臣  
 Tông thử nhung y thuộc vũ thần.

Diễn-ca :

Nước thanh-bình ba trăm năm cũ,  
 Áo nhung trao quan vũ từ đây.

Lời thơ vẫn phảng-phất bóng dáng thời-cuộc Việt-Nam Miền Bắc về tiền-bán thế-kỷ XVIII, và đầu phải hoàn-toàn là câu chuyện thi-liệu chọn mượn một cách vô-tình ngẫu-nhiên trong kho thi-từ điển-tích Trung-hoa. Và từ đó, ta lại có thể nhận-định, trí-y rằng *Chinh-phụ ngâm* bầu-lai tuy là một đề-tài cổ-diễn mà « các thi-sĩ Tàu, và nước ta từng đem ra ngâm vịnh » (1), nhưng xét về thực-tế thì áng văn cũng đã thoát-thai trong hoàn-cảnh, trên thời-cuộc, trên điều-kiện chính-trị và xã-hội đất Bắc về khoảng gần cuối tiền-bán thế-kỷ XVIII. Vì rằng sự-tất-nhiên là nhà thơ Việt-nam của thế-kỷ ấy không thể nào nhìn « những nỗi biêt-ly trong dân-gian » với con mắt của các thi-nhân đời Đường, đời Tống, đời Minh bên Trung-hoa xa-vời. Huống chi, trong giai-đoạn rối-ren buổi ấy, dân-gian bị những-nhiều chết hại nhiều, mà quân-binh thì bị phục-dịch khổ sở liên-ly, ngay đến các văn-thần vô-tướng cũng phải từ-giã gia-đình đi trận-mạc, làm người không trở về, nên những hàng lớp bực trung trong xã-hội như Đặng Trần-Côn và Đoàn Thị-Điềm đích-nhiên cũng vẫn là nạn-nhân của thời-cuộc. Và bao giờ thời-thế loạn-ly thì trường-hợp của người phụ-nữ lại càng là đau-khổ hơn ai hết. Trong hoàn-cảnh ấy, Đặng Trần-Côn vì tình hoài-cảm đã soạn ra *Chinh-phụ ngâm*, và nhân-vật chính trong khúc ngâm là một phụ-nữ, một chinh-phụ. Mà sau đó, người đem diễn nôm khúc *Chinh-phụ ngâm* của ông lần đầu cũng lại là một phụ-nữ đồng thời với ông : nữ-sĩ Đoàn Thị-Điềm. Nhưng điều tế-nhận dẫn-minh như trên sẽ giúp ích, soi sáng rất nhiều cho ta trong việc tìm liểu bản-chất khúc ngâm trên nhiều bình-diện : về phương-diện nhân-vật cũng như về phương-diện ý-thức, tư-trưởng áng thơ ngâm buồn danh tiếng ở các phần sau này.

Từ trên ta từng xét biết rằng *Chinh-phụ ngâm* là lời than buồn của một người chinh-phụ. Mà trong thực-tế vai chính trong khúc ngâm vẫn đích-nhiên chỉ có mỗi một nàng chinh-phụ, và chồng nàng—cái hình bóng khi ẩn khi hiện—chỉ là nhân-vật thứ-yếu được giới-thiệu-phác-họa qua những lời-lẽ của nàng mà thôi. Thành ra, hình-thứ trong toàn khúc ngâm sẽ là nỗi buồn sâu, là tâm-ly của người chinh-phụ. Trước hết, ta

(1) Dương Quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*, Hà-nội, 1944, trang 310.

hãy xét về chồng nàng. Thì chàng là thuộc về một lớp người đặc-biệt, không phải như hạng trai-tráng tầm-thường nơi dân-dã ; chàng là con nhà giông-dói trâm-anh, văn võ kiêm toàn :

良人二十吳門豪  
 Lương nhân nhị thập Ngô môn hào,  
 投筆硯兮事弓刀  
 Đầu bút nghiên hề sự cung đao.

Diễn-ca :

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt,  
 Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

Hình-ảnh chàng là một hình-ảnh anh-hùng đẹp-đẽ, là người lý-tưởng của cụ-thời, là giấc mơ của bao người thiếu-nữ khuê-tú ngày xưa :

擲離杯兮舞龍泉  
 Trịch ly bôi hề vũ Long-toàn,  
 橫征掣兮指虎穴  
 Hoàng chinh-sáo hề chỉ hổ huyệt.  
 云從介子獵樓蘭  
 Vân tòng Giới-Tử liệp Lâu-lan,  
 笑向蠻溪談馬援  
 Tiểu hướng Man-Khê đàm Mã-Viện.  
 君披裝服紅如霞  
 Quân phi trang-phục hồng như hà,  
 君騎曉馬白如雪  
 Quân kỵ kiêu-mã bạch như tuyết.

Diễn-ca :

Múa girom rượu tiễn chưa tàn,  
 Chỉ ngang ngọn giáo, vào ngàn hang beo.  
 Săn Lâu-lan rặng theo Giới-Tử,  
 Tới Man-khê bàn sự Phục-Ba.  
 Áo chàng đỏ tựa rặng pha,  
 Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

Cái hình-ảnh chàng trai ấy sẽ càng ý-vị quyến-rũ hơn, vì bên cạnh cái tài chàng lại có cái tình thâm-thiết chan-chứa trong tâm-tư, trong ý-nghĩ, tràn-trề khắp cả ngàn dâu xanh biên-biểu...

郎顧妾兮咸陽  
Lang cố thiếp hề Hàm-dương

Diễn-ca :

Chôn Hàm-dương chàng còn ngảnh lại

相顧不相見  
Tương cố bất tương kiến,  
青青陌上桑

Thanh thanh mạch thượng tang.

Diễn-ca :

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,  
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu ;

Ta có thể nói là trong khúc ngâm, người chinh-phu đã hiện lên như một cái bóng khi mờ khi tỏ, linh-lung. Cái bóng ấy sẽ càng làm cho nàng chinh-phụ là nhân-vật sâu cô-quạnh trước sau chỉ mình mình nói mình mình nghe, hình-ảnh càng thêm nổi bật. Và cũng như chồng, nàng không phải là một thiếu-phụ thông-thường trong dân-gian, mà là một người đàn-bà thâm-khước đài-các :

試瓊笙兮不成響  
Thí quỳnh-sinh hề bất thành hưởng,  
抱銀箏兮不忍彈  
Bao ngân-tranh hề bất nhẫn đàn.

Diễn-ca :

Gõ sênh ngọc mấy hồi không tiếng,  
Ôm đàn tranh mấy phím rời tay ;

幾日登樓又下樓  
Kỷ nhật đăng lâu hựu hạ lâu.

Diễn-ca :

Lên xuống lầu thăm-thoát đời phen,

Nàng sống một cuộc đời trong nhung lụa vàng son thuộc giai-tầng thế-tộc tao-nhân với nỗi vui buồn của thế-kỷ. Chinh-chiến đối với nàng là ly-biệt, là nhớ-nhung sâu khổ, đồng-thời vẫn lại là một cơ-hội để « đức ông chồng » ra đi giặc áo phong-hầu, và chờ đợi một ngày về vinh-quang :

獻賦兮未央宮  
Hiến quốc hề Vị-ương cung.

未央宮兮向天朝  
Vị-ương cung hề hướng thiên triều,

祝銀河兮洗弓刀  
Vấn Ngân-hà hề tẩy cung đao,

詞人刪下平淮頌  
Từ nhân san hạ bình Hoài tụng,

樂府歌傳入漢謠  
Nhạc-phủ ca truyền nhập Hán dao.

Diễn-ca :

... Triều thiên vào trước cung-đình dâng công.

Nước Ngân-hà Việt đồng rửa sạch,

Khúc nhạc từ gieo-giắt lưng kهن.

(Còn tiếp)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU





## NHẠC ĐỀ

*Doàn-Châm*

**D**êm vắng muôn người yên giấc, duy còn kẻ không may khó ngủ, muốn ru hồn gửi mộng mà bao hình ảnh lơ mơ chập chờn qua mi mắt, thân mỗi mệt, đầu như rối loạn, có lúc ước tìm ngừng cho đỡ rục thái-dương...

**T**rần trọc mãi, càng bực rọc càng sôi huyết mạch, thôi đành chịu cảm hơi và buông giãn tay chân, phó mặc cho đám mình nơi bóng tối, sao cho thoát bút rút bản khoãn không đầu không mối, muốn đem cả tâm-thần đánh đổi phút vô-tri.

☆

**T**ạm nguôi cơn, hồn lảng xuống sâu bi: trong cô-tịch, tiếng gì kêu thảm thiết?

**M**i ở đâu? ở gốc cây bụi cỏ, khóc tí tí vì tủi phận để mèn? Hoặc lên tiếng ban ngày e ngại chú Ve ghen, phải đợi lúc tắt đèn mới dám âm-thầm rên rĩ?

**K**hông, ta hiểu lắm mi. Ta hãy nằm yên nghe kỹ, tiếng mi ri rĩ như tia nước nguồn nguyên-thủy trắng trong vọt từ ngàn thu . dĩ-vãng ngược dòng, hay tự thâm-tâm ruộng đồng sông núi?

**N**ghĩ đến nước, ta lại khát khao, thức khuya cở ráo như kẻ nhiều phen khản tiếng thét gào, nụ trà đắng, dạ như bào, ngưỡng mong hạt móc trời cao, cùng mi chia sẻ với cỏ cây héo hắt, may ra mới thỏa ước-vọng thanh-bình giữa vận-hội đầy cuồng-phong cực-hỏa.

**M**i đồng ý ta chẳng? Thì hãy thay ta trầm bổng đêm thanh, vì ngôn-ngữ ta thô-sơ bất-lực không phụng sự nổi tâm-tình dào dạt mộng mênh, khi cháy nắng lúc tàn canh, muốn nức nở hay trạo dưng mà tiếng khóc hay tiếng nhạc chẳng thành, bởi lẽ đó đêm trường hay vật-vã.

**M**i hát đi, mi hát nữa đi, nhưng lòng ta mong mỗi điệu gì?

**B**iết tí tê êm-ái, mi hãy liệu uốn cho ta cung tình-tang mềm mại, ru đưa thư-thái, hoặc này phiếm rung sâu cho tâm-can mà lửa hạ vùng hạ-giới nung thiêu, được xoa vuốt bằng hơi thu man mát?...

Chưa phải thế!

**C**ó lúc mi tung quăng kim-thanh thẳng tắp như dây đồng dây sắt vượt trùng-dương nổi suốt tây đông... Hay mi đưa ta lên áng mây hồng, mặc ta bình bông tới những Thiên-Thai, đề giữa sắc hương ta cho tiêu tan như khói muôn nổi u-hoài, và sống giữa cảnh ngày mai không đe dọa?



Cũng chưa hợp ý.

Vì chẳng lẽ biệt tâm trốn tránh, nhẫn tâm dứt bỏ muôn vạn đường tơ quyến luyến ta với mi và tất cả những con người đau xót giữa hoang-liêu, những sắc màu trong nắng sớm sương chiều, những cảnh cũ, những tình yêu chưa đáp lại. Hát câu khác, hòa âm cùng thể-đại, ta chẳng đến những tình-cầu lặng lẽ không sinh-thành vì tất lửa tâm-linh. Đối ta đi, lừa ru ta, ta vẫn muốn tin thiên địa hữu-tình.

Có phải thế chăng ?

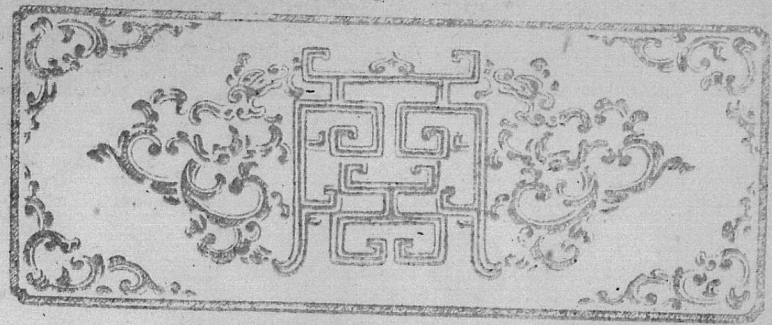
Ta lại nghe mi, tiếng mi ngậm nga, lúc gần lúc xa, giàn giụa chan hòa, chảy ngập tai ta, chìm đắm thân ta, thấm thía hồn ta, dâng cao dâng cao cuộn cuộn Ngân-Hà, nối liền ngọn cỏ ánh sao và vạn-vật trong vũ-trụ bao-la bằng lớp lớp âm-ba sâu như nhớ mong, êm như thân mến.

Thôi phải rồi, ta sực tỉnh và... tiếng ai thồn thức ?

Tiếng ta quá nghèo, giọng ta quá ngán, thơ ta chưa đạt, ta cần mi, cần nghe mi trong sương trắng huyền-hoặc ngoài song hay bóng tối cõi lòng, nghe mi thay ta mà đưa quá vườn ta cùng hoa cỏ núi sông :

lời cầu nguyện cho muôn thuở muôn loài tình thương xót của Từ-bi vô-lượng...

D.T.



## VIỆT-NAM THÔNG-KHẢO

TỔNG-LUẬN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 48)

A-NAM  
dịch thuật

**ĐINH-TIÊN-HOÀNG** nhân họ Ngô bị mất, giúp yên 12 Sứ-quân, trời thuận người theo, dư-đồ thống nhất ; dùng bọn Đinh-Điền, Nguyễn-Bặc, Lưu-Cơ, Trịnh-Tú để giúp dập thêm. Lại chế đặt triều nghi, định lập quân lữ, thực đáng là ông vua bắt đầu chính-thống của nước Việt-Nam. Cứ kể cái công giúp giặc ra oai thì thực là to lớn. Nhưng khi bắt đầu lên chiếm ngôi vua, miếu thờ chưa dựng, nhà học chưa xây, đã vội đặt vạc nuôi hổ để làm hình phạt, đưa tê nộ voi để làm cống hiến ; lễ nhạc hình chính không kịp sửa sang, hầu hạ ra vào lại không cần thận. Xui nên thân chết nước nguy, hại lây tới con, đó tức là không có mưu-mô để phòng từ trước, nên nổi xảy truyện về sau.

Rồi sau Thiếu-Đế vì tuổi trẻ thơ, đứng mũi chịu sào với một cơ-đồ to tát, lại gặp khi nước nhà bối rối xã-tắc ngã nghiêng, ngoài thì giặc Chiêm quấy rối phía nam, quân Tống nhiều-nhương phía bắc, quyền thần chuyên-chính, trong nước li-tâm, đến nỗi họ Đinh hết lực, chẳng qua chỉ vì thiếu hẳn kế sách giữ nước yên dân.

Tóm lại, họ Đinh nổi lên tuy là thuận theo thiên số, nhưng đến lúc suy là vì bất chính ngay ở tam-cương : Tiên-Hoàng bỏ con đích lập con nhỏ thế là trái hẳn cái ơn cha con ; 5 bà hậu đồng thời cùng lập, đó là loại hẳn cái đạo vợ chồng ; tin dùng Đỗ-Thích để gây cái họa thoán thì về sau đó là mất hẳn cái nghĩa vua tôi. Do đó thì họ Đinh nổi lên đã đành tự ở Tiên-Hoàng, nhưng họ Đinh bị diệt cũng lại là bởi Tiên-Hoàng. Cái đó đâu phải lòng trời không tựa, chẳng qua chỉ vị tự người không khéo mà thôi.

Vua Lê Đại-Hành tay nắm cái quyền coi quân 10 đạo, mình đương cái chức giữ nước thay vua ; vua nhỏ nước nguy, thừa thời vâng mệnh, giết chúa nước Chiêm-Thành để trả cái thù bất kể sử-thần, đánh lui quân Triệu quân Tống để lập cái mưu tất thắng ; dùng bọn Hồng-Hiến, Cự-Lạng, Từ-Mục, Từ-An, liền bên giúp đỡ ; cấy ruộng đất ở nơi Long-đội, tìm xử-sĩ ở chốn Trượng-sơn, kén dùng những người hiền lương, dựng cất các nhà học-hiệu ; rõ ràng có đủ đại lược để vương. Nhưng tiếc vì việc thổ mộc luôn luôn chẳng ngớt, dùng vàng ngọc chạm lộng cửa nhà ; việc can qua xằng xắn dùng luôn, coi mạng dân như là cỏ rác ; như thế dẫu muốn không suy, làm sao cho được !

Vua Trung-Tôn vâng di chiếu của vua Đại-Hành, nối giữ ngôi trời, tha cái tội thoán thì cho người em mẹ, tức là chính sách quá nổi nhân nhu. Ngọa-Triều lỗi hẳn đạo vua, giết anh ngược dân, dùng lửa đốt, dùng dao cắt để làm hình phạt, lấy cây gỗ lấy vũng nước để làm nhà giam ; đắm say nữ sắc, táng hại lương tâm ; dù cho không muốn diệt vong cũng không thể được !

Tóm lại, vua Đại-Hành nổi dậy, dẫu bởi lòng dân, song đến khi bị mất nước chẳng qua cũng vì rối loạn tam cương : Đại-Hành đã bỏ con vua Đinh giáng làm Vệ-vương, tức là không có cái nghĩa vua tôi ; tất cả có 9 người con mà không sớm lập ngay ngôi trừ, tức là bỏ cả cái ơn phụ-tử ; lập 5 hoàng-hậu mà còn thông gian với vợ vua Đinh, tức là bỏ cái đạo vợ chồng ; chỉ biết dục vọng mà không biết có nghĩa ; chỉ biết thân mình mà không biết có con ; thích việc giết mà không thích chăm việc sống ; ưa hình phạt mà không ưa thi đức với dân. Do đó mà thân mất thì nước cũng mất theo, đều là kết-quả của bất nhân đưa tới.

Lý Thái-Tổ, thừa khi Ngọa-Triều thất đức, nhân được cái điềm sét đánh vào cây hiện ra câu sấm ; trên ứng mạng trời, dưới thuận lòng người, thừa cơ mở vận. Đã có đại độ khoan nhân, lại có qui-mô xa rộng : Rời đô định đĩnh, kính trời yêu dân ; thuế ruộng cũng có xá cho ; sưu dịch cũng đặt qui-tắc ; Bắc Nam giao hảo, thiên hạ được yên. Tiếc rằng đạo thánh không tôn, học nho không thiết ; sự mô chen nira dân gian, chùa chiền đầy trong thiên hạ ; như thế phải đâu là đạo xây dựng công-nghiệp lâu bền ?

Đến đời Thái-Tôn, là người trí dũng kiêm toàn, đánh đâu được đấy. Lại thêm có đức hiếu hữu, tập văn lễ nhạc ; giúp giặc bình yên, khuyên dân cấy cấy ; đặt chuông cho dân khiêu oan ; dựng luật để định hình phạt ; như thế tức là ông chúa tốt thủ thành. Nhưng khổ nỗi, say đắm câu kinh nhà Phật ; mắng mè tiếng hát giờ tây ; xét ra thực không phải cái đạo của người yêu nước thương dân !

Đời Thánh-Tôn thì yêu thương dân chúng, trọng việc nông tang ; hòa với kẻ xa, thân với kẻ gần ; đặt ra cái khoa bác-học ; coi trọng cái bệnh dưỡng-liêm (chăn nuôi những người liêm chính) ; đặt ra có quan bi-các, dựng nên cái chế minh-luân (làm cho sáng tỏ luân thường) ; văn chính võ rèn, đúng là một ông vua hiền nối đức. Duy việc xây tháp Báo-thiên bắt dân khổ nhọc, dựng cung Dâm-dâm để dân hao tổn ; cái đó thì lại đáng chê !

Đời Lý Nhân-Tôn là một ông vua thiên tư nhân hiếu, có tiếng thịnh đức hơn người : Trọng việc lựa chọn danh thần ; đặt ra khoa thi tiến sỹ ; có quan Kinh-duyên, sớm hôm dẫn-giảng ; mở đường ngôn luận, chăm hạ chiếu thư ; cầu người hiền đức, nhận sự can ngăn ; đánh nhẹ thuế má, giảm ít công sưu. Do đó mà tự thân được hưởng thái bình, phong tục trở nên giàu thịnh, đủ làm một ông vua tốt thời bình. Duy mở yến Lãm-sơn mà nghe lời bà mẫu hậu đong chơi ; đúc chuông Qui-diên mà bị bọn tăng ni cớ hoạc ; cái đó thì cũng đáng chê !

Đến vua Thần-Tôn, sửa sang chính-trị, tin dụng hiền tài ; đặt ra khoa Hoành-từ, định ra luật binh-nông, nói về chính-trị có thể là bậc chuyên cần. Nhưng tính hay mê say diêm tốt, ưa thích chùa chiền ; mình đánh

giặc mà gán công cho Phật ; kẻ dâng hươu mà thưởng chức quan ; không hiểu vì sao mà ngu đến thế ?

Vua Anh-Tôn thì đặt trường giảng võ để trau-giồi nghề võ ; sửa miếu đức Khổng để đôn đốc việc văn ; có cây ruộng để khuyên dân ; có chế tiền để thông dụng ; đối với công việc chính-trị kẻ cũng tinh tường. Nhưng phải điều kẻ gian kẻ ngay không hiểu, việc thưởng việc phạt không tinh ; tin kẻ gian thần mà khai cái lộ chân voi ; sùng bọn phật lão mà mở ra khoa tăng-đạo ; cái đó sao lại tối-tăm ?

Cao-Tôn trong khoảng năm đầu, chuyên dùng bọn tôi hiền là Tô-Hiến-Thành với Lý-Kính-Tu để cùng mưu toan chính-trị ; có ra cái lệnh chân bản, có xuống tờ chiếu cầu hiền ; vì thế mà trong khoảng từ niên hiệu Thiên-Tư và Gia-Thụy về trước, chính-trị còn có nhiều việc khả quan. Nhưng từ niên-hiệu Thiên-Gia, Bảo-Hựu về sau, thì việc thờ mọt rợn-ràng như mắc cửi ; đám trộm cướp nổi dậy như đàn ong ; rồi thì cái cơ vong quốc, từ đó ngầm-ngấm gây ra.

Tôi vua Huệ-Tôn thì lại phóng-túng hoang-dâm, quyền chính trao về những tay quyền thần là Tô-Trung-Tự và Trần-Khánh-Dư ; vua yếu tôi mạnh, trời oán dân giận ; chính sách bạo ngược, hình phạt khắt khe ; dân cùng càng ngày càng nổi, cái triều mất nước đã bày rõ-rệt hẳn ra. Lại thêm Chiêu-Hoàng là một nữ-chúa, làm sao đảm nổi việc to ? Rồi họ Trần mới nhân đó mà dời ngôi họ Lý, nghĩ ra cũng đáng tiếc thay !

Tóm lại mà bàn thì : Trong triều nhà Lý, có 8 đời vua thay đổi hưởng vị hơn 200 năm , tựu trung đáng khen là có vua Thái-Tổ có được cái đức thương dân ; vua Thái-Tôn có được cái tư trí dũng ; vua Thánh-Tôn có cái nhân yêu dân và vua Nhân-Tôn có cái đức làm ơn cho dân. Nhưng Thái-Tổ thì lập hậu tới 3 người, thiên về tình ái mà gia-đạo không được chứng chàng ; Thái-Tôn thì lập 5 ngọn núi trúc trong ngày dân-sinh, đương cư tang mà quá sự vui chơi, làm cho mất cả hiếu đạo. Vua Thánh-Tôn theo gót Thái-Tổ, lập hậu ra ngoài pháp độ. Vua Nhân-Tôn nghe lời mẹ đẻ mà đem giam chết mẹ già. Ngoài ra như cấm lấy con gái trăm quan, tức là Thần-Tôn quá hoang-dâm về nữ-sắc ; bao dung

những tôi dâm loạn, tức là Anh-Tôn quá chiều chuộng kẻ gian-thần Cao-Tôn thì lấy hoang-dâm làm vui ; Huệ-Tôn thì duy tửu-sắc là thích. Các ông vua này, so với cái đạo tu tề trị bình của các đế vương, có đâu lại thế ? ? ?

Những bầy tôi trong triều Lý thì : Lý-Đạo-Thành được việc thác-cổ ; Tô-Hiến-Thành có công phụ-chính ; hai người phảng-phất với lòng trung ái của Y-Doãn và Chu-Công, đành cũng đáng khen. Nhưng còn các ông Đào-Cam-Mộc, Đào-Thạc-Phụ, Lương-Nhiệm-Văn, Đào-Xử-Trung, Lý-Đạo-Kỷ, Liâu-Gia-Trình, Kim-Anh-Kiệt, Tào-Lương-Hàn, Dương-Cảnh-Thông, Nguy-Trọng-Hoàng, Lưu-Vũ-Nễ, Lý-Công-Bình, Hoàng-Nghĩa-Hiền và Lý-Kính-Tu thì không ai là chính nổi vua để gây nên mỹ-tục, trách nào mà sau không được thịnh trị như xưa ? Còn như Đỗ Anh-Vũ là kẻ kiêu-dâm và Đàm-Dĩ-Mông là phường bạo-ngược thì còn đáng kể làm chi !

Vua Thái-Tôn nhà Trần, ứng theo số mạng của trời, vâng nhận Chiêu-Hoàng trao lại, có đức nhân hậu, có lượng bao dung ; đánh kẻ trái nghịch, giữ yên dân chúng ; đặt ra khoa cử, lựa chọn sĩ-phu ; chức Tể-tướng thì chọn người tôn thất hiền tài ; nơi triều đình thì đặt ra lễ nghi hình luật ; chế-độ nhà Trần thực do đây mà được nổi lên. Nhưng tiếc là chốn khuê-môn có điều không tốt, quá hơn hơn đức của Đường-Thái khi xưa. Vua Thánh-Tôn có lòng nhân thứ, có đức hiếu để ; nhân với thân thuộc, hòa với họ hàng ; tôn người hiền tài, trọng người đạo đức ; giảng kinh-duyên thì chọn người học hạnh, giúp Đông-cung thì kén bậc đức tài ; cơ-nghiệp nhà Trần, nhờ đó thêm được vững vàng. Duy một điều vua quá đam tâm về đường Thích-giáo, gây nên cái tệ tập Lương-Vũ về sau.

Vua Nhân-Tôn thì có được tinh khí thánh hiền, có được cốt tướng kim-tiên ; thể chất hồn toàn, nhân từ hòa nhã ; hạ chiếu chân bản mà lòng dân thêm vững ; kén tướng đánh Nguyên mà thể giặc được yên ; sự nghiệp trùng hưng sáng soi muôn thuở ; đủ làm một vị vua hiền cho triều đại họ Trần. Chỉ hiềm vì mắng vui đạo Thích mà xây nên cái tháp Báo-thiên ; cấp dưỡng tăng ni mà đúc ra cái đỉnh Phổ-minh ; những cái đó hơi trái với trị đạo của các bậc đế vương.

Vua Anh-Tôn định cấp bậc văn võ trong triều, đặt chế-độ thi-cử trong nước ; đại hạn thì xuống chiếu tha tù ; mất mùa thì ra ơn chẩn cấp ; chính

trị cấp ở ruồi dân, giáo-dục trước cần phong hóa; văn vật chế-độ, mới khác hẳn xưa; cũng đáng là một ông vua hay trong đời nhà Trần thống-trị. Có một điều là nhà vua theo bọn sa-môn ở nơi Yên-tử, bắt dân khó nhọc vào gác Anh-vân; cái đó không phải là lượng đế vương.

Vua Minh-Tôn tính trời thuận hậu, được vua Anh-Tôn trao ngôi, dong duỗi thú vui trong trường hàn mặc, múa may ngọn bút trong tập thủy-vân; có thơ đề khuyến mọi người, có văn đề răn uống rượu; tựa hồ cũng đáng ngợi khen. Nhưng vì quan-chế phiền-những, hình ngục nặng-nề, khó tin gian-thần là Chung-Khắc, xây nên Quốc-Điển táng thân; điều đó có lẽ không khỏi là một vết nhơ cho đời thông-minh đáng trọng.

Vua Hiến-Tôn được có thiên-tư anh tuấn, thừa theo cái vận thái-bình; soạn sách ngự thi chia ra thành tập; dạy hoàng-tử thì đặt ra thành thơ; đặt ra mệnh lệnh để dùng học-sĩ trong triều; tuyển lựa các quan đề chuyên soạn thảo điều-nhã; đắp đê đá để phòng nước lụt; lập kho thóc để cứu lưu-dân; kẻ ra thì cũng đáng khen. Nhưng lại hay tiêu-dao ở non Cam-lộ, ân cần ở Phật Quỳnh-Lâm; suốt ngày cờ-bạc làm vui, hàng năm biển-cổ không hiểu; xét ra thực là cái lụy của bậc nhân-minh.

Vua Dụ-Tôn chí tính thông-mẫn, học vấn cao minh; võ luyện văn hay, bốn phương qui phục; trong khoảng Thiệu-Phong và Đại-Trị chính-sự khá hay; tựa hồ hơi được. Nhưng tới hồi sau, tin dùng Trâu-Canh, trong thì tự-buru (traí gái cùng nhà gian thông với nhau) dâm dục, ngoài thì cờ bạc liên miên; hoang du vô độ, dân túng đói luôn; khiến cho cơ-nghiệp nhà Trần, bắt đầu từ đây suy kém.

Vua Nghệ-Tôn giúp yên nội loạn, dựng lại nghiệp xưa; có lòng thành kính trời yêu dân, có qui-tắc sửa chính-trị nước; mở khoa kén kẻ sĩ ở đất Tiên-Du; soạn sách Bảo-Hòa Dư-Hạ; định ra quốc triều lễ nghi; trừ bỏ cái lệnh tiết-cước ở các sa-châu (các phủ sa tân bồi ở bãi sông trước đây có lệnh tiết hẳn vào của các nhà quan, đến nay bỏ lệnh ấy đi); cứ kẻ qui mô công-nghiệp, sáng tỏ vô cùng. Nhưng phải điều cần-kiệm có thừa mà quả đoán không đủ; ngoài thì giặc Chiêm xông vào đến Kinh-thành; trong thì nghịch Hồ ròm ngó ngôi vua; vì đó mà cơ-nghiệp nhà Trần không còn được vững.

Đến đời Dụ-Tôn, ngay khi bắt đầu nổi vị, cũng có lụy tâm tới việc

trị-an; kén tướng luyện binh, mở khoa chọn sĩ; đặt bài châm để dạy làm vua; soạn ra sách để dạy hoàng-tử; tựa như có thể nên hay. Nhưng chỉ vì tin dùng ngoại-thích, gây nên cái mối gian-thần tiếm-loan về sau; cự lời can trung chính của Lê-Tích, nghe lời nói qui gối của Tử-Bình; tự thân đi đánh Chiêm-thành, dẫn mình vào động ý-mang; phần-uất ra quân đến nỗi đưa vào chỗ chết.

Giản-Hoàng thì lại càng thơ trẻ, giữ đức không đều; vận của báu đem giấu ở Thiên-kiện, ban cờ kiếm cho gã Quý-Ly; không đủ mưu-cơ chống giặc; không làm được nổi uy danh; rốt cuộc đến nỗi Bồ-Hoàng đắc chí mà Tư-Phúc bị tù!

Vua Thuận-Tôn chịu nghe mệnh-lệnh của kẻ quyền thần, giữ suông cái tiếng là vua; Việc Kim-âu chưa xong, tiệc Thạch thành đương nóng, thì mấy tước Hầu bị giết, nhà vua đến phải lui ẩn ở Chi-Linh. Kết-cục để cho Xích-Chủy (trở vào Quý-Ly) được tự ý tung hoành mà xây nên câu truyện bức bách ở điện Ngọc-Thanh.

Rời đến Thiếu-Đế thì tuổi còn thơ ấu, cái quyền phế lập (bỏ vua này lập vua khác), hoàn toàn do miệng Quý-Ly. Tới đó mà ngôi nhà Trần không còn được nữa!

Tóm lại mà bàn: Nhà Trần trải 12 đời vua, hưởng ngôi hơn 170 năm, được có những điểm đáng khen là: Vua Thái-Tôn có được cái lượng của các bậc đế vương; vua Thánh-Tôn có được cái đức nhân hậu; vua Nhân-Tôn có được cái công dựng lại cơ-nghiệp; vua Anh-Tôn có được lòng thực chí hiếu; vua Minh-Tôn có được cái thể thống văn trị; vua Nghệ-Tôn có được cái công trạng khôi phục. Nhưng vua Huệ-Tôn bị giết mà cái đạo vua tối không còn nhân nào lại thế; Linh-Tử bị đem gả chông mà cái ơn vợ chông bỏ mất nghĩa để vào đâu; đường đường là ông Thiên-tử mà biến ra sư ở Trúc-Lâm thì bậc trí giả không làm như thế; chễm-chệ là vị vương-cơ mà gả cho vua nước Chiêm-Thành thì kẻ biết lễ không làm như vậy. Thân nghinh người vợ của con thì nhân luân phải loạn; yều dẫu con gái xứng ca thì tai họa tất sinh. Những cuộc rong chơi ở chốn vườn sau thì chí-khi tất là suy táng; các truyện nuông chiều những tay họ ngoại thì chính-sách tất là suy đồi. Đem những điều đó mà so thì cái đạo tu tề trị bình của các bậc đế vương có đâu như thế?

Bây tôi trong triều nhà Trần thì : ông Nhật-Ruật có công đánh giặc ở cửa Hàm-Tử ; ông Quốc-Tuấn có trận đại thắng ở sông Bạch-Đằng ; hai bậc đó cũng phảng phất như cái danh-dự của Quách-Phản-Dương và Khấu-Lai-Công ở bên Trung-Quốc, đành vẫn đáng khen. Đến như các bậc hiền-thần như bọn ông Trần-Quang-Khải, Phùng-Tá-Chu, Trần-Nguyên-Đán, Phạm-Ngũ-Lão, Đoàn-Nhữ-Hải, Trương-Hán-Siêu, Đinh-Củng-Viên, Phạm-Sư-Mạnh, Nguyễn-Trung-Ngạn, và Lê-Bá-Quát, thầy đều bị vua hờ hững không thân, trách nào mà trị bình không kém hẳn đi ? Ngoài ra những hạng gian-tà như Trần-Khắc-Chung và tham bỉ như Trần Khánh-Dư thì chỉ đáng kể !

Đại để, nhà Lý nhà Trần khi mất ngôi vua đã đành vì sự rối loạn cương thường, nhưng một mặt khác cũng vì quá tin dị-đoan mà nên nông nổi : Lấy của trong kho mà tô tượng Phật, dùng đồng trong nước mà đúc chuông to ; lại phát giấy ở kho mà viết kinh Phật ; nhà Lý thờ Phật như thế, há chẳng cần thận lắm sao ? Nhưng khi con cháu họ Lý bị giết lại là do tay Thủ-Độ hung-hiêm, thế mà Phật chẳng cứu cho !

Địa-vị là ông thiên-tử mà làm thầy tu ; là bậc phi-tần mà theo sãi vãi, là bậc vua chúa mà làm chúng tăng, nhà Trần đối với đạo Phật, nhiệt-liệt đến thế là cùng. Thế mà khi tôn-thất nhà Trần bị giết lại do Quý-Ly là kẻ gian thần, mà Phật cũng không độ được. Như thế thì sự thờ Phật đó phỏng có ích chi ?

Còn như Hồ-Quý-Ly ý là kẻ thân ngoại-thích, quen dùng cái ác gian thần, lấy tàn-ngược đối đãi với dân, lừa vua chúa mà tranh lấy vị, tội đầy ác chứa, muốn họ oán than. Rút cục quân Minh vào cướp, nước mất thân tù, khi chết làm quỷ tha hương, để tiếng chê cười cho thiên-hạ.

Hồ-Hán-Thương, thừa hưởng cái nghề cướp nước, thì hành chính-sách bạo tàn ; kết cuộc giặc Minh kéo quân sang cướp, xã-tắc đành chịu bỏ tan, thiệt là lưới trời lồng lộng, thưa mà không lọt một ai.

Than ôi ! Lẽ không gì là to hơn phận, mà phận thì không gì là lớn bằng danh. Danh với phận đều là cái đề đề ngăn giữ tinh-thần trong nước, ta há chẳng nên cần thận ?

Danh phận có chính thì cương thường mới dựng lên được. Nay như Long-Đĩnh là em mà dám giết anh để cướp lấy nước thì loạn tặc còn gì hơn nữa ! Thế mà sử thần lại chép cho là Hoàng-đế, như vậy tức là cái danh không chính vậy. Quý-Ly làm một người tôi mà dám giết vua để tranh quyền nước, tức là chúa trùm cho bọn gian-thần ! Vậy mà sử-thần chép đến Quý-Ly lại xưng cho là tiên-chủ, thế là cái phận không minh vậy. Nay nếu theo đúng cái phép của Xuân-Thu, định rõ cái nghĩa công bằng bao biếm thì tất nhiên là phải gạt bỏ cái hiệu Hoàng-đế của Ngọa-Triều để răn những kẻ loạn nghịch và phải xóa hẳn cái hiệu tiếm nguy của Quý-Ly để triệt những bọn gian-thần. Như thế mới có thể chính lại danh phận cho đương thời, dựng lại cương thường cho vạn thế, mà sự sai lầm của nhà chép sử mới có thể rửa cho sạch được.

Đến như các tôi trung nghĩa trong triều nhà Trần, như bọn ông Chu-Cur-Kính, Trần-Bình-Trọng, Nguyễn-Hàn, Trần-Tích, Nguyễn-Súng, Đào-Kiên, Trần-Thực, Lê-Thống, Trần-Thiệu, Phạm-Huyền-Linh, Lê-Á-Phu, Nguyễn-Vân-Nghê, Nguyễn-Kha, Lê-Cần, Lưu-Thường, Nguyễn-Kháng, Hà-Đức-Lân, Trần-Khắc-Chân và Lương-Nguyên-Buru đều là còn lưu chính khí, để lại phương danh, cái gương tiết nghĩa, không thể nào nêu ra cho hết ! Vì họ Trần mà nghĩ tới truyện báo cứu, cái tâm của Bùi-Bá-Kỳ tức là cái tâm của Bao-Tur, Dự-Nhượng khi xưa. Vì nhà Trần mà xin lập con cháu họ Trần, cái tâm của Lê-Cảnh-Tuân tức là cái tâm của Phạm-Cửu và Nhân-Kiệt thuở trước. Bức thư *vạn ngôn*, lời trung suốt cả mặt trời, mặt trăng, há không phải cái lực của bọn nhà văn ? *Tờ sớ thất trăm*, nghĩa khí cảm tới các bậc quỷ thần, há không phải là cái cộng của đám làng nho ? Tiếc vì những vua lúc đó hôn ám, không biết tin theo, xảy nên cái họa diệt vong, thực là xứng đáng.

Sau tới vua Giản-Định nhà Trần, lên ngôi vua trong khi đời chạy, có bọn Đặng-Tất và Cảnh-Chân cùng bàn mưu-kế, nổi quân nghĩa phản, đánh chống quân Minh ; trận đánh Bô-Cô xuyết đã khôi phục cơ-đồ nhà Trần, thực đáng gọi là toán quân nhân nghĩa. Nhưng sao đến nỗi khờ nghe một kẻ gian thần, vội giết một tay lương tướng, xui nên thất bại như chơi !

Vua Trùng-Quang lên ngôi vua trong lúc ly-loạn, được bọn Đặng-Dung cùng Nguyễn-Soái cùng ra giúp sức để mưu lập lại Đế-đồ ; trận thắng ở Xái-

gia, tiếng quân nổi bật, thực đáng khen là một trận phục thù Nhưng sao đến nỗi tướng sù bắt hòa, bỏ lễ cơ-hội, chung qui lại đến bại vong !

Than ôi ! Đặng-Tất và Cảnh-Chân vì gièm pha đến chết mà quân xâm đoạt tới ngay. So với Đàn-Đạo-Tể (1) bị giết mà quân Ngụy vào cướp nước Tống, Nhạc-Mục-Vũ (2) bị giết mà người Kim đến đánh nước Tống, những kẻ sàm nịnh làm cho nguy hại quốc-gia của người, trước sau cũng cùng một đối ; vua chúa dùng người, há chẳng nên cẩn thận lắm sao ?

Nhuận Hồ đã mất, Hậu-Trần cũng bị mất luôn ; trong nước xé bầy chia năm, quá hơn lúc cuối nhà Chu bên Trung-Quốc ; quan lại pháp-luật rối ren thâm hơn lúc Tần sắp mất. Do đó người Minh buông giông tàn ngược, dân chúng lâm than, không bao giờ thâm hơn là cái lúc này !

Cũng may, đạo trời xoay lại, lòng chúng thuận theo, đến vua Thái-Tổ Cao-Hoàng-Đế quốc-triều (nhà Lê), lấy tư chất trí dũng như vua Thang nhà Thương, nổi toán quân nhân nghĩa như vua Vũ nhà Chu ; thu dùng hào-kiệt quét sạch hôi tanh. Dẫu tướng nhà Minh, có tay cựu hùng như bọn Liễu-Thăng và Lương-Minh, đều bại trận mà chết ; giảo quyết như bọn Thôi-Tu và Hoàng-Phúc cũng đến thua trận bị tù. Cuộc loạn hàng 20 năm, nhất đán giệp yên đi được. Non sông từ đó sinh sắc, dân chúng từ đó yên vui, thầy đều như ở Thái-Tổ Cao-Hoàng là bậc trí dũng khoan nhân và vua tôi hiệp lực đồng tâm mà đưa được tới.

Ta hãy cứ xem, Thái-Tổ nhà ta : Thần vũ mà không giết người, tức là cái tâm của trời đất ; tơ hào không phạm của dân, tức là cái lượng của trời đất ; tha về hàng 10 vạn kẻ đầu hàng, tức là cái đức của trời đất. Ra lệnh cất nhắc người hiền, tức là lập hiền đủ cách của vua Thành-Thang khi trước ; xuống chiếu dụ hàng, tức là thay tàn-bạo bằng khoan-hồng của vua Thành-Thang thuở nọ. Dụng pháp tắc binh nông tức là cái nghĩa-« nông dụng bất chính » (việc nông dùng tám chính sách) của vua Vũ Vương ; chăn dân đặt ra điều-lệ, tức là cái nghĩa « sùng tụy tứ phương »

(1) Bấy tôi nước Tống vào thời Nam-Bắc triều bên Trung-Quốc, người rất tài giỏi trung chính mà bị kẻ gièm đến phải chết oan.

(2) Người ở Hoài-Âm nước Tống, tên là Nhạc-Phi, tự Bằng-cử, người rất tinh trung đặc lực cũng bị kẻ gian gièm pha rồi chết.

(vô yên bốn phương) của vua Vũ trước. Giảng-dụ 10 điều quân chính, tức là sáng nghĩa vua tôi. Tuyên bố 6 điều giáo hóa, tức là rõ đạo cha con. Cẩn thận hình phạt là gây sự tin cho hiệu lệnh ; kết hiệu nước Minh là trọng về cái đạo bang-giao.

Còn như dựng nhà thái-miếu để phụng sự tổ-tiên, lập nhà học-hiệu để sáng tỏ cho nền luân lý. Trong bài « Bình Ngô đại-cáo », đều là những lời nhân nghĩa tuông tin ; trong sách « Lam-San thực-lục », toàn là cái đạo tu tề trị bình. Vì thế rất xứng đáng định yên non sông Đại-Việt, đặt vững xã-tắc Hoàng-gia ; Triệu, Đinh, Lý, Trần có đâu sánh kịp ?

Cho hay : Đế-Vương là nghiệp lớn lao mà cương thường là đường chính đĩnh. Cương thường dựng mà cái nghiệp vương đế mới thành ; nhân nghĩa sáng mà cái ngôi thiên hạ mới định. Kia như Thang, Vũ suy lòng nhân nghĩa, nổi quân nhân nghĩa, được thiên hạ bằng cách chính mà giữ thiên hạ bằng cách nhân, cho nên mới được yên thịnh lâu dài.

Đức Thái-Tổ Cao-Hoàng lấy thiên hạ trong khi quân Minh xâm-lãng tàn bạo, tức là được thiên hạ bằng sự chính mà giữ thiên hạ bằng sự nhân ; và lại càng phải ràng buộc lấy nghĩa, cố kết lấy nhân, sáng soi lấy trí, đề phòng lấy tín.., còn đạo tu tề trị bình thì cùng với tam đại khi xưa cùng thịnh, kéo dài nghiệp lớn hàng ức vạn năm, cái công ích lũy phải đâu một ngày mà có ?

Tới nay Hoàng-Thượng Bệ-hạ, khôi phục cơ-đồ của Thái-Tổ, theo đủ pháp hay của Thái-Tổ, riêng sai chúng tôi soạn pho Việt-Giám Thông-Khảo, cốt ý cũng là giữ vững cái đạo cương thường của trời đất, tỏ thêm cái gốc trị loạn của đế vương, và thuật rõ nông-nỗ gian-nan của đức Cao-Hoàng sáng-nghiệp, để cho thiên hạ đời sau tụng niệm mà không quên được.

Bệ-Hạ hiện nay trong những khi rảnh rỗi vạn cơ, lại giảng minh trị đạo, đọc những việc các đời Triệu, Đinh, Lý, Trần thì hiểu mệnh trời lòng người khi còn khi mất, biết vận nước cảnh nhà khi xuống-khi lên ; ranh được quân-tử tiêu-nhân lúc tiêu lúc trường, xét được khí số phong-tục lúc thịnh lúc suy ; mà hơn ra thì sự hay sự dở của các đế-vương khi trước cũng được sáng tỏ rõ ràng.

gia, tiếng quân nổi bật, thực đáng khen là một trận phục thù Nhưng sao đến nỗi tương sủy bất hòa, hồ lờ cơ-hội, chung qui lại đến bại vong!

Than ôi! Đặng-Tất và Cảnh-Chân vì gièm pha đến chết mà quân xâm đoạt tới ngay. So với Đán-Đạo-Tể (1) bị giết mà quân Ngụy vào cướp nước Tống, Nhạc-Mục-Vũ (2) bị giết mà người Kim đến đánh nước Tống, những kẻ sàm nịnh làm cho nguy hại quốc-gia của người, trước sau cũng cũng một đối; vua chúa dùng người, há chẳng nên cẩn thận lắm sao?

Nhuyễn Hồ đã mất, Hậu-Trần cũng bị mất luôn, trong nước xé bầy chia năm, quá hơn lúc cuối nhà Chu bên Trung-Quốc; quan lại pháp-luật rồi ren thâm hơn lúc Tần sắp mất. Do đó người Minh buông giông tàn ngược, dân chúng lâm than, không bao giờ thâm hơn là cái lúc này!

Cũng may, đạo trời xoay lại, lòng chúng thuận theo, đến vua Thái-Tổ Cao-Hoàng-Đế quốc-triều (nhà Lê), lấy tư chất trí dũng như vua Thang nhà Thương, nổi toàn quân nhân nghĩa như vua Vũ nhà Chu; thu dưng hào-khiết quét sạch hời tanh. Dầu tướng nhà Minh, có tay cự hùng như bọn Liễu Thăng và Lương-Minh, đều bại trận mà chết; giảo quyết như bọn Thôi-Tự và Hoàng-Phúc cũng đến thua trận bị tù. Cuộc loạn hàng 20 năm, nhất đán giệp yên đi được. Non sông từ đó sinh sắc, dân chúng từ đó yên vui, thầy đều nhờ ở Thái-Tổ Cao-Hoàng là bậc trí dũng khoan nhân và vua tôi hiệp lực đồng tâm mà đưa được tới.

Ta hãy cứ xem, Thái-Tổ nhà ta: Thần vũ mà không giết người, tức là cái tâm của trời đất; to hào không phạm của dân, tức là cái lượng của trời đất; thu dưỡng những dân lưu-vong ở các lộ, tức là cái nhân của trời đất; tha về hàng 10 vạn kẻ đầu hàng, tức là cái đức của trời đất. Ra lệnh cất nhắc người hiền, tức là lập hiền đức cách của vua Thành-Thang khi trước; xuống chiếu dụ hàng, tức là thay tên-bạo bằng khoan-hồng của vua Thành-Thang thuở nọ. Dụng pháp tắc binh nông tức là cái nghĩa-« nông dụng bát chính » (việc nông dùng tám chính sách) của vua Vũ Vương; chân dân đặt ra điều-lệ, tức là cái nghĩa « sùng tui tứ phương »

(1) Bấy tôi nước Tống vào thời Nam-Bắc triều bên Trung-Quốc, người rất tài giỏi trung chính mà bị kẻ gièm đến phải chết oan.

(2) Người ở Hoài-Ám nước Tống, tên là Nhạc-Phi, tự Bằng-cử, người rất tinh trung đặc lực cũng bị kẻ gian gièm pha rồi chết.

(vô yên bốn phương) của vua Vũ trước. Giảng-dụ 10 điều quân chính, tức là sáng nghĩa vua tôi. Tuyên bố 6 điều giáo hóa, tức là rõ đạo cha con. Cẩn thận hình phạt là gây sự tin cho hiệu lệnh; kết hiếu nước Minh là trọng về cái đạo bang-giao.

Còn như dựng nhà thái-miếu để phụng sự tổ-tiên, lập nhà học-hiệu để sáng tỏ cho nền luân lý. Trong bài « Bình Ngô đại-cáo », đều là những lời nhân nghĩa tuong tin; trong sách « Lam-San thực-lục », toàn là cái đạo tu tề trị bình. Vì thế rất xứng đáng định yên non sông Đại-Việt, đặt vững xã-tắc Hoàng-gia; Triệu, Đinh, Lý, Trần có đâu sánh kịp?

Cho hay: Đế-Vương là nghiệp lớn lao mà cương thường là đường chính đĩnh. Cương thường dựng mà cái nghiệp vương đế mới thành; nhân nghĩa sáng mà cái ngôi thiên hạ mới định. Kia như Thang, Vũ suy lòng nhân nghĩa, nổi quân nhân nghĩa, được thiên hạ bằng cách chính mà giữ thiên hạ bằng cách nhân, cho nên mới được yên thịnh lâu dài.

Đức Thái-Tổ Cao-Hoàng lấy thiên hạ trong khi quân Minh xâm-lãng tàn bạo, tức là được thiên hạ bằng sự chính mà giữ thiên hạ bằng sự nhân; và lại càng phải ràng buộc lấy nghĩa, cố kết lấy nhân, sáng soi lấy trí, đề phòng lấy tin..., còn đạo tu tề trị bình thì cùng với tam đại khi xưa cùng thịnh, kéo dài nghiệp lớn hàng ức vạn năm, cái công tích lũy phải đâu một ngày mà có?

Tới nay Hoàng-Thượng Bệ-hạ, khôi phục cơ-đồ của Thái-Tổ, theo đủ pháp hay của Thái-Tổ, riêng sai chúng tôi soạn pho Việt-Giám Thông-Khảo, cốt ý cũng là giữ vững cái đạo cương thường của trời đất, tỏ thêm cái gốc trị loạn của đế vương, và thuật rõ nông-nỗ gian-nan của đức Cao-Hoàng sáng-nghiệp, để cho thiên hạ đời sau tụng niệm mà không quên được.

Bệ-Hạ hiện nay trong những khi rảnh rỗi vạn cơ, lại giảng minh trị đạo, đọc những việc các đời Triệu, Đinh, Lý, Trần thì hiểu mệnh trời lòng người khi còn khi mất, biết vận nước cảnh nhà khi xuống-khi lên; rành được quân-tử tiêu-nhân lúc tiêu lúc trưởng, xét được khi số phong-tục lúc thịnh lúc suy; mà hơn ra thì sự hay sự dở của các đế-vương khi trước cũng được sáng tỏ rõ ràng.

Đọc những việc sáng-nghiệp của đức Cao-Hoàng thời nhớ tới việc cực khổ nếm mật nằm gai, nghĩ tới cái gian-lao gọi mưa tắm gió, rõ thêm cái kế hoạch giữ-gìn nước non, mở rộng cái mưu kế vỗ trị dân con; mà bao nhiêu phép rộng mưu xa cũng đều thấy cả. Rồi nhờ đó học-thức lại càng cao minh, tâm điền lại càng tăng tiến, trị đạo lại được tăng-gia; lấy đó thay trời đất để lập tâm, vì cương thường để lập cực, vì sinh dân mà lập mệnh và vì vạn thế mà mở thái-bình. Rồi cũng do đó đặt thế nước vào nơi bàn thạch, đưa nhân dân vào chốn trị-an, mà đại-nghiệp đế - vương cùng trời đất cùng dài vĩnh-viễn.

Tháng Trọng-thu năm Giáp-Tuất, niên-hiệu Hồng-Thuận thứ 6.

Thần Lê-Tung, tiến-sỹ khoa Giáp-thìn, đặc tiến Vinh-Lộc Đại-phu, Thiếu-bảo, Lễ-Bộ Thượng-Thư, Đông-Các Đại-Học-Sỹ Kiêm Quốc-Tử Giám Tế-Tửu Tri Kinh-Duyên-Sự Đôn-Thư Bá Trụ-Quốc, phụng soạn.

Á-NAM dịch-thuật (1960)

Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

NHA VĂN-HÓA Bộ Quốc-gia Giáo-dục

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại : 24.633

✱

- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
- Chủ-bút : THAI-VĂN-KIỆM
- Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
- Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

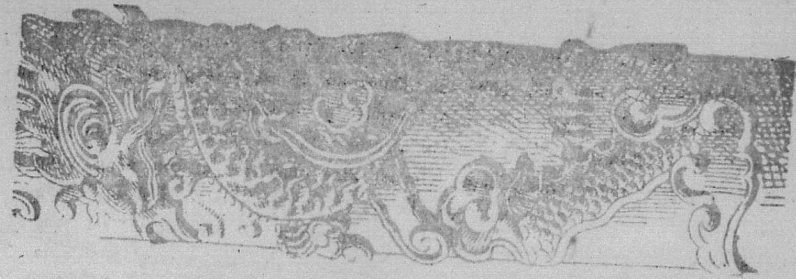
✱

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đô — Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THỐNG-NHẤT**

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-gòn



THANH-TÂM TÀI-TỬ

QUÂN-HOÀ ĐƯƠNG BÌNH-LUẬN

THÀNH THÂN NGOẠI-THƯ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 48)

TÔ NAM VÀ HÀM CỒ

phiên-diễn và chú-quy-chính

V Ừ A nói chàng vừa rót rượu khuyên mời, nhưng nàng từ chối, cho rằng trời đã sắp tối, sợ cha mẹ trở về nhờ bắt gặp thì thực bất tiện. Chàng Kim thấy nàng sắp sửa cáo-biệt thì ngồi lẳng-lặng, nét mặt rầu-rầu. Thúy-Kiều nhìn chàng thì cũng đem lòng ái-ngại và nói: «Ôi, thiếp đây tạm phải xa chàng, sự thực cũng là bất nhân; chỉ vì đạo nghĩa bất buộc, biết làm thế nào? Vậy thiếp xin chàng hãy cứ kiên tâm, ráng đợi đến ngày hợp-cần (1). Hôm nay, nếu mà song thân còn ở bên đám chưa về, thì thiếp sẽ trở lại sang đây, cùng đốt ngọn sáp «Tây-sông» (2) để đôi ta đàm-luận thâu đêm.

(1) Hợp cần 合 巵 là hợp chén, khi làm lễ thành hôn, ông Tơ rót một chén rượu rồi chia đôi cho hai vợ chồng uống, cầu cho hòa hợp mãi mãi (theo tục cũ).

(2) Tây-Sông 西 廬 là cửa sổ trở mặt về hướng tây. Ý nói hai người tri-ký, trong lúc xa nhau, ước ao có ngày tái-hội, đốt một ngọn sáp cùng ngồi trên một cái giường, kê trong cửa sổ phía tây, cùng nhau nói chuyện như lúc gặp nhau trong đêm mưa gió ngày trước. Điềm này là rút ở bài thơ Dạ-ưu-ký-bắc 夜 雨 寄 北 của Lý-thương-Ẩn đời Đường 唐 李 商 隱, nguyên văn bài đó như sau:

VĂN-HÓA — SỐ 49



Nghe nàng nói thế, chàng cũng không nỡ ép nài. Nàng bèn thu dọn các thứ hồ, chén bỏ vào chiếc hộp, cáo-biệt ra về. Chàng vội đứng dậy tiễn chân, mãi tới non bộ. Chàng ngờ khi vừa tới đó thì chợt nghe bên nhà có tiếng gọi ở ngoài ngõ. Chàng Kim vội vàng quay trở lại còn nàng cũng vội dấu các thứ xong rồi mới rảo bước về nhà mở cửa. Thì ra không phải song thân của nàng mà chính là gia-nhân ở bên ngoài sai sang cho hay rằng đêm nay ông bà còn ở lại chơi, dặn cô nương nên sớm đóng cửa ngõ rồi đi nghỉ. Tiếp đặng tin trên, nàng thấy mừng rỡ từng khúc ruột; nghĩ thầm chàng Kim thực cũng tốt duyên, đêm nay có thể thực hành lời ước cùng chàng. Nàng lại xếp đặt các thứ rượu và món ăn, xăm-xăm ra lối vườn sau, lách qua non bộ song thẳng đến thư phòng của chàng Kim-Trọng.

Về phần Kim-Trọng sau khi quay bước trở lại, vẫn ái ngại cho nàng nên khi bước vào thư phòng, gục đầu trên án nghĩ quanh nghĩ quẩn rồi ngủ thiếp đi lúc nào không biết, cho mãi tới lúc nàng xách rượu sang thì chàng

Quân vấn qui kỳ, vị hữu kỳ,

君問歸期未有期

Ba - sơn dạ vũ trướng thu trì.

巴山夜雨漲秋池

Hà đương cộng tiễn tây song chúc,

何當共剪西窗燭

Khước thoại Ba - sơn dạ vũ thì.

却話巴山夜雨時

Dịch

Ngày về bác hỏi, vẫn còn chưa,

Ba-Lãnh ao thu tới ngập mưa.

Ngon sáp Tây-sông bao lại nối ?

Ba-sơn cùng kể chuyện đêm xưa.

vẫn còn đương ngủ. Nàng bèn lên tiếng : « Sở-Trương-Vương ! (1) Thần nữ đã xuống Dương-Đài, mà nhà vua vẫn chưa tỉnh giấc sao ? »

Kim-Trọng đương mơ màng, bỗng nghe tiếng gọi, giật mình tỉnh giấc, mở mắt trao tráo, thấy nàng đứng ngay trước mặt, thì lầm-bầm rằng : « Ô kìa ! phải chăng sự thực, hay giấc chiêm-bao ? ». Nàng mỉm cười đáp : « Hiện giờ là sự thực, nhưng biết đâu rồi nữa chả là chiêm-bao. Lang-quân hãy nên nhận định rõ-ràng. » Chàng cũng thuận miệng nói tiếp : « Nếu vậy thì chẳng hóa ra trong khi mở mắt mà còn mê chẳng ? Nhưng Khanh làm thế nào mà lại trở sang được một cách mau lẹ như thế ? »

Kiều đáp : « May quá ! đêm nay song thân cùng hai em của thiếp còn ở bên đấm, nên thiếp lại sửa các món rượu hâm, cá rán (chiên) đề đòi ta dạ thú hang vàng (2).

Chàng Kim tươi cười nói : « Khanh ơi, hãy đề lát nữa chúng ta sẽ uống rượu, bởi vì giờ tối lạnh ít khi chọn được, huống chi lúc này là lúc ba sao (3) giữa trời vắng vặc, chính là một giờ thiêng-liêng để cho đôi ta đính-ước. Thế thốt xong rồi ta sẽ uống rượu mua vui tưởng cũng chưa muộn. »

(1) Sở-Trương-Vương 楚襄王 một đêm nằm mơ lên chơi đỉnh núi Cao Đường 高唐 bỗng có thần-nữ đến tiễn chân gối. Khi cáo-biệt vua hỏi nhà nàng ở đâu ? Nàng đáp. « Thiếp tại Vu-sơn chi dương, cao khâu chi trở, đến vi triều vân, mộ vi hàng vũ, triều triều mộ mộ Dương-đài chi hạ. » Nghĩa là : « Thiếp ở phía nam Vu-sơn, non cao cách trở, sớm làm mây nổi, chiều làm mưa bay, Sớm sớm chiều chiều, ở dưới Dương-đài. » (妾在巫山之陽，高丘之阻，旦為朝雲，暮為行雨，朝朝暮暮，陽台之下).

(2) Hang vàng chữ là Kim-cốc 谷金. Thạch-Sùng đời nhà Tấn晉石崇 dựng một cái lầu cho mỹ-nhân Lục-châu 綠珠 ở, lấy tên là Kim-cốc viên 金谷園. Thường họp làng thơ xướng vịnh tại đó, nếu ai quá hạn chưa làm xong thơ, thì sẽ phải phạt bằng cách bắt uống hết ba đầu rượu.

(3) Ba sao chữ là tam-tinh 三星, điển này rút trong Kinh-thi 經詩 quyển 3 trang 19 thuộc về Đường phong 唐風 có câu « Tam tinh tạ thiên 三星在天 3 sao giữa trời, ý nói vợ chồng gặp nhau lúc canh khuya, và lại có nghĩa là sao Tâm 心 nữa.

Kiều đáp : « Vâng, chàng nói rất phải, nhưng cứ ý thiếp thì trong cuộc minh-thệ chẳng lẽ lại không có văn-tự. Vậy xin chàng thảo ngay cho một bài trước đã ».

Kim-Trọng nghe Kiêu nói hợp lẽ, tức thì đứng dậy đi lấy bút giấy viết bài văn thế như sau :

曰 盟

同心人金童玉翠翹某年某月某日某時生。

謹以心香一柱，水醴一卮，訂盟于高天厚地之靈。

竊聞：夫婦尚義，義在終身不移。

兒女多情，情在死生無負。

前時：翹願有家，重願有室，憐才慕色，已深結乎同心。今日重處其始，翹處其終，瀝胆傾心，敢言盟于異日。

自盟之後

男期九死無變，女誓一節終身，縱外來之變或有不測，則吾心永矢，斷乎一定，苟渝此盟，神天共鑒。

Minh viết :

Đồng Tâm nhân Kim-Trọng Vương-Thúy-Kiều, mỗ niên mỗ nguyệt mỗ nhật mỗ thì sinh. Cần dĩ tâm hương nhất trụ, thủy lễ nhất chi, đính minh vu cao thiên hậu địa chi linh :

Thiết văn : Phu phụ thượng nghĩa, nghĩa tại chung thân bất di.

Nhi nữ đa tình, tình tại tử sinh vô phụ.

Tiền thì : Kiêu nguyện hữu gia, Trọng nguyện hữu thất, liên tài mộ sắc, dĩ thâm kết hồ đồng tâm. Kim nhật Trọng lự kỳ thủy, Kiêu lự kỳ chung, lịch đảm khuynh tâm cảm ngôn minh vu dị nhật.

Tự minh chi hậu

Nam kỳ cửu tử vô biến, nữ thế nhất tiết chung thân, tủng ngoại lai chi biến hoặc bất trắc, tắc ngô tâm vĩnh thị, đoán hồ nhất định, cầu du thử minh, Thần thiên cộng giám.

Dịch

Thề rằng :

Chúng tôi hai kẻ đồng tâm là Kim-Trọng cùng Vương-Thúy-Kiều.

Trọng sinh năm «tháng» «ngày» «giờ»

Kiều sinh năm «tháng» «ngày» «giờ»

Nay xin kính cần đốt nén hương lòng, dâng ly rượu tịnh, thề trước Hoàng Thiên hậu thổ linh-thiên.

Chúng tôi trộm nghĩ :

Vợ chồng trọng nghĩa, nghĩa phải chung thủy không dời.

Nhi nữ đa tình, tình dầu tử sinh không phụ.

Trước đây Kiêu muốn có chồng, Trọng mong có vợ, thương tài mộ sắc đã nguyện đôi chữ đồng tâm.

Ngày nay Trọng lo buổi mới, Kiêu sợ về sau, tạc dạ ghi lòng cùng thề đến khi mãn kiếp.

Sau giờ minh thế, ví thử chẳng may,

Gặp cảnh bất thường, quyết không thay đổi.

Ái mà phản bội lời ước,

Cúi xin thần thánh xét soi.

Chàng Kim viết xong bài văn thề, hai người quì lạy thiên địa, tuyên đọc lời thề, đoạn rồi quay vào chén thù chén tạc. Tới lúc nửa say nửa tỉnh, chàng Kim ngập ngừng bảo Kiêu : « Nàng ơi, đêm nay đôi ta uống rượu cực vui, nhưng có một điều ta đây ao ước, nhưng sợ là quá đáng, không biết nàng có ưng-thuận cho chăng ? »

Kiều đáp : « Vâng, ý chàng đã muốn, điều gì mà thiếp lại chẳng tuân theo, chỉ trừ một việc cầu-hợp (bây bạ) thì thiếp không dám. »

Kim-Trọng nói : « Không đâu, câu chuyện cầu-hợp khanh đã khuyên răn từ nãy, Sinh đâu còn dám nhắc đến lần thứ hai. Cờ như điều mà Sinh ao ước đây là điều chính-đáng. Nghe nói khanh rất sỗ-trường về ngón hồ-cầm, nên muốn yêu cầu khanh dạo qua một khúc để được nghe những tiếng nhạc mà tại này chưa từng nghe thấy đó thôi ! »

Kiều đáp : « Hồ-cầm là món sở thích của thiếp, lẽ đâu thiếp lại tiếc với chàng ? Chỉ hiềm một nỗi là thì giờ có hạn, đôi ta nói chuyện tâm-tĩnh còn chưa đủ, có rảnh đâu mà nhắc đến ngón đàn. Hơn nữa cây đàn của thiếp lại để bên nhà ; nếu trở về lấy, quay đi quay lại, mất bao thì giờ, âu là chàng hãy cho thiếp hẹn lại một ngày khác thì hơn. »

Kim-Long nói ; « Tình dài đêm ngắn, Sinh này há lại không biết hay sao ? Chỉ vì khát vọng lâu nay, nên bây giờ muốn nghe vài bản thì mới được hả lòng. Còn như hồ-cầm thì bên tôi cũng có. » Vừa nói chàng vừa đi lấy cây đàn đem đến trước mặt, gõ quì xuống đất hai tay nâng đàn lên ngang trán để trao cho nàng. Thúy-Kiều thấy vậy bèn vội vàng đứng dậy đỡ lấy cây đàn và nói : « Lang-quân vì mấy đường tơ mà phải tự hạ với thiếp như vậy, chẳng cũng quá đáng lắm sao ? »

Kim-Trọng đáp : « Sinh này ở dĩ tự hạ là vì muốn biểu-lộ tấm lòng khao-khát. Vì bằng khanh hiểu cho chỗ đó, để Sinh này được nghe một khúc thì hẳn hạnh biết là chừng nào. Như vậy có chi gọi là quá đáng đâu ! »

Thúy-Kiều nói : « Vâng, mối tình của lang-quân thực nồng hậu, thiếp đây dẫu chết cũng thỏa vong hồn, vậy tiếc chi mà không dạo hầu chàng một khúc. »

Nói xong nàng bèn ôm lấy cây đàn, so lên giây vắn giây võ, phát những âm thanh trong-trẻo như hạc trên mây, bi-ai như vượn trong núi, khoan-thai như gió thoảng bên ngoài, mau lẹ và y-âm như trời đổ cơn mưa rào. Thanh âm lúc bổng lúc trầm, cung điệu như oán như hận, khiến cho ai đó, khi tựa gối, khi cúi đầu, khi vò chín khúc khi chau đôi mày. Chàng vì mãi-miết ngồi nghe nên quên cả thời giờ sớm hay muộn, cho đến lúc giọt rờng canh đã điểm ba. Bây giờ nàng mới ngừng tay, đặt cây đàn xuống.

Chàng Kim nghe xong bản đàn, trong tâm vẫn còn băng-khuàng hồi-hộp, khen rồi lại hỏi : « Khúc chi mà quá thể-lương như vậy ? Dù là tượng gỗ cũng phải nào lòng, huống chi những kẻ tài tình thì cảm lòng sao nổi. Khuyến khanh từ nay về sau đừng đàn khúc đó, vì dạo lên chẳng những người nghe đứt từng khúc ruột, mà chính người dạo cũng tan nát lòng. »

Kiều đáp : « Vâng thiếp cũng cảm thấy như vậy ; vì lúc nhỏ đọc thơ Li-tao, thương tình Khuất-Tử phải chịu hàm oan, rồi mối oan-ức ấy cứ ám-ảnh tâm hồn, thành ra thói quen, muốn chữa cũng không được. Ngày nay vâng lời dạy bảo, thiếp còn dạo lại khúc ấy làm chi nữa. » Nói đoạn thì nàng trao cây hồ-cầm lại cho chàng.

Chàng Kim đỡ lấy cây đàn, nhìn sát tận mặt, lúc ấy nàng bỗng đôi má đỏ hồng, cặp mắt ra chiều mơ mộng, khác gì mây khói bao phủ

trên cành thược dược, hoặc hạt mưa xuân nhấp-nhánh trên đóa hoa đào. Trước vẻ tình-tử thiên-nhiên ấy, chàng không sao nén nổi dục tình, hai tay ôm chặt lấy nàng vào lòng, hai mắt nhìn nàng chòng-chọc. Thúy-Kiều thấy cử chỉ như vậy, đoán biết ý muốn của chàng, nên ung-dung hỏi : « Lang-quân bị ma ám-ảnh đó chăng ? Thiếp đây há phải là giống thỏ mọc vô tri, hay là cố tình làm kiêu cách, chỉ vì đạo nghĩa không nên, thời gian chưa tới. Vì bằng thiếp lại cầu thả bước vào đường lối dâm-ô, thì chàng còn trọng nỗi gì ở thiếp nữa ? »

Kim-Trọng đáp : « Nàng ơi, việc này ta thấy liệt-nữ đời xưa cũng làm nhan-nhân ra đó, đâu chỉ riêng có nàng lại bảo không nên ? »

Kiều thấy chàng cố nài như vậy thì phân-trần rằng : « Xin chàng xét lại, thiếp nay phải đem cái không nên của mình để học cái nên của cô-nhân. Vậy chàng cũng nên đem cái nên của cô-nhân mà tha thứ cho cái không nên của thiếp. Chừng ấy chàng sẽ biết rõ là thiếp không nên, cốt để giữ trọn cái nên ; điều ấy mới thực là một điều hệ-trọng đó (1). Bởi vì con gái giữ thân chẳng khác chi giữ cái bình, một khi cái bình đã vỡ thì khó gắn lại như cũ. Tấm thân con gái cũng vậy, một khi dính phải vết nhơ, khó lòng mà tẩy được sạch. Đêm nay, nếu thiếp không biết tự trọng, rồi mai đây, tới đêm hợp-cần, thiếp sẽ lấy gì để chứng-minh với chàng. Lúc đó chàng sẽ hối-hận, hối-hận rồi sinh ngờ-vực, và đến khi ngờ vực thì lời thề chàng có thể xóa bỏ một cách dễ-dàng. Hơn nữa, nếu thiếp đây mà lại sinh lòng bất chính, thì chàng cũng nên không ngần-ngại lấy mũi dao nhọn đâm vào trái tim của thiếp để cho tuyệt cái giống dâm-ô đó. Vậy thì lẽ nào chàng lại đem sự dâm-ô để mở đường về lối cho thiếp ngay từ bây giờ sao ? » (2)

Chàng Kim nghe xong những lời đoan-chính nghiêm-trang của nàng, cảm thấy lạnh toát cả người, vội vàng buông nàng ra rồi lấy lời từ tạ rằng : « Phải lắm, khanh nói phải lắm ! Ta đây còn kém khanh nhiều ! »

(1) 單翹道：妾以不可學古人之可，君以古人之可諒妾之不可，乃所以全其可者，大矣。

(2) 即使妾起不肖之心，君方將以手刃以絕淫端，何乃先淫奔妾子耶？

Hai người còn đang trò chuyện, thì gà đã xao-xác tứ bề, ngó ra ngoài mới biết trời đã sáng rõ. Nàng vội đứng dậy cáo biệt về ra về, còn chàng thì muốn lưu nàng lại một lát. Giữa lúc hai người còn đương phân vân, thì phía ngoài bỗng nghe có tiếng gọi ngõ rất gấp, làm cho hai người hoảng-hốt, nên lặng lẽ chia tay nhau. Nàng thì rảo bước về lối non bộ, chàng thì chạy ra lối ngoài.

*Không biết ai đã gọi ngõ.  
Sẽ xin phân-giải hồi sau.*

### HẾT HỒI III

#### LỜI BÀN CỦA THÁNH-THÂN

Xưa nay nam nữ yêu nhau, chẳng qua chỉ vì tham sắc đẹp rồi liên-tưởng đến chuyện dâm-ô. Còn như bảo rằng yêu nhau vì tài với tình, thì thực ra chưa hề trông thấy, dù có chẳng nữa cũng chỉ khoác tạm cái danh « tài tình » để tăng giá-trị cho cuộc yêu đương mà thôi, chứ cũng không ngoài cái ô dâm-ô như nhuốc. Nói tóm lại « tài tình cho đáng tài tình » thì chúng ta cũng chưa hề thấy qua. Vì thế, nên một thiên-tình sử của cặp giai-nhân tài tử chân-chính đã bị mai-một với thời-gian. Nay thâm ý của tác-giả cuốn sách này, biết đâu chẳng phải là muốn nêu lên trước hai chữ cầu-hợp (kết-giao một cách tạm-bợ) để bảo-tồn danh-giáo, sau mới nhắc đi nhắc lại tới muôn ngàn lần, giải bày trăm mối tình thâm khăng-khít, thề sống nguyện chết, ngày dài tựa ba thu, đỉnh-rước trọn đời lúc thường cũng như lúc biến, dưới ba sao một lời thề thốt, đứng-dấn là biết bao ! Cây hồ-cầm một khúc du-đương nên thơ biết mấy ! Nhưng tới lúc đôi mắt này hóa, lòng cũng nao-núng, toan bề kia khác. Lãng-lặng nhìn nhau biết đâu trong tâm chẳng muốn hái trộm chút hương trầm. Tới khi bị người tình nhẹ nhàng cạy-tuyệt, bèn ôm chặt khít vào lòng, chẳng khác gì ma men ám-ảnh khi ăn khi ốm, mối-tình thăm kín, nét vẽ quanh co. Khiến cho người ta cảm thấy tình ý của giai-nhân tươi đẹp là như vậy ! Bởi thế nên lời lẽ thốt ra không thể chân-chính được, và màn trốt được hòa lên những khúc nhạc thanh tao ! Thế mới biết tuy yêu đương dâm-dục của trai gái có thể trụy-lạc vào hàng cầm thú, nhưng ở chốn cầm thú nữa chẳng cũng chẳng có quan-hệ gì đối với bậc tài-tử giai-nhân vậy. Nếu độc-giả ý-thức được điểm đó, thì tôi xin thay thế tác-giả đề bài tạ các vị !

TÔ - NAM và HÀM - CỒ  
*phiên-dịch và nhuận-chính*

VĂN-HÓA — SỐ 49



#### TUÔNG-NIỆM

### CỤ TỬ-LONG LÊ ĐẠI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 48)

*Thùy-Thiên*  
NGÔ-BANG-GIỰC

TÔI còn nhớ khi ở Hà-nội có trông thấy mấy cuốn vở dày chép toàn những văn đối trường đặc-sắc, hay những tập thi-ca hoặc phú được giải-thưởng trong các kỳ thi do Hội Khai-Trí tổ-chức.

Những cuốn văn đối trường ấy, những tập thi-ca hoặc phú ấy hiện con tiên-sinh ở Hà-thành còn giữ được chăng ? — Cái đó chưa lấy gì làm chắc.

Riêng phần tôi, còn chép được câu nào, bài nào trong số những câu đối cùng những thi-ca của tiên-sinh đã làm sau khi ở Côn-đảo về, tôi cũng biên ra như sau đây :

Đây là bài thơ tiên-sinh khước-từ lời mời của Cụ Bạng Hoàng-tăng-Bí muốn tiên-sinh cùng ra bãi bể Đờ-Sơn ngoạn-thưởng

*Mười bảy năm xưa tắm bể hoài,*

*Lạ lòng chỉ bề nữa mà coi.*

*Xanh lỵ kìm cò mây liền nước,*

*Trắng xóa đông tây sóng ngập trời.*

*Chau mặt tang thương đã mấy lớp,*

*Nhân chân hồ hải biết bao người.*

VĂN-HÓA — SỐ 49

*Vì ai nhấn hỏi hồn tình-vệ,  
Ngậm đá nay sao lấp chừa rồi ?*

Đây là bài khâu-chiêm hôm bàn cách  
bảo-tồn Khổng-giáo tại Hội Văn-Học Văn-Miếu.

*Khổng-học lâu nay gác xó rồi !  
Luân thường năm mới lộn đầu đuôi  
Thánh hiền lễ nghĩa, lưng xe rác,  
Phụ mẫu ân tình, một cục vôi.  
Lửa tắt may còn than lại thôi,  
Sóng tràn nhưng chắc đá không trôi.  
Ngồi lo thế-đạo không ai gánh,  
Đành bọn mình đây phải ghé vai.*

Đây là câu đối viếng Cụ Phan Tây-Hồ

Áy ai gánh nước Tây-Hồ, tưới vun cõi Lạc mồm Hồng, nầy chời ái-quốc ;  
Những kẻ gọi hồn Nam-Việt, nhìn nhận sông Lô núi Tản, vắng bạn đồng thanh.

Viếng Cụ Bà Phan Sào-Nam

Nghe nói bà gian-trình hiền-phụ, chồng vắng nhà, lo tính vẹn trăm đường, nhà còn tề, chồng hãy còn tề, đầu bề cuộc thay, vùi đất ngàn thu khôn nát ngọc ;

Nhấn hỏi ông thất-bại anh-hùng, vợ với nước, thương yêu cùng một mối, nước như rứa, vợ nay như rứa, non sông khí uất, đập trời một tiếng muốn quàng gươm.

Mừng Cụ Cử Nguyễn-hữu-Cầu vào dịp lục tuần thọ-khánh  
(Trước Cụ cũng ở Côn-đảo được tha về)

Trông năm năm, những lúc dưới thi bề, trên thi trời, phúc Tò hộ tri, thọ-cốt vẫn trơ như sắt đá ;

Ngồi sáu giáp, từ nay sớm lại thơ, trưa lại rượu, thuốc tiên tu luyện, chân-thần còn thọ với non sông.

Mừng báo « Tiếng Dân » ra đời

Bốn nghìn năm bờ cõi, tiếng vẫn tiếng nước Nam, bắt đầu từ Đinh Lý Trần Lê, bác sẵn cầu nơi, có lẽ chịu lùi dân thượng-cò ;

Hai chục triệu giống nòi, dân là dân họ Việt, thay mặt cả sĩ nông công cò, đứng trên đài múa, rủ nhau cùng xứng tiếng đồng-tâm.

Dán chỗ ngồi uống rượu ngày sinh-nhật

Mãi chẳng chết, chẳng chết đói, chẳng chết dịch, chẳng chết vì bom đạn, chẳng chết ở lao tù, sống hãy còn về, khí vẫn đầy trời chưa dễ chết ;

Sao hay say, hay soy rượu, hay say thơ, hay say về cầm ca, hay say vì bạn hữu, tình ra ngồi nghĩ, xác chưa vùi đất cũng nên soy.

Tôi đã nói đến thi-ca của Từ-Long tiên-sinh, nhưng tôi chưa từng giới-thiệu bài hát nào của tiên-sinh cả. Đề độc-giả am-tường cái văn-tài của tiên-sinh về những ca - khúc, nhất là về bài hát theo thể ca - trù, tôi xin lục ra sau đây một bài hát do tiên-sinh soạn đề kỷ-niệm thất-tuần-thọ của Cụ Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền vào dịp con cụ là ông Nguyễn-thượng-Nghi làm lễ giao-chúc, có gọi à-đào hát mừng. Bài hát có đủ « Mưỡu » và « Nói ».

Mưỡu

*Khí thiêng nung đúc nên người,  
Ngang trời chí khí, nhất đời tài danh.  
Bóng mai thấp-thoáng trắng thanh,  
Ngàn năm một ngọn non xanh vẫn còn.*

Nói

*Mai-Sơn tiên-sinh, thần-tiên-trung chi hào-kiệt đã,  
Thọ và danh, danh cả thọ gồm hai ;  
Nhớ treo cung từ thuở ra đời,  
Đến nay tính tuổi trời vừa bảy chục.  
Vị thả ty chi, hà hương lộc,  
Thọ tuy cao, đã bắt như danh.  
Kề chi cờ nhị-giáp, biển ân-vinh,  
Còn thiên cò cao-danh là thọ đó.  
Nếu thọ có mà danh chẳng có,  
Danh chẳng cao, dù thọ kẻ mà chi !  
Chi bằng bút văn-nhân là sử, miệng hậu-thế là bia,  
Cái thọ đó để ai bì được cụ.*

Hướng chi lại: cao như núi, trong như trăng,  
bay chạy như mây, vang lừng như sấm gió;  
Chắc tinh-thần còn thọ mãi với non sông.  
Non sông còn mãi mãi vô cùng,  
Còn trăng gió núi sông là tuổi thọ.  
Hăm nhăm triệu đồng thanh chúc cụ:  
Sống mãi, hơn ông Bành-Tồ khi xưa.  
Xích-Tùng, Hoàng-Thạch chẳng là!

Chúc thọ cụ Mai-Sơn mà vẫn viết linh-dộng được đến thế mới thực là văn tuyệt-tác. Đọc mấy câu « mưỡu » đã thấy khoái chá lắm rồi. Cụ Mai-Sơn quả là người do khí thiêng của non sông nung đúc: Tài danh vang nước, chí-khí ngang trời; non xanh còn mãi đời đời, bóng mai còn với bầu trời sáng trắng. Câu đầu bài « hát nói » tả đúng sự thật: Cụ Mai-Sơn chính là bực hào-kiệt trong các vị thần tiên. Tuổi bảy mươi đã là thọ, nhưng quý nhất là thọ vì danh, cái cao-danh của cụ mới thực là bất-diệt.

Những bài ca và thơ phú của Từ-Long tiên-sinh được giải-thưởng thì nhiều, nhưng có lẽ bài phú « Kiếm-Hồ » và bài ca « Tân Nữ-Huấn » được các thi-gia, văn-gia chú ý đến hơn cả. Trong hai bài ấy, tôi chỉ còn giữ lại được có bài ca « Tân Nữ-Huấn » là bài trúng giải nhất trong cuộc thi văn của Hội Khai-Trí Tiến-Đức tổ-chức trước đây vào khoảng mấy chục năm.

Tôi xin trích-lục sau đây mấy đoạn trong bài « Tân Nữ-Huấn Ca » này để độc-giả có một ý-niệm thế nào là « Tân Nữ-Huấn ». Tôi không dám so-sánh bài này với bài « Nữ-Huấn » của cụ Úc-Trai Nguyễn-Trái, soạn vào đời nhà Lê, vì thời nào kỹ-cương ấy, văn xưa dù hay mà không hợp thời nữa thì cố-nhiên phải chằm-chước sao cho hợp tình hợp cảnh trong lúc này.

Đây mấy đoạn cốt-yếu của Tân-Nữ-Huấn Ca

« Đàn bà là mẹ văn-minh », (1)

Gáy nên nói giống tinh anh trên đời.

Muốn cho mạnh giống khôn nòi,

Phải đem khuôn phép đức người nữ-lu.

(1) Sáu chữ mở đầu câu danh-ngôn ở bên Thái-Tây do Lương-Khải-Siêu đã dịch ra chữ Hán ở cuốn « Âm-băng tự-do thư ».

Chị em trong bạn đồng-bào,  
Hãy đem gương cũ ngắm vào soi chung.  
Đàn bà mà nét đã không,  
Dù cho ngón với dung công cũng thừa.  
Dung là dáng đẹp dễ ra,  
Nếu không có nét, đẹp mà ai coi.  
Ngón là thưa gửi nói cười,  
Nét hư thì nói hay mười, vút đi.  
Công là nhón nhéo trăm nghề,  
Nét kia đã hỏng, khéo thì ai khen.  
Sao cho bốn đức vẹn toàn,  
Thời nên trọng nhất nét ngoan mới là.  
Cho nên phong tục xưa ta,  
Dạy theo lễ-phép đàn-bà đoan-trang.  
Từ ngày thế-cục tang-thương,  
Phong-trào ngoại-quốc tràn sang nước mình.  
Đến nay nữ-giới tung-hoành,  
Như để võ nước, như thành võ quán.  
Xỏ vào hình-thức duy-tân,  
Ham thanh chuộng lạ, bỏ gần tìm xa.  
Trăm điều bất-chước người ta,  
Theo đường vật-chất tưởng là văn-minh.  
Còn bao cố-tục người mình,  
Ché là hủ cả, bụng rành không ra.  
Nhưng đem nay sánh với xưa,  
Thối kim, cách cổ đều chưa vẹn tuyền.  
Giữa sông chờ một con thuyền,  
Lênh-đánh nào biết qua bên bên nào.  
Cổ thời bó-buộc trăm chiều,  
Kim thời phóng túng nhiều điều sinh hư.

Vậy thời con gái bây giờ,  
Phải sao chăm-chức cho vừa cổ kim.  
Nay đem sách cổ mà xem,  
Cổ nhân dạy cũng quá nghiêm cần phòng.  
Như rằng : « bất xuất khuê-phòng »,  
Nghĩa là phải ở nội trong cửa nhà.  
Nhưng khi buôn bán xông pha,  
Sao cho thông-thuộc đường xa lối gần.  
Như rằng : « thụ thụ bất thân »,  
Nghĩa là trai gái không gần tay nhau.  
Nhưng khi mua bán đổi trao,  
Lẽ không có lúc người giao ta cầm.  
Cốt mình giữ vững chữ tâm,  
Bụng mình không muốn, ai cầm được tay.  
Cốt mình giữ ý cho ngay,  
Ý mình chẳng thuận, ai giẫy được mình.  
Không nên nệ cổ đã đành,  
Nhưng không có cổ sao thành ra kim.  
Cổ thời nam nữ rất nghiêm,  
Lừa kia không để gần rom lúc nào.  
Kim thời trai gái dập-dìu,  
Thượng luân bại lý, nhiều điều khó coi.  
Đều làm lẫn lộn, loạn đời.  
Khi mê chẳng biết người ngoài khó trông.  
Cổ thời tần-tảo nuôi chồng,  
Kim thì đưng-đình ăn không ngồi rồi.  
Chắc mình đã có chồng nuôi,  
Hết đi trò-chuyện lại ngồi điểm-trang.  
Ấy là những sự tầm-thường,

Còn nhiều điều nói mà thương thói đời.  
Thói thời ! kẻ xấu chi hoài,  
Xấu thời ta bỏ, tốt thời ta theo.  
Đời nay gái giỏi cũng nhiều,  
Đã giàu học-vấn, không nghèo trí-khôn.  
Biết vì nòi giống nước non,  
Đáp nền xã-hội, đức khuôn gia-đình.  
Biết đường tổ-chức kinh-doanh,  
Gây nên thiện-hội, lập thành thương-ty,  
Thiếu gì nữ-kết, anh-thi,  
Quần-thoa làm kẻ tu-my không bằng.  
Nhưng điều tai mắt đã từng,  
So kim sánh cổ, theo đảng nào nên.  
Sao cho thể, dụng, lưỡng tuyền,  
Dụng kim, thể cổ mới quyền, cũ kinh.  
Thể là đạo-đức gia-đình,  
Dụng là trí-thức, học-hành, văn-văn...  
Bề trong cốt trọng tinh-thần,  
Bề ngoài hình-thức mười phần xem kính.  
Cứ gì xe ngựa là vinh,  
Chi bằng hiếu-nữ đức danh phi-thường.  
Cứ gì ăn bận là sang,  
Chi bằng đức-phụ tiếng vang một thời, v.v...

Tôi dám chắc rằng, đọc ngần ấy câu, không ai có thể coi Từ-Long tiên-sinh là một đạo-đức gia-câu-nệ, chỉ biết theo có một chiều. Đề chứng điều ấy tôi nhắc lại những câu :

Cổ thời bó buộc trăm chiều,  
Kim thời phóng-túng, nhiều điều sinh hư.  
Vậy thời con gái bây giờ,  
Phải sao chăm-chức cho vừa cổ kim .

Châm-chước cho vừa cỡ kim tức là những điều gì cỡ-nhân dạy mà quá ư nghiêm trong việc cần phòng như « bắt xuất khuê phòng » hay là « thụ thụ bất thân » thì bắt tất phải theo cho đúng, cốt mình giữ vững chữ « tâm » hay mình giữ ý cho ngay là đủ. Điều cần nhất là « tứ đức » của đàn bà như « công, dung, ngôn, hạnh » thì « hạnh » là cốt-yếu, cho nên mới có những câu « Đàn-bà mà nét đã không, Dù cho ngôn với dung công cũng thừa » hay là « Sao cho bốn đức vẹn toàn, thời nên trọng nhất nét ngoan mới là ».

Bài ca này hay cả về tứ lần từ, lời lẽ thiết-thực và uyển-chuyển, vừa hùng-hồn lại vừa êm-đềm.

Thực là một bài văn tuyệt-diệu vậy !

Cho tới đây, tôi chỉ mới nói về thân-thế và văn-chương của Từ-Long tiên-sinh. Đề kết-luận, tôi xin nói thêm về đức-tính của tiên-sinh nữa.

Tiên-sinh vốn là một người có khí-tiết, cương-trực và can-dảm, trung-hậu và thành-thực, lại trọng nghĩa khinh-tài. Khinh-tài thì như : Nhân dịp Hoàng Thái-Xuyên quận-công tạ thế, anh em trong báo « Trung-Bắc Tân-Văn », vì quá yêu tiên-sinh tự ý làm quảng-cáo cho hiệu Từ-Long, khen là chữ tốt văn hay, trình bày khéo và đẹp v.v... chú ý là muốn làm cho hiệu Từ-Long đắt hàng. Không ngờ lại bị tiên-sinh đến tận nhà báo trách nói rằng : « Sao các ông không hỏi ý-kiến tôi trước mà lại tự tiện đăng báo như thế ? Tôi chỉ e thiên-hạ hiểu lầm mà cho là tôi xu-phụ chốn quyền-môn. Đi trái đường đề mong kiếm lợi thì không đời nào tôi chịu. Dù có lâm vào cảnh khốn cùng đến đâu chẳng nữa, tôi cũng không đời lòng Xin quý-báo thôi ngay cho, đừng đăng quảng-cáo như thế nữa. »

Tiên-sinh thường hay đọc bài « Chính-khi ca », nên về đường giao-du thấy ai gian-tà, làm những điều thương luân bại lý thì lánh xa ngay, hay là tuyệt-giao nếu là người đã có quen biết. Trái lại, đối với những người ít tuổi hơn nhiều, nhưng xét ra vô tội về đường luân-thường thì vẫn cho là vong-niên-hữu, không nề-hà gì.

Xét về văn - chương thì văn - chương của tiên - sinh như thế nào tôi đã trình bày như trên. Còn xét về chính-trị thì tiên-sinh không có mánh-khỏe chi cả vì quá ư thật thà thẳng-thắn. Trước kia làm cách-mạng là vì yêu nước thương nòi mà làm, chứ không phải là tìm đường tiến thân hay

có tham-vọng phú-quí. Mà thật thế. Làm cách-mạng hồi đầu thế-kỷ thứ XX này là cách-mạng xiềng-xích cầm lòng, chứ có phải là cách-mạng xoi thịt đầu. Lỡ ra mất đầu, quốc-dân đã mấy người biết mà thương xót.

Sự thật-thà của tiên-sinh đã được cụ Tây-Hồ Phan-chu-Trình công-nhận trong một buổi giao-tiếp ở Sài-thành. Khi từ Côn-đảo được tha về, tiên-sinh có đến thăm cụ Tây-Hồ trước khi ra Bắc. Trong lúc nói chuyện, tiên-sinh thường khen cụ Phan Sào-Nam. Cụ Tây-Hồ nói khẩy một câu : « Cái đó đã cố-nhiên, ông đồ đầu-xứ, ông khen ông thủ-khoa là phải... ». Từ-Long tiên-sinh đáp ngay lại rằng : « Uả ! thế ra cụ bảo tôi chỉ chuộng cái hư-danh hay sao ? » Nói rồi cấp mũ ra thẳng. Nhưng chưa ra khỏi cửa thì cụ Tây-Hồ đã chạy theo kéo lại mà rằng : « Ó hay ! ông này không biết nói đùa à ? » Rồi giữ lại ăn cơm để cùng nhau đàm-đạo.

Rút cục, kể từ khi Lê tiên-Sinh được trả lại tự-do cho đến khi tiên-sinh tạ thế, tất cả là 26 năm trời. Trong ngần ấy năm, sống về văn hay chữ tốt, tiêu-khiển bằng chén rượu câu thơ, tiên-sinh cũng qui-tiên phút-chốc sau một bữa chén với bạn làng thơ, không tật bệnh chi cả. Âu cũng là Hoàng-thiên có đền bồi đó chăng ?

Sau khi tiên-sinh từ trần, bạn làng văn hay bạn đồng-chí khóc tiên-sinh bằng câu-đối cũng nhiều, và cũng có nhiều câu hay, nhưng câu-đối dù dài cho tới 100 chữ cả hai vế như tiên-sinh thường làm lúc sinh-thời cũng không sao tả hết được văn-chương, thân-thế và đức-tính của tiên-sinh như một bài thơ ngũ-ngôn cổ-phong trường-thiên độc vận do Ban Văn-Chương của Văn-Hóa Hiệp-Hội khóc tiên-sinh như sau đây :

« Ôi thôi ! bác Từ-Long,  
Vinh-biệt từ đây rồi ;  
Thọ bảy mươi bảy tuổi,  
Kết-liễu một cuộc đời.  
Đời bác làm văn-sĩ,  
Tiếng-tấm vang trong ngoài,  
Đời bác làm cách-mạng,  
Phong-trào buổi phôi-thai.  
Đông-kinh mười một tháng,

Lưu-lạc tới thiên-nhai ;  
Mười bảy năm hải-đảo,  
Chí-hương vẫn không rời.  
Văn thơ đều kích-thích,  
Khuyên anh em ghé vai ;  
Gánh-vác lấy non nước,  
Thương yêu lấy giống nòi.  
Từ khi đời hải-đảo,  
Tôn-chỉ cũng không sai.



Sinh-kế mượn nghiên bút,  
 Xử thế tỏ đức tài ;  
 Quanh năm nghĩ lại viết,  
 Suốt tháng khóc với cười ;  
 Tuy khóc mượn, cười mượn,  
 Mà thương hoài, vui hoài.  
 Văn-chương làm lợi-khí,  
 Cảnh-tình kẻ bao bài :  
 Truyền tư-tướng ưu-ái,  
 Rắn quan-niệm bi-ai ;  
 Đạo-nghĩa làm căn-bản,  
 Luân-thường làm thề-tài.  
 Đã công-danh chẳng thiết,  
 Thì thơ rượu làm vui ;  
 Rượu khướt mà không nát,  
 Thơ nhanh lại chẳng sười.  
 Lấy tính tình làm cốt,  
 Hơn chi phần đẹp lời ;  
 Hùng-hồn mà cảm-động,  
 Khí văn tuôn một hơi ;  
 Như chém danh chặt sắt,  
 Thực quả văn như người.  
 Văn-tài là thế thế,

Nhân-phàm khác ai ai :  
 Ngang-tàng và lối-lạc  
 Như từng bách giữa trời/  
 Kiên-quyết và khảng-khái,  
 Như cột đá giữa vời ;  
 Đạt-quan thành phóng-khoáng,  
 Như cánh hạc ngoài khơi ;  
 Doan-chính và liêm-khiết,  
 Như tấm-gương sáng soi.  
 Những mong bậc trường thọ,  
 Thịnh-trị sẽ gặp thời ;  
 Nước tự-do độc-lập,  
 Mười phân vẹn cả mười ;  
 Khai-ca vang bốn cõi,  
 Hòa-bình khắp mọi nơi.  
 Ngờ đâu bỗng phút-chốc,  
 Bông-đào bác xa chơi ;  
 Loạn-li mặc trần-thế,  
 Lầu ngọc nhận thư mời.  
 Càng thương càng nhớ tiếc,  
 Ôi ! bác Từ-Long ôi !  
 Hạt lụy từng chan-chứa,  
 Văn thơ gọi một vài...

Thùy-Thiên  
 NGÔ-BÀNG-GIỰC



## ÂM-LỊCH VỚI DƯƠNG-LỊCH

LỊCH TA — LỊCH TÂY — LỊCH TÀU

(Tiếp theo V.H.N.S. số 48)

NGUYỄN TRIỆU  
 sưu-tầm

**D**ÂN-TỘC Lạc-Hồng đã biết kinh-nghiệm về những sự thay đổi về thời-tiết, vốn có khá nhiều những câu ca-dao, tục-ngữ và những câu ấy đã áp-dụng một cách rõ-ràng vào nhiều ngành trong xã-hội ta. Nhiều câu dùng để mô-tả tâm-tính của người ta hoặc cuộc sinh-hoạt hàng ngày của quần chúng ; hay hơn nữa, đề tả những chiêm-nghiệm mà người dân đã mắt thấy, tai nghe, nên đã có rất nhiều câu của dân-gian hàng ngày sinh hoạt ở nơi thôn-dã làm ra, trải qua các thời-đại, sửa đổi nhiều lần, gọt đi gọt lại, nên đã thành những câu phương-trâm về cuộc đời của họ đã hòa nhịp với những cái gì thuộc thời-gian, thời-tiết, đồng ruộng, v.v...

Nhất là về thiên-văn, khí-hậu, thời-giờ, mà nông-dân ta cần biết để điều-khiển mọi việc đồng-áng, không cần phải có các máy móc tinh-xảo, không có lịch để coi tháng, coi ngày, không có đồng hồ để chỉ giờ, chỉ phút, dân quê ta sống với TẠO-vật đã quen, nên mọi việc đều phải hỏi và căn-cứ vào những hiện-tượng của TẠO-hóa theo những câu ca-dao truyền tụng...

Đề biết ngày và tháng chắc-chắn, họ đã có thể chiêm-nghiệm vào hình dáng mặt trăng, cũng biết được một phần nào mà không cần phải coi đến lịch :

Mồng một lưỡi trai, (1)

Mồng hai lá lúa,

Mồng ba lưỡi liềm,

Mồng bốn câu liềm, (2)

Mồng năm liềm giật (3)

Mồng sáu thật trắng (4).

(1) Trai cũng như hến, thường thấy rất nhiều ở các bờ sông và ngòi nước ta.

(2) Một thứ dao dùng để cắt những cành cây hay những vật ở trên cao mà tay không với tới, và cũng là một loại liềm hay cái hái của nhà nông.

(3) Liềm giật cũng là một thứ liềm cắt cỏ, to bản và lớn hơn cái câu-liềm.

(4) Thật trắng nghĩa là đã thấy trăng thành hình rõ-rệt.

Mười rằm trăng nâu, (5)  
 Mười sáu trăng treo, (6)  
 Mười bảy xây giòng chiếu (7)  
 Mười tám trăng lẹm,  
 Mười chín đụn địn... (8)  
 Hai mươi giắc tốt, (9)  
 Hăm một nửa đêm. (10)  
 Hăm hai bằng tai, (11)  
 Hăm ba bằng đầu, (12)

Hăm bốn ở đầu,  
 Hăm lăm ở đáy.  
 Hăm sáu đã vậy,  
 Hăm bảy ở đầu,  
 Hăm tám thế nào,  
 Hăm chín thế ấy,  
 Ba mươi không trắng.  
 Tua Rua (13) bằng mặt,  
 Cát bát com chặm » (14)

Bao giờ nắng rữa (15) beo trời,  
 Tua Rua quá Ngọ (16) thì thôi cấy mùa.  
 Bao giờ Mang-hiên (17) đến ngày,  
 Cây bừa cho chín, mạ này đem gieo...

- (5) Trăng đã tròn và sáng nhưng không bằng ngày 16.  
 (6) Trăng thật tròn và sáng tỏ hơn ngày 15.  
 (7) Ý nói trăng mọc vào hồi 7,8 giờ tối, mọi người sửa soạn đi ngủ.  
 (8) Bắt đầu ngủ, lúc này Trăng mới mọc.  
 (9) Lúc ta ngủ đã say, ý nói vào lúc 10 hay 11 giờ đêm, trăng mới mọc.  
 (10) Nửa đêm Trăng mới mọc.  
 (11)-(12) Trăng đã mọc, lên cao ngang tai hay ngang đầu.

(13) Sao Tua Rua tức sao « Rua » hay « Mão », tên chữ là Mang-Hiên hay Mang-trúng, cũng là một cả. (Constellation des Pléiades) (Hình II).

Về tháng 6 âm-lịch, sao này thường mọc ở ngang mặt ta về đến hết tháng 7 thì lại thấy ở giữa bầu trời (trên đỉnh đầu ta) tức là Ngọ!

(14) Vùng duyên-hải miền Bắc, có giống lúa gọi là « Chặm », thời-thường gieo mạ vào tháng tư và gặt tháng bảy (âm-lịch).

(15) Ý nói về tháng 7 ta, nắng gắt lắm, làm rạc héo cả cây cỏ.

(16) Ở giữa bầu trời trên đỉnh đầu ta là « Ngọ », hễ mặt trời đi tới đó thì « đứng bóng » và cũng đúng trưa là giờ Ngọ nữa.

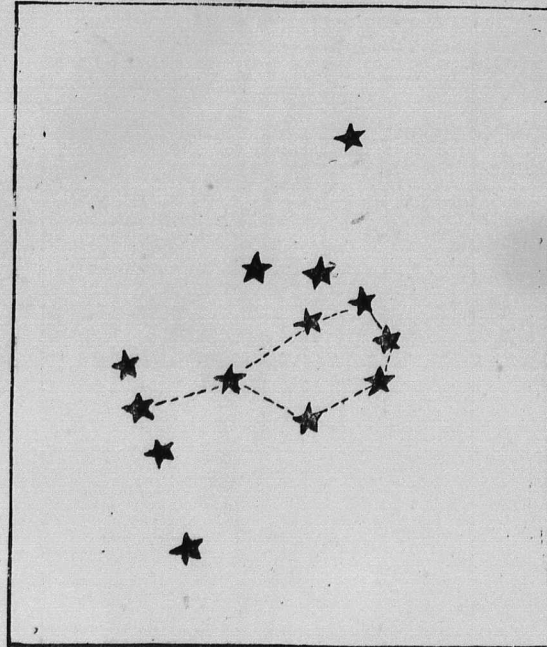
(17) Mang-Hiên hay Mang-trúng cũng là một, coi thêm chú-thích (13).

Những nhà doanh-nghiệp hoặc các công-nhân rất kiêng-cữ những ngày « nguyệt kỵ » nên ai cũng thuộc làm lòng câu « phương-trâm » sau này mà không cần phải xem đến lịch :

Mồng năm, mười bốn, hăm ba,  
 Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn!

Đối với những dân ngư-nghiệp thì trái lại, họ cho là ngày « con nước » nên cứ chờ đến những ngày ấy đem chài lưới đi thì tất nhiên bắt được rất nhiều tôm, cá, không sai ngày nào hết!

Hình 2



Sao Tua Rua  
 tức sao Rua hay sao Mão  
 Mang-Hiên hay Mang-trúng  
 (Constellation des Pléiades)

BẢNG ĐỐI-CHIẾU NĂM DƯƠNG-LỊCH RA NĂM ÂM-LỊCH

	TÝ		SỬU		DẦN		MÃO		THÌN		TỶ		NGỌ		MÙI		THÂN		DẬU		TUẤT		HỢI		
	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1
Giáp	57	4	56	5	7	54	6	55	17	44	16	45	27	34	26	35	24	37	36	25	47	14	46	15	
Ất	45	16	44	17	55	6	54	7	5	56	4	57	15	46	14	47	25	36	24	37	35	26	34	27	
Bính	33	28	32	29	43	18	42	19	53	8	52	9	3	58	2	59	13	48	12	49	23	38	22	39	
Đinh	21	40	20	41	31	30	30	31	41	20	40	21	51	10	50	11	60	1	60	1	11	50	10	51	
Mậu	9	52	8	53	19	42	18	43	29	32	28	33	39	22	38	23	49	12	48	60	1	59	2	58	
Kỷ																									
Canh																									
Tân																									
Nhâm																									
Quý																									

T.T.L.: Trước Tây-lịch  
S.T.L.: Sau Tây-lịch

DAN-GIẢI.— Muốn tìm năm D.L. ra âm-lịch, S.T.L. hay T.T.L., chia số năm ấy cho 60, số lẻ còn lại dưới 60 là số chỉ năm âm-lịch theo bảng đối-chiếu trên.

Tỷ-dụ : Năm 137 (T.T.L.) là năm Triệu-Đà mắt ; 137 ÷ 60 = 3, còn dư lại 17, coi bảng trên, T.T.L. 17 là Giáp-thìn ;

Năm 1802 (S.T.L.) Vua Gia-Long lên ngôi, 1802 ÷ 60 = 2, còn dư lại 2, coi bảng trên, S.T.L. 2 là Nhâm-tuất.

Còn những năm dưới con số 60, T.T.L. hay S.T.L. thì cứ coi số chỉ ở bảng trên và không phải chia cho 60.

Tỷ-dụ : Năm 45 (T.T.L.) bắt đầu có lịch của Jules César : 45 tức là năm Bính-Tý, Năm 43 (S.T.L.) Hai bà Trưng tuấn-tiết, 43 tức là năm Mậu-dần.

Định-tý : Những năm T.T.L. chia cho 60 mà đủ thì là năm Tân-dậu và những năm S.T.L. là Canh-thân.

	Trước Tây-lịch		Sau Tây-lịch	
	Dương-lịch	Âm-lịch	Dương-lịch	Âm-lịch
0	0	Tân	0	Canh
1	1	Canh	1	Tân
2	2	Kỷ	2	Nhâm
3	3	Mậu	3	Quý
4	4	Đinh	4	Giáp
5	5	Bính	5	Ất
6	6	Ất	6	Bính
7	7	Giáp	7	Đinh
8	8	Quý	8	Mậu
9	9	Nhâm	9	Kỷ

Tất cả những năm Dương-lịch mà có con số cuối cùng từ « 0 » đến « 9 », đối-chiếu với âm-lịch là những năm có chữ đầu trong 10 can từ « Giáp » đến « Quý » như 2 bảng phụ bên này :

Vì thiếu tài-liệu nên chưa thể biết được rằng từ đời Hồng-Bàng đến Tiên-Nguyễn, dân-tộc ta đã có lịch chưa nhưng có thể biết được rằng ta theo Tàu và một phần do các quan ta ở Tòa Khâm soạn và theo âm-lịch như Tàu.

Theo chỉ-dụ Vua Gia-long thứ 9 (1809), cứ vào đầu tháng chạp âm-lịch có cử-hành lễ « ban lịch » ... Do đó, theo dụ vua Minh-Mạng năm thứ 13 (1832) vào thượng-tuần tháng 5 mỗi năm, Tòa Khâm thiên-giám ở Huế phải gửi bản thảo và mẫu niên-lịch ra Bắc-thành (Hà-nội) để mua giấy, mực và thuê thợ khắc mộc-bản rồi in. Chừng tháng 9 mới được Triều-đình Huế phát giấy vàng ra cho để đóng bìa và đến đầu tháng chạp mới cử-hành lễ « ban lịch ».

Tới ngày nay, loại niên-lịch của ta sẽ không thấy có nữa mà dân-gian ta chỉ có một thứ lịch Tây hay Dương-lịch mà thôi, nhưng những thứ lịch Tàu thì cũng còn thông-dụng trong các giới Hoa-kiều và một phần ít trong các nhà học-già Việt.

NGUYỄN TRIỆU

ĐỌC VÀ CỒ-ĐỘNG

## GIÁO-DỤC PHỔ-THÔNG

Bán-nguyệt-san xuất-bản  
những ngày 1 và 15 mỗi tháng

Chủ-nhiệm kiêm chủ-bút: PHẠM-QUANG-LỘC

Báo quán : 8, Đường Ngô-đức-Kể, Sài-gòn

Giá bán mỗi số : 8đ.



## LẠC LỜI TRẦN GIAN

hay là  
TIÊN VÀ TỤC  
(Kịch thơ 3 màn)

DINH-HÙNG

NHÂN-VẬT

Giáng Tiên	. . .	Đẹp thùy-mị và u-buồn
Giao Tiên	. . .	} Vô-tư, nhi-nhân
Ngọc Tiên	. . .	
Tiêu phu	. . .	Điển-hình con người phạm tục
Người Đi Săn	. . .	tác Sĩc Già Thiên Cung
Hầu Nô	. . .	(một con khi độc to lớn)

Cùng : Cả bầy khi và Chim Rừng.

Thời Gian : Một mùa xuân không tuổi.

Không Gian : Thiên-nhiên man đại.

THAY LỜI KHAI TỪ

Tâm hồn trăm-mặc và bí-ẩn của Đông-Phương không ư suy luận, giải phẫu, thường chỉ cảm-thông với sự vật bằng trực-giác. Cuộc sống thực tại và cõi hư huyền hình như không cách biệt. Đất trời gần nhau quá. Bồ-Tông-Linh đã từng mặc nhiên công-nhận truyện thần tiên

và ma quỷ sống lẫn với người. Một thế-gian bằng biểu-tượng dựng lên trước mắt chúng ta: Bồng-Lai Tiên Giới, với các Ngọc-Nữ Tiên-Đông, Địa-Phù, Âm-Ty cùng những hung thần, ác quỷ, rồi thì Chú Cuội, Chi Hằng-Nga, Nguru-Lang, Chức-Nữ, Từ-Thức nhập Thiên-Thai, Tú-Uyên cùng Giáng-Kiều kỳ ngộ! Tấn kịch muôn đời giữa Thiện và Ác, giữa Chính với Tà, tuy khung cảnh và nhân-vật có đổi thay, nhưng đề-tài trước sau vẫn chỉ là một.

Tác-giả vở kịch thơ «LẠC LỐI TRẦN GIAN» cũng chỉ kể tiếp cái truyền-thống nhìn sự vật qua biểu-tượng của cô-nhân. Dựa trên cái thi vị truyền kỳ của những giai-thoại huyền ảo, tác-giả muốn làm sống linh động và trường cửu cái thế-gian thực tại phù du, đem một ý-nghĩa vĩnh viễn cho cái nhất thời, và nghĩa là mượn một hình thức tồn tại để làm nổi bật lên cái bản-chất cố hữu của con người.

Cô-tích Việt-Nam chẳng đã hơn một lần kể chuyện những nàng tiên lạc xuống cõi trần ngao du, để rồi ở lại với người trần-gian, sống trọn một nghiệp dĩ, chấp nối lại một mối tiền duyên? Và, phỏng theo những cô-tích như vậy, cách đây 20 năm, cố văn-sĩ Khái-Hưng cũng đã tạo nên vở Kịch «Tục Lụy», làm sống lại câu chuyện Tiên Nữ lạc Trần Trần gian, để cuối cùng đưa ra một kết-luận: Tình Nhân-Loại trên hết! Trong «Tục Lụy» của Khái-Hưng ta thấy nàng Nhã Tiên lạc lối tục trần vì bị gã Tiều Phu lấy mất đôi cánh nên đành ở lại kết duyên cùng con người phạm tục. Nhưng tới khi tìm lại được đôi cánh thì người Tiên cũng đành cam phận ở lại trần-gian không về Tiên-giới, vì Nàng đã sinh được một con với gã Tiều Phu. Tiếng khóc của đứa hài-nhi đã có một mãnh-lực quyến rũ màu nhiệm hơn cả những tiếng gọi xa-xôi của một Thiên-Đường mộng ảo.

«Tục Lụy» của Khái-Hưng ra đời vào giữa lúc trào-lưu lãng-mạn trong văn-chương Việt-Nam đang dẫn người ta đi dần sang địa-hạt không tưởng, xa thực-tế. «Tục Lụy» là tiếng nói thiết tha vọng lên từ một tâm lòng Người, gọi người ta trở lại với xã-hội trần gian. «Tục Lụy» không nêu lên vấn-đề Thiện với Ác, «Tục Lụy» chỉ cần khơi sâu một mối Tình Thương bất diệt, mà con người, dù tội lỗi hay không, cũng vẫn còn giữ được Tình Thương đó — đó là hoa thơm của miền Tục Lụy.

Ngày nay không còn ai mơ hồ đề mà trở lại với ý-niệm Không Tưởng. Trước bao nhiêu thực-tế phũ phàng, không còn ai viễn vọng tới những Thiên Đường, Tiên Cảnh hư huyền.

Không cần tự huyền-hoặc bằng những kích thước tuyệt đối, tầm mắt của chúng ta, ở ngay cái thế-gian nhiều biến động này; đã nhìn thấy đủ cả Thiên-Đường cũng Địa-Ngục, đủ cả Tiên-Nương lẫn yêu quái, và có cả Ngọc-Nữ, Tiên-Đông, và có cả Linh-Thần, Ác-Quỷ... Chưa bao giờ như bây giờ, những biểu-tượng từ muôn xưa đều hiện thực Thiện Ác không còn là những ý-niệm: Thiện và Ác đều hiện hình Người sừng sừng, bằng xương bằng thịt, và đủ chân tay, mắt mũi hần hoi. Những cô-tích truyền kỳ hoang đường và quái đản nhất giờ đây cũng không quái đản bằng những chuyện thực hiện nhiên gây ra bởi nhiều thứ người đã mất hết nhân-tính của cái thế-gian thực tại này. Có lẽ trí tưởng-tượng phiêu-lưu nhất của một đầu óc lãng mạn đến đâu cũng không hình dung nổi những cảnh-tượng lạ lùng, phi-lý như nhiều cảnh tượng có thực đã từng diễn ra trước mắt chúng ta.

Nhớ tới không khí «Tục Lụy», tác-giả vở kịch thơ «Lạc Lối Trần Gian» muốn mượn lại một đề-tài đã cũ để đưa ra một ý-niệm mới. Chuyển biến động tác theo một hướng nhận-định khác, qua những biến-cổ có thực của thế-gian hiện tại. Nhưng rút cuộc tác-giả vẫn chỉ nói lên một Sự Thực của muôn đời — một Sự Thực đã làm nền tảng cho nếp sống tình thần Đông-Phương từ nghìn xưa! Sự thực đó là: làm ác tất gặp ác, và làm điều Thiện tất lại gặp Thiện.

Giải-quyết được vấn-đề Thiện và Ác, đó là tất cả thắc-mắc của kẻ cầm bút viết vở kịch thơ «Lạc Lối Trần Gian». Độc-giả thân mến theo dõi vở kịch này tất cũng nhận thấy như thế. Và như thế đủ cho người viết kịch tạ tội nguyện.

Đ.H.

LẠC LỐI TRẦN GIAN  
HỒI THỨ NHẤT

Cảnh núi cao có suối trong và rừng man dại

(Mở màn, ba nàng tiên thuật-tha xuất-hiện, xiêm áo toàn trắng. Ba bộ cánh trắng muốt để trên bờ suối, dưới một cụm lá cây rườm-rà. Ánh sáng buổi chiều vàng rực, dần dần chuyển sang một màu đỏ hồng như máu).

LỚP I

Ngọc Tiên — Giáng Tiên — Giao Tiên

Giáng Tiên

Tắm đã xong, chúng ta về thôi chứ !

Ngọc Tiên

Cuộc phiếm-du có lẽ quá lâu rồi !

Về làm gì vội, chị ơi !

Hãy ở đây cùng ngoạn cảnh :

Xuân kiều-diễm, mùa hoa đào nở cánh,

Cánh hoa đào say với gió đào hoa.

Giao Tiên

Ồ phải đấy !

Về làm chi ? đừng vội, Giáng Tiên ơi !

Xuân trần-gian mím miệng cười,

Hồn quê thức giấc gọi người thiên-san.

Suối hoa lả-lướt cung đàn,

Gió thông đưa cả non ngàn lên khơi ..

Giáng Tiên

Nhưng, lỡ gặp bóng người phạm-tục ?

Bước trần-gian động giấc mơ tiên !

Ngọc Tiên

Ở đây quanh-quẽ thiên-nhiên,

Núi cao vòi-vội, lâm-tuyền hoang-vu.

Bước chân nào dám mạo-hiểm phiêu-du ?

Giáng Tiên

Em vẫn chẳng yên lòng !

Lỡ về chậm, e Ngọc-Hoàng quở trách,

Vì phiên em hầu nước buổi chiều nay...

Giao Tiên

(cười khanh khách)

Người quở trách thì em xin biện bạch,

Người phạt quỳ thì em sẽ quỳ thay...

Giáng Tiên

Thôi, em xin về trước !

Việc thiên đình đâu phải chuyện đùa chơi.

Ngọc Tiên

Ồ ! Can chi vội thế ! Giáng Tiên ơi !

Giao Tiên

Đợi lát nữa, chúng mình cùng trở gót.

Cảnh diễm-lệ say lòng như rượu ngọt...

Hãy dừng chân nư lại áng mây chiều.

Thả linh-hồn theo cánh gió phiêu-diêu...

Giáng Tiên

Giao Tiên khéo quá lời ca tụng !

Cảnh trần-gian nào có gì thơ mộng ?

Đẹp sao bằng tiên giới lộng hào quang ?

Biển tinh-vân bừng nở đóa trăng vàng...

Giao Tiên

Phải, Tiên-Giới lộng hào quang vẫn đẹp !

Huyền ảo lắm, chín tầng mây khép nép,

Mái cung đình rung ánh ngọc chơi vơi...

Nhưng chúng ta ngắm mãi đã quen rồi...

Ngọc Tiên

Và ngắm mãi cũng không còn thi vị,

Thà ở đây say giấc mơ trần-thế !

Cảnh phạm gian gọi nhớ nỗi-niềm xưa,

Tình cố-hương lưu-luyến thực không ngờ !

Giao Tiên

Vì chị em mình đều chung nguồn gốc,

Người non tiên xuất-thân từ cõi tục,

Vẹn đường tu nên được tới Dao-Đài,

Xa kiếp người lặn-dặn cõi trần-ai,

Nhưng cảnh cũ, vẫn còn thương, còn nhớ...

Giáng Tiên

Các chị nhớ thương. Riêng em e sợ

Cảnh trần-gian ế-tạp đã lâu rồi !

Kể từ khi dưới cõi đời,

Núi sông phân tán, loài người tương tranh,

Kìa xa trông ngùn-ngụt bóng mây thành  
Rợn sát-khi dâng lên từ phía Bắc...

(Từ chân mây tầng vàng bỗng một bóng đen mờ kéo dài một vạch từ  
từ thẳm lại chắn ngang chân trời).

Ngọc Tiên Nhưng...  
Chỉ lát nữa, trời đổi thay màu sắc,  
Nền mây kia càng đượm vẻ tân kỳ...

Giao Tiên Đây : dòng suối ngàn trời bóng ngọc luru-ly,  
Màu thạch bích xanh-rờn như mộng-ảo,  
Cảnh liễu rủ phất-phơ bay tà áo,  
Dáng xuân về tha-thướt bướm thêu hoa,  
Các chị ơi ! Hãy dừng gót kiêu-sa,  
Lòng tiên-tử có mè hương trần-giới !

Giáng Tiên Giao Tiên dám quá lời ca ngợi  
Cảnh phàm gian, và miệt thị Thiên-Đình !  
Nhưng tục-trần đâu sánh cõi anh-linh ?  
Hương trần-giới chỉ khiến lòng mê-loạn,  
Màu hoa cỏ như có gì hôn-ám...  
Và trong cây rờn-rợn tiếng chim cười...

Ngọc Tiên Ồ ! Giáng Tiên hay tưởng tượng xa-xôi ?

Giao Tiên Cảnh trần-giới chẳng có gì hôn-ám !  
Màu hoa cỏ dịu dàng và thanh đạm,  
Tiếng chim ca diu-dặt ý thanh bình,  
Quyện linh-hồn theo suối ngọc lênh-dênh...

Giáng Tiên Không hiểu sao, lạc chân vào tục cảnh,  
Em vẫn thấy có điều gì ám-ảnh...  
Nước suối kia lạnh buốt-thịt da ngà !  
Và sắc chiều vàng rực chân mây xa  
Bông đỏ ửng; chuyển sang màu máu đọng?  
Kìa ! Trong gió vắng tiếng gì kinh động ?

(Ánh sáng đang từ màu vàng dần dần chuyển sang màu da cam, rồi hồng  
len, rồi đỏ rực. Nền mây vẫn những đám mây như nhuộm máu. Giữa những tiếng  
chim hót riu-rit, bỗng vàng-vàng đưa lại một tiếng : « Hò ơi ! » ... Ngán nga,  
mới đầu to, sau nhỏ dần, từ xa vọng lên mờ mờ).

Giao Tiên (đáng nghe ngóng)  
Tiếng gì đâu ? Con gió thoảng bên dèo,  
Nhịp cung đàn, xào-xạc lá thông reo.

Ngọc Tiên (đáng nghe ngóng)  
Tiếng gì đâu ? Lời chim ca thánh thót,  
(Liếc nhìn Giáng Tiên, cười chế nhạo).  
Tiên-nữ gì mà luôn luôn hoảng-hốt !  
Tiên như cô, đáng phạt xuống làm người...

Giao Tiên Đê.. em tâu Ngọc-Hoàng thưởng chị mười roi,  
Cổ rên luyện cho cỡi lòng trấn tĩnh.

Giáng tiên ơi !  
Vi chị tâm thần bất định,  
Cho nên thảng-thốt nghe nhảm...

Giáng Tiên (xua tay nhìn quanh ngơ ngác)  
Im ! rõ ràng có một thanh âm  
Kỳ dị lắm ! Không phải lời chim hót,  
Cũng không phải tiếng đàn thông vi-vút..  
Các chị này ! Thử lắng tay nghe...

(Có tiếng cười khe-khe lúc ban đầu, sau to dần, vang dậy sau bụi cây. Chư  
tiên nắm tay nhau sợ-sệt lắng tai nghe).

Tiếng Tiều-Phu (ấn sau bụi rậm bên bờ suối)  
Ta tỉnh cờ rạo bực  
Trộm ngắm mãi dung nhan.  
Các cô từ Tiên-Quốc  
Chừng lạc nẻo trần-gian ?

(Giao Tiên với Ngọc Tiên chạy vội lại bờ suối, nhặt lấy cánh bay. Giáng  
Tiên chầm chân, chạy theo, chưa tới chỗ để cánh thì Tiều-Phu đã ra trước, nhặt  
lấy cánh ôm vào ngực, quay lại cười).

(Còn tiếp)  
ĐÌNH-HÙNG

## SỞ'N

VŨ-ĐỨC-TRINH

Cả sơn cả gỗ tốt đều ;  
 Dầu đời khó tính, không kêu được gì.  
 Sinh vào số phận nữ nhi,  
 Tốt người, tốt nết, ai bì vót ai ?

Màu sơn trang điểm gỗ trần,  
 Thêm phần hào nhoáng, thêm phần tươi xinh.  
 Hỏi ai kén bạn chung tình ;  
 Muốn không nhầm lẫn, phải tinh mắt nhiều.

Thợ sơn sơn tủ, ghế, bàn.  
 Vẽ sơn lừa mắt phàm gian không sành.  
 Mắt thần Thượng Đế trời xanh  
 Từ cao xem suốt mọi vánh loè nhau.

Nước sơn ăn bết vô cùng ;  
 Nước keo ăn bết lạ lùng, trơn trơn.  
 Ở đời, tình nghĩa keo sơn  
 Giữa trăm tai biến không sờn, mới ngoan.

## THE LACQUER

By VŨ-ĐỨC-TRINH

Both the lacquer and the wood are equally good.  
 Although the world has a difficult character, it cannot complain of anything.  
 Born into the girlish lot,  
 Is someone, good in person, good in deportment, compared with someone (else) ?

The colors of lacquer, adorning the wood of the dusty world <sup>1</sup>,  
 Add a part of ephemeral appearances, add a part of fresh beauty.  
 O who selects a mate of common love !  
 Wanting not to be mistaken, one should be much clear-sighted.

A lacquerer lacquers cupboards, chairs, tables.  
 The aspects of lacquer deceive inexperienced earthly eyes.  
 The spirited eyes of the Supreme Emperor <sup>2</sup> in the azure sky,  
 From the heights, see through all tricks of the mutual dazzling.

The coats of lacquer adhere infinitely ;  
 The coats of glue adhere wonderfully, somewhat smoothly.  
 In the world, the glue-lacquer intimacy <sup>3</sup>  
 Remains imperturbable amidst a hundred calamities ; only then is it courteous.

1. The dusty world : The world covered with uncleanness and miseries.

2. The Supreme Emperor : The Being Which has the highest power over the universe, i. e., God.

3. The glue-lacquer intimacy : The intimacy which is figuratively steadfast and constant like glue and lacquer.



RA KHƠI

Săn lá « Thuyền Thơ » thả cái chơi,  
Cũng buồn, cũng lái, phóng ra khơi...  
Sóng dồi muôn đợt rung hồn nước,  
Gió thổi từng cơn họa tiếng người.  
Ghèn đá như theo... ghèn cát chạy,  
Bóng vàng cùng lộn bóng mây trôi.  
Phù-sinh, tạm lấy đây làm thú,  
Xứ-sở Thần Thơ biết hỏi ai ? ?

Xuân 1960  
ĐÔNG-XUYỀN

XEM PHONG CẢNH ĐÀ-LẠT

Mặt hồ sóng gợn nước lặn-tần,  
Thấp-thoáng buồm ai sắc trắng ngần.  
Năm thức mây tuôn lồng núi biếc,  
Một vùng đào nở thắm doanh ngân.  
Hương lan thoang-thoảng tan mùi tục,  
Nhạc suối băng-khuâng tỉnh mộng trần.  
Thác chày thông reo từ vạn kỷ,  
Bao phen dâu bể mặc xoay vần.

17-12-59  
HỒNG-THIÊN



KHẢO-CỨU NỀN GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN HIỆN-ĐẠI

## NGÀNH GIÁO DỤC Ở THỜI-ĐẠI MINH-TRỊ DUY-TÂN

(EDUCATION IN THE MEIJI ERA)

1868-1912

Đoàn-văn-An

Tiến-sĩ Văn-Khoa Nhật-Bản  
Tốt-nghiệp Đại-học Cao-đẳng Sư-Phạm

Đây là chương thứ 3 trong phần thứ nhất của tập «Khảo-cứu nền Giáo-dục Nhật-Bản hiện-đại», luận-án Bác-sĩ Văn-học của ông Đoàn-Văn-An sau này. Trong đây, ngoài tình-cách tham khảo, chúng tôi thấy có một vài phương-pháp có thể rất nên ứng-dụng để nâng cao và phổ-biến ngành văn-hóa giáo-dục Việt-Nam trong giai-đoạn hiện-tại. Vì thế chúng tôi trích đăng vào đây để giới-thiệu cùng quý vị độc-giả, nhất là những người có trách-nhiệm đối với nền giáo-dục quốc-gia.

LỜI TÒA SOẠN

Vào khoảng tháng 12 năm 1867, vị tướng-quân thứ 15 của thời-dại Tokugawa là ông Yoshinobu Tokugawa đầu hàng và giao toàn-quyền cai-trị cho Hoàng-tử Mutsuhito, lúc đó còn là một cậu bé 15 tuổi. Về sau, khi lập xong chính-phủ duy-tân, được tôn-xưng là Minh-Trị Thiên-Hoàng.

VĂN-HÓA - SỐ 49

Minh-Trị Thiên-Hoàng là một ông vua có óc cải-tiến canh-tân. Mục-đích của ông là làm cho Nhật-Bản trở thành một nước giàu mạnh, nội-bộ thống-nhất và có uy-thế đối với các nước ngoại-quốc khác. Vì thế, không những ông chú-trọng đến vấn-đề cải-cách nền giáo-dục cho kịp với trào-lưu tiến-triển của các nước tiên-tiến Âu-Mỹ, đến các vấn-đề như thương-mại, nông-nghiệp, kỹ-nghệ, chính-trị, kinh-tế xã-hội v.v., nghĩa là toàn cả guồng máy hoạt-động quốc-gia, ông đều đặc-biệt chú-ý và khuyến-khích cách-tân. Trong việc cách-tân ấy, Minh-Trị Thiên-Hoàng thường nhắm đến 5 điểm đã công-bố ở điện Shishinden trong Hoàng-cung (lúc ấy còn ở tỉnh Kyoto), vào ngày 14-3-1868 như sau :

1. — Tất cả công-sự quốc-gia sẽ được quyết-định do ý-kiến của dân; chúng sau những buổi họp công-cộng.

2. — Cả hai giới thượng-lưu trí-thức và bình-dân phải hợp-tác với nhau để chung lo việc quản-trị trong nước.

3. — Các nhân-viên trong chính-phủ và các sĩ-quan hãy hành-động chung một đường-lối để giúp đỡ cho mọi người dân đều được toại-nguyện và tránh xa các sự òn-én áp-bức.

4. — Trừ bỏ tất cả những tục-lệ xấu; đời sống của toàn dân hãy xây-dựng và hướng theo con đường quang-minh chánh-đại của Trời và Đất.

5. — Thâu-nhập tất cả tư-tướng và văn-hóa ngoại-quốc; dưng-cảm hiển mình để duy-trì ngôi-vị Tiên-vương.

Căn cứ vào 5 điểm ấy, chúng ta đã thấy rõ chính-sách cai-trị của Minh-Trị Thiên-Hoàng. Tất cả sự kiến-thiết quốc-gia, tiến-bộ xã-hội của Nhật-Bản thời ấy đều xây-dựng trên 5 quan-điểm này. Riêng về ngành giáo-dục, dưới chế-độ mới của Minh-Trị Thiên-Hoàng, các tổ-chức thuộc về văn-hóa giáo-dục phát-triển và tiến-bộ một cách kỳ-lạ, hầu như chưa bao giờ thấy trong lịch-sử Nhật-Bản. Sự tiến-bộ ấy như thế nào, chúng ta hãy lần-lượt tìm hiểu ở các đoạn sau đây.

#### 1. — TỔ-CHỨC CỦA CHẾ-ĐỘ GIÁO-DỤC MỚI (Formaton of the Modern Educational System)

So-sánh với các thời-đại trước, ngành giáo-dục ở thời-đại Minh-Trị duy-tân về tinh-thần cũng như tổ-chức cải-tiến và sửa-đổi rất nhiều. Đề

thích-hợp với trào-lưu tiến-triển của dân-tộc, dưới chế-độ giáo-dục mới của thời Minh-Trị duy-tân, mọi tổ-chức đều được thay đổi cải-tò. Trong đó có :

#### 1. — CẢI-TÒ CÁC TRƯỜNG HỌC CŨ

Trong khoảng 2 năm đầu của thời Minh-Trị, có thể nói là thời-gian rút kinh-nghiệm của ngành giáo-dục cũ và chuẩn-bị cho sự cách-tân của nền giáo-dục mới. Vào khoảng tháng 6 năm 1868, nghĩa là sau khi Minh-Trị Thiên-Hoàng tức-vị, các trường Shoheiko, Kaiseisho, Igakusho v.v. xây-dựng từ thời đại Tokugawa được cải-tò và kiến-thiết lại ở Tokyo, với mục-đích chọn-lựa và đào-tạo nhân-tài khắp cả toàn-quốc. Trường Shoheiko về sau đã trở thành một trường Đại-học lớn. Vào năm 1870 dưới chế-độ giáo-dục mới, ở Tokyo cũng đã thành lập 6 trường Tiều-học gọi là Shogako. Các trường Tiều-học này, tổ-chức cùng gần giống như các trường Tiều-học ở thời-đại Tokugawa trước chỉ khác một điểm : các trường Tiều-học ở thời-đại Tokugawa là phần nhiều để dành riêng cho hạng Vô-sĩ Samurai, con cháu các hạng Daimyo (Đại-thần) mà thôi. Trái lại, các trường Tiều-học mới này thì, không phân-biệt giai-cấp, địa-vị trong xã-hội, tất cả con cháu của các hạng người đều được bình-dẳng nhập-học. Đây là lần đầu-tiên trên lịch-sử của Nhật-Bản mà các trường Tiều-học Công-lập không phân-biệt địa-vị ở xã-hội. Cũng vào khoảng 1870, chính-phủ ra lệnh đóng cửa tất cả các trường học cũ, thành-lập các trường học mới khắp cả các địa-phương trên toàn-quốc, theo với tinh-thần của chế-độ giáo-dục mới này.

#### 2. — THÀNH-LẬP BỘ GIÁO-DỤC

Từ xưa đến thời Minh-Trị, ngành giáo-dục ở Nhật-Bản còn ở trong thời kỳ phôi-thai ấu trĩ, nên sự kiểm-soát các tổ-chức giáo-dục bởi một cơ-quan tối-cao duy nhất cũng chưa cần-thiết lắm. Nhưng từ thời Minh-Trị duy-tân trở đi, nhất là ở dưới chế-độ giáo-dục mới này, cơ-quan kiểm-soát ấy rất cần-thiết. Vì thế năm 1869, chính-phủ đã thành-lập các "Văn-phòng điều-tra các trường học ở các phủ-huyện" (Prefectural School Investigation Bureau); về sau các văn-phòng này đã tuân lệnh của chính-phủ trung-ương tiếp-tục thiết-lập các trường Tiều-học mới khắp ở trong nước.

Đến năm 1871, ở chính-phủ trung-ương đã thành-lập bộ Giáo-dục, gọi là Monbusho, phụ-trách điều-tra và quản-trị tất cả các hoạt-động của các văn-phòng điều-tra giáo-dục ở các phủ-huyện này, và đồng thời cũng vạch-định tất cả chương-trình hoạt-động của các ngành thuộc về văn-hóa, giáo-dục, tôn-giáo, tư-tướng v.v. ở toàn quốc. Bộ Giáo-dục đầu tiên này đã soạn-thảo quyền

« Chế-độ giáo-dục của các học-đường quốc-gia » và đã công-bố, xuất-bản vào khoảng mùa thu năm 1872. Tài-liệu và chương-trình giáo-dục trong cuốn sách này đã được áp-dụng ngay từ đó, cho đến năm Chiêu-Hòa thứ 20 (1945), mặc dù trong đó cũng có thay đổi về một vài phần chi-tiết. Người ta xem quyển sách này là căn-bản của nền giáo-dục Nhật-Bản cận-đại vậy.

### 3.— TỒ-CHỨC THÀNH NHIỀU KHU-VỰC GIÁO-DỤC

Dưới chế-độ giáo-dục mới này của thời Minh-Trị trong bộ Quốc-gai giáo-dục chia thành 3 văn-phòng phụ-trách 3 ngành khác nhau:

a) Ngành giáo-dục đặc-biệt đề nghiên-cứu phương-pháp giáo-dục của các trường học thuộc về bậc Cao-đẳng giáo-dục; nâng cao và khuyến-khích các ngành học-thuật, tổ-chức các cơ-quan nghiên-cứu về khoa-học, thư-viện, thiên-văn, địa-lý v.v... đồng thời cũng đề giúp-đỡ các trường học Cao-đẳng, Đại-học chuyên dạy các ngành chuyên-môn.

b) Ngành giáo-dục phổ-thông đề kiểm-soát các trường Tiểu-học, Trung-học và các trường học phổ-thông khác. Đồng thời cũng đề nghiên-cứu phương-pháp giáo-dục cho các hạng bình-dân, những người tật-nguyên, mù, điếc, câm, ngọng v.v...

c) Ngành giáo-dục kỹ-thuật đề nghiên-cứu cách thức ứng-dụng và kiểm-soát các ngành giáo-dục về công-kỹ-nghệ v.v...

Để dễ-dàng trong công việc kiểm-soát, và cũng để thực-hiện theo chương-trình và mục-đích của chế-độ giáo-dục mới, chính-phủ và bộ Giáo-dục áp-dụng theo phương-pháp: chia thành từng khu-vực giáo-dục riêng. Về điểm này, chúng ta hãy xem đoạn văn dưới đây trong cuốn « 80 năm chế-độ giáo-dục sừ » thì sẽ rõ:

« Theo chương-trình căn-bản, toàn quốc được chia thành 8 khu-vực Đại-học riêng. Mỗi trường Đại-học phải quản-lý 32 trường Trung-học, và mỗi trường Trung-học phải có 210 trường Tiểu-học phụ-thuộc. Nghĩa là theo chương-trình quốc-gia quy-định thì toàn-quốc phải có 8 trường Đại-học, 256 trường Trung-học và 53.760 trường Tiểu-học ». (1) Và theo cuốn « Education in Tokyo » thì trong khoảng 600 nhân-khẩu phải thành-lập một trường Tiểu-học. (One Elementary school per some 600 of population). (2)

(1) « 80 năm chế-độ giáo-dục sừ » trang 26.

(2) « Education in Tokyo » trang 15.

Đó là một chương-trình cưỡng-bách lập trường, một kế-hoạch có thể nói là vĩ-đại của chế-độ giáo-dục mới ở thời Minh-Trị duy-tân. Mặc dù khi thi-hành theo chương-trình này không thể tránh khỏi các sự khó-khăn và trở-ngại, nhưng không ai có thể từ-chối mà không thừa nhận rằng: Đây là một phương-pháp rất hay trong công-việc nâng cao trình-độ văn-hóa và giáo-dục của dân-chúng. Ngoài chương-trình này ra, bộ Giáo-dục còn giúp-đỡ và khuyến-khích thành-lập các trường tự-thực, do những cá-nhân hoặc những đoàn-thể tư-nhân phụ-trách. Bất cứ là công-lập hay tư-lập, tất cả những học-sinh đã đậu được kỳ thi nhập-học thì được bình-dẳng vào học, chứ không phân-biệt địa-vị và giai-cấp trong xã-hội như ở các thời-đại trước.

### 4.— QUI-ĐỊNH CÁC TRƯỜNG HỌC MỚI

Dưới chế-độ giáo-dục mới của thời Minh-Trị, học-đường được chia làm 3 cấp: Tiểu-học, Trung-học và Đại-học:

a) *Tiểu-học*: Tiểu-học là ngành giáo-dục sơ-cấp. Theo chế-độ giáo-dục mới này thì tất cả mọi người dân đều phải học xong chương-trình giáo-dục sơ-cấp này. Trong Tiểu-học có chia làm 6 loại: Tâm-thường Tiểu-học, Nữ-nhi Tiểu-học, Nông-thôn Tiểu-học, Bần-nhân Tiểu-học, Tiểu-học tự-thực, và Ấu-nhi Tiểu-học. Về tuổi-tác thì quy-định từ 6 tuổi đến 14 tuổi. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu 6 loại trường Tiểu-học ấy.

1 — Tâm-thường Tiểu-học là những trường Tiểu-học phổ-thông, tất cả nam nữ dân-chúng đều có nhiệm-vụ phải tốt-nghiệp ở các trường này. Trong đây có chia thành 2 cấp: Sơ-đẳng và Cao-đẳng. Sơ-đẳng Tiểu-học là để dạy cho các trẻ em từ 6 đến 9 tuổi. Các môn-học gồm có: đánh vần, tập viết, chữ một, tập nói chuyện, tập đọc, luân-lý, văn-phạm, toán-pháp, vệ-sinh, địa học đại ý, lý-khoa đại-ý, thể-dục và âm-nhạc v.v. Còn Cao-đẳng Tiểu-học thì để dạy cho các trẻ em từ 9 đến 14 tuổi. Bài học gồm có: Sừ-học khái-yếu, hình-học, hội-họa, tự-nhiên học, sinh-vật học, hóa-học và các môn đã dạy ở Sơ-đẳng Tiểu-học. Tùy theo nhu-cầu của địa-phương, có trường dạy thêm các môn như ngoại-ngữ, tốc-ký, tổ-chức thư-viện, thiên-văn học, phương-pháp tổ-chức tập-đoàn v.v. Một phần lớn các trường tự-thực Terakoya ở các thời-đại trước đều đổi thành các trường Tâm-thường Tiểu-học này.

2 — Nữ-nhi Tiểu-học là những trường chuyên dạy cho nữ học-sinh. Ở đây, ngoài các môn dạy ở Tầm-thường Tiểu-học trên, còn đặc-biệt dạy thêm các thứ về thủ-công-nghệ cho giới phụ-nữ như may, vá, đan, thêu, gia-chánh v.v...

3 — Nông-thôn Tiểu-học là những trường ở các nơi thôn-quê xa-cách. Trong các trường này các bài vở học-tập và phương-pháp giáo-dục được tinh-lược giảm bớt nhiều. Năm học cũng được kéo dài thêm để các trẻ em ở các nơi thôn-quê xa cách ấy có thể chỉ đến học trong những lúc rảnh việc mùa-màng mà thôi. Cũng có nhiều trường chỉ dạy buổi tối, hầu mong các trẻ em ban ngày bận với công việc đồng-áng mà vẫn theo học được.

4 — Bàn-nhân Tiểu-học là những trường để dành riêng dạy cho các trẻ em gia-đình nghèo-nàn, thiếu-thốn đến học. Trong đây tất cả các khoản chi-phí phụ-đảm đều được miễn trừ. Có nhiều khi nhà trường còn cấp-phát bút, mực, sách vở, áo-quần cho học-sinh nữa là khác.

5 — Tiểu-học tư-thực là những trường tư-thực mở tại nhà riêng của các vị giáo-sư đã có bằng-cấp Sư-Phạm Tiểu-học.

6 — Ấu-nhi Tiểu-học là những trường chuyên dạy cho các trẻ em từ 6 tuổi trở xuống. Trong đây chỉ dạy những thứ căn-bản để chuẩn-bị cho các trẻ em ấy có trình-độ vào học ở các trường Tiểu-học mà thôi. Các trường này tổ-chức cũng gần giống như các Ấu-trí-viện hiện tại.

Đại-phàm muốn làm một vị giáo-sư Tiểu-học, không luận là nam hay nữ đều phải đủ 3 điều-kiện sau đây : « Trên 20 tuổi, tốt-nghiệp Trung-học phổ-thông, và có bằng-cấp Sư-phạm Tiểu-học » (3).

b) *Trung-học* : Các trường Trung-học cũng có chia làm 2 cấp : Sơ-đẳng và Cao-đẳng. Về tuổi-tác thì bậc Sơ-đẳng Trung-học từ 14 tuổi đến 17 tuổi, bậc Cao-đẳng Trung-học từ 17 tuổi đến 19 tuổi. Trong các trường Trung-học có chia thành nhiều ngành chuyên-môn riêng biệt nhau như Công-nghiệp Trung-học, Thương-nghiệp Trung-học, Ghông-tín Trung-học, Nông-nghiệp Trung-học, Bình-dân Trung-học v.v...

Ngoài các môn-học thuộc về ngành chuyên-môn ấy, ở các trường Sơ-đẳng Trung-học thường dạy các thứ như quốc-ngữ, số-học, viết tập, địa-học, sử-học, ngoại-quốc ngữ, lý-học, hội-họa, cờ-diễn học, đại-số học, tốc-ký, tự-

(3) « Văn bộ pháp lệnh yếu lâm » trang 19.

nhiệm học, hóa-học, luân-lý, phương-pháp đo-lường, âm-nhạc, thể-dục v.v. Còn ở các trường Cao-đẳng Trung-học thì ngoài các môn-học trên, có dạy thêm các thứ như kinh-tế-học, chính-trị-học, luật-học, trọng-lượng-học, động-vật, thực-vật, khoáng-chất, v.v...

Mục-dịch của các trường Trung-học là đào-tạo những kiến-thức phổ-thông cho những người đã tốt-nghiệp Tiểu-học. Ngành học được chú-trọng ở đây là các ngành học thuộc về thực-nghiệp, công-kỹ-nghệ học. Điều-kiện làm giáo-sư ở các trường Trung-học là trên 25 tuổi và có bằng-cấp tốt-nghiệp Đại-học.

c) *Đại-học* : Đại-học là những trường học cao-cấp, chuyên dạy các ngành học-thuật chuyên-môn. Trong đây cũng có chia ra nhiều khoa khác nhau như : Khoa-học, Văn-học, Luật-học, Y-học, Lý-số-học v.v... Trong mỗi khoa ấy sinh-viên thường được khuyến-khích khảo-cứu sâu vào nền học-thuật tinh-vi, nhất là những bí-quyết của ngành khoa-học thực-nghiệm. Những sinh-viên tốt-nghiệp ở các trường này ra được gọi là « Học-sĩ » như Văn-học-sĩ, Luật-học-sĩ, Y-học-sĩ v.v. và rất được chính-phủ cũng như các đoàn-thể trọng-dụng.

Bên cạnh các trường Đại-học ấy, chính-phủ còn khuyến-khích cho lập các trường chuyên-môn như Công-học chuyên-môn, Nông-nghiệp chuyên-môn, Thương-nghiệp chuyên-môn, Điện-học chuyên-môn, Y-học, Dược-học chuyên-môn v.v... Điều-kiện nhập học ở các trường chuyên-môn này là trên 16 tuổi, và phải có trình-độ học-lực Trung-học tương-đương. Thời-gian học-tập ở đây tùy theo ngành học mà khác nhau, nhưng đại-khái đều là từ 5 năm trở lên. Những người tốt-nghiệp ở các trường này cũng được xưng là « Học-sĩ ».

Ngoài 3 thứ Tiểu-học, Trung-học và Đại-học trên, trong chế-độ giáo-dục mới của thời-đại Minh-Trị cũng có đề-cập đến các vấn-đề như Phụ-nữ giáo-dục, Sư-phạm giáo-dục, Bình-dân học-vụ v.v... Ngoài ra, cũng đã thực-hiện được chương-trình : gởi rất nhiều học-sinh và chuyên-viên đi du-học và tu-nghiệp ở các nước Âu-Mỹ tiên tiến.

Tóm lại, chính-sách giáo-dục của thời-đại Minh-Trị là nâng-cao trình-độ trí-thức, mở-rộng chế-độ phổ-thông giáo-dục và khuyến-khích ngành giáo-dục thực-nghiệm. Vì thế, tất cả các tổ-chức dưới chế-độ giáo-dục mới này

đều không ngoài chí-hướng của Minh-Trị Thiên-Hoàng là : hoàn-thành sự-nghiệp duy-tân.

## II. PHƯƠNG-PHÁP ỨNG-DỤNG CHẾ-ĐỘ GIÁO-DỤC MỚI (*Practical application of the Modern Educational System*)

Ai cũng thừa-nhận chế-độ giáo-dục mới này, nhất là việc chia thành từng khu-vực Đại-học để quản-trị và đốc-suất xây-dựng các trường Trung-học, Tiểu-học phụ-thuộc là một phương-pháp rất hay trong việc cưỡng-bách lập trường và giáo-dục nhân-dân. Nhưng vì điều-kiện kinh-tế của Nhật-Bản lúc bấy giờ công-quỹ quốc-gia cũng còn eo-hẹp, và nền tài-chánh của nhân-dân cũng không lấy gì làm phát-đạt lắm, vì thế khi áp-dụng theo kế-hoạch này không thể tránh khỏi những tiếng kêu-ca và phản-ứng của dân-chúng. Ý-kiến « cần phải sửa-đổi chế-độ giáo-dục mới » mỗi ngày một được lan rộng giữa quần-chúng, cũng như trong các giới cầm chính-quyền.

### I.— SỬA CHỮA CHẾ-ĐỘ GIÁO-DỤC MỚI

Do sự phản-ứng của quần-chúng mỗi ngày một mạnh, cho nên đến năm 1880, chế-độ giáo-dục mới ấy được sửa-chữa lại. Trong bản chế-độ giáo-dục đã được sửa-chữa này quy-định rằng : « Các làng xã phải tuân theo mệnh-lệnh của các tòa Thị-trưởng, Huyện-trưởng, lập ít nhất ở mỗi làng xã một trường Tiểu-học, hoặc tự-lập hoặc do sự giúp sức của các làng xã khác đề cho các trẻ em trong làng có đủ nơi mà học-tập. » (The revised Educational Act provided that each town or village, in conformity with the command of the Prefectural governor, establish one or more Elementary schools, independently or in cooperation with another town or village, so as to enable all children of school age to attend) (4).

Thời-gian học-tập ở các trường Tiểu-học này gồm có 8 năm, nghĩa là từ 6 tuổi, đến 14 tuổi, 3 năm đầu được xem là nghĩa-vụ giáo-dục, cho nên tất cả trẻ con trong các làng xã bắt buộc phải học xong thời-gian nghĩa-vụ giáo-dục này. Theo luật giáo-dục quy-định thì trong thời-gian học-tập ấy, ít nhất cũng phải đến trường học từ 16 tuần trở lên trong mỗi năm, trừ những hoàn-cảnh bất-thường đặc-biệt. Còn về các nhân-viên phụ-trách công việc quản-trị của trường là do các làng xã tự bầu lấy, và sẽ do các Thị-trưởng hoặc Huyện-trưởng chọn lựa lại. Các công việc xây-dựng hoặc phế-chỉ trường-ốc v.v., tất cả đều phải có sự thỏa-thuận của các cơ-quan hành-chánh thượng-cấp.

(4) « Educatin in Tokyo » trang 16 và 17.

Ngoài ra, những trường thuộc về loại bình-dân giáo-dục thì bổn-phận của các tòa Huyện-trưởng, Thị-trưởng, Xã-trưởng phải trực-tiếp chăm-nom săn-sóc và chịu tất cả mọi phí-khoản. Còn các trường Trung-học và Đại-học thì tùy theo công-quỹ quốc-gia và nhu-cầu của từng địa-phương, chỉ duy-trì lại những trường cần-thiết mà thôi.

(*Còn tiếp*)

ĐOÀN-VĂN-AN



### BỨC THƯ NGỎ KÍNH GỎI BẠN ĐỌC

Từ lâu, ba chúng tôi nuôi ý-định soạn một quyển :

#### VƯỜN THƠ

(*Những bài thơ chọn lọc trong khoảng trăm năm nay*)

Tài-liệu nay đã gom-góp gần đủ, chúng tôi mong được các bạn giúp-dỡ cho việc làm của chúng tôi ít phần sơ-sốt :

1.— Xin cho chúng tôi biết ý các bạn muốn quyền ấy phải như thế nào ;

2.— Xin cho chúng tôi biết những bài thơ mà các bạn cho là hay (các bạn nhớ cho chúng tôi xuất-xứ rõ-ràng : trong tập thơ nào, in năm nào ; đăng ở báo nào, số..ngày..., các bạn hiện có sách báo đó hay là bạn nào có...)

Chúng tôi xin thưa trước với các bạn rằng đây là những bài thơ đã được công-bố trên mặt báo hay đã in thành sách.

Xin cảm ơn các bạn trước. Và các bạn có ý-kiến gì xin gửi về địa-chỉ sau đây : Nguyễn-Hữu-Ngư, 160, Phan-Đình-Phùng Sắt-Gòn.

Kính,

Bùi-Khánh-Đôn, Nguyễn-Hiến-Lê

Nguyễn-Hữu-Ngư



## LUẬN VỀ SỰ LẬP-CHÍ

THEO QUAN-NIỆM CỦA KHÔNG-TỬ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 48)

Hoài-Nam  
ĐẶNG-MỘNG-LÂN  
biên-khảo

### 2.— Tri Hành Hợp Nhất

**K**H I ta đã lập chí được một phần nào khả-quan, nhân-cách của ta đã được kiện-toàn, ta còn phải mang cái biết của mình ra mà giáo-hóa quần chúng hay đem ra mà hành-động theo ý mình đã định.

Không-Tử tuy không nói : Tri Hành Hợp Nhất (知行合一) nhưng hành-động và lời nói của ngài ngầm nói lên nguyên-tắc ấy.

Ngài thường nói : «Người nào đọc hết ba trăm bài Kinh Thi, giao cho chính-sự mà không thành công, sai đi sứ bốn phương mà không biết đối đáp, vậy tuy có học nhiều nhưng dùng để làm gì ? » — (Tụng Thi tam bách thụ chí dĩ chính, bất đạt, sứ tứ phương bất năng chuyén đối, tuy đa diệc hề dĩ vi ? 誦詩三百,授之以政,不達,使於四方,不能專對雖多亦奚以爲).

Hoặc chúng ta đọc tiểu-sử ngài, ta thấy suốt đời Không-Tử đã đề chí vào việc học như thế nào ? và ngài đã bốn-ba khắp đó đây mong thi hành được cái đạo của ngài. Hai thí-dụ trên thật đã tỏ ra là sự lập-chí cần phải theo đúng bốn chữ Tri Hành Hợp Nhất.

Xem thế đủ biết Đối-Tượng của sự Lập-Chí theo Không-Tử rất là thực-tế.

### IV.— HOÀN-CẢNH TRONG SỰ LẬP-CHÍ

Một người đã biết lập-chí, thì trong hoàn-cảnh nào, họ cũng không đổi chí, giàu nghèo, gian-nan hay sung-sướng đều không có ảnh-hưởng gì tới sự lập-chí của họ cả. Tỷ như thầy Nhan-Hồi, một người học-trò ưu-tú của Không-Tử ; Thầy không phải vì nghèo đói mà đổi chí, lúc nào cũng vui với cảnh ngộ của mình nên Không-Tử khen rằng : «Hiền thay ! Anh Nhan-Hồi ! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở ngõ hẹp, nếu người khác ở cảnh-ngộ này tất phải buồn rầu. Nhưng anh Hồi không bao giờ thay đổi cái vui của mình ! Hiền vậy thay ! Anh Nhan-Hồi ! — (Hiền tai ! Hồi giả ! Nhất đản tự, nhất biều ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hồi giả bất cải kỳ lạc, hiền tai ! Hồi giả ! — 賢哉回也, 一單食, 一瓢飲, 在陋巷, 人不堪其憂, 回也不改其樂, 賢哉回也).

Không-Tử không những muốn người ta lập-chí như thầy Nhan, thầy Tăng (1) mà còn phải đề tâm vào việc cầu tiến hơn là đề tâm vào sự sống hàng ngày.

Ngài cho rằng : «Đã là người quân-tử, thì chỉ đề tâm nghiên-cứu đạo-lý, mà không đề tâm lo tới lương-bông. Tỷ như một người làm ruộng không bao giờ nghĩ đến cái đói, nhưng đã làm nghề nông, thì ắt có lúc mất mùa đói kém, như vậy cái đói đã ở trong lúc làm ruộng rồi đó ; lấy điều này áp-dụng vào sự học, thì khi đã đi học, ta không nghĩ đến lương-bông, nhưng học hay, tài cao, chắc sẽ có ngày được dùng, bổng-lộc tự nhiên đã có sẵn trong sự học vậy. Vì có đạo như thế, nên người Quân-Tử chỉ lo rằng mình không thành đạt được mà chẳng lo nghèo — (Quân-tử mưu Đạo, bất mưu thực ; canh giã nổi tại kỳ trung hỹ, học giã lộc tại kỳ trung hỹ, Quân-tử ưu Đạo bất ưu bản — 君子謀道不謀食, 耕也餒在其中矣, 學也祿在其中矣, 君子憂道不憂貧).

(1) Thầy Tăng tức là thầy Tăng-Sâm cũng là một cao-đệ của Không-Tử, Thầy là một người học-trò rất chăm-chỉ vào việc trau-giồi nhân cách. Thầy thường xét mình một ngày ba lần.

Vậy tóm cả lại là : muốn lập-chí ta không nên cầu-nệ vào đời sống vật-chất, lúc nào cũng phải giữ cho mình có một tinh-thần « Lạc Thiên sự mệnh »

#### V. — PHƯƠNG-PHÁP LẬP CHÍ (2)

Trên đây ta đã biết những tiêu-chuẩn để lập chí, vậy bây giờ muốn lập chí phải thế nào ? Muốn lập chí ta phải :

1— Tu-thân. — Tu-thân là phương-pháp hữu-hiệu nhất của sự lập chí có hai phần : phần tinh-thần và phần thực-dụng.

Vậy về phần tinh-thần, muốn được toàn thiện, toàn mỹ tất nhiên ta phải lo chấn-chỉnh Đạo-dức, nghĩa là ta phải tu-thân ; khi thân đã tu, thì mọi việc thành.

Trong sách Đại-Học có nói :

« Thân đã tu được, tức nhiên gia đã tề, gia đã tề tất mới là quốc trị, và quốc đã trị thế mới là thiên-hạ bình — (Thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình — 身修而后家齐, 家齐而后国治, 国治而后天下平 ).

Như vậy tu-thân rất quan trọng trong sự lập-chí.

Thân đã tu rồi, giờ ta lại phải traug-giời trí-thức.

2<sup>o</sup>) Kiện-toàn trí-thức. — Người ta muốn lập chí, ngoài phần Đạo-dức chưa đủ mà còn phải có văn-chương, thế tất phải chăm-chí học, có học thì trí-thức tài-năng mới tăng-tiến, trí đủ tài đủ, việc gì ta cũng có thể làm được. Nhưng ta phải học thế nào để tiến được đến chỗ hoàn toàn ?

Khổng-Tử nói : « Đã là quân-tử, tất nhiên lo-lắng đến nghĩa-vụ, bổn-phận của mình được đầy đủ, hoàn toàn, dù ai khen hay chê, người quân-tử cũng không quan-tâm lắm ; còn kẻ tiểu-nhân thì tính-tình chí-hướng ngược lại, chiếu theo thể-tục, học cầu lấy hư-danh, bỏ mất phần thực-dụng » (Quân-tử cầu chư kỹ, tiểu-nhân cầu chư nhân — 君子求諸己, 小人求諸人).

Ý Khổng-Tử muốn khuyên chúng ta phải học hành cho đến nơi đến chốn, học để thành một « Quân-Tử Nho ».

Có như vậy thì sự lập-chí của ta mới không bị sai lạc.

(2) Trong phần này tôi chỉ bàn đại-cương, xin độc-giả lượng thứ.

#### VI. — ÍCH-LỢI CỦA SỰ LẬP-CHÍ

Ích-lợi của sự lập-chí rất nhiều không biết thế nào mà nói. Đại để là, một người đã có chí thì mọi việc dù khó mấy cũng thành công được cả. Ngay chính Khổng-Tử cũng nhận thấy sự lập-chí là quan-trọng và cần-thiết, chính Ngài nói : « Ta từ khi 15 tuổi đã để hết cả tâm trí vào sự học » (Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học 吾十有五而志于學). Ngài cũng còn nói : « Ba đoàn quân bảo-vệ một ông tướng, nhưng giặc cũng có thể cướp đi được, nhưng nếu một kẻ thất phu khi đã lập chí, chỉ một mình nó thôi, dù có nhiều người cũng không đoạt được chí nó » (Tam quân khả đoạt sủy giã, thất phu bất khả đoạt chí giã — 三軍可奪帥也, 匹夫不可奪志也).

Hai dẫn-chứng trên cho ta thấy sự lập-chí thật là cần-thiết và ích-lợi.

Chúng ta những con người học-sinh, giáo-chức hãy lập chí cho đúng với tinh-thần Khổng-Giáo, chắc sẽ thu được một kết-quả khả-quan.

#### VIII. — KẾT-LUẬN

Tất cả trên đây tôi đã trình-bày rõ về chữ Chí và cách lập-chí theo Khổng Phu-Tử, có thể tóm-tắt lại như sau :

Thí-dụ : bắt đầu vào việc học, tất trước hết phải lập chí, và muốn lập chí ta phải :

- 1) Đề chí vào sự học.
- 2) Đề chí vào Đạo-lý Thánh hiền.
- 3) Đề chí vào làm việc Nhân.

Tất cả 3 điều này cũng chỉ là một ý mà Khổng-Tử muốn chúng ta đặc-biệt chú-trọng vào điều Nhân. Nên Ngài nói :

« Chí sĩ, nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu thân dĩ thành nhân » — (志士, 人仁, 無求生以害仁, 有殺身以成人).

Hoài-Nam

ĐẶNG-MỘNG-LÂN



Vậy tóm cả lại là : muốn lập-chí ta không nên câu-nệ vào đời sống vật-chất, lúc nào cũng phải giữ cho mình có một tinh-thần "Lạc Thiên sĩ mệnh"

#### V. — PHƯƠNG-PHÁP LẬP CHÍ (2)

Trên đây ta đã biết những tiêu-chuẩn để lập chí, vậy bây giờ muốn lập chí phải thế nào ? Muốn lập chí ta phải :

1— Tu-thân. — Tu-thân là phương-pháp hữu-hiệu nhất của sự lập chí có hai phần : phần tinh-thần và phần thực-dụng.

Vậy về phần tinh-thần, muốn được toàn thiện, toàn mỹ tất nhiên ta phải lo chấn-chỉnh Đạo-dức, nghĩa là ta phải tu-thân ; khi thân đã tu, thì mọi việc thành.

Trong sách Đại-Học có nói :

« Thân đã tu được, tức nhiên gia đã tề, gia đã tề tất mới là quốc trị, và quốc đã trị thế mới là thiên-hạ bình — (Thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình — 身修而后家齐, 家齐而后国治, 国治而后天下平).

Như vậy tu-thân rất quan trọng trong sự lập-chí.

Thân đã tu rồi, giờ ta lại phải trau-giồi trí-thức.

2) Kiện-toàn trí-thức. — Người ta muốn lập chí, ngoài phần Đạo-dức chưa đủ mà còn phải có văn-chương, thế tất phải chăm-chỉ học, có học thì trí-thức tài-năng mới tăng-tiến, trí đủ tài đủ, việc gì ta cũng có thể làm được. Nhưng ta phải học thế nào để tiến được đến chỗ hoàn toàn ?

Khổng-Tử nói : « Đã là quân-tử, tất nhiên lo-lắng đến nghĩa-vụ, bổn-phận của mình được đầy đủ, hoàn toàn, dù ai khen hay chê, người quân-tử cũng không quan-tâm lắm ; còn kẻ tiểu-nhân thì tính-tình chí-hướng ngược lại, chiếu theo thế-tục, học cầu lấy hư-danh, bỏ mất phần thực-dụng » (Quân-tử cầu chư kỷ, tiểu-nhân cầu chư nhân — 君子求諸己, 小人求諸人).

Ý Khổng-Tử muốn khuyên chúng ta phải học hành cho đến nơi đến chốn, học để thành một « Quân-Tử Nho ».

Có như vậy thì sự lập-chí của ta mới không bị sai lạc.

(2) Trong phần này tôi chỉ bàn đại-cương, xin đọc-giả lượng thứ.

#### VI. — ÍCH-LỢI CỦA SỰ LẬP-CHÍ

Ích-lợi của sự lập-chí rất nhiều không biết thế nào mà nói. Đại để là, một người đã có chí thì mọi việc dù khó mấy cũng thành công được cả. Ngay chính Khổng-Tử cũng nhận thấy sự lập-chí là quan-trọng và cần-thiết, chính Ngài nói : « Ta từ khi 15 tuổi đã để hết cả tâm trí vào sự học » (Ngô thập hữu ngũ nhi chí vụ học 吾十有五而志于學). Ngài cũng còn nói : « Ba đoàn quân bảo-vệ một ông tướng, nhưng giặc cũng có thể cướp đi được, nhưng nếu một kẻ thất phu khi đã lập chí, chỉ một mình nó thôi, dù có nhiều người cũng không đoạt được chí nó » (Tam quân khả đoạt sý giã, thất phu bất khả đoạt chí giã — 三軍可奪帥也, 匹夫不可奪志也).

Hai dẫn-chứng trên cho ta thấy sự lập-chí thật là cần-thiết và ích-lợi.

Chúng ta những con người học-sinh, giáo-chức hãy lập chí cho đúng với tinh-thần Khổng-Giáo, chắc sẽ thu được một kết-quả khả-quan.

#### VIII. — KẾT-LUẬN

Tất cả trên đây tôi đã trình-bày rõ về chữ Chí và cách lập-chí theo Khổng Phu-Tử, có thể tóm-tắt lại như sau :

Thí-dụ : bắt đầu vào việc học, tất trước hết phải lập chí, và muốn lập chí ta phải :

- 1) Đề chí vào sự học.
- 2) Đề chí vào Đạo-lý Thánh hiền.
- 3) Đề chí vào làm việc Nhân.

Tất cả 3 điều này cũng chỉ là một ý mà Khổng-Tử muốn chúng ta đặc-biệt chú-trọng vào điều Nhân. Nên Ngài nói :

« Chí sĩ, nhân-nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân » — (志士, 人仁, 無求生以害仁, 有殺身以成人).

Hoài-Nam

ĐẶNG-MỘNG-LÂN





## PYTHAGORE

(570-500 trước T.C.)

LÊ-CHÍ-THIỆP

*biên-dịch*

Ngày nay biết được chút ít về học-thuyết Pythagore là nhờ sách vở của Platon và Aristote (thế-kỷ thứ IV trước T.C.) viết ra và những đoạn văn còn sót lại của Philolaus (thế-kỷ thứ V trước T.C.) chính là học trò của một môn-dệ Pythagore.

Vào mấy thế-kỷ đầu tiên, sau Thiên-Chúa, có đám người theo học-thuyết mới Pythagore (Néo-Pythagoriciens) có bịa đặt ra nhiều chuyện về Pythagore rất hoang-dường, không thể tin được; đến như tập Kim thi (Vers dorés) mà người ta cho là của ông làm ra, cũng là giả nữa, vì sách soạn vào khoảng thế-kỷ thứ III thứ IV sau Thiên-Chúa mà thôi.

Pythagore sanh ở đảo Samos, vào lối 570 trước Tây-lịch kỷ-nguyên. Theo lời truyền thì lúc thiếu thời, ông có ra ngoại quốc nhiều nơi, và khi đi Egypte, Assyrie, Chaldée, Perse và Ấn-độ, trở về ông mới có thấu-thập những tư-tưởng để làm cái học-thuyết của mình. Vào năm 540, ông di-cư qua Italie, đến ở thành Crotona, là đất thực-dân của Hy-lạp và chết vào năm 500 tại Métaponte, hoặc trước hoặc sau cuộc nội-loạn của dân thành Crotona và mấy thành gần đó, dấy lên chống lại sự tổ-chức chánh-trị do ông đề-xướng ra.

Pythagore chẳng những là một hiền-triết, mà lại còn là một tay sửa đổi chánh-trị và tôn-giáo nữa. Ông lập ra một hội có tính-cách tôn-giáo chính-trị và khoa-học, bắt đầu từ Crotona lan-tràn ra khắp cả Đại Hy-lạp (Nam Ý-đại-lợi). Những người có chun trong hội biết với nhau nhờ những dấu hiệu kín riêng, mà người ngoài không dè được.

Những người đồng hội phải giúp đỡ lẫn nhau, phải hoàn toàn vắng lòng ông giáo-chủ.

Trước khi nhập đạo, phải trải qua một thời kỳ sơ-tu (noviciat) rất khó-khăn, như phải lặng thinh trong năm ba năm, cốt để lọc lựa những người quyết chí tu hành. Những người đã được nhập đạo chia ra làm hai hạng. Hạng đa số, là những người trình-độ còn kém, thời chỉ cho những điều gì có thể hiểu được, làm được và về phần đạo-lý cũng dạy cho những lẽ thiên-cận mà thôi. Những người ấy phải trải qua một thời kỳ tập-luyện thí-nghiệm từ hai năm đến năm năm. Trong khi ấy phải tập cách ăn uống cho thanh-đạm và trong sạch, tập cách cư-xử cho ngay thẳng và đúng đắn, tập dần dục-tình của mình và tập cho thân-thể quen nhần-nại. Đối với hạng này, mỗi khi thầy Pythagore dạy thì có một bức màn bỏ ngang không cho thấy mặt. Còn hạng trình-độ trí-thức đạo đức đã cao, thời mới được đến gần thầy, tự miệng thầy dạy đạo-lý cùng những phép bí-truyền mẫu-nhiệm về vũ-trụ vạn-vật, về ý-pháp thần-bí, về phép thần số bí-truyền.

« Ở đạo-viện, cách sinh-hoạt của kẻ đệ-tử có quy-định rõ-ràng lắm. Sáng dậy bắt đầu đọc kinh, rồi đi bách bộ ở nơi vắng-vẻ, tĩnh tâm mà suy-nghĩ để dự-bị công-việc trong một ngày. Rồi vào tập âm-nhạc một lúc, có xướng-ca nhẩy múa và có thể-thao nữa. Kế ra tắm gội, rồi vào học cho đến giờ ăn; bữa ăn là cộng-đồng cả. Đồ ăn thì phẩm thức gì thuộc về giống đã ăn thịt giống khác mà sống, là tuyệt nhiên không dùng đến. Ăn uống phải cho tiết-độ lại có định những thời kỳ thụ-trai đoạn thực, chủ ý giữ cho cái tinh-lực người ta được thuần-khiết. Rồi đến bình sách đọc văn, đọc to lên đề các đệ-tử thông-minh lối-lạc được bàn-bạc giảng-giải. Chiều đến lại đi đạo một lần nữa, nhưng lần này là đi chung với nhau. Các đệ-tử, bất luận là việc gì, phải nhất thiết phục tùng mạng lệnh người trên, là những người tài trí, đức hạnh hơn mình, cốt để có trật-tự, tôn-ti và nuôi lòng cung kính lễ-nhượng. » (1)

Tối lại, trước khi ngủ, mỗi đệ-tử phải xét mình (examen de conscience) về ba khoản này: « Tôi có làm gì quấy? Tôi có làm gì phải? Trong chương-trình tôi phải làm, có điều gì tôi đã không làm? »

Cách giáo-dục và dạy đạo như vậy làm cho Pythagore nổi danh lừng lẫy, ảnh-hưởng sâu-xa. Học trò tận các nơi xa như Sicile, Rome cũng đến

(1) Đồi Đạo-Lý: Thượng-chi dịch (La vie sage par Paul Carton)

xin học đạo. Trong đám đệ-tử cũng có đàn bà con gái nữa ; trước hết như bà vợ của Pythagore là Théano, và ba người con gái của ông. Đệ-tử đối với thầy mình có lòng thành kính. Đều gọi « thầy đã nói » thì không dám đem d. nghi-ngờ, hoặc bất tuân chút gì. Số đệ-tử càng ngày càng đông, đủ thế-lực để nắm chánh-quyền, sửa đổi chánh-trị theo lối chế-độ quý-tộc (aristocratic). Nhưng sự phân-đổi ngấm-ngấm của dân chúng thành Crotone, do Cylon là một nhà giàu-có cầm cốt bồng nổ bùng ra một cách dữ-đội. Người ta vây đốt nhà của Milon, nơi ấy những cao-đệ của Pythagore, đương nhóm : hầu hết chết trong lửa, duy có Archippe và Lysis chạy thoát ra được mà thôi ; sau lánh nạn ở thành Thébes.

## II.— HỌC-THUYẾT PYTHAGORE.

Cái đặc-điểm của học-thuyết Pythagore là khoa số-học bí-truyền. Ngày nay khoa đó thất truyền, thành ra không còn ai biết đến nữa. Cái học này là để biết ý-nghĩa u-ẩn của các số-mục, khám phá được những nghĩa-lý cao-thâm về cõi tinh-thần và sự sinh-thành tiến-hóa của vạn vật trong vũ-trụ. Nhưng lược-lật trong sách vở của môn-đệ Pythagore, cũng hiểu được đại-khái nó ra làm sao.

Theo lời Aristote thì Pythagore nhận rằng số-mục có nhiều chỗ tương-đồng với vạn-vật cùng những hiện-tượng trong trời đất. Hết thấy trong trời đất đều theo một cái luật điều-hòa, mà tiêu-biểu cho cái luật ấy tức là số. Aristote còn quả-quyết rằng học-phái Pythagore tin rằng số-mục là bản-thể của vũ-trụ nữa.

Toàn số chia ra hai loại : lẻ và chẵn. Số lẻ là số dương và tiêu-biểu cho sự vô-định.

Trong toàn số thì số 1 là đơn nhất, còn mấy số kia là phức-tạp (multiple). Số 1 là đầu hết, tự nó có, còn mấy số kia do nó mà ra.

Thí dụ :

$$1 = 1$$

$$2 = 1 + 1$$

$$3 = 2 + 1$$

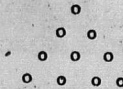
Vậy thì số 1 là tuyệt đối, là vô cùng vì tự mình gồm cả nguyên-nhân cứu-cánh ở mình, nghĩa là tự có, không do nguyên-nhân nào ở ngoài mình hết. Số 1 tiêu-biểu cho đấng Tạo-hóa,

Ngoài số một, mấy số kia, mỗi số đều có một ý-nghĩa nhất định (2). Như số 2 là sức sinh-hoạt của vũ-trụ làm cho vạn-vật sống được ; số 3 là số đầu tiên có thủy, có trung và có chung, bằng nhau biểu hiệu cho điều-hòa ; số 4 ( $= 2 \times 2$ ) là sự công bình và có lẽ chỉ lương-tâm nữa ; số 5 là hôn-nhơn, do số chẵn đầu tiên cộng với số lẻ đầu tiên (không kể số 1) :  $5 = 2 + 3$ .

Còn số hoàn toàn hơn hết, vì nó biểu-diễn được toàn số, theo Philolaus, là số 10, tức là số cộng của bốn số đầu-tiên :

$$10 = 1 + 2 + 3 + 4$$

Người ta hình dung số 10 bằng một cái hình tam-giác (triangle décadique) như vậy :



Học-phái Pythagore lấy hình tam-giác đó để hình-dung cả mọi lẽ của trời đất, cũng như trong kinh Dịch lấy bát-quái vậy. Họ kêu bằng Tétractys nghĩa là số xấp bốn ( $1+2+3+4$ ) hay tứ nguyên.

Mấy đồ-đệ được dạy cho cái số học bí-truyền, tức là cái lý cao diệu nhất của học-thuyết Pythagore, thì trước phải thề rằng sẽ giữ cái học ấy bí-mật, không bao giờ thò-lộ ra. Họ thề như vậy : « Không ! ta thề trước Đấng đã vạch ra trong trí ta cái hình tứ-nguyên trong ấy là nguồn gốc vạn-vật vô cùng » (Non ! je le jure par Celui qui a révélé à notre âme la tétractys qui a en elle la source et la racine de l'éternelle nature).

Người ta truyền rằng Pythagore cho rằng linh-hồn bất-diệt, và chuyển sang từ sinh-vật loại này qua sinh-vật loại khác theo thuyết luân-hồi. Một hôm đi chơi, ông gặp một người đương đánh một con chó rất tàn-nhân. Ông bước lại nắm tay can mà nói rằng : « Thôi đừng đập nữa ; vì đây quyết chắc là hồn của một người bạn ta ; ta nghe tiếng rên la mà nhận ngay được vậy. »

Tóm lại, ảnh-hưởng của Pythagore rất sâu-xa, đã tạo-thành được một bậc thiên-tài của Hy-lạp là Platon. Đến ngày nay ảnh-hưởng ấy không phải là hết hẳn vậy.

(Còn tiếp)

LƯƠNG-CHÍ-THIỆP

(2) Học-phái Pythagore hình dung số 1 bằng một điểm (point), số 2 bằng một đường vạch thẳng (ligne droite), số 3 bằng hình tam-giác (triangle), số 4 bằng một cái hình tứ-diện-thè (tétraèdre),



## MỘT ÔNG SAO SÁNG

## HAI ÔNG SÁNG SAO...

(Tiếp theo V.H.N.S. số 47)

Thanh Tâm  
biên-khoà

### NHỮNG NHÓM SAO (TỨC NHỮNG DẢI NGÂN-HÀ) KHÁC

Mắt của nhân-loại, nhờ những chiếc viễn-kính tinh-xảo, đã được phóng ra khỏi dải Ngân-hà này và bắt gặp nhiều chòm sao khác tương-tự. Vì chúng ở rất xa nên các vì sao chỉ-chít hợp lại như những đám mây (thường gọi là tinh-vân = nébuleuse). Chúng cũng hình dẹt và tự giữa phát ra những chiếc đuôi xoáy tròn theo hình tròn ốc (en spirale). Do đấy người ta ước-đoán rằng các vì sao cũng được xếp-đặt một cách tương-tự ở trong dải Ngân-Hà của chúng ta, nhưng thực khó lòng chứng-minh vì chúng ta nằm trong dải Ngân-hà đó, rất khó bề xét-nghiệm đích-xác. Rất có thể thái-dương-hệ chỉ là một điểm nhỏ nằm trên một chiếc đuôi xoáy tròn ốc của Ngân-hà mà thôi vậy.

Gần chúng ta hơn cả là chòm sao Tiên-Nữ (Andromède), không cần kính cũng nhìn thấy. Tự trước người ta vẫn tưởng đấy chỉ là một ngôi sao gồm một mớ không lồ bụi vũ-trụ bay vẩn-vơ trong dải Ngân-hà của ta.

Về sau, nhờ những tấm ảnh rõ chụp bằng viễn-kính tối-tân, và được phóng đại người ta mới thấy đấy là cả một chòm sao, gồm rất nhiều ngôi riêng biệt nhấp-nhánh. Tuy thế, chúng cũng vẫn ở xa ta lắm, và vẫn nhỏ bé quá, nên ta không ấn-định được đích-xác chúng cách xa bao nhiêu.

### SAO KIA KHI TỎ KHI MỜ ..

Không đo được đích-xác độ xa, nhưng người ta cũng có thể ước-lượng được khoảng cách bằng những phương-pháp khoa-học. Tuy rằng có kém phần chính-xác, nhưng thiết tưởng cũng không hại gì, sự sai-biệt cho dù là vài năm hoặc vài trăm năm ánh sáng có đáng kể chi với những độ xa tính bằng hàng triệu, hàng tỷ năm ánh sáng?

Người ta lợi dụng những ngôi sao đặc-biệt khi tỏ khi mờ để đo độ xa của chúng. Trường-hợp những ngôi sao này thực là kỳ-dị: chúng sau một thời kỳ sáng tỏ liền lu dần, rồi đến một độ nào đó lại sáng tỏ dần trở lại, theo những chu-kỳ đều-đặn. Loại sao này tự nó khi tỏ khi mờ, khác hẳn với những ngôi sao kép xây tròn, ta cũng thấy khi sáng hơn khi sáng kém, nhưng đấy chỉ là vì trong lúc xây tròn ngôi nọ che lấp ngôi kia làm giảm bớt sức sáng, chứ thực ra sức sáng của mỗi ngôi đều không thay đổi.

Cái chu-kỳ mờ, tỏ của một ngôi sao liên-hệ đến độ lớn của nó. Ngôi sao càng lớn bao nhiêu thì chu-kỳ càng dài bấy nhiêu. Do đấy, đo được thời-gian giữa hai lúc cực tỏ của ngôi sao, người ta tính được khối của nó. Và đo khối ấy, tính được sức sáng thực sự của ngôi sao, vì sức sáng này cũng lệ thuộc vào khối lượng, càng lớn càng sáng.

Một khi biết được sức sáng « thực sự » của một ngôi sao người ta chỉ có việc đem so với độ sáng « xét-nghiệm được », sự sai-biệt giữa hai độ sáng ấy (éclat réel, éclat apparent) dùng làm căn-cứ để tính độ xa của sao.

Nhà thiên-văn học người Mỹ Shapley đã dùng phương-pháp kỳ-diệu này mà tính ra rằng một ngôi sao mờ tỏ trong chòm sao Tiên-Nữ cách ta đến 680.000 năm ánh sáng, tức là gấp bội kích thước dải Ngân-hà của ta. Như vậy, giả-thuyết xưa kia cho rằng chòm sao Tiên-Nữ chỉ là những ngôi sao nhỏ nằm trong dải Ngân-hà là sai. Ông ta còn tính được rằng kích thước chòm sao Tiên-Nữ cũng tương đương với kích thước của dải Ngân-hà mà trong đó chúng ta đang sống. Nói một cách khác, nếu ta sống trên một hành-tinh của ngôi sao nào đó trong chòm sao Tiên-Nữ thì dải Ngân-hà của ta sẽ hiện ra trước mắt với hình thù giống như ta thấy chòm sao Tiên-Nữ bây giờ.

Cái nhân của chòm sao Tiên-Nữ lần đầu tiên đã được phân ra thành nhiều sao chỉ-chít nhờ viễn vọng kính khổng-lồ của thiên-văn đài Wilson, và về

sau, của thiên-vân dài núi Palomar. Cái nhân ấy có một đường kính chừng 3.000 năm ánh sáng, nó cùng với các ngôi sao khác, ở xung quanh như một đám mây, có một đường kính 80.000 năm ánh sáng.

Dải Ngân-hà của ta có hai tinh-vân đi kèm, đó là đại tinh-vân và tiểu tinh-vân Magellan. Đại tinh-vân Magellan cách ta 86.000 năm ánh sáng và đường kính 11.000 năm ánh sáng, nó tiến đến gần ta mỗi giây đồng hồ 298 cây số. Tiểu tinh-vân Magellan đường kính 6.000 năm ánh sáng và cách ta 95.000 năm ánh sáng cũng tiến đến gần ta, mỗi giây đồng hồ 160 cây số.

Hai tinh-vân ấy, cùng với dải Ngân-hà này và một số tinh-vân khác, trong đó mắt thường của ta chỉ thấy được có tinh-vân Tiên-Nữ (chính nó cũng có 2 tinh-vân nhỏ đi kèm), tất cả chỉ mới hợp được có một tinh-đoàn địa-phương (amas local) nằm trong một góc của vũ-trụ. (Một góc cực kỳ nhỏ bé, tất nhiên)

Tuy trong vũ-trụ, chòm sao Tiên-Nữ và dải Ngân-hà của chúng ta là « xóm giềng gần gũi » nhưng ta chớ nên quên rằng nếu ở một hành-tinh nào trong chòm sao Tiên-Nữ phát ra một bản nhạc trên sóng vô-tuyến điện thì ta phải đợi hơn nửa triệu năm nữa mới.. nghe thấy, nghĩa là đề cháu chất đời thứ... mấy vạn của ta thường-thức.

Ra khỏi tinh-đoàn này, ta còn phải đi xa, xa lắm, vì trong không gian thăm-thăm lập-lòe những tinh-đoàn và tinh-vân khác, chúng cách ta và cách nhau hàng hai trăm triệu năm ánh sáng. Người ta hiện ước-lượng : vũ-trụ có chừng 60 triệu tinh-đoàn như thế.

Các tinh-vân thường có hình xoắn tròn ốc (khoảng 80 % tổng số) nhưng cũng có những đám hình tròn hơi dẹt (khoảng 17 %) hoặc hình thù không đều (khoảng 3 %). Chúng lẻ loi hoặc hợp lại thành tinh-đoàn hai hoặc ba tinh-vân. Cũng có khi tinh-đoàn đông hơn nữa, chẳng hạn tinh-đoàn Hậu-phát (Chevelure de Bénévice) gồm tới trên 800.

Viễn-vọng-kính lớn nhất hiện nay nhìn thấy được những ngôi sao cách ta hàng 500 triệu năm ánh sáng. Ở trên những ngôi sao xa-xăm quá sức tưởng tượng ấy nếu có kẻ theo dõi được sự tiến-triển trên trái đất này thì họ sẽ thấy gì ?

Họ sẽ nhìn thấy không phải thời-dại phi-cơ, hỏa-tiên hay nguyên-tử lực này mà toàn là rừng-rậm âm-u bát-ngát, những cây khổng lồ, những cơn

mưa như thác, những đồng nội không hoa không chim chóc, chỉ toàn những sâu bọ khổng-lồ và dưới biển không biết-bao nhiêu loài cá kỳ-quặc... Còn người chưa xuất-hiện. Trong không gian thăm-thăm, các luồng ánh sáng vẫn tiếp tục cuộc hành-trình hàng triệu năm để đưa đến cho họ những hình ảnh của một thời-dại đã tàn tự lâu lắm.

#### SAO LỚN VÀ SAO NHỎ..

Như trên kia đã nói, mặt trời chỉ là một ngôi sao hạng soàng. Thực thế, sao Canopus lớn gấp 5 triệu lần mặt trời, sao Bételgeuse (trong chòm sao Orion tức chòm sao Lạp-hộ) gấp 27 triệu lần, Antares (sao Tâm) gấp 110 triệu lần và nhất là sao Epsilon (trong chòm sao Ngự-Phu) lớn gấp 30.000 triệu lần mặt trời !

Trong lòng sao Epsilon đủ chỗ không những chứa đựng, mà còn để cho chúng chuyền vận, phần lớn thái-dương-hệ này, kể cả mặt trời cho đến hành tinh lớn nhất như Jupiter (Mộc-Tinh) hay xa như Saturne (Thổ-Tinh) vì chu-vi sao Epsilon còn lớn hơn cả quỹ-đạo của Saturne nữa. Mà sao Epsilon đầu đã là to lớn nhất ?

Tuy nhiên, không phải khối lượng (Masse) của ngôi sao cùng lớn theo như thế, vì sao càng lớn thì các cấu-từ của nó càng phân-tán. Nếu ta đi trong lòng sao Epsilon cũng chẳng thấy chi cản-trở nó quá loãng.

Đã có những sao lớn, thì cũng lại có những sao nhỏ, thường được gọi là sao « lùn » (étoile naine). Cái tên kỳ-dị này được đặt cho nó, vì khối lượng của nó như bị cô-đặc lại khiến cho mật-độ rất lớn. Ngôi sao lùn bé nhất ta được biết có một đường kính chỉ bằng nửa trái đất, nhưng vật-chất trên đó nặng ghê-gớm : một vốc « đất » của nó tới 620.000 ki-lô. Ngôi sao lùn đi theo sao Thiên-Lang (Sirius) mỗi thước khối trung bình cũng nặng được 60.000 tấn. Phần nhiều các ngôi sao lùn khác nặng khoảng 158 ki-lô mỗi phân khối. Tuy thế, ta cũng đừng tưởng là vật-chất trên đó đặc dần. Trái lại, người ta nhận thấy nó nhuyễn như một chất hơi hoàn toàn vì cái độ nóng ghê-gớm trên mặt sao lùn trắng lên tới 30.000 độ bách phân.

#### SAO TRẺ VÀ SAO GIÀ..

Xét về màu sắc, người ta thấy có loại sắc xanh biếc, nóng nhất, rồi đến loại trắng (sức nóng bề mặt khoảng 10.000 đến 15.000 độ bách phân) với

khối lượng gần như đồng đều, kể đến các sao màu vàng (độ nóng bề mặt 6.000°) và đỏ (độ nóng bề mặt : 3000°). Hai loại màu vàng và màu đỏ này gồm cả những loại sao khổng-lồ lẫn sao tí-hon (tức sao lùn). Hai thái cực về khối số dĩ gặp nhau về màu sắc là vì lý-do dưới đây.

Ngôi sao bắt đầu sinh (tự đầu mà có, cái đó còn là nghi-vấn sẽ được nói đến trong một bài sau này) thì nó có một khối rất lớn và màu đỏ, rất ít sáng. Dẫn-lực làm cho các phân-tử quy-tụ lại, và đồng thời với sự thu nhỏ toàn khối độ nóng cũng tăng lên dần, khiến cho màu sắc biến sang vàng rồi đến trắng sau cùng đến màu xanh là cực-độ. Sức nóng bị phân-tán ra không trung làm cho ngôi sao nguội dần và lần lần chúng lại đi từ màu xanh xuống màu trắng ngả qua vàng để rồi đến đỏ là màu cuối cùng trước khi chúng tắt.

Những mặt trời khổng-lồ hết thời, tối-om và lạnh-lẻo đi vùn-vờ trong không gian vô tận kia không phải là ít. Những « xác thối-giới » ấy chắc hẳn là nhiều vô kể ta không biết được chỉ vì không còn chút sáng thừa thoi thóp cho ta nhận thấy.

Những ngôi sao còm-côi và hấp-hối hiện nay người ta đã đếm được nhiều nhan-nhân. Những sao lùn màu vàng và màu đỏ, sắp vào cõi chết, chiếm tới 11% và 88% tổng-số các vị sao.

Như vậy, sao « non » thực quả là ít và cái vũ-trụ mênh-mông này hẳn không còn ở thời kỳ « tráng-niên » của nó nữa.

Con người có thể tự an-ủi phần nào là cái công-lệ sinh, trưởng và diệt không phải chỉ ta mới phải tuân theo.

Duy có điều đáng làm ta suy nghĩ đó là cái tính cách nhỏ bé của ta trong vũ-trụ, một cái vũ-trụ mà ta không có cách nào nhìn thấy chỗ tận cùng, dù rằng có được những viễn-vọng kính-cực kỳ mạnh chẳng nữa, vì hiện nay vũ-trụ đang nở ra đều-dặn, khiến cho những vật càng ở xa, càng lui xa một cách nhanh-chóng. Những ngôi sao cách ta 1.000 triệu năm ánh sáng do viễn-vọng kính thiên-văn đài núi Palomar nhìn thấy hiện đang phân-tán nhanh tới 168.000 cây số mỗi giây. Tới độ xa 1.785 triệu năm ánh sáng thì sự phân-tán ấy nhanh bằng ánh sáng tức 300.000 cây số một giây. Kể từ đây trở đi không còn một tia sáng nào đến được mắt ta nữa, vậy với tất cả mọi phát-minh của khoa-học, ta đành cam phận chỉ xét-nghiệm được một khoảng không gian tới đa đường bán kính 1.785 triệu năm ánh sáng còn ngoài ra chỉ là ước-đoán mà thôi vậy.

## LỬA ĐỊA-NGỤC

Tôi còn nhớ hồi nhỏ được nghe câu chuyện sau đây. Có thực hay không, cái đó là tùy lòng tin-tưởng của từng người.

Có một anh chàng, trên đời có bao nhiêu thứ tội thì anh ta đều phạm hết, mà vẫn điềm-nhiên không mảy may hối-hận. Một vị linh-mục ngày đêm cầu nguyện cho anh ta trở về đường lành, nên một ngày kia Chúa sai quỷ Satan đến thăm anh ta.

Anh ta đang nằm nghĩ cách « tiêu-khiến » bỗng thấy một mùi khét lẹt như mùi diêm vàng cháy. Rồi cả căn phòng bỗng hừng-hực nóng và trước mặt anh hiện lên chúa quỷ Satan trong cái hình thù đã thành cổ-diễn : Mặt nhọn hoắt, mắt sâu và nham-hiêm, trên đầu cặp sừng ngắn, nơi mép một chút ria và sau lưng lê-thê một chiếc đuôi cuộn khúc.

Anh ta vẫn không nao-núng, hỏi : « Chú là ai ? »

— Ta là Satan, thấy anh là người tài-giỏi, trên không sợ phép Chúa, dưới không kiêng luật dương-gian, nên ta đến cùng anh kết-nghĩa. Anh theo ta thì muốn chi được nấy, tất cả mọi ước-vọng của loài người ta đều sẵn có trong túi.

Anh ta ngập dãi : « Được lắm, nhưng ông bạn hãy làm cho căn phòng này bớt nóng đi chút cho ta nghĩ-ngơi ».

— Ta rất lấy làm tiếc rằng đó là điều duy nhất Ta không chiều bạn được. Sự nóng này tự trong lòng Ta phát ra, nó nung nấu Ta, hành hạ Ta tự ngày Ta chống lại luật của Chúa Trời. Nó sẽ đeo đuổi ta mãi mãi vì Ta đây vốn bất diệt. Nhưng ta mong rằng cái điều bất-tiện nho-nhỏ ấy không làm cho tình bạn mới chớm nở giữa đôi ta bị suy-giảm.

— Cái nóng ấy so với lửa trong lò kia có hơn nhiều lắm không ?

— Lửa lò ư ? Đối với ta lửa ấy nguội lạnh như bức tranh vẽ cảnh nhà cháy.

Nói đến đây Satan bước tới định nắm tay anh chàng để tỏ tình thân mật thì bỗng một giọt mồ hôi tự tay Satan rỏ xuống làm cho sàn nhà bốc cháy thừng thành một miếng khá to.

Anh chàng phạm tội hét lên một tiếng kinh-hãi và ngất đi, đồng-thời Satan cũng biến mất. Và ngày hôm sau, trời tờ-mờ sáng, vị linh-mục kinh-ngạc thấy kẻ hư đốn nhất vùng đến xin giải-tội.

Đứng về phương-diện khoa-học, ta cho anh chàng phạm tội kia là khờ. Tôi không định nói anh ta cái tà quy chính là khờ đâu, nhưng anh ta đã khờ, không lợi-dụng ngay cái sức nóng ghê-gớm của Satan mà mưu-đồ hạnh-phúc cho nhân-loại.

#### LỢI-DỤNG SỨC NÓNG CỦA ĐỊA-NGỤC

Hai chữ địa-ngục, hẳn đã cho ta biết cái quan-niệm của cô nhân về xứ-sở của Satan.

Xuống sâu mỗi cây số, ta lại thấy nhiệt-độ tăng thêm 30° bách phân. Sâu khoảng 2 cây số rưỡi đủ cho nước sôi (Vạc đầu của địa-ngục theo quan-niệm Đông-Phương cũng chẳng nóng hơn là bao nhiêu), xuống tới 50 cây số thì sắt đá đều tan ra nước vì nhiệt-độ lên tới từ 1.200 đến 1.800° bách phân.

Nếu ta cho rằng Satan ở lót đáy địa ngục, tức là nơi gần trung-tâm trái đất thì Satan coi lửa trong lò chỉ như bóng vẽ cũng không ngoa là bao.

Qua các bài nói về thiên-thê, chắc các bạn đã quá rõ tự đâu mà có cái sức nóng ghê-gớm đó.

Đến đây xin nói sơ qua lịch-sử mặt đất từ ngày sinh ra mặt trăng. Thực vậy, sinh ra mặt trăng là một biến-cổ cực-kỳ quan-trọng đối với ta, nếu không có mặt trăng thì tới nay có lẽ chúng ta chỉ toàn là loài cá.

#### HÌNH THỦ KỶ-DỊ CỦA MẶT ĐẤT

Theo nguyên-tắc của Archimède thì vật nặng lắng xuống và vật nhẹ nổi lên trên. Trái đất xưa kia tự mặt trời tách ra vốn là khối lỏng, thì tất nhiên không thể trái được định-luật trên đây. Rồi vỏ ngoài cứng dần lại. Nếu không có sự co rút của nội-tâm trái đất khi mất dần sức nóng thì vỏ ngoài đó phải nhẵn-nhụi. Với sự co rút của nội-tâm, vỏ ngoài cũng chỉ có thể nhăn-nhúm đôi chút như vỏ một trái cam khi trong ruột bị héo, teo lại mà thôi. Điều đặc biệt như vậy thì mặt đất tất nhiên toàn là biển cả, ngang dọc chỉ nổi lên những cạnh trên của các vết nhăn tức là ít nhiều rặng núi, không làm gì có được những lục-địa rộng lớn, những biển sâu hàng chục cây số như hiện nay, và cũng chẳng làm gì có được loài người sống trên cạn vì không có khoảng rộng và điều-kiện sinh-trưởng.

Cái biến-cổ gây ra hiện trạng như ta được thấy, là mặt trăng.

Mặt trăng được văng ra khỏi trái đất vừa đúng lúc, không sớm cũng

không muộn. Sớm, tức là khi trái đất còn lỏng, thì các chất lỏng sẽ lại dần khuyết ngay chỗ thiếu và nay không còn vết-tích gì, nghĩa là khắp nơi sẽ là biển cả. Nếu muộn khi vỏ đã dần cứng như ngày nay, thì hoặc không văng ra được, hoặc có văng ra sẽ để lại một chỗ rất trũng thăm-thẳm hàng bao nhiêu cây số, và tất cả nước đều tụ vào cái chỗ trũng ấy mà chẳng làm gì có nhiều đại-dương như ngày nay?

Ta từng biết, vỏ trái đất từ ngoài vào trong gồm: lượt đất trên mặt, không đáng kể vì rất mỏng, rồi đến lượt hoa-cương-thạch (granit) dày chừng chừng 50 đến 100 cây số đè trên lượt huyền-vũ-nham (basalte) mật-độ lớn hơn.

Mặt trăng đã rời khỏi trái đất mẹ khi trái đất mới có một lần vỏ mỏng dần bằng hoa-cương-thạch, để lại một lỗ trũng rất lớn, đó là Thái Bình-Dương. Khi ấy lỗ trũng rất sâu, nhưng lớp huyền-vũ-nham ở dưới còn lỏng nên đã dần lên. Tuy nhiên nó không thể lấp hết được, vì ta có thể coi là cái vỏ hoa-cương-thạch nổi trên lớp huyền-vũ-nham lỏng, như một tảng nước đá nổi trong chậu nước. Theo đúng định-luật Archimède, hoa-cương-thạch nhẹ hơn nên một phần chìm trong huyền-vũ-nham lỏng, còn một phần nổi lên trên. Phần nổi lên không lấy gì làm cao lắm vì mật-độ giữa hoa-cương-thạch và huyền-vũ-nham sai nhau chút ít thôi (2,75 và 2,85 so với nước). Vì thế mà lòng Thái-Bình-Dương nơi sâu nhất chỉ hơn một chục cây số.

Đây không còn là dự đoán, mà là sự cầm chắc, vì khắp mọi nơi trên thế-giới, dưới lần đất là lần hoa-cương-thạch, riêng trong vùng Thái-Bình-Dương, tại khắp mọi đảo đều chỉ thấy toàn là huyền-vũ-nham, không đảo nào có lấy một tảng hoa-cương-thạch.

Xét như thế thì lần vỏ ngoài của trái đất không được vững chắc cho lắm, chỗ xung-yếu nhất tất nhiên là đường nối giữa hai miếng vỏ hoa-cương-thạch và huyền-vũ-nham. Có lẽ vì thế mà xung quanh Thái-Bình-Dương có cả một vòng đai núi lửa chẳng?

#### MỘT KHO NĂNG-LỰC DỒI-ĐÀO

Cổ-nhân ta có câu «Thóc đâu bỏ câu đấy», nghĩa là không có một mối lợi nào bị bỏ phí hết. Lẽ dĩ-nhiên là con người không chịu bỏ phí cái là lửa thiên-nhiên ngay dưới chân mình.

VĂN-HÓA — SỐ 49

299

Mỗi lần lò lửa đó چرا mình là một lần hàng bao sinh-lực phung-phí gây ra thảm-họa cho hàng nghìn hàng vạn con người. Vậy khuất-phục được nó không phải chuyện dễ-dàng.

Hiện nay kỹ-thuật của nhân-loại đã rất tiến, nhưng cũng chỉ lợi dụng nổi những nơi sức nóng hay hơi nước tự nhiên phun lên khỏi mặt đất mà thôi. Còn những vùng sâu, đủ nóng cho ta lợi dụng tại mọi khu-vực, thì ta vẫn chưa tới được.

Không kể chỉ những vùng như Quốc-Gia Công-Viên Yellowstone, với những giếng phun nước và hơi nóng chỉ là sự kỳ lạ thu hút du-khách, hiện trên thế-giới mới có hai vùng lợi dụng có quy-củ địa-nhiệt-năng, đó là đảo Islande và xứ Toscane. Mới đây đảo Nouvelle Zélande cũng theo vết, và đầu năm 1959 đã cho chạy một nhà máy điện-lực đầu tiên bằng địa-nhiệt.

#### ĐẢO ISLANDE.

Theo tên gọi, có nghĩa là Xứ Tuyết. Đây là một hòn đảo lớn tại bắc Đại-Tây-Dương, một xứ âm ướt lạnh lẽo, có nhiều núi lửa, dân chúng sống về chài lưới và chăn nuôi.

Nhờ có nhiều núi lửa nên có được nhiều suối nóng, chẳng hạn suối ở Deildartunga, mỗi giây đồng hồ chảy được từ 200 đến 250 lít nước sôi 100 độ bách phân. Ngoài các suối loại ấy ra, còn nhiều khu bốc khói, phun diêm vàng, những vùng bùn lầy nóng hôi. Người ta đã tính là mỗi giờ đảo sản ra được chừng hai triệu triệu ca-lo. (2.000.000.000 kilocalories).

Chừng vài chục giếng đã được đào để khai-thác sức nóng ấy, và dần dà đời sống của dân trên đảo thay đổi. Rất nhiều trại nhận được sức nóng đó. Nhiều nhà kính sưởi bằng hơi nóng ấy đã trồng được hoa, cà chua và cả nho nữa. Có được hàng trăm bể bơi nước nóng. Một hệ-thống dẫn nước đặt tại thủ-đô là Reykjavik hoàn thành năm 1949, đã chuyển những dòng nước nóng 85 độ cho các nhà thương, công thự, nhà trường, và chừng 3.000 tư-gia. Nước ấy hứng ở một ngọn suối cách thành phố 16 cây số, chuyển đến những bể chứa, một phần xây ngầm dưới đất.

Đào đang trù-tính thiết-lập nay mai một trung-tâm chạy bằng địa-nhiệt để sản-xuất nước nặng (eau lourde) dùng trong kỹ-nghệ nguyên-tử.

#### XỨ TOSCANE

Thi-hào Lucrece của La-Mã (98.55 trước T.C.) đã từng đã động đến các ôn tuyền và hơi nóng xứ Toscane. Suốt thời Trung-Cổ những hiện-tượng đó vẫn được nhiều tác-giả đề cập đến như Ristoro d'Arezzo, Targioni Toszetti, v.v.. nhưng phải chờ đến 1777, khi viên Giám-Đốc Y-Dược của quận công xứ Toscane, là Hoefler, cho biết rằng nước hai hồ Cestelnuovo và Montero tondo có chứa chất át-xít bo-rích (acide borique), người ta mới bắt đầu để ý đến cái vùng hoang-vu ghê-rợn ấy.

Thực vậy, đó là những cảnh đời trọc chỗ này phun khói, chỗ kia phun nước nóng hôi, lại thêm những mặt bùn quanh năm sôi sục, trên một khoảng rộng 200 cây số vuông, cách bờ biển Tyrhéenne 30 cây số về phía đông, người ta tưởng như lạc vào một cảnh ma quái nào chứ không còn ở Trần-Gian nữa.

Người bản-xứ gọi những chỗ phun khói là soffioni và chỗ bùn sôi là lagoni. Năm 1827, một người Pháp, François de Larderel, tạo ra kỹ-nghệ khai thác át-xít bo-ric: Ông ta cho xây những chiếc mái trên các lỗ nẻ có bốc hơi át-xít đó, rồi dùng ống đất nung dẫn hơi át-xít về đến tận những nồi nấu có bọc chì, để cô lại thành át-xít. Ít lâu sau, ông ta lại dùng ngay sức nóng của các soffioni để cắt át-xít. Ý-nghĩ lợi-dụng sức nóng thiên-nhiên đã chớm nở từ ngày đó, nhưng vì kỹ-thuật đào giếng còn quá thô-sơ nên ta phải chờ đến tám chục năm sau (1904), nhờ sáng kiến của hoàng-thân Ginori Conti mới có được một chiếc máy 0,75 mã-lực chạy bằng hơi nước thiên-nhiên.

Dẫu sao, người ta cũng không quên François de Larderel, và vùng đó được mệnh-danh là Larderello để ghi công nhà tiên-phong đó.

#### CÔNG-CUỘC KHAI-THÁC

Năm 1939 một công-ty được thành-lập, lấy tên là « Công-Ty Larderello ». Hồi đó các máy đã sản ra đều đặn 15.000 kw, nhưng công-ty hy vọng sẽ khai-thác được nhiều năng-lực hơn, nhất là tự 2.000 năm nay nguồn năng-lực ấy vẫn không suy-giảm thì có thể nó sẽ còn bền rất lâu nữa.

Các nhà địa-chất học vẫn chưa đồng ý về nguyên-do phát sinh ra hơi nước tại vùng này. Người ta chỉ đoán rằng tại khu-vực Larderello, vô

trái đất bị dãn mỏng nên có một vài chỗ đá lỏng bên dưới phôi lên gập lần đất bồi lên trên, ở khoảng sâu 5 hay 6 cây số.

Cái «túi» chất lỏng ấy là một nôi «súp-de» thiên-nhiên, các dòng nước chảy tới đây liền bốc thành hơi và phun mạnh lên mặt đất. Nhưng người ta vẫn chưa rõ tại sao trong đó lại có cả át-xít bo-ric?

Áp-lực cũng như độ nóng tại các soffioni rất thất thường. Có khi nóng chừng 140° nhưng cũng có chỗ lên tới 240°, có lẽ là tùy ở lối thoát của hơi dài hay ngắn mà nhiệt-năng bị suy-giảm đi phần nào chăng?

Trong hơi nước thường còn lẫn cả nhiều thứ hơi khác như thán-khí mê-tan hay hýt-rô.

Với kỹ-thuật đào giếng dầu hỏa, tất người ta cho rằng đào xuống để lấy hơi nước thật là dễ-dàng.

Tương thế là làm.

Lỗ giếng phải lớn, lại thêm đào qua nhiều lớp, khác nhau về thớ đất cũng như về độ dãn, rất dễ làm chệch ống khoan. Rồi đến những dòng nước trong có tan các thứ muối đá vôi và muối ma-nê-di, chảy đến lòng giếng liền bốc hơi và muối đóng cặn lại chẳng mấy chốc lấp cả lỗ giếng. Đến bùn trong giếng, nóng khoảng 80° đến 95°, cũng một đôi khi bị nóng quá đâm chín như nung và thút nút chặt lỗ giếng lại. Đó là chưa kể đến những vụ sụt đất, khó khăn mới lấy được dụng-cụ tự dưới lên.

Nguy hiểm hơn cả có lẽ là sự sai biệt về áp-lực giữa các túi hơi từ trên xuống dưới. Thường thì người ta bỏ qua các túi trên để khoan sâu xuống túi dưới cho thêm áp-lực. Nhưng có khi chỉ khoan thêm chừng vài phân là đột-nhiên hơi nước phun lên rất mạnh, phun cả ống khoan, đá sỏi và nước sôi: đó là một vụ nổ soffioni.

Hơi nước (và tất nhiên cả các thứ hơi khác lẫn ở trong) được đưa bằng những ống không dẫn-nhiệt đến nhà máy. Ở đây, hơi đó có thể dẫn thẳng vào để làm chạy máy, khi ra sẽ được đưa đến những bộ-phận để làm động những chất hóa-học lẫn trong hơi. Lối này mất 20 kí hơi cho mỗi kí-lô oát giờ (kwh). Cũng có thể dùng hơi thiên-nhiên ấy để làm bốc hơi nước trong một nôi súp-de, hơi này mới dùng chạy máy. Lối này để phân các hơi không động trong khối hơi nguyên-thủy, và chỉ tốn 14 kí hơi cho mỗi kí-lô oát giờ. Còn một lối thứ ba, cũng cho hơi thiên-nhiên vào thẳng máy,

hưng sau khi làm máy chạy nó thoát vào một bộ-phận làm động (condensateur) sau đó mới được phân các chất hóa-học trong hơi. Lối sau này đỡ tốn hơn cả: 10 kí hơi mỗi kwh.

Sở-dĩ lối thứ 2 và lối thứ 3 đỡ tốn là vì ra khỏi máy, hơi nước bị lạnh làm động lại, nhờ đó mà năng-xuất cao. Nhưng vấn-đề làm lạnh ấy khôn phải dễ-dàng, vì suốt vùng Larderello không có con sông nào hết. Về sau người ta phải làm những chòi làm lạnh bằng bê-tông, cao tới 70 mét, và rộng 50 mét nơi chân chòi.

Kỹ-nghệ dùng hơi nước thiên-nhiên này còn một nỗi khó nữa là không ai biết trước được số năng-lực của mỗi giếng, và năng-lực ấy cũng không thể đem bán từng ít một như trong kỹ-nghệ dầu hỏa. Vì thế những cơ-sở điện-lực chưa thể dự-trù được. Người ta phải bỏ vốn khai thác giếng hàng nhiều năm trời không thu về một chút lợi. Đợi đến khi có được một số năng-lực đáng kể, mới căn cứ vào đấy trừ tính xây-dựng nhà phát điện.

Để vớt vát phần nào, hãng Larderello đã có sáng-kiến lập những máy phát điện nhỏ tại những giếng mới đào để tạm khai-thác, trong khi chờ đợi nhà máy được thành-lập.

Sau hơn 50 năm trang bị, khu Larderello hiện hàng năm sản-xuất được 2 tỷ kí-lô oát giờ cho kỹ-nghệ Ý-Đại-Lợi.

Không kể đến mối lợi phụ như việc sản-xuất các hóa-phẩm, riêng số năng-lực khổng-lồ trên đây cũng đã ảnh-hưởng nhiều đến sự no ấm của dân chúng nước Ý vậy.

THANH-TÂM







TÌM HIỂU VĂN-CHU'ÔNG

**ANH-CÁT-LO'I**

(Tiếp theo V.H.N.S. số 48)

L.M. TRẦN-PHÚC-VY

5.— *OLIVER GOLSMITH* (1728-1774)

*Oliver Goldsmith* là một người Ái-nhĩ-Lan. Cụ thân-sinh là mục-sư coi một họ đạo ở quận West Meath. Gia-đình sống gần làng Lissoy, có 1 là ngôi làng mà về sau ông tả trong bài thơ « Ngôi làng bỏ trống » (*The Deserted Village*).

Ông học vỡ lòng với một ông thầy giáo tính-tinh kỹ-khỏi, một phê-bình giải-ngũ mở trường kiếm ăn. Văn-hóa ông đồ chẳng có gì, nhưng ông biết rất nhiều truyện ly-loạn chiến-tranh, truyện phù-thủy đồng-bóng, truyện anh-hùng liệt-lữ Ái-nhĩ-Lan thời xưa. Học trò ông thích nghe kể chuyện hơn làm bài, cái đó không lạ.

*Goldsmith* là một cậu học trò biếng-nhác. Trí khôn thông-minh linh-lợi, nhưng không tập-chú lâu vào một vấn-đề được. Khi thôi học ông đồ làng, cậu đi học những trường khác cũng vẫn thế. Cậu lại phải khổ-sở : mặt mũi xấu-xí, mặt rỗ tở gan, nên anh em nhạo-nhĩnh không tha. Bài học không thuộc, thầy giáo phạt roi. Vì thế về sau khi lớn lên *Goldsmith* vẫn cảm-động nhớ lại tuổi thơ-ấu nơi quê-hương. Trong bài thơ *The Deserted Village* ông đặt tên cho làng ông là « Sweet Auburn », ông kể lý-do vì sao làng ông lại vắng-vẻ cô-tịch.

Ông lên Đại-học Trinity College ở tỉnh Dublin, được nhận vào làm sinh-viên nghèo. Ông chềnh-mãng học-hành, nên thi trượt. Về sau cũng có đậu, nhưng lại đứng cuối bảng vàng. Tính vốn nghịch-ngợm, có lần ông giúi đầu cảnh-sát vào dưới vòi nước, nên hay bị phạt. Mặt mũi xấu như Trương-Chi, thế mà thích diện bánh, thích làm sang làm đẹp phải biết. Có bao nhiêu tiền, đem sắm thứ áo đẹp nhất.

Đã có lần ông học thuốc, vì định chọn nghề làm Y-sĩ Bao nhiêu lần bà con gửi tiền để giúp ông gây dựng tương-lai. Nhưng không, tiền thì tiêu hết, rồi vui-vẻ về quê xin nữa. Một lần có người cho ông ba mươi kim-băng với một con ngựa. Ông lên đường đi tới cửa biển Cork để đi thực sang Hoa-kỳ. Ít lâu sau thấy ông trở về, túi không còn lấy một xu, mà ngựa cũng biến mất. Hỏi ra, ông nói một hôm đang mải ăn chơi, một cơn gió lớn nổi lên thổi thuyền đi mất, không kịp xuống. Hậu-thế tha-thứ các lầm lỗi cho ông, vì ông bản-tính vui-vẻ vô-tư, lại có lòng thảo hay bỏ tiền ra giúp-đỡ người.

Thấy ông không quan-tâm đến tương-lai, bà con mặc ông làm sao thì làm. Ông bèn sắm một ống tiêu, vượt biển sang lục-địa, trên lưng chỉ có mỗi một manh áo cánh, trong túi vền-vện có một đồng kim-băng, hai năm vong bặt sóng hồ, hết Hòa-Lan, đến Pháp-quốc, sang Thụy-sĩ, đầu đầu cũng chỉ thời sáo kiếm cơm ăn chỗ trọ.

Về sau ông có kể chuyện nhiều về cuộc hành-trình bên Âu-châu, truyện thì hay, nhưng không thật cả : ông bịa ra nhiều.

Năm lên hai mươi tám tuổi, ông quay gót trở về nước, trong túi không có lấy được một đồng xu, tương-lai không có, bạn-hữu cũng không. Ông thử mấy kế sinh-nhai : làm môn-lại cho một ngôi trường học, dịch sách Pháp, hay xếp sách theo loại cho một cửa hiệu sách.

Ông là một hội-viên chính trong Tao-đàn Johnson sáng-lập. Hội-viên thượng tán tính hay khoe-khoang của ông, chế giọng nói Ái-nhĩ-Lan, điệu bộ áo tực cười ông mặc. Ông càng tức họ càng trêu chọc. Ai nấy đều chuộng ông cả, mỗi khi vắng mặt, thì cuộc họp buồn tẻ. Trong Tao-đàn có một vai kép đóng tuồng rất có tiếng, David Garrick. Ông này hay bắt chước cử-chỉ lời nói lỗ-lãng của *Goldsmith* làm hội-viên ôm bụng cười.

Ông viết bài thơ « Hành-trình bên Âu-châu » (*The Traveller*)

và kiếm được ít tiền. Ông lại viết bài thơ *The Deserted Village* làm ông vừa được nhiều tiền vừa nổi tiếng. Goldsmith nhớ lại hồi niên-họa nơi quê nhà tại Ái-nhĩ-Lan. Bài tả-chân ông đồ nhà quê thường hay được nhắc đến nhất với đoạn tả cảnh ngôi làng nhỏ bé « Sweet Auburn ». Nhưng cuốn sách làm cho ông danh tiếng lừng lẫy là pho tiểu-thuyết *The Vicar of Wakefield* (Vị Mục-sư Wakefield).

Dr. Johnson có kẻ trường-hợp cuốn đó ra đời. Một hôm Goldsmith cạn tiền. Bà chủ nhà nhất-định đòi tiền thuê nhà, Goldsmith sai người đến cầu-cứu Johnson, vì bà chủ nhốt không cho ra khỏi nhà. Johnson trao ngay một kim-bảng cho người đưa tin, rồi một lát sau cấp mũ đến thì thấy Goldsmith đã mua một chai rượu rồi, đang ngồi làm bạn với Lru-Linh mà rượu nhắm đã gần cạn, và đang chửi mắng bà chủ. Johnson đặt lấy chai rượu, hỏi Goldsmith phải làm thế nào cho đỡ túng. Goldsmith im lặng trao cho Johnson thủ-bản cuốn *The Vicar of Wakefield*. Johnson đọc, thấy hay, ưng ý, đem bán cho một hiệu sách được sáu mươi kim-bảng. Chỉ trong vài ngày Goldsmith đã tiêu cạn túi.

Truyện *The Vicar of Wakefield*, trẻ con Anh cậu nào cũng đọc cả. Cốt truyện là gia-đình Doctor Primrose, mục-sư Wakefield, đang vui vẻ sống với vợ và tám con, bỗng gặp nghịch-cảnh. Ông phải bỏ ngôi xứ-đường ấm-cúng đẹp-đẽ, dọn đến ở một nhà nhỏ bé được phú-ông Squire Thornhill bảo-trợ. Thornhill là một tên lư-manh có nhiều thủ-đoạn. Đầu tiên hẳn quyến-rũ cô Olivia, con đầu lòng của mục-sư. Kế đến y đòi nợ mục-sư không có tiền trả nợ, y kiện, thành ra mục-sư phải ngồi tù. Rồi Thornhill hết sức dụ-đỗ thứ-nữ là Sophia. Mặc dầu Dr. Primrose phải trải hết hoạn-nạn này đến tai-vạ khác, ông không bao giờ ngã lòng thoái-chí luôn luôn tin-tưởng vào Thượng-Đế. Một người lạ mặt vẫn ra tay giúp đỡ gia-đình trong lúc gian-nan, ông Burchill mới là chủ đồn-diễn thật. Nhờ ông can-thiệp nên mục-sư được tha về với vợ con sống một đời yên-vui dầm-ấm.

Cây bút trội vượt nhất trong Tao-dàn Johnson là Goldsmith. Thề-văn nào ông cũng đã từng viết: xã-thuyết (essay), lịch-sử, tiểu-thuyết, thơ phú cùng là bi-kịch, hài-kịch, loại nào ông cũng ăn người, đến nỗi Johnson cho khắc vào bia mộ của ông câu: « Ông đụng đến cái gì là cái đó thêm hay » (He touched nothing that he did not adorn). *The Vicar of Wakefield* là cuốn tiểu-thuyết hay nhất thời bấy giờ. *The Deserted village* là một

trong những bài thơ tuyệt-cú. Thêm vào đây ông viết vở kịch *She Stoops to Conquer*, một hài-kịch được dân-chúng hoan-ngheh nhiệt-liệt, hài-hước, có nhiều trường-hợp nức-cười.

Vai chính là một chàng thanh-niên rụt-rè bẽn-lẽn, tên là Marlow. Sir Charles Marlow, cha cậu Marlow, định cưới Miss Hardcastle cho con trai, bèn sai cậu đi thăm ông bà Hardcastle. Cậu lên đường, lạc lối, bèn vào tửu-quán The Three Jolly Pigeons hỏi thăm. Tony Lumpkin là khách thường ra vào tửu-quán, vốn tính hay đùa-nghịch, bèn chỉ lối đến một quán trọ gần đấy, thật ra quán trọ này là tư-thất của ông bà Hardcastle. Marlow tưởng cô Hardcastle là chiêu-đãi-viên bèn tán-tĩnh và xin cưới cô. Bỗng Sir Charles Marlow tới, mọi việc mới được dàn-xếp êm xuôi.

Cốt truyện không phải Goldsmith bày đặt ra. Tác-giả đã trải qua một trường-hợp tương-tự. Số là Goldsmith hồi còn thanh-niên, đến một ngôi làng kia trời đã tối, bèn hỏi thăm quán-trọ lịch-sự nhất đi ngủ nào. Một tên ranh-mãnh chỉ đường ông đến ngôi nhà đẹp nhất làng là biệt-thự của một phú-ông. Goldsmith vào nhà, sai chủ nhà làm đủ việc một cách hống-hách, như một người khách quý ở thành-thị vào trọ một quán nhà. Quả là Goldsmith đã lợi-dụng kinh-nghiệm bản-thân để viết vở kịch.

Vở kịch *She Stoops to Conquer* được coi làm một vở xã-hội-kịch hay là phong-tục-kịch (comedy of manners), vì nó trình-bày và phê-bình phong-lục thời-dại. Đồng-thời cũng là một vở kịch khôi-hài trong đó giọng-điệu hoạt-kê, tinh hay pha trò Ái-nhĩ-Lan, tinh vui-vẻ thích hài-hước lành-mạnh của Goldsmith có dịp phô-trương.

Về cuối đời Goldsmith tiêu hết tiền ông có, lại vay tứ-phương. Ông đam ra lo-nghĩ. Vẫn khoe mình có tài bốc thuốc, ông uống thuốc chính ông kê đơn, thành ra bệnh càng trầm-trọng. Các thầy thuốc được mời đến đều lắc đầu khoanh tay. Ông mất sớm, mới bốn mươi sáu tuổi (1774). Ông chôn tại nghĩa-địa The Temple Về sau, một đài kỷ-niệm được dựng lên tại nhà-thờ Tu-viện Westminster Abbey và trên bia có khắc lời do chính tay Dr. Johnson thảo ra như chúng tôi đã trích ở trên.



## THỂ HÝ-KHÚC

### 1.— RICHARD BRINSLEY SHERIDAN (1751-1816)

Thể hý-khúc bên Anh suy-kém nhiều từ khi Shakespeare mất Phong rảo Thanh-giáo đã giết chết thể hý-khúc, đóng cửa các hý-viện (1642) Đến thời Vương-chính trùng-hưng (Restoration) các hý-viện lại được mở cửa thì nguồn văn hý-khúc đã cạn, thành thử các nhà soạn kịch quay sang bắt chước kịch cổ-diễn Pháp.

John Dryden và Addison cũng có bi-kịch theo lối cổ-diễn. Còn hài-kịch thì có những cây bút như Wycherley, Congreve và Farquhar.

Những vở kịch của Shakespeare còn được diễn, cũng là nhờ Dr. Johnson cho in lại và David Garrick lo tổ-chức trình-bày.

Thể ký-khúc (drama) rất thịnh-hành, nhưng lý-do làm cho dân-chúng tuổn đến hý-viện không phải là vì tiếng-tâm của nhà soạn kịch, mà chỉ vì có vai kép đóng tuồng trừ-danh. Hễ nghe thấy đâu có David Garrick đóng kịch là tự-nhiên hý-viện chật-ních những người là người. Một lý-do khác là cả tỉnh Luân-đôn chỉ có hai hý-viện, Drury Lane và Covent Garden mới diễn những vở kịch hợp lệ, như những vở của Goldsmith và Sheridan. Cả hai nhà soạn kịch hay nhất thời này là người Ái-nhĩ-Lan.

Richard Brinsley Sheridan sinh ra tại Dublin bên Ái-nhĩ-Lan năm 1751. Gia-đình ông có nhiều cây bút giỏi. Chính cụ thân-sinh đóng kịch rất hay, cụ còn làm giám-đốc một hý-viện tại Dublin. Cụ đem cả gia-quyển sang bên Anh, nên Sheridan được học tại Harrow, một trường có tiếng. Khi lên hai mươi ông đem lòng yêu người con gái của nhà sáng-tác ca-khúc Linley và cưới được nàng ca-sĩ. Ông soạn nhiều vở khôi-hài (farce), một hý-ca-kịch (comic opera) và ba vở hài-kịch được hoan-ngheh : *The Rival*, *The School for Scandal* và *The Critic*. Kế chân Garrick, ông lên làm giám-đốc hý-viện Drury Lane Theater. Ông cũng đã thêm-gia chính-trị vì năm 1780 ông được bầu vào Quốc-hội. Ông đã lên tới chức Tổng-trưởng và nghiêm-nhiên trở thành một nhân-vật trọng-yếu trong chính-giới. Ông mất năm 1816.

Người ta kể rằng một hôm rạp hát Drury Lane Theater phát hỏa, cháy ra tro. Hồi ấy ông đang làm giám-đốc hý-viện, thiệt-hại tài-chính rất

son, thế mà, đúng tính người Ái-nhĩ-Lan, cứ thản-nhiên ngồi uống rượu trong tửu-quán kể bên. Ai hỏi ông nói : « Chủ nhà có quyền ngồi cạnh lò sưởi nhằm rượu chớ sao ! »

Vốn tính hay tiêu-pha phung-phí nên lợi tức suy-giảm đến khuynh-gia bại-sản và năm 1813 ông bị bắt vào ngồi tù vì thiếu nợ. Về cuối đời ông ra diên. Ông mất năm 1816, được chôn tại Nhà thờ Tu-viện Westminster Abbey ở góc Poets' Corner.

Kịch của Sheridan hay không kém gì những vở hài-kịch thời Vương-chính Trùng-hưng (Restoration), nhưng có phần hơn là vì không có những màn vô-luân-lý. Tinh-tiết khéo-léo, lớp kịch hiệu-nghiệm. Ông đã sáng-tạo những nhân-vật bất-hủ như bà Malaprop hay ông Bob Acres, ông đặt vào miệng họ những câu đối-thoại lý-thú.

Cốt vở kịch *The Rivals* là một câu chuyện tình. Sir Anthony Absolute rất nghiêm-khắc, bắt con cái phải toàn-phục mình. Cụ có người con trai, Captain Absolute. Đại-úy đem lòng thương cô Lydia Languish là cháu bà Mrs. Malaprop. Cô Lydia thích lấy một sĩ-quan kỳ-thủ (ensign, Pháp : porte-drapeau) hơn lấy con trai của tòng-nam-tước (baronet) Sir Anthony Absolute, mặc dầu là nhà sang-trọng phú-quí. Vì thế Captain Absolute giả làm sĩ-quan kỳ-thủ, lấy tên là Ensign Beverley để cầu-hôn Lydia Lydia bằng lòng lấy, nhưng bà Mrs. Malaprop không thuận. Đang khi đó Sir Anthony tới tỉnh Bath, nhưng không biết hành-động của con trai. Ông bèn hỏi cưới Lydia cho con trai, Mrs. Malaprop ưng-thuận. Thành ra Captain lúng-túng không biết làm thế nào, vì không muốn lộ mưu-kế của mình, sợ mất lòng Lydia. Việc lại thêm rắc-rối, vì cậu Bob cũng muốn lấy Lydia Sir Lucius O'Trigger xui Captain Absolute thách song-đấu Ensign Beverley, và chính Sir Lucius cũng thách Captain Absolute quyết-đấu. Nhưng Bob Acres thấy Ensign Beverley là bạn thân, bèn thôi không quyết-đấu nữa, và nhường Lydia cho bạn. Sir Lucius được Mrs. Malaprop giác-ngộ, còn Lydia ban đầu giận ý-trung-nhân đã lường-gạt mình, sau cùng đã tha-thứ cho Captain Absolute, và hai người lấy nhau.

### 2.— JAMES BOSWELL (1740-1795)

Không tiêu-sử của một nhà văn-hào Anh-cát-Lợi nào được hậu-thế

biết rõ từng chi-tiết bằng Dr. Johnson. Hình như ngày nay ông còn đang sống trước mắt ta, vì ta biết về ông nhiều hơn ta biết những bạn-hữu ta, mặc dầu ông mất đã hơn một trăm năm mươi năm rồi. Ta biết hình-dáng ông qua các thời-kỳ ông sống, ta biết các thói quen, các bạn-hữu, các tư-tưởng, và việc gia-đình của ông.

Sở dĩ ta biết cũng là nhờ một người Tô-cách-Lan, bạn của Dr. Johnson, tên là James Boswell. Boswell xuống Luân-đôn để tìm làm quen với Dr. Johnson, ông viết một pho tiểu-sử vĩ-đại nhất và hay nhất trong lịch-sử Anh-ngữ : *The Life of Samuel Johnson*.

Johnson vốn không ưa Tô-cách-Lan như chúng tôi đã nói ở trên. Thế mà người bạn thân nhất của ông, hằng luôn luôn đi theo ông nhất là về cuối đời ông, lại là một người Tô-cách-Lan, kẻ cũng ly-kỳ thật!

James Boswell bị cụ thân-sinh kiểm-thúc gắt-gao ; cụ muốn cho con trai làm nghề luật-sư, vì cha ông đều làm luật-sư cả. Boswell không muốn. Một đảng mo-róc được xa gia-đình để sống tự-do một thời-gian ở chốn đế-đô xa-hoa phồn-thịnh ; đảng khác ông mong mỗi được vào làm sĩ-quan trong đoàn ngự-lâm-quân (Foot-Guards) đóng ở Luân-đôn. Được thế ông sẽ có nhiều tiền tha hồ vùng-vẫy, lại được nhiều thời-giờ rảnh rang để chăm nghề bút nghiên và làm quen với những bậc văn-nhân mặc-khách chốn kinh-đô nhất là Samuel Johnson.

Vào mùa thu năm 1762 ông thực-hiện được giấc mộng : ông xuống Luân-đôn. Tuy không được nhập vào hàng-ngũ ngự-lâm-quân, nhưng ông may mắn làm quen với Johnson. Boswell hồi ấy mới hai mươi hai tuổi, nhưng đã đọc sách của Johnson từ lâu năm, vừa học được nhiều điều hay, vừa được hưởng thích-thú, nên đem lòng kính-trọng Johnson đến như thờ một vị anh-hùng. Như đã nói ở trên, Boswell vừa ngồi nghe truyện vừa ghi chép những lời Johnson nói ; nếu không ghi chép tại chỗ được, thì khi vừa về tới nhà, ông cố nhớ lại để ghi ngay vào giấy kéo về sau quên. Kết-quả là ông viết một pho tiểu-sử kỳ-thú, đầy đủ, chính-xác. Boswell hay xuống Luân-đôn ; lần nào xuống cũng theo sát Johnson như bóng với hình, không rời một bước, nên có lần người ta gọi ông là con chó Tô-cách-Lan (a Scotch bur).

Bản viết tay nhật-ký của ông. *London Journal* (1762-1763) mãi đến thế-kỷ thứ XX mới tìm thấy. Suốt hai thế-kỷ ai cũng tưởng là mất. Tình cờ người ta mới khám phá ra. Cuốn Nhật-ký là cuốn Tự-thuật độc-nhất vô-song và kỳ-thú. Boswell không những nổi danh là tác-giả tiểu-sử Johnson, ông còn là một cây bút tài-hoa, một nhà văn-sĩ khéo-léo trong cuốn Nhật-ký.

Cuốn Nhật-ký (Diary) của Pepys viết khách-quan tường-thuật những biến-cổ xã-hội và lịch-sử thời-đại như lễ đăng-quang của Charles đệ Nhị, cuộc đại-hỏa tại Luân-đôn, nạn dịch-hạch v.v... Còn cuốn Nhật-ký của Boswell (ông gọi là *Journal*) chủ-quan ghi chép tâm-tinh và tư-tưởng ông, lý-do những việc ông làm, hoài-bão ông nuôi trong lòng, mục-đích ông nhằm. Có thể nói được rằng nó là lịch-trình tiến-triển của tâm hồn. Ông nhấn mạnh vào phương-diện tâm-lý, nên đọc Nhật-ký ông, độc-giả có cảm tưởng gần-như đọc một tác-phẩm văn-chương thế-kỷ thứ XX của chúng ta ngày nay.

(Còn tiếp)

L.M. TRẦN-PHÚC-VY

HÀNG THÁNG HÃY ĐÓN ĐỌC :

## VĂN-HÓA Á-CHÂU

Cơ-quan phát-huy văn-hóa dân-tộc, nghiên-cứu tinh-thần Á-Châu và dung-hợp tư-tưởng Đông-Tây

Chủ bút : NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Thư-ký tòa soạn : LÊ-XUÂN-KHOA

Tòa-soạn : 201, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn

Giá bán mỗi số : 20đ.

## BAO GIỜ CÓ ĐIỆN NGUYÊN-TỬ?

VÕ-LANG

**T**RÊN bờ sông Ohio, gần ỉnh Shippingport, trong tiểu-bang Pennsylvanie, trên khoảnh đất 170 mẫu, có một kết-quả rực-rỡ nhất của dân Tây-phương: đó là nhà máy điện nguyên-tử đầu tiên và rất mạnh của Mỹ. Mười lăm năm sau khi các nhà bác-học đã thực hiện được nguyên-tử lực, một nhà máy đã được thành-lập để sản-xuất điện nguyên-tử. Nhà máy này, do Ủy-ban Nguyên-tử lực, Mỹ lập nên để cung cấp điện-lực cho một thành phố 85 ngàn dân và do công-ty Duquesne Light khai thác.

Cùng trong thời-gian đó, cách xa đây 55 cây số, công-ty này lại lập thêm một chi-nhánh mới cho một nhà máy điện nguyên-tử co-điện. Chi-nhánh này rẻ hơn gấp 4 lần nhà máy điện nguyên-tử Shippingport, sản-xuất được một số điện-lực 3 lần nhiều hơn và giá nhiên-liệu thường cần dùng lại 20 lần rẻ hơn nhiên-liệu nguyên-tử. Sự so sánh về giá vốn này đã làm nổi bật lên những trở ngại quan trọng mà các nhà tiên-phong khai thác nguyên-tử lực vấp phải: một nhà máy điện nguyên-tử giá đắt nhiều hơn giá tiền dự tính.

— John Gray, tổng giám-đốc công tác xây cất của công-ty Duquesne đã xác-nhận: «Trong những năm tới, tất cả chương-trình của chúng tôi là trừ liệu tăng-gia số điện-lực để thỏa mãn nhu-cầu quần chúng bằng cách thiết-lập rất nhiều nhà máy điện thường, dùng than làm nhiên-liệu. Nếu thay đổi ngay đường lối hành động sẽ là một điều rất vô lý khi mà giá than hiện thời là 5 Mỹ-kim một tấn. Chúng ta chớ nên quên rằng nhà máy Shippingport chỉ là một phòng thí-nghiệm khổng lồ làm cho ta giải được nhiều bài toán. Có lẽ một ngày kia chúng ta sẽ sản-xuất được điện nguyên-tử với một năng-xuất có thể cạnh tranh được với điện thường (dùng than) và thủy điện (dùng thác nước) nhưng chúng ta chưa biết rõ ngày đó bao giờ sẽ tới?».

Chú-thích: Dịch theo Harland Manchester trong tạp-chí Sélection.

Có đến thăm nhà máy Shippingport ta mới hiểu rõ tại sao giá điện nguyên-tử lại đắt như thế? Lò trung-ương có một bộ-phận máy phân-lực chứa đầy những thỏi uy-ra-ni-om (Uranium) to nhỏ đủ cỡ, giá đáng 4 triệu Mỹ kim, xếp trong một cái thùng không lồ trị giá 15 triệu Mỹ-kim và được chế-tạo một cách rất tinh-vi. Sức nóng tiết ra do một dòng nước dẫn đi và dòng nước này lại đun nóng một dòng nước thứ hai nữa. Chính trong hệ-thống thứ hai này, nước sẽ được biến thành hơi để chạy những tua-bin (turbine) của máy phát-điện.

Khi nào kim đồng hồ trong phòng kiểm-soát đã chỉ dẫn cho biết là một phần quan trọng nhiên-liệu đã được thiêu-hủy thời tự dưng xa, người ta dùng một thứ kim riêng có một làn nước bao bọc che chở để gặp những cận bã ra. Người ta cho hay rằng sau khi máy đã chạy đều trong 8 ngàn giờ thời tất cả nhiên-liệu sẽ bị hoàn toàn thiêu-hủy. Các cận-bã sẽ để 3 hay 4 tháng trong một cái thùng bê-tông (Béton) dưới nhiều thước nước rồi sau cùng đóng vào trong những cái bình chứa bằng chì để tải đến Ủy-ban nguyên-tử lực ở miền Idaho. Tại đây, các chất hữu dụng sẽ được lựa chọn và loại bỏ hết các chất phóng xạ.

Hiện nay, mỗi ki-lô-oát-giờ (Kilowattheure) điện nguyên-tử sản-xuất ở Shippingport giá 64 phần ngàn một Mỹ-kim (0,064) nhưng công-ty Duquesne chỉ mua lại với giá 8 phần ngàn một Mỹ-kim (0,008) nghĩa là theo giá thị trường của các nhà máy điện thường ở trong miền. Không một ai dám hi-vọng rằng nhà máy Shippingport sẽ bù đắp được lỗ hồng lớn đó. Tuy nhiên, sự hao-hụt này sẽ bớt tầm quan trọng nếu nhà máy điện nguyên-tử của Mỹ sẽ được lập ra theo kế-hoạch đã dự trù cho năm 1960.

Cách Chicago 80 cây số, ở phía tây-nam, trên dãy đồi Dresden, một quả cầu không-lò bằng thép, đường kính 58 thước sẽ chứa cả một hệ-thống nguyên-tử mà thành-tích về-vang sẽ làm lu-mờ năng-xuất của nhà máy Shippingport. Đó là bộ máy phân-lực chạy bằng nước sôi do sáng-kiến của nhà bác-vật Enrico Fermi, nay đã quá cố. Khi mới hoàn thành đợt đầu của nhà máy, có người hỏi nhà bác-vật sẽ làm cách nào để lấy điện nguyên-tử dùng cho công-kỹ-nghệ thời Fermi trả lời: «Về cá-nhơn tôi, tôi sẽ để nguyên chất uranium ở trong bình đầy nước và cứ thế đun mãi cho thực sôi».

Từ đó, người ta đã thí-nghiệm nhiều kiểu máy phân-lực chạy nước sôi. Khi công-ty Edison ở Chicago và 7 công-ty khác quyết-định hợp-tác với

nhau để kiến-thiết nhà máy điện nguyên-tử Dresden thời kiêu máy của Fermi được lựa chọn để thực-hành trong công cuộc vi-đại này.

Theo ý-kiến của Joseph Herrer, người đã hướng-dẫn công-cuộc nghiên-cứu tìm tòi về máy phân-lực chạy nước sôi thời việc kiến-tạo kiêu máy phân-lực Shippingport đắt đỏ hơn mà năng-xuất nguyên-tử lại thua kém kiêu máy phân-lực chạy nước sôi.

— « Nước sôi, do sức nóng của chất nguyên-tử đun lên, sản-xuất trực-tiếp hơi nước để chạy tua-bin. Mọi công việc đều chỉ biến-diễn trong một cái thùng thôi chứ không như kiêu máy Shippingport đã phao phí rất nhiều sức nóng khi phải dùng cả hai dòng nước để tạo thành hơi ».

Việc cấu-tạo một nhà máy điện nguyên-tử cũng là một công-trình đồ-sộ như việc xây Kim-tự-tháp vậy. Ví-dụ như cái thùng không-lò bằng thép nặng 283 tấn, được chế-tạo trong một xưởng máy ở New-Jersey, dùng để chứa một bộ phận thiết-yếu của máy phân-lực ở Dresden, không thể nào dùng xe lửa hay xe hơi để chuyên chở tới nơi được. Vậy nó sẽ được xếp lên trên một cái xà-lan hạng đại để đi tới nhà máy trung-ương sau khi đã du-lịch theo bờ biển Đại tây-dương, qua vịnh Mễ-tây-cơ rồi ngược hai dòng sông Mississipi và Illinois.

Từ nay đến hết năm 1960, năm nhà máy điện nguyên-tử cỡ lớn và nhiều nhà máy cỡ nhỏ sẽ sản-xuất tổng-cộng độ 700 ngàn kilowatt điện-lực. nghĩa là một nửa số điện-lực do toàn thể nước Mỹ sản-xuất. Nhiều công-tác đại quy-mô đang được thực-hiện nhưng ta chỉ việc nhận-xét rằng nhiều nhà máy điện thường hay nhà máy thủy-điện lối cũ-diễn đã được dự-trừ hay đang khởi công, sẽ cung-cấp 63 triệu kilowatt điện-lực, để chứng-minh rằng trong khoảng 10 năm tới đây, kỹ-nghệ điện-lực cũng không thay đổi những khuynh-hướng hiện tại.

Sự bao-quát của vấn-đề là đặc-điểm của nhà máy điện nguyên-tử Shippingport, tuy sự điều hành rất rắc-rối, đã được thiết-lập ngay trên một vùng mỏ than mà giá vốn rất rẻ. Mỹ là một nước rất phong-phú về than. Theo viện Quốc-Gia Địa-chất-học thời số dự-trừ về than ở Mỹ có thể đủ dùng cho nhiều thế-hệ nữa. Trái lại, trong trường-hợp nước Anh thời than lại là một nguyên-liệu hiếm và đắt. Như vậy lẽ tất nhiên khi nước Anh phóng ra một chương-trình điện nguyên-tử thời chương-trình đó sẽ bất khả so-sánh và có nhiều tham-vọng hơn là chương-trình của Mỹ. Theo chương-trình đó thời từ nay

đến năm 1966, Anh sẽ sản-xuất được từ 5 đến 6 triệu kilowatt điện nguyên-tử. Dường như là hợp lý, khi các nhà máy tương-tự và nhiều nhà máy khác thiết-lập trong các miền nghèo nguyên-liệu phải sanh lợi sớm hơn và nhiều hơn các nhà máy của Mỹ.

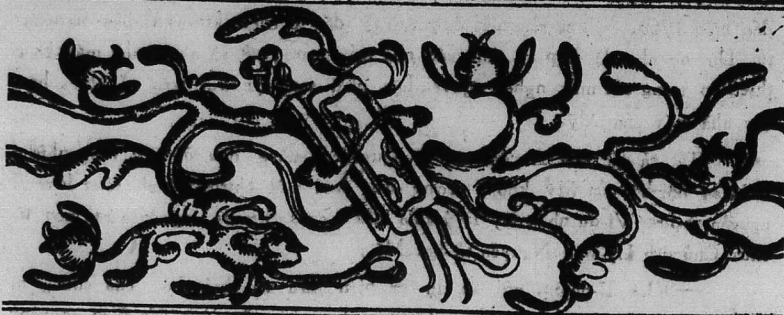
Tất cả các nhà chuyên-môn về nguyên-tử năng đều đồng ý rằng những nhu-cầu nội-bộ của Mỹ không tương ứng với một chương-trình rộng lớn về nguyên-tử-lực. Ví-dụ như đây là ý-kiến của Lewis Strauss, người vừa mới từ chức Chủ-tịch Ủy-Ban Nguyên-tử-lực Mỹ :

— « Lẽ dĩ-nhiên, với số dự-trừ hiện hữu về nhiên-liệu của chúng ta thời trong một tương-lai gần đây, chúng ta chưa phải cần dùng đến điện nguyên-tử. Tôi vẫn hết sức tán thành một chương trình cấp-tốc về nguyên-tử-lực vì tôi hằng nghĩ đến những nhu-cầu cấp-bách của các bạn ta trong thế-giới tự-do. Những công cuộc nghiên-cứu tìm tòi của chúng ta để thực-hiện một cơ-cấu điện nguyên-tử rẻ tiền, nhiều năng-xuất, chắc chắn sẽ đưa chúng ta đến hàng đầu trong lãnh-vực kỹ-nghệ điện nguyên-tử. Chúng ta phải tiếp-tục chương-trình nghiên-cứu để cố-gắng thực-hiện sớm hơn được nhiều năm những nhà máy điện nguyên-tử có thể cạnh tranh được với các nhà máy điện cũ-diễn.

Điều cốt yếu là cố-gắng thâm-luợm lấy một kinh-nghiệm đầy đủ trong kỹ-thuật xây cất nhà máy hơn là cứ sản-xuất điện nguyên-tử với một bất cứ một giá nào, nên nhiều người đã quan-niệm rằng Mỹ phải bỏ vốn ra để thiết-lập những nhà máy điện nguyên-tử trong những nước nào mà nhu-cầu về nguyên-tử lực cấp-bách hơn. Trong khi chúng tôi viết những dòng này thì những cuộc thương-thuyết đang tiếp-diễn với Ủy-ban nguyên-tử lực, xin viện-trợ Mỹ về kỹ-thuật và tài-chánh để thiết-lập từ 4 đến 6 nhà máy điện nguyên-tử ở Âu-Châu.

Còn lại một vấn-đề nan-giải : nếu hoàn tất được chương-trình sản-xuất điện nguyên-tử thì sẽ làm thế nào để loại bỏ được an-toàn hàng trăm ngàn tấn cặn-bã có chất phóng xạ do các nhà máy nhả ra hàng năm ? Có lẽ những cuộc nghiên-cứu hiện thời sẽ đưa đến những phương-pháp bài trừ hiệu-nghiệm, rẻ tiền và an toàn hơn, nhưng ngay bây giờ ta phải thành-thực trả lời về câu hỏi đó cũng như bao nhiêu điều bí-ẩn khác của thời-đại nguyên-tử :

— Không một ai biết rõ cả. Người ta vẫn đang cố-gắng làm việc.



TIẾT-THÁO NGƯỜI XUA

## VĂN-THIÊN-TU'ÔNG

TRỌNG-ĐỨC

**B**ÊN Trung-Hoa, về cuối đời nhà Nam-Tống (1127-1279), đương lúc quốc-vận suy-vĩ, sĩ-phu trong nước giàu lòng ưu-ái đều khảng-khải nổi lên chống-cự với quân Mông-Cổ (sau khi đã chiếm-đoạt được miền bắc Trung-Hoa) đương hăm-hở thôn-tính nốt phần nam-bộ. Trong số các bậc sĩ-phu đó có một bậc là VĂN-THIÊN-TU'ÔNG đã treo cao tấm gương nghĩa-liệt bằng cách kháng-dịch tới cùng, vậy dưới đây xin lược-thuật tiểu-sử và hành-trạng của ông để biểu-dương một phần nào khí-tiết của một nho-tướng đã sống đồng-thời với các danh-tướng nhà Trần bên ta, như Trần-quốc-Tuấn, Trần-bình-Trọng, Trần-quang-Khải v.v...

### LẬP-CHÍ ANH-HÙNG

Văn-Thiên-Tường sinh về đời Nam-Tống, ở đất Lư-Lãng, tỉnh Giang-Tây. Ông vốn tên tự là Tống-Thụy, nhà ở trông sang núi Văn-Bút, nên lấy biệt-hiệu là Văn-Sơn. Ông là con cháu cụ Văn-Ngạn-Bác, một vị danh-thần đời Nam-Tống, (dỗ tiến-sĩ và đã trải thờ bốn triều vua, ra làm tướng võ, vào làm tướng văn).

Tương-truyền khi sinh ông, vị tổ-phụ nằm mộng thấy một đứa trẻ cười

mây tía trên gò bay xuống, nên mới đặt tên là Văn-Tôn, hiệu là, Thiên-Tường. Ngay từ thuở nhỏ, ông trông vẻ mặt đã khôi-ngô tuấn-tú, và thông tuệ khác thường.

Khi mới lên 10 tuổi, ông theo người nhà vào thăm văn-miếu, trong có tượng thờ các vị hiền-triết như Âu-Dương-Tu, Dương-bang-Nghĩa, Hồ-Thuyên. Nghe được người nhà kể sự-tích các vị đó, ông bèn thốt lên rằng : « Ngày sau không được ngồi cùng hàng với các bậc tiên-hiền này, thì không phải là đạt trượng-phu ».

Cũng như sĩ-phu đương thời thường tiến-thân bằng đường khoa-cử, ông đã noi theo lối đó và đỗ Trạng-Nguyên dưới triều vua Tống-Lý-Tôn (1225-1261). Bài thi gồm mấy vạn câu văn, ông viết luôn một hơi, không cần phải rập, nên vị giám-khảo đã phải bút-phê : « Văn sáng tỏ như gương, dạ trung bèn như sắt, Tống-triều ta đáng mừng đã có một bậc chân-tài ». Năm ông đỗ chưa quá 20 tuổi và người em ông là Văn-Bích cũng đỗ đồng-khoa.

Sau ông Thiên-Tường được bổ làm phán-quan đất Ninh-Hải. Tuy giữ chức nhỏ, ông không vì thế mà quên thời-vụ, lúc nào cũng chăm lo đến việc non sông. Và chẳng hồi đó ngoài thì quân Mông-Cổ, thanh-thể rất mạnh, đương thiết-tha xâm-lược miền nam - bộ Trung-quốc, trong thì triều-chính đổ nát, hai tên gian-thần là Đĩnh-đại-Toàn và Giả-tự-Đạo làm tướng cứ chuyên-quyền làm bậy. Trước tình-trạng nguy-ngập của đất nước, một vị có tài-năng lỗi-lạc như ông Thiên-Tường, đành chung đầu nỡ ăn ngồi cho yên !

Được ít lâu, quân Mông-Cổ mạnh thế, tràn xuống chiếm đóng mấy tỉnh Tứ-Xuyên, Quý-Châu, Quảng-Châu, rồi đem thêm quân đánh miền Hoài-Nam và Hoài-Bắc, chiếm tỉnh Giang-Tây và cướp quận Vũ-Xương. Trước cuộc nam-tiến đó, nhân-dân hoảng-sợ, vua tôi nhà Tống thấy thế nguy cũng chưa tìm được kế an-toàn, thì viên thái-giám Đổng-Tống-Thần tâu vua xin rời bỏ đô Lâm-An xuống huyện Từ-Minh để tránh quân địch. Sau vì có nhiều người phản-đối nhất là bà hoàng-hậu, nên việc thiên-đô mới bị bác bỏ.

Nghे tin bọn thái-giám can-dự việc triều-chính, ông Thiên-Tường đã bất bình lắm rồi; nay lại thấy họ Đổng đề-nghị việc thiên-đô, ông bèn dâng sớ can-ngăn và đồng thời xin chém Đổng-Tống-Thần để cấm-chỉ bọn nội-giám len-lỏi dự bàn việc nước, làm thêm rối loạn nhân-tâm. Vua Tống-Lý-Tôn nhu-nhược và thiếu sáng-suốt, nên bỏ qua không xét lời tâu Ông bèn xin tự-chức về làng.

Không bao lâu, vua Lý-Tôn băng-hà (n. 1261) Vua Đệ-Tôn lên ngôi, triệu ông ra giữ chức Thượng-Tả-Lang. Từ chối mấy lần không được, ông đành phải tạm-nhận; nhưng vì tính trung-trực liêm-chính, ông không thể đồng ý với bọn quyền-thần Giã-tự-Đạo, nên ít lâu ông lại xin từ-quan về nhà ở đất Lư-Lãng (Giang-Tây), bên sườn núi Văn-Bút, ngày ngày hợp bạn đọc sách và tìm cách tu-dưỡng chí-khí anh-hùng...

### KHỞI-NGHĨA CẦN-VƯƠNG

Như trên đã nói, kinh-đô nhà Nam-Tống đóng ở Lâm-An (thuộc tỉnh Triết-Giang). Kinh-đô này nhờ một dải Trường-Giang làm phân che, còn thành Tương-Dương và Phần-Thành ở miền Hồ-Bắc làm then khóa chính cho hai đường thủy-lục phía trước. Nếu hai thành ấy không giữ được, thời một dải Trường-Giang cũng khó lòng mà thủ-hiêm. Biết thế, quân Mông-Cổ dồn toàn-lực tấn-công đánh phá hai nơi then-chốt đó. Hai vị danh-tướng giữ Phần-Thành là Phạm-Thiên-Thuận và Ngưu-Phú liền chết thủ-thành kháng-địch, dòng-dã suốt 4 năm trường. Sau cùng Phần-Thành bị phá vỡ vì thiếu viện-trợ. Phạm-Thiên-Thuận ngửa mặt lên trời than rằng: « Sống làm người Trung-Hoa, chết làm ma Trung-Hoa! » rồi ông tuấn-tiết theo thành. Thấy vậy, Ngưu-Phú hăng-hái một mình lãnh quân ra chống giặc không may bị tử-thương tại trận. Còn vị tướng giữ thành Tương-Dương là Lã-văn-Hoán hết sức kháng-địch ngót 5 năm trời. Mỗi lần đi tuần trên thành, Văn-Hoán lại quay về hướng nam gào khóc. Ông đã nhiều lần dâng sớ cáo-cấp về triều, song đều bị gian-thần Giã-tự-Đạo giữ lại, không tâu vua rõ. Sau tướng Mông-Cổ được người tây-phương giúp súng đại-bác phá thành, đem súng bắn vào rồn-rập, thành-quách bị rung chuyển. Thế cùng lương cạn, Văn-Hoán phải mở cửa thành xin hàng để cứu trăm họ (vào niên-hiệu thứ 10 vua Tống-Đệ-Tôn). Thế là thành Tương-Dương, cũng như Phần-Thành, một nơi hiêm-yếu đề tiến vào kinh-đô Lâm-An, cũng bị lọt vào tay quân địch (năm 1273) (1).

(1) Lúc thành Tương-Dương bị vây-hãm ngặt nghèo, vị Chế-sư đất Đông-Hồ là Lý-đình-Vân vội phái hai viên tướng đi cứu-viện gấp. Hai tướng đó là Trương-Thuận Trương-quý-Thường đem ngay quân đi cứu-ứng. Hai ông cho đóng 300 chiếc thuyền nhỏ, lấy 3 chiếc thuyền hợp lại làm một, mộ được hơn 3000 quân cảm-tử. Khi ra trận, hai ông đóng-dặc hạ lệnh: « Lăn →

Một năm trước khi thành Tương-Dương thất-thủ (tức niên-hiệu thứ 9 vua Đệ-Tôn), ông Văn-Thiên-Tường lại nhận được chiếu-chỉ ra làm quan lần thứ ba. Ông được bổ chức Đề-hình tỉnh Hồ-Nam, và đã có công dẹp tan giặc hai quận Thiệu và Vĩnh, nhân-dân nhờ vậy được sống an-ninh. Một hôm ông gặp một vị tướng cũ là Giang-vạn-Lý bàn tới việc nước buồn rầu than phiền với ông rằng: « Tôi già rồi, mà việc nước gặp hồi suy biến khôn lường... Tôi đã từng quan-sát nhiều người, song đương lấy trách-nhiệm cứu dân giúp nước, ngoài ông ra, xem chừng không còn ai nữa! Vậy thiết-tha mong ông hết sức phấn-đấu vì nước vì dân! » Nhưng quyền-chính trong triều đều ở trong tay gian-thần Giã-tự-Đạo, ông dù có chí cứu-quốc an-dân cũng chưa có thể được toại-nguyện, trong lòng uất-hận vô cùng.

Lại nói chuyện sau khi lấy được thành Tương-Dương, tướng Mông-cổ là Nguyên-Soái Ba-nhan định qua sông Hán-Thủy để rồi đánh thẳng vào Lâm-An.

Năm 1274, vua Tống-Đệ-Tôn băng-hà. Vua Cung-Tôn lên kế-vị. Vua còn nhỏ tuổi, nên bà Thái-hậu Tạ-Thị phải lâm-triều. Còn nguyên-soái Ba-nhan, một danh-tướng của Hốt-tát-liệt (ức vua Thế-Tổ nhà Nguyên: 1260-1294) nhận được lệnh đánh lấy các đất Lưỡng-Hồ, Kiến-Khương và Trấn-Giang. Khi vua Tống tỉnh-ngộ bãi-chức tên gian-thần Giã-Tự-Đạo thì quân Nguyên-

→ này chúng ta đi đánh giặc, ai cũng phải quyết chiến hy-sinh. Ai thiếu can-dảm, cho trở về nhà ngay, chớ gượng ở lại theo đi làm hỏng cả đại-sự! » Nhất nhất ai cũng đồng thanh xin đi, và 300 chiếc thuyền đều theo dòng sông thẳng tiến.

Tới Hán-thủy, vừa lúc tối trời, họ dùng đèn đỏ chỉ đường, dững-mãnh tiến thẳng vào trại quân-địch. Trận này, quân Mông-Cổ đại-bại và bị thiệt mạng rất nhiều. Sáng hôm sau, đại-đội quân sĩ của hai dững-tướng họ Trương vào lọt trong thành Tương-Dương và đều được dân chúng hoan-hô nhiệt-liệt.

Sau khi vào thành kiểm-điêm, quân-sĩ, ai nấy đều ngạc nhiên tìm không thấy tướng Trương-Thuận; mấy hôm sau, người ta mới tìm thấy thi-hài nổi trên mặt sông và có mang nhiều vết trọng-thương. Còn Trương-quý-Thường trong khi giao-chiến với quân giặc, không may bị trọng-thương và bị quân giặc bắt; vì không chịu hàng nên bị giết. Nhớ võ-công oanh-liệt của hai dững-tướng họ Trương, Lã-văn-Hoán cho lập miếu thờ, đề là « Song-Trung miếu ».



sắp sửa vây hãm kinh-đô Lâm-An, còn viên thừa-tướng mới là Trần-nghi-Trung chỉ tìm cách công-kích diệt-trừ phe đảng của Giả-tự-Đạo, chứ không lo gì đến việc bảo-vệ giang-sơn. Vua Cung-Tôn thấy tình thế nguy-cấp đến nơi, vội ban chiếu-chỉ mộ quân cần-vương.

Ở Giang-Tây, ông Văn-Thiên-Tướng ngay khi tiếp được chiếu-chỉ, lòng trung-nghĩa phấn-khởi bùng-bột, nên vội lo chiêu-tập những hào-kiệt quân-binh trong quận. Nhân-dân các nơi hưởng-ứng rất nhiều và trong mấy ngày ông đã chiêu-mộ được hơn vạn người. Đội quân này của ông là quân ô-hợp, chưa có huấn-luyện, nhưng ai cũng sẵn bầu nhiệt-huyết và giàu lòng trung-nghĩa cả.

Nghe tin ông Thiên-Tướng dấy quân cần-vương, triều-đình mừng lắm. Viên Tả-Thừa-tướng Vương-Thực tâu vua xin cử ông làm An-phủ-sứ tỉnh Giang-Tây. Songle, khi ông kéo quân vào kinh-thành thời viên Hữu-Thừa-tướng Trần-nghi-Trung hết sức phản-đối, dùng đủ mưu-kế để ngăn cản, còn Vương-Thực thời bị bãi-chức. Bất bình, những thái-học-sinh trong kinh-đô Lâm-An dâng sớ hạch tội Nghi-Trung quấy rối việc nước song cũng vô hiệu-quả. Đến khi âm-mưu bại-lộ, Nghi-Trung bị bãi-chức. Lưu-mộng-Viêm lên thay, thời tâm-địa cũng không kém gì Nghi-Trung. Hân đồng-mưu với Hoàng-vạn-Thạch (làm Chế-trị tỉnh Giang-Tây), triệu Vạn-Thạch đem quân vào kinh-thành, còn ông Thiên-Tướng thời hân chỉ ra lệnh sai đóng quân ở Long-Hưng và kinh-lực ở miền Cửu-Giang, chứ không cho triệu về kinh-đô, e chiếm-đoạt mất quyền-bính chẳng l...

Được ít lâu, tình thế kinh-thành càng thêm nguy-cấp, quân địch chỉ còn cách Lâm-An có ba mươi dặm. Viên tân thừa-tướng Lưu-Mộng-Viêm sợ quá bỏ chạy trước. Còn những bọn gian-thần khác, chỉ biết tranh nhau hưởng phú-quý, đâu biết chung lo khi quốc-gia nguy-biến, nên cũng tìm đường trốn tránh cho mau!..

Vua Cung-Tôn thấy thế cấp-bách vô-cùng, vội triệu ông Văn-Thiên-Tướng đem quân vào ngay. Có người bạn thân đã khuyên ông : « Nay quân Nguyên đánh kinh-thành khí-thế đương hăng, liệu ông đem lũ quân ô-hợp của ông chống chọi với quân địch, khác nào đuổi đàn dê đánh nhau với đàn hổ, việc ấy tưởng không nên khinh-xuất làm gì ».

Ông bùi-ngùi trả lời : « Có phải tôi không biết thế đâu ! Nhưng Tô-quốc nguy-vong đến nơi, mà thiên-hạ không thấy có người nào phò-cứu, lòng tôi đau đớn uất-hận khôn cùng. Bây giờ nếu tôi cầu-an không đi ngay thì thiên-hạ

còn ai ra công giúp nước. Vì thế, tôi đâu dám quản gian-nạn, liều hiến thân cứu-quốc, thiết-tha ước mong sao trong thiên-hạ những bậc trung-thần nghĩa-sĩ động lòng khởi-nghĩa cần-vương, xa gần đồng-tâm hợp-lực, may ra có cơ bảo-vệ được giang-sơn ».

Khi quân sắp đi, lương-thực lại không còn, Thiên-Tướng khảng-khái bỏ gia-tài làm quân-phí. Và mỗi khi bàn tới việc thời-sự, ông thường nói với các người phụ-tá thân-cận : « Mình đã vui hưởng thú vui của người, thời phải lo toan nỗi lo của người, mình đã được hưởng phú-quý của người, thì phải lo hy-sinh tính-mệnh mà cứu-nạn cho người ». Ai người tâm-huyết nghe lời nói đó cũng thấy rung cảm trong lòng.

Về sau, vua Cung-Tôn cử ông lên chức Thừa-Tướng, một mình đốc-xuất các đội binh mã, gánh quân-quốc rất là nặng-nề. Ông không quản ngại chi hết, cố đem hết tài-năng ra đền nợ nước, song tiếc thay việc đại-dụng ông vào lúc này đã quá muộn rồi!..

#### LIÊU THÂN CỨU NƯỚC

Quân Nguyên đương lúc thắng, càng đánh càng hăng, và khi đã tới đóng ngoài thành Lâm-An, phần nhiều binh-tướng nhà Tống ở trong thành mất cả nhuệ-khí, bỏ cả khí-giới, đua nhau trốn ra đầu hàng.

Thiên-Tướng muốn triệu quân-sĩ ở thành Phú-Dương vào cứu-nguy, song không kịp nữa. Vua tới cùng trăm họ trong thành lo sợ đêm ngày, khác nào như cá nằm trên thớt.

Nguyên-soái quân Nguyên là Ba-Nhan đóng quân không đánh, sai sứ ước-hội với các triều-thần nhà Tống. Trăm quan họp bàn suốt ngày mà vẫn không biết quyết-định ra sao. Thấy việc nước đã lâm đến bước đường cùng, ông quyết hy-sinh tính-mệnh, đích-thân đến doanh-trại Bá-Nhan đề du-thuyết, may có cứu vãn cơ-đỡ nhà Tống được phần nào chẳng cùng đi với ông vào nơi hồ-huyệt, còn có một người nữa là Ngô-Kiên.

Khi đến trại quân Mông-Cổ, Thiên-Tướng đồng-dặc nói với Ba-Nhan : « Nhà Tống mở nền chính-thống từ trước đến nay, không thể coi như nước Liêu, nước Kim được. Hiện nay, Bắc-triều muốn làm bạn với nhà Tống, hay muốn phá-hoại tôn-xã nhà Tống. Nếu muốn làm bạn, thì xin nguyên-soái lui binh về Bình-Giang hay Gia-Hưng, rồi chúng ta sẽ thương-thuyết sau. Nếu muốn diệt-vong nhà Tống, thì đất nhà Tống hãy

còn già nửa ở trong tay người Tống, quân Bắc-triều vị-tất đã phá nổi được. Giá thử có phá nổi chẳng nữa, nhưng còn bao nhiêu bạc anh-hùng hào-kiệt trong nước, tất nhiên sẽ khởi-nghĩa cần-vương, cái họa binh-đào chưa biết đến khi nào mới xong ».

Ba-Nhan định lấy oai võ đe dọa nạt ông. Ông khàng-khái đáp : « Ta đây là bậc trạng-nguyên tề-tướng, phú-quý không còn gì hơn, chẳng còn thiếu chi nữa ! Có thiếu, duy chỉ thiếu « cái chết » để đền ơn nước. Nước còn, ta còn ; nước mất, ta mất, dầu cho đao búa dang trước, đinh vạc dang sau, ta có sợ gì ! »

Nghe nói, Ba-Nhan liền đáp : « Hào-nam-tử ! Hào-nam-tử ! — Hà ! Hà ! Hà ! Mai ta sẽ bàn việc này ».

Rồi Ba-Nhan chỉ cho có một Ngô-Kiến trở về, còn giữ Thiên-Tường ở lại trong trại.

Suốt đêm hôm đó, vì lo việc nước, Thiên-Tường bần-khoăn, bút-rút trong lòng, đứng nằm không yên. Sáng hôm sau, Ba-Nhan lại mời ông tới đại-doanh. Bước vào, ông tái mặt khi nhận thấy đủ mặt triều-tiền nhà Tống đứng chực ở đó. Ông hỏi rõ nguyên-do mới biết họ tới dâng biểu cầu hàng. Ông phân-uất vô cùng, lại tự hỏi mình bỏ vâng triều-dường để cho lũ triều-thần hèn nhát được dịp bán nước cầu vinh. Ông trách Ba-nhan thất-tín và mắng thậm-tệ bọn hàng-thần là phường vong-ân bội-nghĩa, chỉ biết úy-tử tham-sinh.

Ba-Nhan kéo quân vào Lâm-An, đổi tên thành này làm Đại-dò-dốc phủ, ép bà thái-hậu viết thư hàng nhà Nguyên, và ép truyền hịch đi các châu quận trong nước khuyên dân đầu hàng. Các đại-thần trong triều đều phải ký tên vào tờ hịch (duy có Gia-huyền-Ông nhất-quyết không chịu ký tên). Ba-Nhan đem vua, hoàng-hậu và các cung-phi về bắc, niêm-phong các phủ kho, thu hết số sách ấn-tín, bãi các quân thị-vệ và giải-tán bọn cần-vương.

#### TRỐN KHỎI BỊ QUÂN NGUYÊN CẦM TỬ

Văn-Thiên-Tường bị giam trong trại quân Nguyên nghe tin nhà Tống đã bị lật đổ đau xót vô hạn, và nghĩ thầm rằng : « Quân Nguyên diệt xong nhà Tống, ắt sẽ đem mình về Bắc. Nếu sau này sống mà chịu nhục với quân thù thà chết trước còn hơn ». Nghĩ thế, ông viết thơ tuyệt-mệnh và thu xếp hậu-sự. Kể từ-tùng có người khuyên ông : « Nay còn có hai hoàng-thân Cát-Vương

và Tín-vương ở hai tỉnh Môn, Quảng, việc nước còn có thể khôi-phục được, sao tề-tướng lại vội lo-liệu sự chết quá sớm như thế ? »

Nghe lời can ngăn đó, ông tỉnh-ngộ bỏ ý-định tự-sát, chịu theo quân Nguyên xuống thuyền về miền Bắc. Lên đường đi đã hơn mười ngày thời đến Kinh-Khâu (tỉnh Giang-Tây) và sắp phải qua sông. Trong bọn 12 người đi theo ông, có một người tên là Du-nguyên-Khánh quen thân với tên đầu-mục coi thuyền bè chở quân Mông-Cổ. Nguyên-Khánh đem 200 lạng bạc biếu tên đầu mục ấy, thiết-tạ xin giúp cách để cứu thoát cho Văn-Thiên-Tường. Tên đầu mục cười nói : « Vì cứu một vị thừa-tướng nhà Tống, lẽ nào ta lại tham bạc trắng ! » Hắn từ chối không chịu nhận lễ, nhưng hứa sẽ giúp Thiên-Tường thoát khỏi vòng nguy. Đến đêm, hắn mưu cho bọn tùy-tùng Thiên-Tường làm say quán gác, rồi dẫn ông lên một chiếc thuyền con. Nhờ xuôi gió, chẳng bao lâu ông chạy thoát và tới thành Chân-Châu (tỉnh Giang-Tô). Tướng giữ Chân-Châu là Miêu-tái-Thành đón ông vào thành để bàn việc khởi-quân phục-quốc. Sau Tái-Thành vì nghe lời xuyên-tạc của viên Chế-tri Lý-đình-Chi nghi ông là tay sai của quân Nguyên phái đến làm nội-ứng để phá thành, nên không dám giữ ông nữa.

Ông liền đi tới Dương-Châu, định giải bày lòng trung-chính cùng Lý-đình-Chi. Đi tới đầu cũng thấy quân-dịch phòng thủ và kiểm-tra rất nghiêm-mật. Khi gần tới thành Dương-Châu, trời vừa tối. Ông phải ngủ tạm ngoài thành một đêm, định sáng hôm sau sẽ vào. Trời sáng, ông lần tới cửa thành đầu đầu cũng dấn yết thị bắt ông. Ông lắng tai nghe thấy mọi người trong thành xi-xào nói với nhau rằng : « Từ khi Văn-Thiên-Tường mất tích, quân Mông-Cổ phái người trốn nã ông tại khắp các châu-thành ». Giật mình, ông không dám vào thành Dương-Châu và tính kế đi nơi khác. Nửa đường, bốn người trong bọn tùy-tùng, mỗi người dắt lưng 150 lạng vàng, rủ nhau bỏ trốn. Bấy giờ tình thế ông rất nguy khốn, ông còn phân-vân chưa biết tính sao. May ông gặp được một người lấy củi, ông liền tỏ bày nỗi đau lòng, bơ-vơ chưa biết về đâu. Người tiều-phụ cảm-động, tìm người giúp-đỡ và dẫn ông đi Cao-Bưu (thuộc tỉnh Giang-Tô). Rồi cho ông mới đi được mấy chục dặm lại bị lạc đường. Hôm sau lại gặp một toán quân Nguyên đương đi tuần-tiểu. Ông và bọn tùy-tùng vội ẩn-núp trong bụi cây, không may bị quân dịch phát-giác lôi ra bắt trói được vài người. Bọn này sợ quá, phải đem tiền ra nộp hết cho quân dịch mới thoát chết. Quân Mông-Cổ đi rồi, trong bọn tùy-tùng phần nhiều sinh lòng chán-nản sợ hãi, không dám theo ông nữa.

Đi được ít lâu, ông mỗi một quá, đi không vững bước. Trời run-rủi ông gặp được bọn người nhà quê đào đất. Ông nhờ họ giúp sức. Ông ngồi vào trong cái sọt được sáu người thay đổi khiêng ông đi.

Dọc đường may sao không gặp sự gì ngăn trở, nên ông tới được Cao-Buru.

Khí tới Cao-Buru, dò tin biết chưa thoát khỏi vòng vây của địch quân ông lại không dám vào thành, vội thuê thuyền đi nơi khác. Ông trải bao nỗi gian-truân ở dọc đường, giặc đuổi bắt mấy lần, nhiều khi gần nguy may lại thoát khỏi. Ông tự nghĩ : « Có lẽ trời còn tựa nhà Tống chẳng, nên mới run-rủi cho kẻ cô-trung được sống-sót để lo toan khôi-phục giang-san thoát khỏi nạn ngoại-xâm ». Nghĩ vậy, ông càng thấy cảm-phát bội-phần.

Vì sau, ông dò tìm và gặp được vua Đoan-Tôn (do bọn di-thần nhà Tống suy tôn lên ngôi vua đề kế-vị vua Cung-Tôn) ở tại Phúc-Châu (thuộc tỉnh Phúc-Kiến). Nhà vua triệu ông làm thừa-tướng, song vì thấy Trần-nghi-Trung lại được phục-chức làm tướng, ông xin từ, không chịu nhận chức. Được ít lâu, quân Nguyên lại kéo đến đánh. Những người đã hàng Nguyên lại viết thư khuyến-dụ ông nên theo thời-thế quy hàng. Ông khảng-khái trả lời : « Tôi mong được gặp mẹ già tôi, rồi đợi khi nào xuống cửu-tuyền gặp đức Tiên-đế, bấy giờ sẽ hay ! » (1)

Ít lâu, vì thế yếu, tỉnh Phúc-Kiến bị lọt vào tay quân Nguyên. Vua Đoan-Tôn phải chạy ra đảo Can-Châu (nay thuộc huyện Ngô-Xuyên, tỉnh Quảng-Đông) rồi mất. Em vua Đoan-Tôn là Quảng-Vương được tôn lên kế-vị, dời ra ở đảo Nhai-son (nay thuộc huyện Tân-Hội, tỉnh Quảng-Đông), tức là vua Đế-Bính, lấy niên-hiệu là Tường-Hưng. Nhà vua phong ông làm Thiếu-Bảo Tín-quốc-công và giữ chức Hữu-Thừa-tướng. Ông cùng Tả-Thừa-tướng Lục-Tú-Phu, và đại-tướng Trương-Thế-Kiệt hết sức phò-trợ vua đề kháng-địch.

#### LẠI BỊ QUÂN NGUYÊN CÂM-TÙ

Một hôm, sau khi dẹp tan được bọn giặc Trần-Ý và Lưu-Hưng, ông cho ba quân mở tiệc ăn mừng ở Triều-Dương. Thành-linh, tướng Nguyên là

(1) Ông Thiên-Tường xa cách mẹ từ khi nhà Tống mất và tỉnh Giang-Tây bị thất-thủ. Gia-quyển ông lưu-lạc mỗi người mỗi ngã ; mỗi sau, ông mới gặp bà mẹ ở Mai-Châu.

Trương-hoàng-Phạm đem quân xông vào doanh-trại bắt sống được ông. Liệu không thể thoát chết được ; ông vội lấy hạt long não (vấn đất sắn trong mình) đem ra ăn cả, sau lại uống nước thật nhiều mong cho mau chết, nào ngờ chất độc long-não trong bụng bài-tiết ra hết, ông vẫn không chết được, nghĩ cũng chua xót thay !

Từ đó, quân Tống tan vỡ, binh-lực suy yếu rất mau, vận mệnh nhà Tống khó bề hưng-phục. Ông Văn-Thiên-Tường hồi-tướng đến bao năm phiêu-bạt giang-hồ, bao phen hợp quân mong cứu nước, an dân, trụ-trung tâm thân bị giặc bắt, nước mắt nhà tan, nỗi bi-hận kể sao cho xiết !... Khi quân Nguyên giải ông đến trước mặt tướng Nguyên Trương-hoàng-Phạm, ông quát mắng để cầu chết. Hoàng-Phạm bắt ông lạy, ông trừng mắt đáp : « Ta không biết lạy, nay chết được chứ không lạy được ». Hoàng-Phạm không thể ép nổi sau phải lấy lễ tiếp ; rồi hẳn đưa ông xuống thuyền đem đi từ Hải-Phong đến Nhai-Son. Bấy giờ Trương-Thế-Kiệt và Lục-Tú-Phu thu nhặt tàn-quân nhà Tống đương vùng-vẫy trên mặt bể. Trương-hoàng-Phạm sai ông Thiên-Tường viết thơ chiêu-dụ Trương-thế-Kiệt qui hàng, ông gắt lên rằng : « Đã không cứu được nước, lại sut người bán nước, thế là nghĩa-lý gì ? »

Sau Hằng-Phạm cố ép. Ông bèn viết một bài thơ « Quá Linh-Đình dương », đề tỏ bày tâm-sự. Bài thơ như sau :

#### PHIÊN-ÂM

#### QUÁ LINH-ĐÌNH-DƯƠNG

Tân-khở tao-phùng khởi nhất kinh,  
Can qua lạc lạc tứ chu tinh.  
Sơn-hà phá-toái thủy phiêu như,  
Thân-thế phù-trầm phong đá bình.  
Hoàng-khủng than đầu thuyết hoàng-khủng,  
Linh-đình dương lý thán linh-đình.  
Nhân-sinh tự cổ thù vô tử,  
Lưu-thủ đan-tâm chiếu hãn thanh.

#### DỊCH-NGHĨA

#### QUA BẾN LINH-ĐÌNH

Khó nhọc ra đời sách một kinh,  
CAN-HÓA — SỐ 49

Bao nhiêu năm trải cuộc đao binh.  
Giòng trôi bông dạt buồn cho nước,  
Gió dập bèo tan ngán nỗi mình.  
Hoàng-khủng thác kia thành sự hãi,  
Linh-dinh bến nọ hóa lênh-dênh.  
Xưa nay ai thoát vòng sinh-tử,  
Đề tẩm lòng son với sử xanh.

(Hồi-Nam dịch)

Trương-hoảng-Phạm xem thơ cười xòa, và từ đấy biết rõ tấm lòng trung-kiên của ông, sai quân-sĩ canh gác chặt chẽ hơn trước, nhưng trong lòng càng thêm kính-trọng.

Vào khoảng tháng hai niên-hiệu Trường-Hưng thứ hai (1279), sau khi quân Nguyên phá thành Kim-Sơn, thừa-tướng Lục-Tú-Phu sợ vua bị nhục, ông bèn dìm vợ con và mũ xiêm xuống bể, rồi ôm vua cùng nhầy xuống bể từ-tiết. Bà Thái-Hậu và các cung-nhân cũng nhầy theo. Những tướng-sĩ cùng văn-quan giữ nghĩa không chịu hàng Nguyên cũng nhảy xuống bể theo vua tuấn-tiết, tính có đến hàng vạn người.

Nghe được tin này, Văn-Thiên-Tường bi-phẫn và thống-khổ vô-cùng, ông có làm bài trường-ca viếng khóc.

Còn Trương-hoảng-Phạm, sau khi tiêu-diệt nhà Tống, bèn mở tiệc ăn mừng và có mời ông dự tiệc. Khi nâng chén rượu mời, Hoảng-Phạm lại tìm lời khuyến-dụ :

— Nước đã mất rồi, việc trung-hiếu đến thế là hết, Thừa-tướng nên đổi lòng trung-nghĩa thờ nhà Tống trước đem thờ vua Nguyên ngày nay, hiền-thần nhà Nguyên chẳng là Thừa-Tướng, còn là ai ?

Thiên-Tường sa giọng lệ đáp :

— Nước mất không cứu được, phận làm thần-tử, tội thực đáng chết, nhẽ nào còn trốn chết để thay lòng đổi dạ.

Hoảng-Phạm lại nói :

— Nước đã mất, dù Thừa-Tướng thác đi cũng không còn ai ghi vào thanh-sử nữa, vậy Thừa-tướng dù chết, phỏng có ích gì ?

Thiên-Tường nghiêm sắc mặt trả lời :

— Ngày xưa, nhà Thương mất, ông Bá-Di và ông Thúc-Tề không ăn gạo nhà Chu là để tỏ hết lòng với nhà Thương, há có nghĩ chi đến việc sử chép hay không chép !

Hoảng-Phạm càng thêm kính-phục lòng cô trung của ông, bèn dâng-sớ tâu vua Nguyên-Thế-Tổ kể rõ sự bất-khuất của ông. Vua Nguyên truyền đưa ông về kinh-sư đóng tại đất Yên (Bắc-Kinh)

Khi Văn-Thiên-Tường bị bắt giam, bà vợ ông là Âu-Dương-Thị cũng bị tướng Nguyên bắt (1). Quân giặc toan bức-nhục bà, bà quát mắng : « Ta chỉ có chết mà thôi, chứ ta không chịu để cho bọn tiện-tốt động tới thân ta. Chồng ta là trời của ta ; chồng ta đã bị bắt, ta còn nghĩ chi nữa ! » Nói xong, bà liền tự vẫn.

Thiên-Tường được tin có làm văn-tế khóc vợ, trong có câu : « Tiết phụ không thờ hai chồng, trung-thần không thờ hai chúa. Trong khoảng trời đất này, duy có ta với phu-nhân ».

Theo lệnh Nguyên-Thế-Tổ, quân Nguyên đưa ông từ Quảng-Châu về kinh-sư. Khi đi tới địa-giới Giang-Tây, Hoảng-Phạm mới sai quân-sĩ gông cộ và khóa chân ông, vì sợ rằng qua đây là nơi quê-hương ông, có thể có người cướp lại ông chẳng...

Từ đó, ông nhịn đói không chịu ăn uống gì, bụng nghĩ cho rằng : « Đến huyện Lư-Lãng, có thể chết đói được đề hợp với nghĩa câu : Cáo chết quay đầu về núi ».

Định tâm thế, ông làm sẵn văn-tế mộ và làm thơ vĩnh-biệt thân-bằng cố-hữu. Nhưng lạ thay ! ông nhịn đói luôn tám ngày, tinh-thần vẫn thấy minh-mẫn, không suy-giảm phần nào. Ông tự nghĩ : « Có lẽ bỏ mình chốn cồn-hoang, chí-tiết không được quang-minh lỗi lạc, nên lòng riêng muốn thác, trời nào đã cho ! ». Ông lại gượng ăn uống, chờ một cơ-hội khác sẽ định-liệu tấm thân.

#### GIỮ BỀN KHÍ-TIỆT

Khi đã cho giải ông tới Yên-Kinh, vua Nguyên cho bài-trí chỗ ở của ông rất tráng-lệ, cung-cấp rất trọng hậu, song ông nhất quyết giữ nghĩa, không ăn, không nằm, ngồi đợi suốt đêm tới sáng. Vua Nguyên cố tìm đủ cách dụ ông quy hàng, ông kháng-khăng một mực không theo. Trước nhà vua còn sai

(1) Bà mẹ và người con gái trưởng ông đã mất về trước, năm ông cầm quân đánh dẹp bọn giặc Trần-Ý và Lưu-Hưng.

Lưu-mộng-Viêm (cựu thừa-tướng nhà Tống đã quy-thuận nhà Nguyên) đến khuyên hàng, ông nổi giận si mắng thậm-tệ ; sau lại sai Doan-hoàng-Công nhà Tống đến dụ, ông cũng không chuyển lòng và chỉ kêu to xin quốc-công hồi-giá là hơn.

Biết không sao lay động nổi lòng sắt đá của ông, tướng Nguyên lại đem ông giam trong doanh-trại, gông cùm trói tay, một mình ngồi tù trong gian nhà không, cho quân canh cẩn-mật, mỗi ngày chỉ cấp cho một đồng năm phân tiền để chi-dụng việc ăn uống.

Sau mấy ngày đem bị cầm tù, họ lại đem ông đến tiếp-kiến thừa-tướng nhà Nguyên là Bác-La và viên Bình-chương Trương-Hoàng-Phạm. Viên thông-sự bắt ông quỳ, ông không chịu quỳ. Hấn hỏi ông muốn gì Ông trả lời :

— Từ ngàn xưa, nước nào cũng vậy đều có lúc hưng-thịnh suy-vi. Ta làm tể-tướng nhà Tống, nhà Tống mất, bôn-phận ta nên chết, nay rủi bị cầm tù, tội ta cũng đáng chết, ta còn nói gì nữa mà nói.

Bác-La cất-vấn ông :

— Xưa nay có ông tể-tướng nào đem tôn-miếu, thành-quách và thờ-dịa cho người, rồi lại trốn đi không ?

Ông cứng-cỏi đáp :

— Làm tể-tướng mà đem nước cho người là phùng bán nước ; đã bán nước, việc gì phải trốn. Nếu đã trốn, quyết nhiên không phải là phùng bán nước. Trước kia ta phụng-chỉ vua Tống sang sứ để thương-thuyết với Ba-Nhan, rồi bị giam giữ lại ; sau không may lại bị bôn gian-thần bán nước. Nước mất, lý-ưng phận nên chết. Chỉ vì còn có hai vua ở Triết-Đông, mẹ già ở tỉnh Quảng, nên ta mới phải trốn đi để tìm vua và tìm mẹ già cho trọn đạo thần-tử.

Bác-La lại hỏi vặn :

— Đức-Hựu (chỉ vua Cung-Tôn) có phải là vua Tống không ?

— Chính là vua Tống.

— Bỏ vua chính mà lập hai vương (1) có phải là trung-thần không ?

— Vua Đức-Hựu không may mất nước, lúc đó phải lấy xã-tắc làm trọng hơn cả.

(1) Chỉ hai hoàng-thân Cát-vương và Tín-vương, sau được tôn làm vua (tức vua Doan-tôn và Đế-Bính), sau khi Cung-Tôn và hoàng-hậu bị quân Nguyên bắt đem về Bắc.

— Người lập hai vương có nên được việc gì không ?

— Lập vua để giữ nước, đó là trách-nhiệm của thần-tử, còn sự thành bại là do mệnh trời. Ví như cha mẹ bị trọng bệnh, nguy-cấp muôn phần. Đạo làm con lẽ nào không cố chăm lo chạy chữa thuốc thang. Nếu không nghĩ chi đến việc thuốc thang chạy chữa cho cha mẹ, còn phải đạo làm con nữa không ? Nay ta không may bị bắt, chỉ có một chết mà thôi, can chi phải hỏi lời-thôi mãi !

Bác-La không còn cách nào bề bắt thuyết-phục nữa, thời không hỏi thêm nữa, lại truyền quân giam Thiên-Tường vào ngục. Ông bị giam giữ ở Yên-Kinh trong 4 năm trời, quân Nguyên không tha và cũng không giết.

Trong khoảng 4 năm ấy, ông quyết giữ trọn danh-tiết, bao nhiêu điều trung-nghĩa chứa-chất trong lòng, ông thường diễn-tả và ký thác vào thi ca.

Ông làm ra bài « *Chinh-khi ca* » (sau đây sẽ nói kỹ hơn), bày tỏ những chính-khi của trời đất, tiếm-tàng khắp mọi nơi, nhất là ở loài người. Lời văn hùng-tráng làm-ly do tấm lòng son sắt thối ra, ai đọc cũng thấy rạo-rực trong lòng, tưởng như sắp ra trận mà được nghe khúc hát tiến-quân ca.

Chính-khi của ông dường như đã chinh-phục được cả dịch-lệ và tật-bệnh, nên không dám hại đến tính mệnh ông khi ông bị tù trong ngục. Nghĩ rằng không còn cơ-hội để khôi-phục giang-son, nên ông thấy tuyệt-vọng, không lúc nào là không cần chết. Bọn nhân-thần nhà Nguyên như Vương-tích-Ông (1), Tạ-xương-Nguyên, Trình-phi-Khanh trọng ông về khí-tiết, nên lập mưu xin tha ông. Song le, Lưu-mộng-Viêm (2) e ngại, mật nói với Vương-Tích-Ông đề ngăn cản : « Nếu tha Văn-Thiên-Tường ra, để cho lại đi chiêu tập dân-chúng Giang-nam gây việc biến-loạn, ắt sẽ liên-lụy đến bọn ta, bấy giờ lấy cách nào mà tự-giải được ? ». Vì thế, Văn-thiên-Tường vẫn phải ở Yên-Kinh, dưới sự quản-thức của Lưu-mộng-Viêm.

Về sau, Vương-tích-Ông còn tìm đủ phương-kế làm cho ông thoát chết, nhưng chính ông lại cho là mua việc vô-ích, không phải là bạn tri-kỹ của ông. Trái lại, Vương-viêm-Ngo ngày đêm mong ông chóng chết và còn làm bài văn-tế sống ông, thì ông lại cho là bạn tâm-giao biết thương tiếc ông và muốn ông giữ toàn danh-tiết.

(1) và (2) Vương-tích-Ông và Lưu-mộng-Viêm đều là bề tôi nhà Tống sang quy-hàng và làm quan với nhà Nguyên.

Không bao lâu vì có kẻ dâng thư nặc-danh vu-cáo, nên ông bị vua Nguyên xử-trảm. Tuy thế, trước mấy hôm, Nguyên-Thế-Tô còn triệu ông tới và dụ rằng :

— Người đem lòng thờ triều Tống trước, nay thờ triều Nguyên, trăm sẽ trọng-dụng phong ngay làm tướng.

Ông nhất định từ-tạ :

— Thiên-tướng này đã làm tề-tướng nhà Tống, nhẽ nào lại thờ nhà Nguyên được, xin nhà vua cho Thiên-Tướng chết là đủ.

Lúc sắp bước trong ngục ra, ông còn viết mấy câu tuyệt bút như sau để định vào trong tà áo :

Không viết thành nhân,  
Mạnh viết thủ nghĩa.  
Duy kỳ nghĩa tận,  
Thị dĩ nhân chí.  
Độc thánh-hiền thư,  
Sở học hà sự?  
Nhi kim dĩ hậu,  
Thứ cơ vô quý!

Nghĩa là : « *Đức Không nói : giết mình để thành điều nhân. Thầy Mạnh nói : bỏ sống mà giữ điều nghĩa. Giữ nghĩa có trọn thì nhân mới thành. Đọc sách thánh-hiền còn điều gì hơn điều đó. Từ nay về sau, có lẽ không hề-then viết lời thánh-hiền đã dạy* ».

Khi giải ông đi xử trảm, khí-sắc ông như thường. Người đi xem ai nấy đều rớt nước mắt, hoặc khâng-khái bi-ca để tỏ lòng thán-phục một vị trung-thần nghĩa-sĩ đã biêu-dương tinh-thần bất-khuất của dân-tộc.

Năm ông Thiên-Tướng tỵ-nghĩa, ông mới có 47 tuổi. Một bạn cố-tri là Trương-thiên-Tải, người đồng-hương, vẫn đi theo giúp đỡ ông từ khi ông bị giải về Yên-Kinh và trong suốt mấy năm ông bị cầm tù, vẫn chăm lo cơm nước nuôi ông, không hề trễ-nãi bao giờ. Rồi tới khi ông bị hành-hình, Thiên-Tải lại chăm lo việc đem hài-cốt ông về an-táng ở chốn quê nhà, thực là một người bạn chí-tình, giàu lòng nghĩa-hiệp hơn ai.

(Còn nữa)

TRỌNG-ĐỨC

VĂN-HÓA — SỐ 49

## HOÀNG-HẠC LÂU

*Quách-Tấn*

Hoàng-Hạc lâu (Lầu Hoàng-Hạc) ở phía tây-bắc thành Vũ-Xương tỉnh Hồ-Bắc (Trung-Hoa).

Truyền rằng xưa kia Phí-Văn-Vi đi tu tiên, sau khi đắc-đạo cõi hạc vàng đi vân-du có ghé lại Vũ-Xương. Nhân đó người địa-phương xây lầu làm kỷ-niệm và đặt tên là Hoàng-Hạc lâu.

Thôi-Hiệu, thi-nhân đời Thịnh-Đường đề nơi vách lầu một bài thơ rằng :

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,

昔人已乘黄鹤去

Thử địa không dư Hoàng-Hạc lâu.

此地空餘黄鹤樓

Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,

黄鹤一去不復反

Bạch vân thiên tải không du du.

白雲千載空悠悠

Tình xuyên lịch-lịch Hán-Dương thụ,

晴川歷歷漢陽樹

Phương thảo thê-thê Anh-Vũ châu.

芳草萋萋鸚鵡洲

Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?

日暮鄉關何處是

Yên ba giang thượng sử nhân sầu !

烟波江上使人愁

VĂN-HÓA — SỐ 49

Nghĩa đen là :

Người xưa đã cõi hạc vàng đi rồi,  
Nơi đây chỉ còn tro lầu Hoàng-Hạc.  
Hạc vàng một đi không trở lại,  
Mây trắng nghìn năm vẫn lững-lờ bay.  
Dòng sông yên tĩnh trông rõ-ràng bóng cây đất Hán-Dương,  
Cỏ non thơm trải rờn-rờn trên bãi Anh-Vũ.  
Ngày tối, quê nhà ở nơi nào ?  
Khói sóng trên sông khiến người sầu.

☆

Lý-Thái-Bạch lên chơi Hoàng-Hạc lâu, hứng cảnh toan đề vịnh, chợt thấy bài thơ của Thôi-Hiệu bèn quăng bút than :

Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc,

眼前有景道不得

Thôi-Hiệu đề thi tại thượng đầu.

崔顥堤詩在上頭

Nghĩa là : Có cảnh trước mắt mà không nói được, vì có thơ Thôi-Hiệu đề ở trên đầu.

Kim-Thánh-Thán, một nhà phê-bình xuất - sắc đời Thanh, khen bài Hoàng-Hạc lâu của họ Thôi là kỳ-diệu, hay quán cổ kim. Danh-sỹ đời sau hầu hết cũng đều tán-phục.

Khen là phải, vì chẳng những bút-pháp đã già-dạn mà lập ý của tác-giả lại có chỗ khác thường.

Nhan-đề của bài là Hoàng-Hạc lâu, mà trong bài không tả gì về lầu cả. Tác-giả mượn cảnh đề tả tình. Hoàng-Hạc lâu là một cái đình, họ Thôi mượn đề treo bức tranh tư-tưởng.

Bài thơ ngâm chứa nỗi lòng hoài cổ thương kim và gây một bầu không-khí mệnh-mông và tịch-mịch.

Bốn câu đầu nói hết về hoang-liêu của lầu. Hai câu trên tả cảnh cô-đơn đối với không-gian vô cùng. Hai câu dưới tả cảnh lạnh-vắng trong thời-gian vô tận.

332

VĂN-HÓA — SỐ 49

Lòng nhớ thương luyến tiếc ần hiện trong lời thơ :

Chiếc lầu đứng trơ, có phải con người tương-tư đã thành đá ? Mà con hạc vàng bay mất tượng-trưng cho quá-khứ huy-hoàng ? và mây trắng còn bay thề-hiện nỗi lòng tiếc thương, lớp này qua lớp khác nổi, nghìn thu rồi nghìn thu ?

Lòng người là thế, Nhưng tạo vật vốn vô-tình !

Trước cái vô cùng vô tận, có có không không, sông vẫn lặng-lẽ trôi, ngày như đêm, đêm như ngày, trước như sau, sau như trước. Và cây vẫn xanh, cỏ vẫn mọc, cao tốt tươi xanh.

Hai câu 5, 6 đã nói lên được sự hồ-hững của tạo-vật trước sự xao-xuyến của lòng người. Dưới vẻ thanh-thản của lời thơ, chúng ta nghe tiếng thồn-thức của thi-nhân nửa như buồn thương, nửa như trách-móc.

Và chúng ta nhận thấy tác-giả đã đi từ quá-khứ đến hiện-tại, đi từ chỗ xa-xăm mịt-mờ đến chỗ gần-gũi trước mắt. Đi từ chỗ không có của con hạc vàng, đến chỗ có của lầu Hoàng-hạc và làn mây trắng. Rồi từ trên trời vói làn mây trắng, đi xuống tới mặt đất với sông bãi cỏ cây. Bức tranh tâm-tượng trải từ từ, và nét bút đi từ nhạt đến đậm... Mà nét bút càng đậm khung cảnh lại càng thu hẹp dần dần, đề rồi rút gọn trong con người bé nhỏ : tác-giả.

Tác-giả đối với không-gian không bờ, thời-gian không cuối, cảm thấy sự nhỏ-nhen của thân, sự ngắn-ngủi của đời, sự vô tình của tạo-vật, phải tìm một nơi cho lòng nương-tựa để cho bớt nỗi hiu-quạnh lạnh-lùng. Mà còn tìm nơi nào hơn nơi có những tấm tình thương yêu triu-mến : Quê-hương.

Vâng phải tìm một nơi để gửi lòng cho ăm-cúng, ít nhất là cho đỡ cô-liêu. Vì cỏ cây sông bãi tuy vô tình, song thấy có đó vẫn còn hơn không thấy gì trước mắt. Mà chiều đã xuống rồi, mọi vật đã sắp chìm trong bóng tối, lòng quạnh-hiу sẽ thêm phần lạnh-lẻo, cho nên phải gấp trở về quê-hương, để tìm chút an-ủi của người thân-thích láng-giềng.

Nhưng « Hương-quan hà xứ tại » ? Thì biết về nơi đâu !

Mà quê-hương đây là vừa chỉ nơi « sanh ký » của tác-giả, vừa nhắc đến nơi « tử qui » của con người ta.

Người xưa đã đi rồi, mình đây sẽ nối tiếp.

Người tiên dù được phép trường-sanh, nhưng rồi cũng phải về cõi chết. Như Phí-Vân-Vi kia bây giờ đâu có còn. Người tiên còn thế hưởng-hồ người thế-gian sớm còn tối mất, cuộc đời ngắn-ngủi như bóng trời chiều.

VĂN-HÓA — SỐ 49

333

Mà người xưa về đâu thật không ai biết, nên rồi đây mình cũng không biết sẽ về đâu ! Thấy cảnh vô thường hiện-hiện trên làn khói sóng, lòng đã buồn càng buồn thêm.

*Nhật mộ hương-quan hà xứ thị ?  
Yên ba giang thượng sử nhân sầu !*

Lòng sầu của tác-giả lan-trần trong bài thơ. Nỗi buồn ban đầu mênh-mông bát-ngát, lần lần cô-động lại để chìm sâu vào cõi lòng và sau khi thắm nhẫy cõi lòng liền cùng sóng khói tuôn ra cõi mênh-mông bát-ngát.

Bài thơ mở ra một cách mông-lung và khép lại một cách chặt-chẽ. Khép lại để đưa người sang một thế-giới khác ở ngoài bài thơ, u-huyền ảo-mộng.

Cái kỳ-diệu của bài thơ là thế. Và phải lắng lòng mình vào thơ mới nhận thấy hết cái hay cái đẹp, mới thông-cảm với người đã làm ra thơ.

Vì là một bài thơ tuyệt-tác, nên truyền-tụng được sâu-rộng và lâu dài. Và có nhiều nhà đã dịch ra quốc-văn, như Tản-Đà, Trần-Trọng-Kim, Ngô-Tất-Tố, Bùi-Khánh-Đàn, và một nhà vô danh trong Văn-Học Sử Trung-Quốc của Nguyễn-Hiến-Lê... Những bài thơ dịch hầu hết đều sát ý-nghĩa của nguyên-tác, nhưng theo chủ-quan của tôi thì bài của Tản-Đà riêng san-sẻ được cái thần của nguyên-văn.

Đây bài dịch của Tản-Đà :

*Hạc vàng ai cỡi đi đâu,  
Mà đây Hoàng-hạc riêng lâu còn trơ.  
Hạc vàng đi mất từ xưa,  
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.  
Hán-Dương sông tạnh, cây bầy,  
Bãi xa Anh-Vũ xanh đây cỏ non.  
Quê-hương khuất bóng hoàng-hôn,  
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.*

QUÁCH-TẤN

VĂN-HÓA — SỐ 49



## DỊCH THƠ ĐƯỜNG

### HOÀI THƯỢNG BIỆT CÚ-NHÂN

PHIÊN-ÂM

*Dương-Tử giang đầu dương-liễu xuân,  
Dương hoa sầu sát độ giang nhân.  
Sở thanh phong dịch ly-đỉnh văn,  
Quân hương Tiêu-Tương, ngã hương Tần.*

TRỊNH-CỔC

DỊCH NGHĨA

(Theo thể lục bát)

I

*Bến Dương, dương-liễu xuân tươi,  
Hoa dương buồn chết dạ người qua sông.  
Gió đưa tiếng sáo nào-nùng,  
Tiêu-tương người tẻch, ta trông về Tần.*

II

*Bến Dương, dương-liễu xuân tươi,  
Hoa dương buồn chết dạ người sang ngang.  
Gió đưa tiếng dịch nhẹ-nhàng,  
Ái Tần khuất nẻo, Tiêu-Tương cách vơi.*

DƯƠNG-THIỆU-CƯƠNG

dịch



VĂN-HÓA — SỐ 94





## A - TIN TRONG NƯỚC

### 1. - TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ĐÃ KHÁNH THÀNH KHU TRÙ-MẬT VIỆT-THANH

Sáng 12-3-1960, Tông-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã khánh thành khu Trù-mật Việt-Thanh. Trong buổi lễ rất long-trọng được tổ-chức tại đây, 6.000 thanh-niên nam-nữ, đại-diện cho thanh-niên 12 tỉnh miền Tây Nam-Phần, đã làm lễ tuyên-thệ trung thành với nền Cộng-Hòa và với Tông-Thống.

Tông-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã giải-thích mục-đích của việc thành-lập các khu Trù-mật là xây-dựng một xã-hội mới trên nền-tảng công-bằng xã-hội và tình thân-ái để thúc đẩy sự đồng-tiến của mọi tầng lớp dân chúng, với những phương-tiện hạn-hữu của một nước kém mở-mang và chỉ biết trông cậy ở những cố-gắng riêng của mình mà thôi.

Sở dĩ có sự nhầm lẫn hay kém hiểu biết về vấn-đề các khu Trù-mật này là vì có một số người không thực-hiện những mục-tiêu trên bằng cách trông cậy vào riêng cố-gắng của mình để xây-dựng một xã-hội mới.

Bởi vậy các cán-bộ cần phải phổ-biến lý-tưởng của chúng ta và bồi-bổ những khuyết-điểm về phương-diện tổ-chức cũng như về phương-diện phương-pháp làm việc.

Sau hết, Tông-Thống Việt - Nam Cộng-Hòa khuyên mọi người nên đồng-tâm nhất-trí để tranh-đấu một cách hiệu-quả chống lại bọn Việt-Cộng phản quốc.

### 2. - LỄ KỶ-NIỆM HAI BÀ TRUNG VÀ NGÀY PHỤ-NỮ VIỆT-NAM

☆ Sáng ngày 3-3-1960, lễ kỷ-niệm Hai Bà Trưng và ngày Phụ-nữ Việt-Nam đã cử hành rất trọng-thê tại Thủ-đô Sài-gòn.

Hàng trăm ngàn người, đại-diện các Hội Phụ-Nữ Việt-Nam, các đoàn-thê chính-trị, chuyên-nghiệp, tôn-giáo, các nữ học-sinh các trường Trung, Tiểu-học ở Thủ-đô đã tới dự lễ và tham-dự cuộc biểu-tình.

Sau lễ chào cờ và phút mặc-niệm, Bà Cố-Văn Ngô-Đình-Nhu, chủ-tọa cuộc lễ, đọc diễn-văn ca tụng công đức Hai Bà và đề cao vai-trò phụ-nữ Việt-Nam trong giai-đoạn hiện tại.

Sau đó một đại-diện các đoàn-thê phụ-nữ lên diễn-dàn đọc bản quyết-định của phụ-nữ Việt-Nam.

Cuộc lễ chấm dứt, các đoàn-thê hiện-diện tổ-chức cuộc biểu-tình tiến hành từ công-trường Lam-son tới công-trường Mê-Linh, tại bến Bạch-Đặng.

### 3. - LỄ KHAI-MẠC CUỘC HỘI-THẢO ĐỊA-PHƯƠNG VỀ DỤNG-CỤ GIÁO-KHOA (7-3-1960)

☆ Sáng ngày 7-3-1960, Ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng bộ Quốc-Gia Giáo-dục, đã khai-mạc cuộc hội-thảo về dụng-cụ giáo-khoa tổ-chức tại giảng-đường trường Quốc-gia Sư-Phạm với sự tham-dự của các đại-biểu bốn quốc-gia Việt, Thái, Miên, Lào cùng các đại-biểu của Hoa-kỳ và tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc.

Trong dài diễn-văn khai-mạc, Ông Trần-Hữu-Thế đã nói đại-ý như sau :

« Những tiến-bộ vĩ-dại của khoa-học và kỹ-thuật bắt nguồn từ Tây-phương và hiện đang thay đổi thế-giới đã đặt những quốc-gia trẻ trung của Á-Châu trước một vấn-đề chánh-yếu : chúng ta phải theo đà tiến-hóa

của nhân loại, đồng thời chúng ta phải gìn-giữ cái di-sản vô giá về văn-hóa của tổ-tiên để lại vì chính cái di-sản này đã tạo nên con người chúng ta.

« Sự giải quyết vấn-đề này, phần lớn tùy thuộc những phương-pháp giáo-dục con em của chúng ta hiện nay, tùy thuộc những kiến-thức và những những phương-tiện mà chúng ta cung hiến cho các thế-hệ trẻ tuổi ... »

Bốn phái-đoàn Cambodge, Ai-Lao, Thái-Lan và Việt-Nam tham-dự cuộc Hội-thảo nói trên do quý vị sau đây hướng-dẫn :

Cô Mildred Kiefer (Cambodge) ; ô. ô. Khamis Sirimanothan (Ai-Lao) ; Charoon Vongsayanha (Thái-Lan) ; ông Nguyễn-Khắc-Kham (Việt-Nam).

Cuộc hội thảo tiếp-diễn đến ngày 11-3-1960.

#### 4.— DIỄN-VĂN CỦA ÔNG TỔNG THƯ-KÝ ỦY-HỘI QUỐC-GIA TỒ-CHỨC VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC TẠI VIỆT-NAM

★ Nhân-danh ban tồ-chức Học-Hội, ông Nguyễn-Khắc-Kham, Tổng Thư-ký Ủy-ban Quốc-gia Tồ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, đã đọc diễn-văn chào mừng các đại-biêu tham dự Học-Hội, đoạn nêu ra một vài công cuộc Ủy-ban Quốc-gia đã thực hiện được. Kế đó, ông nói đến một vài đặc-điểm của chương-trình học-hội.

Tham-dự học-hội này có 32 chuyên-viên đại-diện 9 quốc-gia ; Cambodge, Trung-Hoa Dân-Quốc, Đại-Hàn Dân-Quốc, Hương-Cảng, Nam-Dương, Ai-Lao, Phi-Luật-Tân, Thái-Lan và Việt-Nam Cộng-Hòa ; 14 chuyên-viên của Liên-Hiệp-Quốc và các co-quan chuyên-môn của Liên-Hiệp-Quốc là Tồ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, Tồ-chức Lương-Nông Quốc-Tế và Tồ-chức Y-tế Quốc-tế. Ngoài ra còn có 32 quan-sát viên tham-dự các cuộc thảo-luận của Học-Hội. Các phiên-hợp đã tiếp-diễn đến ngày 26-3-1960.

Sau lễ khai mạc, là cuộc viếng thăm nơi trưng bày các mô hình và hình ảnh về công-cuộc phát triển cộng-đồng, các dự-án cải-tiến đời sống nông-thôn tại Việt-Nam, tồ-chức tại hai phòng trong Hội-trường Diên-Hồng.

#### 5.— MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

✱ Bắt đầu từ 8 giờ sáng ngày 4-3-1960, Sở Thông-Tin Đô-Thành đã mở cửa Phòng Triển-Lâm Hình Ảnh cuộc công-dự của Tổng-Thống tại

Liên-Bang Mã-Lai ở số 15 đường Lê-Lợi (cạnh trụ-sở Văn-Hóa-Vụ, kế vườn bông Công-Trường Lam-Sơn Sài-gòn).

Cuộc triển-lâm này gồm có 66 hình ảnh lớn dán trên bìa cứng khổ 50 X 60 và có chú-thích rất rõ ràng để người coi có thể theo dõi đầy đủ các cuộc nghênh đón Tổng-Thống mà Chánh-Phủ và Dân-chúng Mã-Lai đã dành cho Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa.

Phòng Triển-lâm mở cửa mỗi ngày 2 buổi : sáng từ 8 đến 12 giờ và chiều từ 15 đến 19 giờ trong suốt 4 ngày từ 4 đến hết ngày 7-3-60.

✱ Chiều ngày 22-3-1960, ông Trần-Chánh-Thành, Bộ-Trưởng Bộ Thông-Tin đã khánh thành cuộc Triển-lâm hội-họa Mùa Xuân tồ-chức tại Ty Thông-Tin Đô-thành, đường Tự-Do, Sài-gòn.

Cuộc Triển-lâm Hội-Họa Mùa Xuân năm nay quy-tụ 345 tác-phẩm của 178 họa-sĩ, phần lớn là các họa-sĩ trẻ tuổi. Một Hội-đồng chấm giải đã được thành-lập để tuyển chọn và định phần thưởng cho các họa-phẩm xuất sắc nhất.

Các tác-phẩm triển-lâm đã phô-bầy được mọi vẻ tinh-hoa hợp-tụ và nói lên bước tiến khá dài của ngành Hội-họa Việt-Nam so với cuộc Triển-lâm Mùa Xuân Kỷ-Hội.

Trong số 345 bức họa trưng bày, người ta nhận thấy có nhiều bức vẽ theo cảm-hứng Tây-phương, chẳng hạn như những bức nhan-đề « Hòa-Bình », « Xuân Viễn-Xứ » v.v...

#### 6.— MẤY CUỘC DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA TẠI SÀI-GÒN

☆ Trong khuôn khổ các buổi diễn-thuyết do trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn tồ-chức dưới đề-tài chung « Hiểu rõ vùng Đông-Nam Á », tối ngày 1-3-1960 ông Nordmann, Tiến-sĩ Văn-chương, Giáo-sư Sử-ký trường Đại-học Văn-khoa, đã nói chuyện về « Vùng Đông-Nam Á về phương-diện sử-ký ».

Sau khi nhấn mạnh rằng « Vùng Đông-Nam Á xen giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa, tạo-thành một sợi giây liên-lạc, một nhịp cầu nối liền hai khối này », giáo-sư Nordmann cho rằng người ta chưa viết được sử-ký vùng Đông-Nam-Á, bởi vì nó phức-tạp vô cùng.

Diễn-giả lần lượt nhắc lại lịch-sử các dân-tộc Đông-Nam-Á từ thời đại tiền-sử cho đến ngày nay. Ông cũng nói qua về các nước chịu ảnh-hưởng Ấn-Độ như Phù-Nam, Xiêm-La, đế-quốc Khmer v.v... cùng sự xâm-nhập của người Tây-phương tại Á-Châu đã biến đổi đời sống kinh-tế tại đây. Diễn-giả nhắc lại trong thế kỷ thứ XVII, một thế-kỷ quan-trọng cho Á cũng như Âu, nước Đại-Việt đã bành-trướng ở miền Nam đồng thời vua Gia-Long khai sáng nước Việt-Nam giữa lúc ở Pháp là thời-đại Nā-Phá-Luân.

Giáo-sư Nordmann kết-luận rằng: Vùng Đông-Nam-Á luôn luôn cải-tiến, thay đổi, hiện đã có một vốn-liêng kinh-nghiệm nhân-bản rất phong-phú.

✽ Tối ngày 4-3-1960, tại trường Đại-học Khoa-học Sài-gòn, ông Nguyễn-phước-Du, Kỹ-sư thuộc Công-ty Shell Việt-Nam, đã nói chuyện về đề-tài: « Nhà hóa-học trong hiện-tình của nền kinh-tế Việt-Nam », trước một số đông thính-giả.

Trước hết, diễn-giả nói về vấn-đề đào-tạo các nhà hóa-học, và vai trò của nhà hóa-học đối với nền kinh-tế của quốc-gia.

Ông đề-nghị hai giải-pháp cho tình-trạng thiếu kỹ-thuật-gia trong các xí-nghiệp ở Việt-Nam.

Giải-pháp thứ nhất là gọi các nhà hóa-học tốt-nghiệp đi thực-tập 1 hay 2 năm tại các xí-nghiệp lớn ở ngoại-quốc.

Giải-pháp thứ hai là thiết-lập ngay trong nước một trường hóa-học có thể làm thỏa-mãn các nhu-cầu kinh-tế hóa-học Việt-Nam.

✽ Sáng ngày 6-3-1960, hồi 9 giờ 30 tại Trường Quốc-gia Âm-nhạc, số 112 đường Nguyễn-Du Sài-gòn, hội Việt-Nam Nghiên-cứu liên-lạc Văn-hóa Á-Châu đã tổ-chức buổi nói chuyện của Ông Nguyễn-Khắc-Hoạch, giáo-sư Trường Văn-Khoa Đại-Học Sài-gòn, về « Nhà văn-hào Albert Camus của thế-kỷ thứ XX »

Trong bản thuyết-trình rất tỉ-mỉ, giáo-sư Nguyễn-Khắc-Hoạch đã nghiên-cứu và phân-tách tư-tưởng của nhà văn-hào Albert Camus qua các tác-phẩm của nhà văn này.

Buổi nói chuyện kết-thúc bằng một cuộc trao đổi quan-diểm giữa diễn-giả và thính-giả.

## 7.— GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được những sách mới sau đây của các tác-giả hoặc của các nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm-tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân-mến :

— *Việt-Nam Bách-Khoa từ-điền (quyển I)* do Ô. Đào-dăng-Vỹ biên-soạn với sự cộng-tác của một nhóm văn-sĩ, giáo-sư, nghệ-sĩ và trí-thức đủ mọi ngành chuyên-môn. Trong quyển I này, có bổ-chú cả chữ Hán, Pháp và Anh, và gồm nhiều bài nghiên-cứu tổng-quát rất công-phu về Lịch-sử loài người, lịch-sử các dân-tộc, cá quốc-gia, miền, tỉnh, địa-lý các châu, các nước, các miền, các xứ trên thế-giới, các vấn-đề thuộc về thiên-văn-học, cổ-học, địa-chất-học, tôn-giáo, văn-học, mỹ-thuật, khoa-học, kỹ-thuật, y-học, luật-học, v.v... Soạn-giả kỳ-vọng rằng bạn đọc, mỗi khi tra-cứu một danh-từ nào, có thể có một quan-niệm khái-quát tối-thiểu về những vấn-đề liên-quan đến danh-từ đó, mà không cần phải tra-cứu những sách khác viết bằng ngoại-ngữ. Có thể nói rằng quyển sách này là bộ Từ-Điền Bách-khoa đầu tiên của Việt-Nam, có nhiều hình ảnh và địa-đồ đen và màu. Thực là một công-trình văn-hóa đã thu góp tài-liệu của hàng ngàn bộ sách Đông Tây, một tác-phẩm quý-giá mà mỗi gia-đình cần có sẵn để tiện tra-cứu hàng ngày. Sách in khổ lớn, trình-bày sáng-sủa, dày 240 trang, do tác-giả xuất-bản.

— *Văn-Học Việt-Nam (quyển I)* do Ô. Phạm-văn-Diêu, nguyên giáo-sư trường Quốc-học Huế biên-soạn. Sách này gồm có, ngoài phần mở sách (Nhập-môn văn-học Việt-Nam), hai phần chính: phần thứ nhất nghiên-cứu về văn-học truyền-khâu (tục-ngữ và ca-dao, truyện cổ) và phần thứ hai nghiên-cứu về văn-học thành-văn (từ văn-học đời Trần tới văn-học thời Lê-mạt Nguyễn-sơ). Công-trình khảo-cứu của nhà học-giả họ Phạm này rất lớn-lao và đáng tin-cậy, để không kém công-trình khảo-cứu của những học-giả lớp trước như Nguyễn-văn-Tổ, Hoàng-xuân-Hân v.v... và quyển sách này có thể nói là đầy đủ hơn cả những sách Việt-Nam Văn-học-sử đã xuất-bản từ trước đến nay. Đúng như kỳ-vọng của soạn-giả, trong « lĩnh-vực văn-học-sử nước ta hiện nay như một khu rừng rộng lớn um-tùm chưa được khai-thác rộng rãi và kinh-lý đầy đủ theo phương-pháp khoa-học », quyển sách này đã khéo dùng lối trắc-lượng-học vạch rõ những đường ngang lối dọc để khỏi lạc bước trong rừng; hơn nữa, hễ cứ đến một địa-điểm đặc-biệt và quan-hệ thì lại nhớ trông cốt mộc để ai

đến bước vào rừng nhận rõ được phương-hướng mà đi. Sách dày gần 800 trang, gồm nhiều đồ-bản và tranh-ảnh quý-giá và mỹ-thuật. Sách do nhà Tân-Việt (235, Đường Phan-thanh-Giản Sài-gòn) xuất-bản, giá bán 200 đ.

— *Lịch-sử cận-dại danh-nhân thi-tập* do nhà thi-sĩ lão thành Long-Giang Đỗ-phong-Thuần trước-tác. Nhà thơ họ Đỗ đã khéo dùng lối thơ phong-phú, ý tứ sâu-sắc đậm-dà, và từ-điệu tao-nhã nhẹ nhàng để nhắc nhở đến tinh-thần bất-khuất, chí-khí quật-cường của một số anh-hùng chí-sĩ từ đời Tây-Sơn đến thời-dại cận-kim. Sách dày ngót 100 trang, giá bán 20 đ., do tác-giả xuất-bản.

— *Kinh Tâm-địa quán* do Thích-Tâm-Châu biên-dịch. Sách này là cuốn số 159 trong Đại-tạng-kinh, nói rõ về việc làm của đức Phật trong những kiếp quá-khứ, hiện-tại và vị-lai. Bản dịch này chú-giải kỹ-càng, trình-bày đầy đủ về đạo lý đối với cha mẹ, chúng-sinh, quốc-gia, Tam-bảo và phương-thức quan-sát, thực-hiện trong lãnh-vực thế-nhân, tâm-địa, để đạt tới chỗ giác-ngộ viên-mãn. Bản kinh này gồm 8 quyển, dày 480 trang, do chùa Từ-Quang (Sài-gòn) xuất-bản.

— *Việt-ngữ chính-tả tự-vị* do Đ. Lê-ngọc-Trụ biên-soạn. Soạn-giả trước đã cho xuất-bản 2 quyển sách « *Chính-tả Việt-ngữ: Phần Vận và phần Thanh* », nay tiếp-tục cho ấn-hành quyển tự-vị này. Có thể nói rằng từ trước đến nay chưa có quyển tự-vị nào về chính-tả Việt-nam biên-soạn đầy đủ như quyển sách này...

Soạn-giả đã theo những phương-pháp rất hợp-lý và những phương-châm chính đáng để soạn cuốn tự-vị đó, rất bổ-ích cho mọi người Việt-Nam muốn viết chính-tả cho khỏi lầm lẫn. Sách dày hơn 500 trang, do nhà Thanh-Tân (Sài-gòn) xuất-bản.

— *Khúc-ca lên Đền* (giá bán 15đ) là tập thơ do Mai-Lâm Đoàn-văn-Thăng biên-dịch và *Truyện Tô-Bi* (giá bán 25đ) cũng là tập thơ do Mai-Lâm Đoàn-văn-Thăng biên-soạn. Hai thi-phẩm này trình bày sáng-sủa, lời văn đúc chuoát, đều do tác-giả xuất-bản.

— *Mùa Có-điền* là một tập thơ thất-ngữ bát-cú gồm chừng 60 bài do thi-sĩ Quách-Tấn sáng-tác và cho tái-bản. Lời thơ điều-luyện tân-kỳ, và cách trình bày rất trang-nhã. Thi-phẩm này do nhà Tân-Việt (Sài-gòn) xuất-bản, giá bán 70đ.

— *Thơ tồ-ám*, tập thơ gồm ngót 40 bài do Anh-Tuyển sáng-tác. Lời thơ giản-dị, từ thơ tự-nhiên, cách trình bày sáng-sủa. Thi-phẩm này do tác-giả xuất-bản.

## B — TIN NGOÀI NƯỚC

### 1.— GIAN HÀNG VIỆT-NAM TẠI HỘI-CHỢ CANH-NÔNG QUỐC-TẾ TÂN ĐỀ-LI

Ngày 29-2-1960, gian hàng Việt-Nam tại Hội-chợ Canh-nông quốc-tế Tân Đê-Li đã đóng cửa. Gian hàng đã chiếm một giải-thưởng Thương hạng.

Trong ba ngày cuối cùng, có trên 200.000 người tới thăm và gian hàng đã phát trên 100.000 cuốn sách nói về Việt-Nam. Những người tới thăm đông đến nỗi phải xếp hàng chờ đợi suốt ngày trên quảng đường dài trên 500 thước để vào xem và nhận sách.

Nhật báo « Times of India » trong một bài báo dài đã cho rằng Gian hàng Việt-Nam là một gian hàng ngoạn-mục và hấp-dẫn nhất.

### 2.— CUỘC TRIỂN-LÂM LƯU-ĐỘNG VỀ NGHỆ-THUẬT VIỆT-NAM TẠI HOA-KỲ

Một cuộc triển-lâm lưu-động về nghệ-thuật Việt-Nam sẽ được tổ-chức tại Hoa-Kỳ vào tháng 10 tới với sự hợp-tác của Viện Smithsonian.

Cuộc triển-lâm nói trên sẽ gồm có nhiều họa-phẩm, sơn mài, điêu-khắc, bản khắc trên gỗ, đồ sứ, đồ cặn xà cừ, thảm, đồ thêu, đồ đan cùng nhiều mỹ-nghệ-phẩm khác như đồ-vật, có giá-trị về phương-diện phong-tục, âm-nhạc và kỹ-nghệ Việt-Nam.

Các tác-phẩm dự cuộc triển-lâm này phải gửi tới Nha Giám-đốc Mỹ-thuật trước ngày 31-5-60 và sẽ do một Ủy-ban phụ-trách việc chọn lựa. Mặt khác, một cuộc triển-lâm sơ-bộ các tác-phẩm được chọn sẽ được tổ-chức từ 1 đến 20-6-60, tại Sài-gòn.

### 3.— THAM-DỰ KHÓA HỢP THỨ HAI CỦA ỦY-BAN CHẤP-HÀNH QUỸ CỨU-TRỢ NHI-ĐỒNG QUỐC-TẾ (UNICEF)

Khóa hợp thứ hai của Ủy-Ban Chấp-hành Quỹ Cứu-Trợ Nhi-Đồng VĂN-HÓA — SỐ 49

Quốc-Tế (Unicef) đã khai-mạc ngày 14-3-1960 tại Ngũ-Uớc (Hoa-Kỳ). Khóa này họp trong 10 ngày.

Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự khóa họp nói trên gồm có Bà Trần-Văn-Chương, Quan-sát viên thường-trực của Việt-Nam Cộng-Hòa tại Liên-Hiệp Quốc, và Bác-Sĩ Cao-Xuân-Câm, Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Y-Tế.

Muốn chấn-hưng Văn-Hóa và xây đắp tương-lai nên đọc :

**VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN**

và

**VĂN - HÓA TÙNG - THƯ**

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

xuất-bản



**Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ**

đã xuất-bản

— **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**

Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn . . . . . 25\$

— **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ**  
(LỤC-TÍNH NAM-VIỆT)

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Tập thượng . . . . . 20\$

Tập hạ . . . . . 15\$

*Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329,*

*Đường Trần-hưng-Đạo, Sài-gòn). và tại Nha*

*VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn)*